

PHẦN THỨ BẢY

**LƯỢC CHÍ**

**THÀNH PHỐ**

**TUYÊN QUANG**

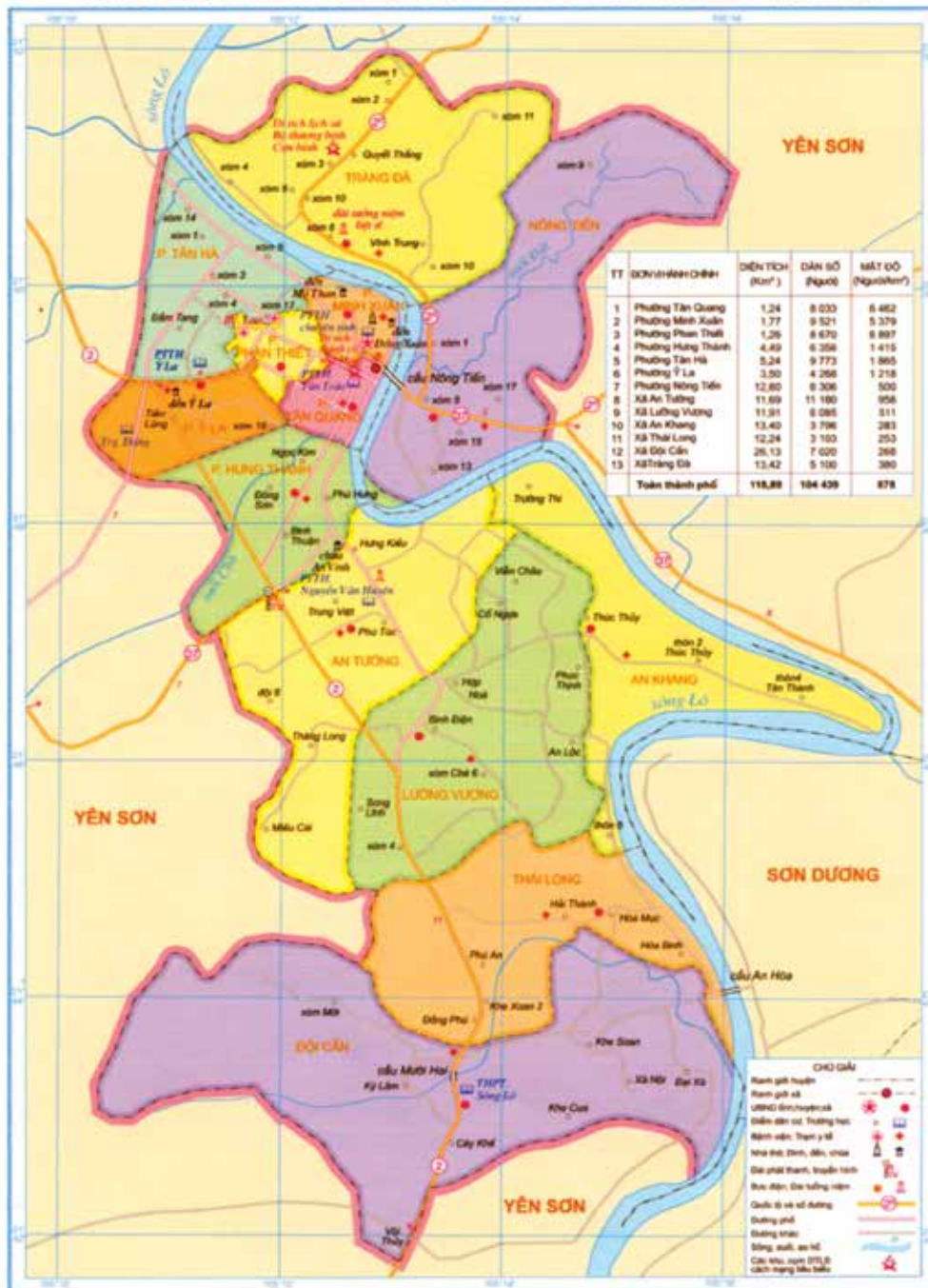
**VÀ CÁC HUYỆN**



# Chương I

## THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG

**BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG**



TỶ LỆ 1:15 000  
Tọa độ bản đồ bằng 150 m thực địa  
75 0 150 300m

## I- ĐỊA LÝ

Thành phố Tuyên Quang là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của tỉnh Tuyên Quang, có tọa độ địa lý 21°52' - 21°43' vĩ Bắc và 105°10' - 105°20' kinh Đông, ở vào vùng thấp của tỉnh.

*Địa giới hành chính:* Phía bắc tiếp giáp các xã Thắng Quân, Tân Long, Tân Tiến, Phú Thịnh (huyện Yên Sơn); phía nam tiếp giáp các xã Nhữ Khê, Đội Bình, thị trấn Tân Bình (huyện Yên Sơn); phía đông tiếp giáp xã Thái Bình, Tiến Bộ (huyện Yên Sơn) và các xã Vĩnh Lợi, Cấp Tiến (huyện Sơn Dương); phía tây tiếp giáp các xã Trung Môn, Kim Phú, Hoàng Khai, Phú Lâm (huyện Yên Sơn).

Tổng diện tích đất tự nhiên của thành phố là 11.921 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 33,64%, đất lâm nghiệp chiếm 32,26%, đất thổ cư và đất chuyên dụng là 29,96%, diện tích núi đá, sông ngòi và mặt nước là 10,5%.

*Về địa hình:* Thành phố Tuyên Quang có độ cao trung bình so với mực nước biển từ 23,48 m đến 39,48 m<sup>1</sup>. Bao bọc quanh thành phố là các dãy núi: Phía đông bắc có núi Dùm (Nông Tiến) cao 529 m, phía tây bắc có núi Là cao 948 m và phía đông nam có núi Nghiêm cao 482 m. Nằm hai bên bờ sông Lô, địa hình thành phố thấp dần theo hướng bắc - nam. Tả ngạn là dãy núi Tràng Đà, Nông Tiến với một số núi đất và núi đá xen nhau, có đỉnh núi Dùm (Nông Tiến), ven sông có những cánh đồng hẹp. Hữu ngạn tương đối bằng phẳng, có một vài ngọn núi đất thấp như núi Thổ Sơn, núi Cốc. Hai bên tả, hữu ngạn được nối bởi cầu Nông Tiến khánh thành vào năm 1995.

*Về sông ngòi:* Sông Lô hợp với sông Gâm ở thượng lưu cách thành phố 15 km,

sau đó chảy dọc qua thành phố từ phía bắc (ghềnh Gà) đến phía nam (Tân Tạo) với chiều dài 20 km. Từ năm 2000 về trước, khi chưa có thủy điện Tuyên Quang, vào mùa mưa, lượng nước sông Lô tràn về với lưu lượng lớn, mang theo nhiều phù sa bồi đắp cho cả vùng châu thổ ven sông Lô của thành phố, song cũng thường xuyên gây ngập lụt cho nhiều khu dân cư. Các trận lũ lịch sử đã xảy ra trên địa bàn thành phố là năm 1969 (cao độ ngập trên 30,00 m), năm 1971 (cao độ ngập 31,85 m) và năm 1986 (cao độ ngập 29,72 m). Ngoài ra còn nhiều trận lụt khác có cao độ ngập từ 25,00 m đến 29,00 m như đã xảy ra vào các năm 1945, 1947, 1954...

Nguồn nước từ ba dãy núi cao đổ về sông Lô cũng tạo thành hệ thống ngòi tương đối dày đặc, gồm: Ngòi Là, ngòi Còi, ngòi Chá, ngòi Thục, ngòi Kỳ (thuộc hữu ngạn sông Lô) và ngòi Yên Lĩnh, ngòi Thôn Thượng (thuộc tả ngạn sông Lô). Cùng với hệ thống các ngòi, trên địa bàn thành phố cũng có nhiều hồ nước tự nhiên tồn tại từ nhiều đời nay như: Hồ Tân Quang, hồ Cô Ve, hồ Trung Việt, hồ Kỳ Lâm...

Lòng đất có than và quặng kẽm, nhưng đã bị khai thác cạn kiệt. Ngoài ra, còn có trữ lượng khá lớn đá vôi và cát, sỏi, bảo đảm cung cấp đủ nguyên liệu cho ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng ở địa phương.

Khí hậu thành phố là khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Trung bình hằng năm nhiệt độ là 22,2°C, độ ẩm là 82%, lượng mưa là 1.772 mm.

Thành phố Tuyên Quang là đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh, có các tuyến: quốc lộ 2, quốc lộ 2C, quốc lộ 37 đi

1. Theo cao độ quốc gia từ năm 2000 đến nay.

qua. Theo các tuyến quốc lộ, bằng đường bộ, từ thành phố Tuyên Quang có thể đến Thủ đô Hà Nội (165km), Thái Nguyên (80km), Việt Trì (85km), Vĩnh Yên (90km), Yên Bái (70km); đến cửa khẩu Thanh Thủy tỉnh Hà Giang (175km), cửa khẩu Lào Cai (200km). Đường thủy có sông Lô, mùa mưa, tàu có trọng tải 100 tấn có thể từ Việt Trì và các tỉnh đồng bằng sông Hồng đến thành phố, tàu trọng tải dưới 50 tấn có thể từ thành phố ngược lên các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa.

## II- DỰNG ĐẶT CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

### 1. Thời phong kiến (trước năm 1884)

Trong bài phú về tỉnh Tuyên Quang<sup>1</sup> viết vào năm Tự Đức thứ 14 (1861), Đặng Xuân Bảng<sup>2</sup> đã chép về thành trì và lý sở của tỉnh Tuyên Quang vào giữa thế kỷ XIX như sau:

- Thành trì thì cổng mở ba mặt, xây đá bốn bề, lấy đồi đất ở trong làm hiểm cố. Sông Lô vây quanh để làm hào. Giáo mác thì giấu trên trường thành. Đài bắn pháo thì cao vọi vọi.

Thành của tỉnh ở huyện Hàm Yên, xã Duyệt La, phía tây sông Lô. Trước là thành bằng đất, năm Thiệu Trị thứ 4 [1844], xây bằng đá ong, chu vi là 284 trượng 8 thước 9 tấc, cao 7 thước 2 tấc, dày 1 thước 5 tấc, không có hào. Đồi đất ở ngay giữa thành, có hành cung và cột cờ ở đó. Trên thành có 12 khẩu pháo. Thành của tỉnh dựa vào chỗ

cao để làm hiểm yếu. Năm Minh Mệnh giặc Nông Văn Vân bao vây thành trong mấy ngày, quan quân cố thủ, rồi giặc phải bỏ trốn.

Các quan cai trị phủ và huyện chỉ có Yên Bình và Hàm Yên là tới trị sở làm việc tại đó. Ngoài ra thì vì lam chướng nặng, nên họ đều ngụ tại thành của tỉnh. Mỗi năm họ chỉ có một, hai lần đi về trị sở của mình mà thôi. Dân xã thuộc quyền của họ, ai có việc oan trái thì có thể tới chỗ ngụ sở của họ mà trình bày; còn ở trị sở thì các lại viên thay họ coi giữ).

- Về cung thất, thì có hành cung cao rộng ở trên núi đất trong thành, phía nam phố Dục, sông hồ đầy nước. Quan thự và trại lính bên tả bên hữu thông với nhau.

(Hành cung ở trên núi đất trong thành, người ta xếp đá làm bậc lên núi. Dưới núi có kho hỏa dược; phía nam có con hồ, rộng khoảng 2 mẫu; nước rất sâu. Phía tây của thành có đầm Loa [đầm con ốc] rộng 10 trượng, dài 70,80 thước, đầm khá sâu.

- Hai kho cao như Tiết và Dung [có lẽ là 2 kho lương thực của tỉnh?].

Đến cuối thế kỷ XIX, thành tỉnh Tuyên Quang được miêu tả trong sách *Đồng Khánh địa dư chí lược*<sup>3</sup> như sau:

Thành tỉnh ở xã Ý La, huyện Hàm Yên. Thành<sup>4</sup> xây bằng đá ong, chu vi 259 trượng 8 thước 8 tấc, cao 9 thước 7 tấc, mở 3 cửa (phía sau sát núi không mở cửa). Ba mặt (trước, sau, bên phải) có hào, rộng và sâu từ 5 thước đến 1 trượng không đều nhau

1. Đặng Xuân Bảng: *Tuyên Quang tỉnh phú* (Bản chữ Hán lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm), ký hiệu A964.

2. Tri phủ Yên Bình.

3. Đồng Khánh địa dư chí lược 同慶地輿志略: Sách do quan chức các tỉnh biên soạn theo sắc chỉ của vua Đồng Khánh. Hiện còn 3 bản viết (24 tập), 1 mục lục, nhiều bản đồ màu khổ lớn. Nội dung: Địa lý các tỉnh trong cả nước thời Đồng Khánh (1886 - 1888). Mỗi tỉnh gồm các mục: vị trí, giới hạn, số huyện, tổng, xã, thôn, phường, số đình, binh lính, ruộng đất, thuế khóa, phong tục, thổ sản, khí hậu, núi sông, đường sá, đồn lũy, đền miếu, cổ tích, kỹ nghệ.

4. Thành Tuyên Quang.

(vì nhiều đá cứng không đào sâu được). Mùa hè, mùa thu hào nhiều nước; mùa xuân, mùa đông nước cạn. Phía bên trái thành nhìn xuống dòng sông. Hai cửa trước, trước sau đều có cửa hai lớp. Trước cửa trong đắp lũy cao 6 thước. Bên ngoài thành tỉnh có thành cao (la thành) ba mặt: trước, sau và bên phải cũng đắp bằng đất, chu vi 642 trượng 5 thước, cao 3 thước. Tường thành bên trái không chế bờ sông, phía ngoài trồng tre, vầu. Huyện lỵ Hàm Yên và dân cư các phố đều ở bờ sông bên trái.

## 2. Thời Pháp thuộc (1884-1945)

Ngày 9-2-1917, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định<sup>1</sup> :

*Điều 1:* Đô thị Tuyên Quang được giới hạn trong đa giác diễn tả như sau:

Phía bắc và đông: Một đường theo trục giữa của dòng sông chảy cho tới khi điểm trục này gặp tả ngạn của ngòi Cha<sup>2</sup>.

Phía nam: Tả ngạn của ngòi này cho tới khi gặp cạnh bên phải của mặt đường thuộc địa Tuyên Quang đi Phú Thọ; cạnh bên phải của mặt đường này cho tới khi gặp cạnh trái của mặt đường hàng tỉnh nối đường thuộc địa Phú Thọ với đường đi Hà Giang, tuy nhiên phải hiểu rằng đất của Lò sát sinh ở rìa và bên trái đường hàng tỉnh, thuộc phạm vi đô thị; cạnh bên trái của mặt đường hàng tỉnh này cho tới khi nó gặp đường của trường bắn<sup>3</sup>.

Phía tây: Một đường thẳng theo tập quán nối điểm gặp nói trên với điểm

cao chót vót của gò trên có trại Phong, tất nhiên phải hiểu trại Phong này thuộc phạm vi đô thị; một đường thẳng theo tập quán nối điểm cao chót vót này với góc phía tây của tường bao quanh thành cho tới góc bắc; đường nhỏ một góc bắc của thành với phố Nghĩa Trang; cạnh phía bắc của phố này tới khi gặp đường thuộc địa Tuyên Quang đi Hà Giang, tuy nhiên cần hiểu là đất chiếm bởi hai nghĩa trang ở phía tây của ranh giới miêu tả như thế, tạo thành những chỗ đất đai của thành phố nằm lọt (thấp vào) trong đất đai của vùng nông thôn; cạnh phải của mặt đường của đường thuộc địa này tới khi gặp đường leo dốc lên đồi trên sườn phía tây của gò Tòa sứ; cạnh trái của đường leo dốc đồi trên sườn xuống sườn gò cùng phía sườn với gò Hội Truyền giáo rồi dọc theo sườn phía đông của gò lô cốt cổ cho tới điểm mà ở đó đường này, ở chân gò cuối cùng, đột ngột vồng xuống sắp thành hàng theo hướng tây bắc - đông nam; một đường thẳng theo tập tục, bằng đường ngắn nhất, nối với điểm vòng xuống với hữu ngạn sông Chảy và đoạn kéo dài của đường thẳng này tới khi gặp trục giữa của dòng nước của sông này<sup>4</sup>.

*Điều 2:* Tất cả các điều khoản trước các điều khoản của nghị định này bị phế bỏ kể từ ngày 1-1-1917.

## 3. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945

Tháng 5-1946 thị xã Tuyên Quang được thành lập, địa giới hành chính bao

1. *Tập san Hành chính Bắc Kỳ* 1917, trang 297- 298.

2. Nay là đường Ngô Quyền, đường Nguyễn Văn Cừ và đường Chiến Thắng Sông Lô (đến cầu Chả cũ, phường Tân Quang).

3. Là ngòi Chả ngày nay; lò sát sinh (lò mổ) là tổ 01 phường Tân Quang ngày nay (đầu cầu Chả mới).

4. Hiện chưa xác định được các vị trí đó hiện nay là chỗ nào.

gồm hai khu phố Xuân Hoà và Tam Cờ nằm bên hữu ngạn sông Lô với diện tích khoảng 1 km<sup>2</sup>. Tháng 5-1948, do điều kiện kháng chiến, Chính phủ quyết định tạm thời giải thể Ủy ban kháng chiến hành chính thị xã Tuyên Quang<sup>1</sup>. Tháng 4-1952, xã Tân Quang được thành lập trên cơ sở địa giới hành chính cũ của thị xã và hai khu phố sơ tán (Cây đa nước chảy và Ghềnh Quýt).

Ngày 15-2-1955, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định giải tán xã Tân Quang và tái lập thị xã Tuyên Quang. Địa giới thị xã Tuyên Quang gồm thị xã Tuyên Quang cũ và hai thôn Minh Tân, Cầu Lườn của xã Ý La (Nghị định số 460-TTg). Trước năm 1960, thị xã Tuyên Quang đã tồn tại các phố: Tam Cờ, Xã Tắc, Quang Trung, Minh Tân, Xuân Hòa. Các phố Tam Cờ, Xã Tắc, Quang Trung nay là phường Tân Quang; Minh Xuân và Xuân Hòa nay là phường Minh Xuân.

Năm 1968, thị xã Tuyên Quang huy động mọi tầng lớp nhân dân tham gia lao động xã hội chủ nghĩa mở đường trục Phố (nay là đường Quang Trung) và đoạn đường từ Cổng Trắng đi Gốc Táo (nay là đường Phan Thiết). Cùng với việc xây dựng tuyến đường này, công trình hồ Phan Thiết, sân thể thao thiếu nhi và các tuyến đường ô bàn cờ được hình thành, tạo điều kiện mở mang thành khu dân cư và trở thành phường Phan Thiết ngày nay.

Ngày 26-7-1968, Hội đồng Chính phủ quyết định sáp nhập các xã Ý La, Hưng Thành, Nông Tiến, Tràng Đà thuộc huyện Yên Sơn vào thị xã Tuyên Quang (Quyết định số 119-CP).

Ngày 3-9-2008, Chính phủ ra nghị định điều chỉnh địa giới 5 xã: An Tường, Lương Vượng, An Khang, Thái Long và Đội Cấn thuộc huyện Yên Sơn, sáp nhập vào thị xã Tuyên Quang (Nghị định số 99/2008/NĐ-CP).

Ngày 2-7-2010, Chính phủ ra Quyết định số 27/2010/NQ-CP:

“Thành lập thành phố Tuyên Quang thuộc tỉnh Tuyên Quang trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số và các đơn vị hành chính trực thuộc của thị xã Tuyên Quang.

Thành phố Tuyên Quang có diện tích tự nhiên 11.917,45 ha và 110.119 nhân khẩu, 13 đơn vị hành chính cấp xã, gồm các phường: Minh Xuân, Phan Thiết, Tân Quang, Tân Hà, Hưng Thành, Ý La, Nông Tiến và các xã: Tràng Đà, An Tường, Lương Vượng, An Khang, Thái Long, Đội Cấn.

Địa giới hành chính thành phố Tuyên Quang: phía bắc, phía nam và phía tây giáp huyện Yên Sơn; phía đông giáp huyện Yên Sơn và huyện Sơn Dương”.

Đến năm 2010, thành phố Tuyên Quang có 7 phường, 6 xã, gồm 88 thôn, 16 xóm, 193 tổ nhân dân:

1. Tên gọi chính quyền cách mạng sau tháng 8-1945 có sự thay đổi như sau: Lúc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền (8-1945) gọi là Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời; từ tháng 9-1945 gọi là Ủy ban nhân dân cách mạng; từ sau bầu cử Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và cấp xã khoá I (4-1946) gọi là Ủy ban hành chính; Kháng chiến toàn quốc bùng nổ (tháng 12-1946) Ủy ban kháng chiến được thành lập, tồn tại song song với Ủy ban hành chính; theo Sắc lệnh số 91-SL, ngày 1-10-1947 của Chính phủ, Ủy ban hành chính và Ủy ban kháng chiến sáp nhập thành Ủy ban kháng chiến hành chính.

TT	Xã, phường	Thôn, xóm, tổ nhân dân
1	Phường Tân Quang	35 tổ: Từ tổ 1 đến tổ 35.
2	Phường Minh Xuân	40 tổ: Từ tổ 1 đến tổ 40.
3	Phường Phan Thiết	36 tổ: Từ tổ 1 đến tổ 36.
4	Phường Ý La	13 tổ: Từ tổ 1 đến tổ 13.
5	Phường Tân Hà	28 tổ: Từ tổ 1 đến tổ 28.
6	Phường Hưng Thành	22 tổ: Từ tổ 1 đến tổ 22.
7	Phường Nông Tiến	19 tổ: Từ tổ 1 đến tổ 19.
8	Xã Tràng Đà	16 xóm: Từ xóm 1 đến xóm 16.
9	Xã An Tường	30 thôn: Viên Châu 1, Viên Châu 2, Viên Châu 3, Trung Việt 1, Trung Việt 2, Tiến Vũ 8, Tiến Vũ 9, Phú Túc, An Hòa 1, An Hòa 2, An Hòa 3, An Hòa 4, Hưng Kiều 1, Hưng Kiều 2, Hưng Kiều 3, Sông Lô 6, Sông Lô 7, Sông Lô 8, Sông Lô 9, Yên Phú, Sông Lô 5, Hưng Kiều 4, Thăng Long 1, Thăng Long 2, Thăng Long 3, Thăng Long 4, Sông Lô 1, Sông Lô 2, Sông Lô 3, Sông Lô 4.
10	Xã Lương Vượng	16 thôn: Đồng Lem, Hợp Hòa 2, Hợp Hòa 1, Bình Điền, Viên Châu, Cổ Ngựa, Số 6, Hợp Thành, Phó Bể, Chè 8, Gò Danh, Liên Thịnh, Phúc An, Chè 6, Song Lĩnh, Cầu Đá
11	Xã An Khang	12 thôn: các Thôn 1 A, 1B, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Trường Thi, Phúc Lộc, Thúy An.
12	Xã Thái Long	10 thôn: Hải Thành, Tân Thành 1, Tân Thành 2, Đồng Môn, Phú An 1, Hòa Bình 2, Hòa Mục 1, Hòa Mục 2, Hòa Bình 1, Phú An 2.
13	Xã Đội Cấn	20 thôn: các thôn 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 11, 18, Khe Cua 1, Khe Cua 2, Xá Ngoại, Xá Nội, Kỳ Lãm 1, Kỳ Lãm 2, Tân Tạo, Cây Khế, Vôi Thủy, Khe Xoan.

### III- DÂN CƯ

Đến năm 2013, thành phố Tuyên Quang có 26.658 hộ, 90.518 nhân khẩu (44.871 nam, 45.647 nữ). Dân số nông thôn là 36.823 người, dân số thành thị là 52.3.927 người. Dân số các dân tộc: Kinh: 76.885, Tày: 5.434, Thái: 63, Mường: 166, Khmer: 22, Hoa: 628, Nùng: 451, Mông: 64, Dao: 587, Gia Rai: 10, Ê Đê: 16, Ba Na: 2, Sán Chay: 6.089, Xơ Đăng: 2, Sán Diu: 77, Hrê: 8, Cơ Tu: 4, Giáy: 17, La Chí: 6, Pà Thén: 1, Ngái: 2, Lô Lô: 1, Cơ Lao: 1, Bố Y: 2, Pu Páo: 9, nước ngoài: 1 người. Trong đó:

- Phường Minh Xuân: 3.034 hộ, 9.659 người (Kinh: 8.682, Tày: 639, Thái: 4, Mường: 16, Hoa: 116, Nùng: 59, Mông:

6, Dao: 37, Ê Đê: 2, Sán Chay: 84, Sán Diu: 9, Cơ Tu: 2, Giáy: 1, Pà Thén: 1, Ngái: 1 người).

- Phường Tân Quang: 2.417 hộ, 8.033 người (Kinh: 7.641, Tày: 279, Thái: 6, Mường: 9, Hoa: 10, Nùng: 25, Mông: 4, Dao: 14, Gia Rai: 1, Ê Đê: 7, Sán Chay: 47, Sán Diu: 5, Pu Páo: 5, nước ngoài: 1 người).

- Phường Phan Thiết: 2.642 hộ, 8.796 người (Kinh: 7.534, Tày: 828, Thái: 10, Mường: 17, Khmer: 3, Hoa: 105, Nùng: 71, Mông: 10, Dao: 65, Sán Chay: 115, Sán Diu: 20, Cơ Tu: 2, Giáy: 8, La Chí: 2, Ngái: 1, Lô Lô: 1, Cơ Lao: 1, Pu Páo: 1 người).

- Phường Ý La: 1.271 hộ, 4.430 người (Kinh: 3.917, Tày: 260, Mường: 4, Khmer:



2, Hoa: 14, Nùng: 16, Mông: 3, Dao: 29, Gia Rai: 1, Ê Đê: 2, Sán Chay: 65, Sán Dìu: 7, Hrê: 4, La Chí: 4, Bô Y: 2 người).

- Phường Tân Hà: 2.924 hộ, 9.915 người (Kinh: 8.438, Tày: 990, Thái: 24, Mường: 37, Hoa: 51, Nùng: 81, Mông: 11, Dao: 90, Ba Na: 1, Sán Chay: 171, Xơ Đăng: 2, Sán Dìu: 11, Hrê: 3, Giáy: 5 người).

- Phường Hưng Thành: 1.905 hộ, 6.448 người (Kinh: 5.967, Tày: 279, Thái: 4, Mường: 6, Hoa: 44, Nùng: 13, Mông: 4, Dao: 46, Ê Đê: 2, Sán Chay: 77, Sán Dìu: 6 người).

- Xã Tràng Đà: 1.607 hộ, 5.176 người (Kinh: 4.792, Tày: 321, Thái: 2, Mường: 7, Hoa: 24, Nùng: 15, Mông: 1, Dao: 41, Sán Chay: 21, Sán Dìu: 1, Giáy: 1 người).

- Xã Nông Tiến: 1.893 hộ, 6.397 người (Kinh: 5.834, Tày: 288, Thái: 1, Mường: 6, Hoa: 53, Nùng: 35, Mông: 7, Dao: 137, Gia Rai: 4, Sán Chay: 28, Hrê: 1, Pu Páo: 3 người).

- Xã An Khang: 1.032 hộ, 3.853 người (Kinh: 3.295, Tày: 470, Mường: 11, Khmer: 9, Hoa: 10, Nùng: 28, Mông: 1, Dao: 1, Sán Chay: 26, Giáy: 2 người).

- Xã An Tường: 3.360 hộ, 11.346 người (Kinh: 10.382, Tày: 426, Thái: 6, Mường: 34, Khmer: 8, Hoa: 28, Nùng: 53, Mông: 10, Dao: 62, Ê Đê: 1, Sán Chay: 325, Sán Dìu: 11 người).

- Xã Lương Vượng: 1.807 hộ, 6.175 người (Kinh: 4.192, Tày: 211, Thái: 1, Mường: 13, Hoa: 18, Nùng: 30, Mông: 4, Dao: 21, Gia Rai: 3, Ê Đê: 1, Sán Chay: 1.666, Sán Dìu: 5 người).

- Xã Thái Long: 834 hộ, 3.149 người (Kinh: 2.205, Tày: 228, Thái: 4, Mường: 1, Hoa: 49, Nùng: 21, Mông: 1, Dao: 7, Gia Rai: 1, Sán Chay: 631, Sán Dìu: 1 người).

- Xã Đội Cấn: 1.932 hộ, 7.124 người (Kinh: 4.056, Tày: 205, Thái: 1, Mường:

5, Hoa: 8, Nùng: 4, Mông: 2, Dao: 7, Ê Đê: 1, Ba Na: 1, Sán Chay: 2.833, Sán Dìu: 1 người).

## **IV- LỊCH SỬ**

1. Dưới các triều đại phong kiến, địa bàn thành phố Tuyên Quang ngày nay luôn là thủ phủ, trung tâm chính trị, kinh tế của tỉnh.

Năm 1884, thực dân Pháp đánh chiếm tỉnh lỵ Tuyên Quang; nhân dân thị xã cùng với đạo quân của Lưu Vĩnh Phúc đánh địch quyết liệt, bao vây chúng trong thành Tuyên Quang suốt 3 tháng ròng.

Khi chiếm được Tuyên Quang, ngoài bộ máy hành chính, thực dân Pháp đã cho đặt ở khu vực thị xã một tiểu đoàn lính lê dương, một trại lính khố đỏ, một trại lính khố xanh cùng với Sở Cấm và trại giam. Ngoài ra, còn có mạng lưới mật thám người Pháp và người Việt để săn lùng, trấn áp các "hoạt động chống đối". Về thủ đoạn cai trị, thực dân Pháp thực hiện triệt để chính sách "chia để trị", "ngu dân", ra sức vơ vét tài nguyên, đặt ra hàng loạt thứ thuế bất công, chế độ phu phen tạp dịch nặng nề, làm cho nhân dân lao động bị bần cùng hoá.

Không cam chịu áp bức, những năm 1925-1927, tầng lớp trí thức và học sinh thị xã đã nổi dậy hưởng ứng phong trào để tang nhà yêu nước Phan Chu Trinh và phản đối bản án tử hình của thực dân Pháp đối với nhà cách mạng Phan Bội Châu. Từ năm 1937, những cơ sở cách mạng đầu tiên đã được gây dựng trong công nhân mỏ than, sau đó nhanh chóng lan rộng trong nhân dân lao động thị xã. Ngày 20-3-1940, lễ thành lập Chi bộ Mỏ Than - chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở tỉnh Tuyên Quang được tổ chức tại nhà

ông Ninh Văn Kiến<sup>1</sup>, gồm 7 đồng chí<sup>2</sup>. Đội tự vệ Mỏ Than<sup>3</sup> được thành lập, cơ sở cách mạng được xây dựng, củng cố và tăng cường hoạt động. Cuối tháng 5-1941, Ban Cán sự đảng tỉnh Tuyên Quang được thành lập, các tổ chức Thanh niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Phụ lão cứu quốc, Nhi đồng cứu quốc... ra đời ở thị xã. Vào các dịp lễ hội, kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 1-5, kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười Nga... cờ đỏ búa liềm được bí mật treo ở nhiều nơi trong thị xã và trong mỏ; truyền đơn, khẩu hiệu kêu gọi nhân dân đoàn kết đứng lên làm cách mạng, đánh đổ thực dân, phong kiến, giành tự do, cơm áo, hoà bình... được dán và rải khắp nơi.

Ngày 9-3-1945, phátxít Nhật làm cuộc đảo chính lật đổ Pháp, độc chiếm Đông Dương. Ngày 11-3-1945, quân Nhật từ Phú Thọ kéo lên chiếm đóng thị xã Tuyên Quang, dựng lên chính quyền tay sai dựa trên cơ sở bộ máy cai trị cũ của thực dân Pháp do Dương Thiệu Chỉnh đứng đầu.

Cùng với các địa phương trong tỉnh, tại thị xã Tuyên Quang, không khí chuẩn bị tiến tới giành chính quyền hết sức khẩn trương. Đúng 2 giờ sáng ngày 17-8-1945, đồng chí Song Hào - Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa tỉnh Tuyên Quang hạ lệnh khởi nghĩa giành chính quyền tại thị xã Tuyên Quang. Quân khởi nghĩa chia làm hai mũi tiến công: Mũi thứ nhất vừa tiến công vừa khống chế đường rút lui của quân Nhật,

đồng thời làm nhiệm vụ chặn tiếp viện của địch từ Phú Thọ lên. Mũi thứ hai đánh vào trại Bảo an binh, dinh Tỉnh trưởng, Kho bạc, Bưu điện, Sở Cấm... Đến sáng ngày 17-8, quân khởi nghĩa đã kiểm soát được hầu hết thị xã Tuyên Quang và tập trung về bao vây trại lính Nhật đóng trong thành Tuyên Quang và trên núi Thổ Sơn.

Sáng ngày 20-8, một cuộc mít tinh, tuần hành lớn lại được tổ chức với sự tham gia của hàng nghìn quần chúng, lực lượng vũ trang của ta cũng đồng loạt nổ súng tiến công vào thành. Ngày 21-8, đồng chí Tạ Xuân Thu thay mặt Ủy ban khởi nghĩa tiếp nhận sự đầu hàng của quân Nhật. Cùng ngày, quân Nhật cũng rút khỏi thị xã Tuyên Quang. Khởi nghĩa giành chính quyền tại Tuyên Quang đã thắng lợi hoàn toàn.

2. Cách mạng Tháng Tám thành công, chính quyền cách mạng và nhân dân thị xã Tuyên Quang vừa đương đầu với nạn đói, nạn thất học, ngân khố trống rỗng... vừa phải chống trả những hành động ngang ngược của Quân đoàn 52 Tưởng Giới Thạch, theo sau chúng là các tổ chức phản động Việt Nam Quốc dân đảng (Việt quốc) và Việt Nam Cách mạng đồng minh hội (Việt cách)...

Tháng 5-1946, thị xã Tuyên Quang được chính thức thành lập<sup>4</sup>, Ủy ban hành chính thị xã Tuyên Quang ra đời<sup>5</sup>. Là cửa ngõ phía tây của ATK, thị xã Tuyên Quang

1. Thuộc phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang.

2. Các đồng chí đảng viên đầu tiên của Chi bộ Mỏ Than, gồm: Vũ Mùi (Bí thư), Lương Quang Mai (tức Kiến Con), Trần Xuân Hồng (tức Hồng Lón), Bùi Văn Đức (tức Đức Kim), Lương Hải Bằng (tức Lương Văn Hải), Trần Hải Kế và Trần Thị Minh Châu.

3. Những đội viên đầu tiên của Đội tự vệ Mỏ Than gồm các đồng chí: Lương Văn Hồng, Lê Bá Nghiêm, Quyết Tâm, Hồng Kỳ, Bình, Ni, Phấn, Đường, Đen...

4. Trong khoảng thời gian tháng 5-1946, Ủy ban hành chính thị xã mới được thành lập, thị xã Tuyên Quang là một đơn vị hành chính độc lập, tách ra từ huyện Yên Sơn. Do hạn chế về tư liệu, chưa xác định được chính xác thời gian thành lập thị xã Tuyên Quang.

5. Ủy ban hành chính đầu tiên của thị xã Tuyên Quang gồm có 3 uỷ viên: ông Vũ Mạnh Đường là Chủ tịch, ông Thuýết là Phó Chủ tịch, ông Đình Văn Tấn là Uỷ viên thư ký.

đảm nhận nhiệm vụ đón tiếp, bảo vệ các cơ quan của Trung ương trong quá trình di chuyển từ miền xuôi lên chiến khu Việt Bắc. Nhân dân thị xã đã đóng góp hàng nghìn ngày công, hàng nghìn cây tre, nứa để phục vụ việc vận chuyển tài liệu, hàng hoá và xây dựng kho tàng, nhà làm việc cho các cơ quan Trung ương. Tại thị xã Tuyên Quang đã thành lập Ban đón tiếp đồng bào tản cư, bố trí nơi ăn chốn ở, tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào tản cư ổn định cuộc sống.

Trong chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông 1947, nhân dân thị xã triệt để tiêu thổ kháng chiến, tự tay phá đi nhà cửa, đường sá, cầu cống... Ngày 13-10-1947, sau khi cho 5 máy bay ném bom, bắn phá dữ dội, quân Pháp đã đổ bộ vào một thị xã Tuyên Quang hoang vắng, "vườn không nhà trống", thường xuyên bị lực lượng dân quân du kích và tự vệ thành Tuyên đột nhập, quấy rối, mai phục, bắn tia tiêu hao sinh lực. Được sự hỗ trợ của bộ đội chủ lực, lực lượng vũ trang đã phục kích đánh địch tại Cầu Đen, Tràng Đà, đặc biệt là trận đánh bằng địa lôi tại Km7 (đường Tuyên Quang - Hà Giang) được ghi nhận là một trong 10 trận thắng lớn của quân và dân ta trong chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông 1947. Từ năm 1948 đến năm 1954, thị xã tạm thời giải thể, mọi mặt công tác của thị xã do tỉnh trực tiếp lãnh đạo. Năm 1949, quân, dân thị xã lại cùng cả tỉnh đánh bại cuộc hành quân Pô-môn của thực dân Pháp với những trận đánh địch tại ngã ba Hoàng Pháp, núi Cỗ, núi Thổ Sơn...

Trong những năm kháng chiến, thị xã Tuyên Quang đã huy động, trung tập 3 đợt xe đạp thô hàng phục vụ tiền tuyến, mỗi đợt hàng trăm xe đi 3 - 6 tháng. Hàng nghìn lượt người đã tham gia đi dân công làm đường giao thông, vận chuyển lương thực và súng đạn ra tiền tuyến... Sau chiến

thắng Điện Biên Phủ, tháng 5-1954, quân và dân thị xã đã góp nhiều ngày công và lương thực, thực phẩm... để thực hiện chính sách đối với tù hàng binh địch.

Sau khi tái lập thị xã Tuyên Quang (tháng 2-1955), Tỉnh ủy quyết định thành lập Chi bộ thị xã Tuyên Quang để trực tiếp lãnh đạo toàn diện công tác của thị xã. Giữa năm 1956, Đảng bộ thị xã Tuyên Quang được thành lập. Từ năm 1956, công cuộc tái thiết thị xã được đẩy mạnh. Từ đồng đổ nát, hoang tàn do hậu quả chiến tranh, thị xã được tái lập, từng bước hồi sinh, phát triển... Phong trào thi đua lao động sản xuất và ủng hộ đồng bào miền Nam đấu tranh chống Mỹ - Diệm được phát động, duy trì thường xuyên.

Tháng 3-1961, nhân dân các dân tộc thị xã Tuyên Quang vui mừng và vinh dự được đón Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm và làm việc.

Từ năm 1965 đến năm 1972, không quân Mỹ đã mở rộng chiến tranh phá hoại đến Tuyên Quang. Nhiều tốp máy bay Mỹ đã đánh phá nhiều điểm ở thị xã như bệnh viện, trạm bom, xưởng thủy tinh, nhà máy điện, lâm sản Tuyên Hà, tổng kho, trại chăn nuôi... Quân và dân thị xã vừa kiên cường đánh địch vừa tích cực lao động, sản xuất. Vượt qua thử thách, đánh thắng hai cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ, phong trào chung của thị xã vẫn vững vàng, ổn định và phát triển về mọi mặt. Năm 1967, thị xã được Chính phủ tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba.

3. Sau Chiến thắng lịch sử mùa xuân năm 1975, đất nước thống nhất, Tuyên Quang và Hà Giang sáp nhập thành tỉnh Hà Tuyên. Tháng 2-1979, khi cuộc chiến tranh biên giới phía bắc nổ ra, Hà Tuyên trở thành tỉnh tuyến đầu. Các cơ quan đảng, đoàn thể, chính quyền, các ngành từ

thị xã Hà Giang chuyển về thị xã Tuyên Quang. Thị xã đã đóng góp nhiều nhân công, vật lực giúp đỡ 44 cơ quan với gần 1.000 cán bộ, công nhân viên chức và gia đình từ thị xã Hà Giang chuyển về ổn định nơi ăn ở, làm việc; hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tuyển quân, tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu; thành lập tiểu đoàn dự nhiệm, tiểu đoàn tự vệ sẵn sàng chiến đấu; tổ chức nhiều đợt dân công làm đường và đào giao thông hào, công sự chiến đấu xây dựng phòng tuyến biên giới. Nhân dân thị xã hăng hái góp quỹ nuôi quân, ủng hộ lương thực, thực phẩm, quần áo, xoong nồi, giẻ lau súng, phong bì, tem thư, giấy viết thư... cho bộ đội trên chốt. Tổ chức nhiều đoàn đại biểu đi thăm, động viên, ủng hộ huyện Quản Bạ, D4 kết nghĩa, thăm đơn vị dự nhiệm 878; thăm trại thương binh và các đơn vị bộ đội đóng quân tại địa phương.

Từ năm 1986, cùng với cả nước, thị xã Tuyên Quang bước vào thời kỳ đổi mới, chuyển từ cơ chế hành chính quan liêu bao cấp sang cơ chế quản lý hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Đến năm 1991, khi tái lập tỉnh Tuyên Quang, đời sống nhân dân đã cơ bản được ổn định, khắc phục đáng kể tình trạng khan hiếm hàng tiêu dùng. Kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bước đầu hình thành. Từ năm 1992 đến năm 2005, tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện, từng bước tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tình hình kinh tế - xã hội thị xã có những thay đổi theo chiều hướng tích cực. Kinh tế phát triển khá, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 12%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, thủ công nghiệp và thương mại, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Giá trị sản xuất công nghiệp, thủ

công nghiệp và thu ngân sách hàng năm vượt kế hoạch, cơ sở hạ tầng được quan tâm phát triển. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt.

Giai đoạn đẩy mạnh thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa 2005-2010, thị xã khai thác tiềm năng, thế mạnh; phát triển kinh tế nhiều thành phần, mở rộng ngành nghề sản xuất kinh doanh; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, thủ công nghiệp - dịch vụ, du lịch - nông, lâm nghiệp; đẩy nhanh tốc độ kiến thiết đô thị theo quy hoạch; phát triển sản xuất, xoá đói giảm nghèo, cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân; tích cực bài trừ tệ nạn xã hội và xây dựng đời sống văn hoá đô thị giàu bản sắc dân tộc; phát triển theo kịp bước tiến chung của cả nước.

Ngày 2 tháng 7 năm 2010, thành phố Tuyên Quang được thành lập, là dấu mốc quan trọng khẳng định sự phát triển vượt bậc của địa phương và là nguồn cổ vũ mạnh mẽ Đảng bộ, nhân dân thành phố tiếp tục vươn lên xây dựng thành phố Tuyên Quang khang trang, hiện đại, xứng đáng là tỉnh lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của cả tỉnh.

Khen thưởng:

***Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang:***

- Cán bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang thị xã.

***Huân, Huy chương:***

- 1 Huân chương Quân công hạng Nhì, 2 Huân chương Chiến công hạng Nhất, 1 Huân chương Chiến công hạng Nhì, 1 Huân chương Lao động hạng Nhất, 3 Huân chương Lao động hạng Nhì, 7 Huân chương Lao động hạng Ba, 1 Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, 2 Huân chương Kháng chiến hạng Nhì cho các tập thể.

- 180 Huân chương Chiến công, 3.795 Huân chương Kháng chiến, 1.707 Huy chương Kháng chiến, 3.540 Huân chương Chiến sĩ vẻ vang, 119 Huân, huy chương cách mạng Lào, 2.100 Bằng gia đình vẻ vang, 154 Bằng vàng danh dự, 25 Bằng có công với nước cho các cá nhân.

Thành phố có 576 liệt sĩ, 620 thương binh, 179 bệnh binh.

bình quân đầu người đạt 3,089 triệu đồng, GDP bình quân đầu người đạt 1.145 USD; thu ngân sách trên địa bàn đạt 396,93 tỷ đồng, tăng bình quân 11,97%.

### 1. Những ngành nghề chính

Nguồn thu nhập của thành phố chủ yếu từ dịch vụ, thương mại, công nghiệp.

## BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG

TT	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Quê quán
1	Nguyễn Thị Kỳ	1921	Kinh	Phường Ý La
2	Vũ Thị Sâm	1910	-	Phường Tân Hà
3	Tống Thị Nguyệt	1911	-	Phường Tân Hà
4	Nguyễn Thị Liên	1908	-	Phường Tân Hà
5	Đỗ Thị Cơ	1902	-	Phường Tân Hà
6	Lê Thị Gòong	1921	-	Phường Tân Hà
7	Lê Thị Yên	1907	-	Phường Hưng Thành
8	Lương Thị Tính	1912	-	Phường Hưng Thành
9	Đặng Thị Trụ	1911	-	Phường Tân Quang
10	Nguyễn Thị Lộc	1913	-	Phường Tân Quang
11	Chu Thị Hảo		-	Phường Minh Xuân
12	Nguyễn Thị Tơ	1923	-	Xã An Tường
13	Nguyễn Thị Nhón	1920	-	Xã An Tường
14	Vũ Thị Hiền	1925	-	Xã An Tường
15	Trần Thị Chính	1920	-	Xã An Khang
16	Nguyễn Thị Cải	1921	-	Xã An Khang
17	Nguyễn Thị Nhung	1915	-	Xã An Khang
18	Nguyễn Thị Mơ	1915	-	Xã An Khang
19	Nguyễn Thị Hiền	1907	-	Xã An Khang
20	Nguyễn Thị Thấn	1927	-	Xã An Khang
21	Trần Thị Sấn	1919	Cao Lan	Xã Lương Vượng
22	Nguyễn Thị Truật	1918	Kinh	Xã Đội Cấn

## V- KINH TẾ

Từ năm 2005 đến năm 2012, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 16,89%, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành dịch vụ thương mại, công nghiệp, giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp. Năm 2012, thu nhập

Dịch vụ, thương mại chiếm 62,64% cơ cấu kinh tế của thị xã, bao gồm: Dịch vụ ăn uống, khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ du lịch, dịch vụ vận tải, hỗ trợ vận tải, dịch vụ phục vụ sản xuất, dịch vụ đời sống...

Đến năm 2013, trong cơ cấu kinh tế của thành phố, công nghiệp và xây dựng

chiếm 43,39%; giá trị sản xuất công nghiệp hàng năm tăng 19,25%, trong đó giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh đạt 538,159 tỷ đồng.

## 2. Những thế mạnh

- *Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp*: Vị trí địa lý thuận lợi, nguồn nguyên liệu, lao động dồi dào, có tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến lâm sản, sản xuất giấy, ximăng...

- *Du lịch*: Cảnh quan thiên nhiên kỳ thú, nhiều di tích lịch sử - văn hoá là nguồn tiềm năng phát triển du lịch (thành phố là trung tâm của các tuyến tham quan, du lịch các di tích lịch sử cách mạng, di tích lịch sử văn hoá của quốc gia tại tỉnh Tuyên Quang như: Thành nhà Bàu, thành nhà Mạc, Hoà Mạc, Bình Ca, Đá Bàn, Kim Bình, Km7, Cầu Cỏ, Đèo Chấn, Hòn Lau... và đặc biệt là Khu di tích lịch sử cách mạng Tân Trào. Dãy núi Tràng Đà, Nông Tiến có Cổng Trời, Động Tiên thuộc khu du lịch sinh thái Núi Dùm với nhiều hang động, núi đá vôi đẹp như: Hang Doi, Hang Bà, Hang Ông... Những danh lam thắng cảnh này đã tạo cho thành phố Tuyên Quang dáng dấp một đô thị cổ kính và thơ mộng bên dòng sông Lô. Tiếp đó là hệ thống đền, chùa cổ kính như: Chùa Trùng Quang, đền Mỏ Than, đền Kiếp Bạc, chùa Hương Nghiêm, chùa An Vinh, chùa Linh Thông, đền Mẫu Ý La, đền Thượng, đền Cảnh Xanh, đền Cấm, đền Ghênh,... có kiến trúc, cảnh quan đẹp.

- *Dịch vụ*: Ăn uống, khách sạn, giao thông vận tải.

## 3. Một số kết quả về kinh tế

### 1- Công nghiệp, thủ công nghiệp

Thành phố có 49 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thủ công nghiệp; 163 doanh nghiệp hoạt động

trong lĩnh vực xây dựng, có trên 1.441 cơ sở hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp xây dựng. Đã quy hoạch, triển khai điểm sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp, dịch vụ tại tổ 17, Nông Tiến với 5 cơ sở sản xuất thủ công nghiệp, dịch vụ với tổng diện tích trên 7.000m<sup>2</sup>... Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 19,5%/năm.

Thành phố tạo điều kiện về mặt bằng sản xuất, nguồn vốn và nhiều cơ chế phù hợp cho các hộ gia đình, các hợp tác xã thủ công nghiệp, doanh nghiệp ngoài quốc doanh... thực hiện nhiều giải pháp tích cực thu hút đầu tư, phát triển sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp và những ngành nghề sử dụng nguồn nguyên liệu, lao động sẵn có tại địa phương. Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đã đi vào hoạt động có hiệu quả, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho lao động địa phương. Một số ngành phát triển khá như khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, xây dựng, chế biến lâm sản.

### 2- Thương mại, dịch vụ, du lịch

Tính đến năm 2013, thành phố có 419 doanh nghiệp, 29 hợp tác xã, 7.517 hộ gia đình hoạt động trong các ngành nghề kinh doanh, dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội trong ba năm 2010-2013 tăng bình quân 22,49%; đã đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại Phan Thiết, Trung tâm thương mại Tuyên Quang và một số siêu thị. Trên địa bàn thành phố có 12 chợ, trong đó:

Phường Tân Quang: 1 chợ (Tam Cờ), phường Minh Xuân: 1 chợ (Rạp), phường Phan Thiết: 1 chợ (Phan Thiết), phường Ý La: 1 chợ (Số 4), phường Tân Hà: 1 chợ (Trường Tiến), phường Nông Tiến: 1 chợ, xã Tràng Đà: 1 chợ (Ximăng), xã An Khang: 1 chợ (Giuộc), xã Lưỡng Vượng: 1 chợ (Số 5), xã Đội Cấn: 2 chợ (Tân Tạo, Thôn 2), xã An Tường: 1 chợ (Bình Thuận) với các mặt

hàng chủ yếu là nông phẩm, thực phẩm tươi sống, tạp hoá...; Đã tập trung quy hoạch các điểm, các khu du lịch dịch vụ như khu du lịch sinh thái Núi Dùm - Cổng Trời thuộc xã Tràng Đà và phường Nông Tiến; dự án phát triển khu du lịch vui chơi giải trí soi Lâm, phường Hưng Thành; phát triển du lịch dịch vụ trên sông Lô giai đoạn 2007-2010; thành lập khu ẩm thực Xuân Hoà. Số lượng khách du lịch đến thành phố tăng hàng năm trên 10%, trong đó năm 2010 có trên 250.000 lượt người.

### **3- Nông nghiệp**

*Trồng trọt:* Tổng diện tích lúa là 2.369,3 ha, ngô là 814 ha, đậu tương là 26,5 ha; lạc là 81,6 ha. Tổng sản lượng lương thực đạt 16.666 tấn (trong đó thóc 13.322 tấn, ngô 3.344 tấn). Hệ số sử dụng đất đạt 1,59 lần, giá trị 1 ha đất canh tác đạt trên 40 triệu đồng.

Triển khai đề án xây dựng các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa. Thành phố có 4.489 hộ sản xuất nông nghiệp. Đến nay, 38,4% diện tích đất nông nghiệp ở thành phố được gieo cấy bằng giống lúa lai, một số giống đặc sản đang được mở rộng như giống lúa Bắc Thom, Hương Thom số 1, HSI 928... Toàn bộ diện tích ngô được trồng bằng giống ngô lai như LNS 222, giống ngô C919, giống ngô nếp Bạch Ngọc và nhiều giống ngô có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế. Từ tập tục sản xuất nhỏ lẻ, nhiều hộ gia đình đã mạnh dạn đầu tư xây dựng các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh theo hướng sản xuất hàng hoá, gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm. Nét nổi bật trong sản xuất nông nghiệp ở thành phố là những năm qua đã thành công trong việc xây dựng cánh đồng chuyên canh rau, chuyên canh hoa cho thu nhập từ 80 đến 100 triệu đồng/ha/

năm. Cá biệt có nơi thu nhập đạt trên 100 triệu đồng/ha/năm.

Đến năm 2010, triển khai công tác quy hoạch vùng chuyên canh rau, hoa, cây cảnh ở các xã, phường với tổng diện tích 70 ha. Trong đó:

Diện tích chuyên canh rau 50 ha (Ý La và Tân Hà 20 ha, Hưng Thành 19 ha, Tràng Đà 5,5 ha, Nông Tiến 5,5 ha). Chú trọng phát triển diện tích chuyên canh dưa chuột tại phường Ý La, Hưng Thành.

Diện tích chuyên canh hoa 15 ha (Ý La và Tân Hà 10 ha, Nông Tiến 3 ha, Tràng Đà 2 ha). Chú trọng phát triển diện tích chuyên canh hoa hồng tại phường Ý La.

Duy trì và phát triển 5 ha trồng cây cảnh (Nông Tiến 3 ha, Ý La và Tân Hà 2 ha) trên đất vườn đồi.

*Chăn nuôi:* Đàn trâu có 1.972 con, đàn bò có 676 con, đàn lợn có 22.948 con, đàn gia cầm có 220.040 con; diện tích nuôi thả cá 188,8 ha.

Trên cơ sở những vật nuôi truyền thống, đã triển khai đề án xây dựng các vùng chuyên canh và vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá.

Đưa đàn lợn nái ngoại hướng nạc vào chăn nuôi trên diện rộng; xây dựng các mô hình chăn nuôi lợn hướng nạc quy mô 30-50 con/hộ và nhân rộng mô hình; xây dựng mô hình chăn nuôi tập trung, quy mô lớn (1.000 - 2.000 con) ở phường Ý La, Tân Hà, Nông Tiến.

Quy hoạch chăn nuôi gia cầm tập trung, nhân rộng các mô hình chăn nuôi thủy cầm quy mô 500-1.000 con/hộ tại phường Ý La, Tân Hà, Nông Tiến, Hưng Thành và xã Tràng Đà. Duy trì trên 180 ha chăn nuôi cá ở các xã, phường. Triển khai quy hoạch 15 ha có khả năng chuyển sang nuôi trồng thủy sản ở phường Ý La, Nông Tiến, Hưng Thành, Minh Xuân, Phan Thiết và xã Tràng Đà.

*Lâm nghiệp*: Toàn thành phố có 3.846,49 ha rừng, trong đó rừng tự nhiên là 748,33 ha, rừng trồng là 3.098,16 ha.

#### 4- *Giao thông vận tải*

Hệ thống đường bộ thành phố được phân bố cụ thể:

- Đường tỉnh: Đường ĐT185 (7 km) từ phường Nông Tiến đến xã Tràng Đà.

- Đường đô thị: Mạng lưới đường đô thị với tổng chiều dài 93,9 km, trong

đó: đường liên xã, phường (21,51 km) gồm các đường Tân Hà, Tân Trào, Quang Trung, 17-8, Kim Bình, Bình Thuận; phường Phan Thiết (9,9 km) với 18 phố; phường Minh Xuân (10,03 km) với 24 phố; phường Tân Quang (8,56 km) với 21 đường, phố; phường Ý La (19,97 km) với 9 đường; phường Hưng Thành (8,55 km) với 5 đường; xã An Khang (8 km) với 1 đường chính.

### CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THÀNH PHỐ TUYẾN QUANG

TT	Tên đường phố chính	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Loại mặt đường	
1	Phan Thiết	0,9	10,5	Bê tông xi măng	
2	Phan Thiết 1	0,31	6,5	Nhựa	
3	Phan Thiết 2	0,49	5,5	Nhựa	
4	Phan Thiết 3	0,27	3,5	Nhựa	
5	Quang Trung 1	0,35	3,5	Nhựa	
6	Quang Trung 2	0,34	5,5	Nhựa	
7	Quang Trung 3	0,35	5,5	Nhựa	
8	Xuân Hòa 1	0,264	7,5	Nhựa	
9	Xuân Hòa 2	0,285	7,5	Nhựa	
10	Xuân Hòa 3	0,194	5,5	Nhựa	
11	Xuân Hòa 4	0,20	5,5	Nhựa	
12	Xuân Hòa 5	0,29	5,5	Nhựa	
13	Xuân Hòa 6	0,30	5,5	Nhựa	
14	Xuân Hòa 7	0,28	5,5	Nhựa	
15	Xuân Hòa 8	0,275	5,5	Nhựa	
16	Xuân Hòa	0,054	7,5	Nhựa	
17	Minh Xuân	0,52	10,5	Nhựa	
18	Ngô Quyền	0,85	3,5	Đất	
19	Rạp Tháng 8	0,335	5,5	Đất	
20	Trần Hưng Đạo			Nhựa	
21	Tân Quang 1	0,37	7,5	Nhựa	
22	Tân Quang 2	0,35	5,5	Nhựa	
23	Tân Quang 3	0,283	5,5	Nhựa	
24	Tân Quang 4	0,16	5,5	Nhựa	
25	Tân Quang 5	0,13	5,5	Nhựa	
26	Tân Quang 6	0,64	7,5	Nhựa	
27	Tân Quang 7	0,13	5,5	Nhựa	
28	Lê Lợi	0,80	7,5	Nhựa	Gạch bê tông



29	Cửa Nam	0,28	5,5	Nhựa	
30	Nguyễn Trãi	0,27	10,5	Nhựa	
31	Quang Trung	0,13	10,5	Bê tông nhựa	
32	Chiến thắng Sông Lô	2,3	10,5	Nhựa + Bê tông nhựa	Gạch bê tông
33	Tam Cờ	0,44	7,5	Nhựa	
34	Đường 17/8	2,50	10,5	Bê tông nhựa	
35	Bình Thuận	0,618	13,0	Bê tông xi măng	Lê đất
36	Quang Hồ	1,62	5,5	Nhựa	Lê đất
37	Các đường phố chưa có tên khác	3,225	5,5	Nhựa + Cấp phối	

- Hệ thống đường tổ, xóm và dân cư nông thôn: 278,64 km.

Thành phố có 33 đường, 37 phố được đặt và gắn tên đường, phố. Trong đó có 8 đường liên xã phường; 4 đường, 11 phố thuộc phường Tân Quang; 4 đường, 15 phố thuộc phường Minh Xuân; 4 đường, 9 phố thuộc phường Phan Thiết; 7 đường, 2 phố thuộc phường Ý La, Tân Hà; 4 đường thuộc phường Hưng Thành; 1 đường thuộc xã Tràng Đà và 1 đường thuộc phường Nông Tiến. Theo đó, sẽ có trên 800 cột biển đường phố, công trình công cộng được gắn biển tên và hơn 19.000 biển số nhà được gắn.

#### 5- Bưu chính viễn thông

Năm 2013, thành phố có 180.000 thuê bao cố định, đạt bình quân 195 máy điện thoại/100 dân. Mạng ngoại vi cáp ngầm có dung lượng từ 200 đến 600 đôi, cáp treo dưới 200 đôi; có 5 mạng điện thoại di động trên địa bàn; kết nối băng thông rộng mạng internet cho tất cả các cơ quan, đơn vị, xã, phường.

#### 6- Điện khí hoá nông thôn

Được tăng cường đầu tư cải tạo, nhất là lưới trung thế được nâng cấp dây dẫn, nâng độ cao cột, bổ sung thêm các trạm biến áp bảo đảm phục vụ tốt cho 7 phường, 6 xã của thành phố và 5 xã lân

cận huyện Yên Sơn. Năm 2013, có 27.500 khách hàng với số lượng công tơ trên lưới là 27.500, giá trị điện thương phẩm đạt 210,12 triệu Kwh.

## VI- VĂN HÓA

### 1. Di tích, danh thắng

- Soi Hồng Lương, xóm 7, xã Tràng Đà: Tại đây, các đồng chí cán bộ của Xứ uỷ Bắc Kỳ đã hoạt động, xây dựng cơ sở, phát triển phong trào cách mạng từ năm 1938, đồng thời là nơi in truyền đơn, luyện tập của tự vệ dưới sự lãnh đạo của Chi bộ Mỏ Than và Ban Cán sự đảng tỉnh Tuyên Quang, từ năm 1940 đến năm 1942.

- Bộ Thương binh - Cựu binh, xóm 4, xã Tràng Đà: Bộ Thương binh - Cựu binh do ông Vũ Đình Tụng làm Bộ trưởng đã ở và làm việc từ năm 1952 đến năm 1954.

- Trận địa sơn pháo, xóm 10, xã Tràng Đà: Trung đội pháo binh do đồng chí Nông Văn Cờ làm Trung đội trưởng đã bố trí trận địa pháo tiêu diệt quân Pháp trong cuộc hành quân Pô-môn, tháng 5-1949.

- Kho dược, xóm 10, xã Tràng Đà: Nơi bảo quản và phân phát thuốc của Bộ Y tế, từ năm 1950 đến năm 1954.

- Kho Quân nhu 205, xóm 11, xã Tràng Đà: Nơi tiếp nhận hàng, lương thực từ hậu

phương và các nước xã hội chủ nghĩa, từ năm 1952 đến năm 1955.

- Ty Thông tin Tuyên Quang, xóm 15, xã Tràng Đà: là nơi ở và làm việc của Ty Thông tin Tuyên Quang từ năm 1949 đến năm 1950.

- Trạm liên lạc Bộ Thương binh - Cựu binh, xóm 9, xã Tràng Đà: Là nơi đưa đón cán bộ và trung chuyển tài liệu của Bộ Thương binh - Cựu binh từ năm 1952 đến năm 1954.

- Đền Thượng, xóm 14, xã Tràng Đà: Được xây dựng vào thời hậu Lê (khoảng thế kỷ XVIII), thờ Mẫu thần (theo truyền thuyết là thờ Ngọc Hân công chúa).

- Đền Cấm, xóm 16, xã Tràng Đà: Được xây dựng vào thời Nguyễn, thờ Đức thánh Mẫu.

- Đền Ghềnh Quýt, xóm 11, xã Tràng Đà: Được xây dựng vào thời Nguyễn, thờ Đức thánh Mẫu.

- Trường Nông nghiệp thực hành, xóm 10, phường Nông Tiến: Nơi đào tạo nghiệp vụ quản lý và khuyến nông của Liên bang Đông Dương từ năm 1918, nơi tổ chức Hội nghị Đảng bộ tỉnh, nơi đặt trụ sở tạm thời của Bộ Canh nông, Nha Thông tin... trong thời gian đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp.

- Địa điểm treo cờ đỏ búa liềm, xóm 2, phường Nông Tiến: Nơi các đảng viên Chi bộ Mỏ Than đã treo cờ đỏ búa liềm vào ngày 28-1-1941.

- Nha Thông tin, xóm 15, phường Nông Tiến: Nơi ở và làm việc của Nha Thông tin do ông Trần Văn Giàu làm Tổng Giám đốc, năm 1947.

- Xưởng Quân giới J1, xóm 11, phường Nông Tiến: Nơi ở và sản xuất vũ khí của Xưởng Quân giới J1, thuộc Ty Quân giới khu X - Cục Quân giới - Bộ Quốc phòng, năm 1947.

- Địa điểm tập kết tù binh Pháp, xóm 11, phường Nông Tiến: Nơi tập trung tù, hàng binh Pháp trong chiến dịch Điện Biên Phủ chờ ngày bàn giao cho Chính phủ Pháp, tháng 8-1954.

- Bộ Canh nông, xóm 11, phường Nông Tiến: Nơi ở và làm việc của Bộ Canh nông, năm 1947.

- Xưởng Bản đồ quân đội (thuộc Phòng Bản đồ - Bộ Tổng tham mưu), xóm 18, phường Nông Tiến: Nơi ở và làm việc của cán bộ, nhân dân cơ quan từ tháng 3-1966 đến tháng 7-1973.

- Xưởng XF21, xóm 19, phường Nông Tiến: Nơi ở và sản xuất của Xưởng XF21 thuộc Cục Quân y - Bộ Quốc phòng từ năm 1947 đến năm 1953.

- Đoàn Văn công Trung ương, xóm 10, phường Nông Tiến: Nơi ở và làm việc của Đoàn Văn công Trung ương - tiền thân của Nhà hát Ca múa nhạc Trung ương trong kháng chiến chống Pháp.

- Đền Pha Lô, xóm 4, phường Nông Tiến: thờ Đức thánh Mẫu.

- Địa điểm tập kết lực lượng giải phóng thị xã Tuyên Quang, xóm 3, phường Ý La: Tại đây, đêm 16-8-1945, lực lượng vũ trang cách mạng đã tập kết trước khi xuất quân giải phóng thị xã Tuyên Quang.

- Địa điểm thành lập Chi bộ Mỏ Than, tổ 15 phường Tân Hà: Tại đây, ngày 20-3-1940, Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của tỉnh Tuyên Quang được thành lập.

- Chùa Linh Thông, tổ 1, phường Tân Hà: thờ Phật và Cao Sơn Đại vương.

- Đền Mẫu Ý La, xóm 4, phường Ý La: Xây dựng vào năm Cảnh Hưng thứ 4 (1747), thờ Đức thánh Mẫu.

- Đền Quang Kiều, tổ 1, phường Hưng Thành: Xây dựng vào khoảng cuối thế kỷ XIX, thờ Đức thánh Trần Hưng Đạo.

- Chùa An Vinh, tổ 7, phường Hưng Thành: Được xây dựng năm 1727, thờ Phật.

- Địa điểm thành lập Ủy ban khởi nghĩa, tổ 10, phường Minh Xuân: Tại đây, ngày 16-8-1945 đã diễn ra lễ thành lập Ủy ban khởi nghĩa tỉnh Tuyên Quang.

- Dinh Tỉnh trưởng, tổ 4, phường Minh Xuân: Ngày 17-8-1945, đồng chí Tạ Xuân Thu thay mặt Ủy ban khởi nghĩa Tuyên Quang tiếp nhận sự đầu hàng của Tỉnh trưởng Dương Thiệu Chỉnh, chuyển giao chính quyền cho lực lượng cách mạng.

- Trại lính khố xanh, tổ 15, phường Minh Xuân: Là nơi đóng quân của quân Pháp, thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945; nơi các đảng viên Chi bộ Mỏ Than tiến hành rải truyền đơn cách mạng.

- Nhà Pha, tổ 15, phường Minh Xuân: Là nơi thực dân Pháp giam giữ các đồng chí cán bộ tham gia hoạt động cách mạng trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

- Bể nước Mỏ Than, tổ 35, phường Minh Xuân: Nơi thành lập Đoàn Thanh niên Dân chủ thị xã, năm 1938.

- Nha Nghiên cứu kỹ thuật, tổ 13, phường Minh Xuân: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ tháng 2 đến tháng 5-1947.

- Địa điểm Lễ mítting mừng chiến thắng Việt Bắc - Thu Đông 1947, tổ 15, phường Minh Xuân: Tại đây, ngày 23-12-1947, quân và dân thị xã Tuyên Quang đã mítting mừng chiến thắng sông Lô. Tại lễ mítting, đồng chí Võ Nguyên Giáp, Tổng Chỉ huy Quân đội nhân dân Việt Nam và dân quân tự vệ đọc nhật lệnh tuyên dương công trạng của quân và dân Việt Bắc trong chiến dịch Việt Bắc - Thu Đông 1947.

- Trụ sở Tỉnh ủy Tuyên Quang, tổ 12, phường Minh Xuân: Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh làm việc với Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang nhân dịp Người dự Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ III, từ ngày 19 đến ngày 20-3-1961.

- Chùa Trùng Quang, tổ 3, phường Minh Xuân: Xây dựng vào khoảng cuối thế kỷ XIX, thờ Phật.

- Đền Đồng Xuân, tổ 4, phường Minh Xuân: Xây dựng vào khoảng 1889-1907, thờ Đức thánh Mẫu.

- Đền Cảnh Xanh, tổ 17, phường Minh Xuân: Được dựng vào khoảng cuối thế kỷ XIX để thờ Đức thánh Mẫu.

- Đền Mỏ Than, tổ 35, phường Minh Xuân: Xây dựng từ đầu thế kỷ XX, thờ Hưng Đạo Vương - Trần Quốc Tuấn. Sau vụ sập hầm mỏ năm 1924, nhân dân địa phương cùng công nhân phu mỏ đã quyên góp tiền của, đóng góp công sức mở rộng ngôi đền để thờ Đức thánh Mẫu.

- Nhà thờ xứ Tuyên Quang, tổ 39, phường Minh Xuân: Có tước hiệu là Đức mẹ Mân Côi (hoa hồng), được xây dựng vào năm 1895-1897.

- Trường Thiếu niên vùng cao; Trường Sư phạm cấp I Bình Thuận; Trường Bổ túc văn hóa Tuyên Quang, tổ 13, phường Phan Thiết: Là những nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh tới thăm và nói chuyện với giáo viên, học sinh nhân dịp Người lên dự Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ III, ngày 19-3-1961.

- Tổng trạm tù binh Pháp, tổ 7, phường Tân Quang: Nơi giam giữ tù binh Pháp sau chiến dịch Điện Biên Phủ, trước khi trao trả cho Chính phủ Pháp, từ tháng 8 đến tháng 9-1954.

- Sân vận động Tuyên Quang, tổ 7, phường Tân Quang: Tại đây, ngày 24-8-1945, nhân dân Tuyên Quang đã mítting mừng ngày giải phóng thị xã Tuyên Quang. Cũng tại đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến thăm và nói chuyện với nhân dân thị xã Tuyên Quang, ngày 19-3-1961.

- Trường Đảng tỉnh Tuyên Quang, tổ 32, phường Tân Quang: Ngày 20-3-1961, tại đây đã diễn ra Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ III. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tới dự và phát biểu ý kiến chỉ đạo Đại hội.

- Đền Hạ, tổ 4, phường Tân Quang: Xây dựng vào năm 1738; trùng tu vào ngày 28-6-1878, thờ Đức thánh Mẫu (theo truyền thuyết là thờ Ngọc Hoa công chúa).

- Đền Kiếp Bạc, tổ 4, phường Tân Quang: Xây dựng từ thời Gia Long (khoảng nửa đầu thế kỷ XIX) thờ Đức thánh Trần (Trần Hưng Đạo).

- Thành Tuyên Quang, tổ 8, phường Tân Quang: Xây dựng năm 1592 (thời nhà Mạc), có vị trí quân sự quan trọng, án ngữ trên bờ sông Lô và nằm trên trục giao thông thuỷ bộ thuận lợi. Nơi đây, quân và dân ta đã bao vây, chiến thắng quân Pháp năm 1885 và năm 1949; chiến thắng quân Nhật năm 1945.

- Nha Khẩn hoang di dân, thôn 2 Thăng Long, xã An Tường: Nơi ở và làm việc của Nha Khẩn hoang di dân - Bộ Canh nông, từ năm 1949 đến năm 1951.

- Nha Chăn nuôi thú y, thôn 4 Thăng Long, xã An Tường: Nơi ở và làm việc của Nha Chăn nuôi thú y - Bộ Canh nông, từ năm 1949 đến năm 1951.

- Nông trường Sông Lô, thôn Sông Lô 7, xã An Tường: Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm và nói chuyện với công nhân Nông trường, ngày 20-3-1961.

- Địa điểm đón Chủ tịch Hồ Chí Minh lên thăm Tuyên Quang, xóm Hợp Hòa 2, xã Lương Vượng: Nơi đón Chủ tịch Hồ Chí Minh khi Người trở lại thăm đồng bào Tuyên Quang bằng máy bay và dự Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ III, ngày 19-3-1961.

- Trung đoàn 246, xóm Chè 6, xã Lương Vượng: Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm và nói chuyện với cán bộ, chiến sĩ Trung đoàn 246, ngày 20-3-1961.

- Xưởng Bản đồ quân đội, xóm 5, xã An Khang: Tại đây, Xưởng Bản đồ quân đội thuộc Phòng Bản đồ, Bộ Tổng tham

muu Quân đội nhân dân Việt Nam, đã ở và làm việc năm 1973.

- Chùa Hương Nghiêm, xóm Phúc Lộc, xã An Khang: Còn gọi là chùa Hang, được xây dựng năm 1537 để thờ Phật. Tại đây, ngày 3-2-1941, Chi bộ Mỏ Than đã rải truyền đơn cách mạng. Đầu năm 1947, đây là nơi sửa chữa, lắp ráp hai chiếc máy bay đầu tiên của Việt Nam trước khi chuyển lên Soi Đung; Từ năm 1951 đến năm 1958, là kho vũ khí của đơn vị vận tải; Trong kháng chiến chống Mỹ là kho quân khí của Trung đoàn 331.

- Thành Nhà Bầu, xóm Tân Thành, xã An Khang: Thành Nhà Bầu do hai anh em Vũ Văn Mật và Vũ Văn Uyên tổ chức xây đắp để phò nhà Lê chống nhà Mạc, giữa thế kỷ XVI.

- *Địa điểm Hoà Mộc, xóm Hoà Mộc, xã Thái Long:* Tại đây, năm 1885, diễn ra trận phục kích của nhân dân Tuyên Quang cùng các nghĩa quân yêu nước chặn đánh, tiêu diệt 100 quân Pháp, làm bị thương 800 tên, trong đó có 27 sĩ quan.

## 2. Hệ thống thư viện, nhà văn hoá

Đến năm 2013, thành phố Tuyên Quang có 153 nhà sinh hoạt cộng đồng ở thôn, xóm, tổ nhân dân; 10/13 xã, phường có nhà văn hoá. Toàn thành phố có 72 tủ sách với hơn 22.413 bản sách.

## VII- GIÁO DỤC

Năm 1991, thị xã Tuyên Quang là đơn vị đầu tiên của tỉnh Tuyên Quang đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ. Năm 1995, thị xã là đơn vị đầu tiên của tỉnh hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

Tính đến năm 2013, trên địa bàn thành phố có 51 trường học: Mầm non có 18 trường (trong đó 1 trường ngoài công lập), tiểu học có 13 trường, trung học cơ

sở có 13 trường, trung học phổ thông có 5 trường, trường liên cấp I+II có: 1 trường. Có 23/57 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

Số lớp học và số học sinh của từng cấp học: Mẫu giáo có 154 lớp (trong đó 6 lớp ngoài công lập) với 46.649 học sinh (trong đó ngoài công lập là 320 học sinh); tiểu học có 257 lớp với 7.559 học sinh; trung học cơ sở có 143 lớp với 4.311 học sinh; trung học phổ thông có 153 lớp với 3.687 học sinh.

Số giáo viên của từng cấp học: Mẫu giáo là 465 (trong đó có 21 giáo viên ngoài công lập); tiểu học là 381; trung học cơ sở là 300; trung học phổ thông là 479.

### **VIII- Y TẾ**

Đến năm 2013, trên địa bàn thành phố có 5 bệnh viện với 825 giường bệnh; 14 trạm y tế xã, phường với 69 giường bệnh.

Thành phố có 239 bác sĩ; 127 y sĩ ; 265 y tá, nữ hộ sinh.

## BÍ THƯ THỊ ỦY, THÀNH ỦY VÀ CHỦ TỊCH ỦY BAN HÀNH CHÍNH, ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ, THÀNH PHỐ QUA CÁC THỜI KỲ

### BÍ THƯ THỊ ỦY, THÀNH ỦY

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Phạm Mạnh Quý	Bí thư Chi bộ thị xã (10-1955 – 6-1956)
2	Hoàng Nghiêm (tức Lê Bá Nghiêm)	Bí thư Ban Thị ủy lâm thời (6-1956 – 1-1959)
3	Phạm Mạnh Quý	Tỉnh ủy viên dự khuyết, Bí thư Thị ủy (1-1959 – 5-1960)
4	Phạm Ngọc Hồ	Bí thư Thị ủy (5-1960 – 5-1973)
5	Ma Trang	Bí thư Thị ủy (5-1973 – 9-1977)
6	Nguyễn Long Châu	Tỉnh ủy viên, Bí thư Thị ủy (9-1977 – 8-1979)
7	Đặng Quang Tiết	Tỉnh ủy viên, Bí thư Thị ủy (8-1979 – 9-1981)
8	Nguyễn Thị Huyền	Bí thư Thị ủy (9-1981 – 9-1986)
9	Đặng Quang Tiết	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Thị ủy (9-1986 – 8-1987)
10	Ngụy Văn Thận	Tỉnh ủy viên, Bí thư Thị ủy (8-1987 – 12-1988)
11	Trần Trung Nhật	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Thị ủy (12-1988 – 12-1991)
12	Phạm Thị Sung	Tỉnh ủy viên, Bí thư Thị ủy (12-1991 – 7-1995)
13	Bạch Hồng Hải	Tỉnh ủy viên, Bí thư Thị ủy (7-1995 – 4-1999)
14	Hoàng Văn An	Tỉnh ủy viên, Bí thư Thị ủy (4-1999 – 2-2004)
15	Nguyễn Thị Thu Hà	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Thị ủy (2-2004 – 4-2008)
16	Phạm Minh Huấn	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Thị ủy (4-2008 – 7-2010). Bí thư Thành ủy (7-2010 – 3-2012)
17	Trần Ngọc Thân	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Thành ủy (từ tháng 4-2012)

### CHỦ TỊCH ỦY BAN HÀNH CHÍNH, ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Vũ Mạnh Đường	Chủ tịch Ủy ban hành chính thị xã (1946 – 5-1948).
2	Phạm Mạnh Quý	Chủ tịch Ủy ban hành chính thị xã (2-1955 – 5-1960)
3	Phạm Ngọc Hồ	Chủ tịch Ủy ban hành chính thị xã (5-1960 – 5-1973)
4	Ma Trang	Chủ tịch Ủy ban hành chính thị xã (5-1973 – 4-1975)
5	Nguyễn Đức Phong	Chủ tịch Ủy ban hành chính thị xã (4-1975 – 5-1977)
6	Trần Ngọc Thức	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã (5-1977 – 1-1984)
7	Nguyễn Khảo	Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã (tháng 1 – 3-1984)
8	Phạm Ngọc Viện	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã (3-1984 – 11-1989)
9	Nguyễn Dương Sứ	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã (11-1989 – 1996)
10	Nguyễn Đình Hiến	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã (1996 – 4-2004)
11	Nguyễn Nhật Tân	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã (4-2004 – 2008)
12	Ma Văn Phấn	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã (4-2009 – 6-2010). Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố từ 7-2010

# Chương II

## HUYỆN CHIÊM HÓA

**BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN CHIÊM HÓA**



TỶ LỆ 1:250 000  
1cm trên bản đồ bằng 2,5km thực địa  
1:25 0 2,5 5km

## I- ĐỊA LÝ

Huyện Chiêm Hoá có vị trí địa lý từ 21°58' đến 22°30' vĩ bắc và từ 104°58' đến 105°31' kinh đông. Phía đông giáp huyện Chợ Đồn (Bắc Kạn); phía tây giáp huyện Hàm Yên (Tuyên Quang) và huyện Bắc Quang (Hà Giang); phía nam giáp huyện Yên Sơn, phía bắc giáp huyện Nà Hang và huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang. Huyện lỵ đặt tại thị trấn Vĩnh Lộc, cách tỉnh lỵ Tuyên Quang 67 km về phía bắc, đi theo Quốc lộ 2 (Tuyên Quang - Hà Giang) đến Km 31 rẽ phải theo đường tỉnh 190.

Huyện có diện tích tự nhiên 128.037 ha. Địa hình huyện Chiêm Hoá bị chia cắt khá mạnh bởi hệ thống sông ngòi và nhiều dãy núi lớn. Nét chung của địa hình là sự xen kẽ không đều giữa các núi đá vôi và núi đất, giữa các dải núi cao và vùng đồi đất có độ cao trung bình hoặc thấp. Giữa các vùng đồi núi đó là các thung lũng có diện tích không lớn nhưng đất đai màu mỡ, thuận lợi cho việc xây dựng các điểm dân cư, phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp. Huyện có nhiều dãy núi cao, điển hình là dãy núi phía nam với đỉnh cao nhất là núi Quạt (thuộc các xã Nhân Lý, Yên Nguyên, Hoà Phú, cao 745 m), dãy núi phía đông có đỉnh cao nhất là núi Khau Bươn (thuộc địa phận xã Kiên Đài, cao 957 m), dãy núi phía tây có đỉnh cao nhất là núi Chạm Chu (thuộc xã Trung Hà, là ranh giới giữa huyện Chiêm Hóa và huyện Hàm Yên, cao 1.587 m).

Sông, suối trên địa bàn huyện có độ dốc cao, hướng chảy khá tập trung; các suối, ngòi đều đổ dồn về sông Gâm và sông Lô. Sông Gâm bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy qua tỉnh Cao Bằng, huyện Nà Hang, chảy qua Chiêm Hoá với độ dài 40 km và là đường thủy duy nhất nối huyện với tỉnh lỵ Tuyên Quang và các tỉnh

trung du, đồng bằng Bắc Bộ. Các suối lớn như: Ngòi Quăng (xã Trung Hà, Tân Mỹ, Tân An và Xuân Quang), Ngòi Đài (xã Yên Lập), Ngòi Nhụng (xã Yên Nguyên, Hoà Phú)... cùng nhiều khe nhỏ khác với tổng chiều dài 317 km tạo thành một nguồn thủy sinh phong phú, cung cấp nước, thủy sản phục vụ đời sống, sản xuất của nhân dân trong huyện và là con đường giao thông khá quan trọng.

Chiêm Hoá thuộc vùng khí hậu nhiệt đới thấp, phân chia thành hai mùa rõ rệt: mùa hè từ tháng 4 đến tháng 9, thường có nhiều mưa và mưa rào tập trung từ tháng 5 đến tháng 8, mùa này thường xảy ra lũ lụt; mùa đông từ tháng 10 năm trước tới tháng 3 năm sau, thường có gió mùa đông bắc, sương mù và sương muối; nhiệt độ trung bình hằng năm 23,4°C, lượng mưa trung bình hằng năm khá ổn định, từ 1.500mm đến 1.750mm; độ ẩm trung bình 84%.

Điều kiện tự nhiên mang lại cho huyện Chiêm Hoá nhiều lợi thế, sự giàu có về tài nguyên, khoáng sản cũng như thế mạnh về sản xuất nông, lâm nghiệp. Rừng có nhiều lâm, thổ sản: đinh, lim, nghiến, lát, sa nhân... và các loài thú quý, hiếm: gấu, nhím, tê tê, tắc kè, voọc mũi hếch (một loài thú có nguy cơ bị tuyệt chủng ở mức nguy cấp, được ghi tên trong sách đỏ của thế giới và sách đỏ Việt Nam)... Khoáng sản đã được khai thác có ăngtimoan, mangan, vàng sa khoáng... Đất đai có độ phong hoá cao, lượng mưa và độ ẩm thích hợp, nhiều thung lũng cỏ... Có đầy đủ các điều kiện để trồng cây lương thực (lúa, ngô), cây công nghiệp (lạc, mía, chè, các cây họ đậu); chăn nuôi gia súc, gia cầm và phát triển nghề rừng cũng như các ngành công nghiệp khai thác, chế biến.

Trong lịch sử, huyện Chiêm Hoá cũng gặp không ít khó khăn do thiên tai như:



những trận lũ lụt gây hậu quả lớn vào năm 1971 và 2001; hạn hán vào các năm 1951, 1957, 1963; rét đậm, rét hại vào năm 2008.

## II- DỰNG ĐẶT CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

### 1. Thời phong kiến (trước 1884)

Các đời Đinh (968-980), Tiền Lê (980-1009), Lý (1010-1225), Trần (1225-1400) địa bàn Chiêm Hóa ngày nay thuộc châu Vị Long. Thời nhà Minh cai trị nước ta

(1414-1427) đổi tên là châu Đại Man. Từ thời Lê Sơ đến thời điểm thành lập tỉnh Tuyên Quang (1831) vẫn giữ tên cũ là châu Đại Man thuộc phủ Yên Bình. Năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) đổi thành châu Chiêm Hóa, thuộc phủ Yên Ninh (sau đổi là phủ Tương Yên<sup>1</sup>).

Đầu thế kỷ XIX, theo sách *Các trấn tổng xã danh bị lãm*<sup>2</sup>, châu Đại Man gồm 4 tổng, 45 xã, vạn, trại, chòm:

TT	Tổng	Xã, vạn, trại, xóm
1	Thổ Hoàng: 17 xã, vạn, chòm, trại, vạn, phố	Thổ Hoàng (xã), Khúc Phụ (xã), Hà Lương (xã), Miện Dương (xã), Vi Sơn (xã), Hùng Thôn (xã), Thân Xá (xã), Xuân Quang (xã), Xuân Hương (xã), Bình Long (xã), Vĩnh Gia (xã), Gia Thận (xã), Nghi (phố), Trôi Trinh (trại), Ba Tiên (phố) <sup>3</sup> , Nà Hách (phố) <sup>4</sup> , Gà (vạn) <sup>5</sup>
2	Cổ Linh: 17 xã, chòm, trại, vạn, phố	Cổ Linh (xã), Xuân Hương (xã), Phúc Linh (xã), Ninh Dương (xã), Kim Mã (xã), Khai Quán (xã), Chòm Xá (xã), Kim Đài (xã), Đài Mãn (xã), Tùng Hiên (xã), Hoa Đô (xã), An Lãng (xã), Đài Thị (phố), Trinh (phố), Chòm (vạn), Khuôn Thu (chòm), Mỏ Đinh (trại).
3	Côn Lôn: 4 xã	Côn Lôn, Thượng Nông, Yên Viễn, Đà Vị
4	Vĩnh Ninh: 7 xã	Vĩnh Ninh, Khánh Ninh, Thượng Lâm, Khuôn Hà, Chung Khánh, Năng Khả, Kim Tương

1. *Phủ Tương Yên*: năm Minh Mệnh 16 (1835) là phủ Yên Ninh, gồm các châu, huyện tách từ phủ cũ Yên Bình, gồm 2 huyện Vĩnh Điện, Để Định (do tách châu Bảo Lạc), huyện Vị Xuyên (do tách châu Vị Xuyên), châu Chiêm Hóa (trước tên là châu Đại Man). Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) đổi tên là phủ Tương Yên. Nay là đất huyện Bảo Lạc (tỉnh Cao Bằng), huyện Vị Xuyên (tỉnh Hà Giang), huyện Chiêm Hóa (tỉnh Tuyên Quang).

2. *Các trấn tổng xã danh bị lãm* 各鎮總社名備覽: Ký hiệu A. 570/1-2. Đây là bộ địa danh thời Gia Long thống kê tên gọi các phủ, huyện, châu, tổng, xã, thôn, xóm, vạn, sách, trang, phường, giáp, trại thuộc 15 trấn, xứ và đạo kể từ đèo Ngang trở ra Bắc. Sách được Viện Nghiên cứu Hán Nôm phiên dịch, Nxb. Khoa học xã hội in năm 1981, với là *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)

3, 4, 5. Phiêu bạt mất tích.

Cuối thế kỷ XIX, theo sách *Đông Khánh địa dư chí lược*<sup>1</sup>: Chiêm Hóa là châu do phủ Tương Yên thống hạt. Châu lỵ đặt ở xã Gia Thận, tổng Thổ Bình, xung quanh đắp lũy đất hình vuông, mỗi mặt dài 15 trượng 7 thước 7 tấc, cao 2 thước 6 tấc. Mặt lũy và chân lũy đều dày 6 thước. Ngoài lũy trồng thêm hàng rào tre. Mặt trước có hào rộng 1 trượng, sâu 2 thước. Mở một cửa trước.

Châu hạt phía đông giáp giới châu Bạch Thông tỉnh Thái Nguyên, phía tây giáp giới huyện Vị Xuyên, phía nam giáp giới huyện Hàm Yên, phía bắc giáp giới huyện Vĩnh Điện. Đông tây cách nhau 4 ngày đường. Nam bắc cách nhau 7 ngày đường. Châu có 4 tổng, gồm 40 xã, phố, trại:

## 2. Thời Pháp thuộc (1884-1945)

Ngày 20-8-1891, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập tại Bắc Kỳ 4 Đạo quan binh. Mỗi Đạo quan binh lại phân chia thành một số đơn vị nhỏ gọi là Tiểu quân khu. Đứng đầu Tiểu quân khu là một sĩ quan có quyền hành tương đương với Công sứ đầu tỉnh, và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Tư lệnh Đạo quan binh. Châu Chiêm Hóa thuộc Tiểu quân khu Hà Giang (Đạo quan binh 2)<sup>5</sup>.

Ngày 20-2-1893, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định: Chuyển Tiểu quân khu Hà Giang từ Đạo quan binh 2 sang Đạo quan binh 3.

Ngày 17-9-1895, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định chia Đạo quan binh

TT	Tổng	Xã, phố, trại, vạn
1	Thổ Bình: 14 xã, phố, trại	Thổ Bình (xã), Vi Sơn (xã), Miện Dương (xã), Hà Lương (xã), Thân Xá (xã), Khúc Phụ (xã), Hùng Thốn (xã), Gia Thận (xã), Vĩnh Gia (xã), Xuân Hương (xã), Bình Long (xã), Xuân Quang (xã), Nghi (phố), Lôi Trinh (trại)
2	Cổ Linh: 15 xã, phố, vạn	Cổ Linh (xã), Ninh Dương (xã), Phúc Linh (xã), Xuân Linh (xã), Lương Mã (xã) <sup>2</sup> , Xóm Xá (xã), Khai Quán (xã), Tùng Hiên (xã), Đài Quan (xã), Đài Mãn (xã), Phương Chử (xã) <sup>3</sup> , Yên Lang (xã), Đài (phố), Trinh (phố), Xóm (vạn)
3	Vĩnh Yên: 7 xã	Vĩnh Yên, Vĩnh Khánh, Thanh Tương <sup>4</sup> , Trùng Khánh, Năng Khả, Thượng Lâm, Khuôn Hà
4	Côn Lôn: 4 xã	Côn Lôn, Đà Vị, Yên Viễn, Thượng Nông

1. *Đông Khánh địa dư chí lược* 同慶地輿志略: Sách do quan chức các tỉnh biên soạn theo sắc chỉ của vua Đồng Khánh. Hiện còn 3 bản viết (24 tập), 1 mục lục, nhiều bản đồ màu khổ lớn. Nội dung: Địa lý các tỉnh trong cả nước thời Đồng Khánh (1886 - 1888). Mỗi tỉnh gồm các mục: vị trí, giới hạn, số huyện, tổng, xã, thôn, phường, số đình, binh lính, ruộng đất, thuế khóa, phong tục, thổ sản, khí hậu, núi sông, đường sá, đồn lũy, đền miếu, cổ tích, kỹ nghệ.

2. Xã Lương Mã: Đầu đời Tự Đức về trước, là xã Kim Mã. Năm Tự Đức 14 (1681), kiêng đồng âm chữ *Kim* (Triệu tổ Nguyễn Kim), đổi là Lương Mã.

3. Xã Phương Chử: Từ đời Minh Mệnh về trước, là xã Hoa Độ, đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ *Hoa* (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Phương Chử.

4. Xã Thanh Tương: Đầu đời Tự Đức về trước, là xã Kim Tương. Năm Tự Đức 14 (1861), kiêng đồng âm chữ *Kim* (Triệu tổ Nguyễn Kim), đổi là Thanh Tương.

5. Theo Dương Kinh Quốc: *Sđđ*, tr. 210-211.

3 ra làm 3 Tiểu quân khu<sup>1</sup>: Tuyên Quang, Bắc Quang, Hà Giang. Châu Chiêm Hóa thuộc Tiểu quân khu Tuyên Quang, gồm châu Lục Yên<sup>2</sup>, huyện Hàm Yên, huyện Sơn Dương, châu Chiêm Hóa và 1 tổng của huyện Vị Xuyên.

Ngày 11-4-1900<sup>3</sup>, tỉnh Tuyên Quang tái lập, Chiêm Hóa trở thành một châu thuộc tỉnh.

Ngày 2-5-1911, Toàn quyền Đông Dương ra quyết định bãi bỏ Trung tâm hành chính Chiêm Hóa (Tuyên Quang)<sup>4</sup>.

Theo *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*<sup>5</sup> và *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liên<sup>6</sup>, năm 1927 châu Chiêm Hóa có 7 tổng, gồm 39 xã:

TT	Tổng	Xã, thôn, xóm, phố, động
1	Cổ Linh: 7 xã	Cổ Linh (Bạc Chài, Đồng Chùa, Đồng Thuật, Bản Nghiên, Làng Đen, Làng Chang, Làng Đung); Khai Quán (Nà Làm, Tu Quán, Nà Ấp, Nà Lan, Nà Ân, Nà Bạ, Nà Cỏ, Nà Đình); Lương Mã (Làng Ba, Làng Trung, Khuổi Dài, Khuổi Lan, Bản Cáy, Làng Minh, Bản Chùa, Làng Trang); Ninh Dương (Khâu Lưu, Bó Bú, Làng Chăm, Làng An Ninh, Nà Quít, Soi Đứng, Soi Chìn); Phố Trinh ( ); Phúc Linh (Bản Linh); Xuân Linh (Làng Leng, Bản Chài).
2	Côn Lôn: 4 xã	Côn Lôn (Trung Mương, Khâu Luộc, Pắc Luộc, Bản Thác, Bản Hoa, Phù Bảo, Khâu Bông, Bản Làm, Bản Thìa, Bản Kè, Tác Cống, Nà Bó); Đà Vị (Khuổi Dục, Bản Poạy, Bó Bùn, Nà Phục, Nà Xá, Xá Thị, Nà Pháy, Nà Hù, Bác Rè, Nà Khuất, Phin Khản, Nà Ngõa, Nà Yên, Bản Pén, Nà Mạn, Nà Đưa, Khuổi Tích, Bản Táng, Bản Âm, Nà Lùm, Khâu Thốc, Pá Khoang, Khâu Trắng, Nặm Mụ, Nà Bôn, Ái Cao); Thượng Nông (Bản Khoan, Bản Mụ, Nà Khán, Bản Cẩm, Bản Muồng, Bản Bang, Bản Vịt, Khuổi Khôn, Nà De, Nặm Cầm, Bản Dòng, Ngâm Bá, Bản Khí); Yên Viên (Nà Tà, Bản Dé, Khuổi Hun, Nà Khán, Bản Mù, Bản Vện, Trung Mương, Khoan Thượng, Bản Côn, Nà Khuyến, Bản La, Khâu Trinh, Khâu Muộn, Khâu Khai, Nà Dũng)

1. Theo Vũ Văn Tinh: Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 135, tháng 11 và 12 năm 1970.

2. Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 25-2-1896: Chuyển châu Lục Yên từ Đạo quan binh 3 sang Tiểu quân khu Bảo Hà thuộc Đạo quan binh 4.

3. *Tỉnh Tuyên Quang* được tái lập ngày 11-4-1900, gồm phủ Yên Bình và các châu Hàm Yên, Sơn Dương, Chiêm Hóa rút từ Tiểu quân khu Tuyên Quang ra.

4. Tập san *Hành chính Bắc Kỳ* 1911, tr. 677. Hiện chưa tìm được văn bản thành lập Trung tâm hành chính Chiêm Hóa.

5. Viện Viễn Đông bác cổ, Cục Lưu trữ Nhà nước và Nxb. Văn hóa Thông tin xuất bản năm 1999, tr.831-835.

6. Nhà in Lê Văn Tân xuất bản năm 1928.

3	Đài Quan: 6 xã	<p>Đài Quan (động Đài Quan; các thôn Bản Vài, Bản Chạng, Nà Kính, Nà Bát, Bản Yết, Nà Pác, Bản Mản, Bản Hóa, Đan Hén, Mặn Chăn, Bản Đài, Che Hôn, Lũng Lò, Khôn Mã, Lập); Đài Mãn (Khuôn Dâu, Yên Mã, Nà Cầu, Nà Dìu, Nà Khau, Nà Tĩnh, Nà Cóc, Nà Héc, Nà Bò, Nà Mòn, Bó Cai, Khuôn Phong, Khuôn Ngun, Thum Bắg, Tường Che, Khố Bồn, Đôn Thanh, Nà Chùa, Đôn Ến, Nà Nhà, Bản Hồ, Đôn Đưa, Đôn Lâm, Nà Diều); phố Đài Thị ( ); Phường Chủ (Bó Đổng, Nà Hận, Pác Cá, Nà Làm, Nà Cắm, Khuôn Cang, Nà Cố, Nà Luồng, Pác Ngõa); Tùng Hiên (Bản Bum, Khuôn Trại, Bản Hén, Khuôn Uy, Bản Mèo, Nà Tè, Khuôn Bực, Khâu Vàng, Nà Quang, Bó Héo, Nà Làng); Yên Lang (Bản Giang, Nà Nàng, Nà Bài, Bản Lai, Nà Cốc, Nà Hồ, Nà Lang, Nà Đôn, Nà Ca, Nà Dụng, Bắc Mai, Nà Kéo, Bó Vài, Nà Luồng)</p>
4	Thổ Bình: 6 xã	<p>Thổ Bình (các thôn Làng Khánh, Làng Đạ, Lũng Đạ, Làng Mạ, Làng Vũ, Làng Vài, thôn Làng Giàng, Làng Rùm, Làng Giáo, Làng Tụm; các động Khuổi Chuyên, Khâu Phúc, Khâu Bút, Khuôn Bông, Lũng Nhiều, Xa Nhung, Khâu Đổng, Khâu Quang, Bản Cầm, Tin Tốc); Hà Lang (các động Hà Lang, Khâu Sáng, Khuổi Lã, Nà Bô; các thôn Làng Ba, Làng Nà, Làng Đôn, Làng Thảng, Làng Lương, Làng Hiên, Làng Bình, Làng Chung, Làng Nhung, Làng So, Làng Uốn, Làng Hiệp, Làng Yển, An Thọ, Khuổi Lảnh, Khuổi Nhà, Khuổi Cặng); Hùng Thôn (các thôn Làng Phường, Làng Đình, Làng Thẩm, Nà Mô, Nà Đàng, Nà Nhiễm, Làng Tạo, Nà Rùm, Làng Bảo, Làng Nhung); Khúc Phụ (động Khúc Phụ, các thôn Làng Niêm, Làng Khuôn, Làng Mè, Làng Bài, Làng Cuồng, làng Bắc Cập, Làng Loay, Làng Nghe, Làng Râm); Miện Dương (động Miện Dương; các thôn Làng Túm, Làng Chón, Làng Cắm, Làng Bài, Làng Cuồng, Làng Chán, Làng Lũng, Làng Chú, Làng Lai, Bản Cậ, Bản Trang, động Khâu Vài); Vi Sơn (động Vi Sơn; các thôn Làng Minh, Làng Tha, Làng Khuôn, Làng Loày, Làng Mè, Làng Ái, Làng Đổng, Làng Tắm)</p>
5	Thượng Lâm: 4 xã	<p>Thượng Lâm (Nà Bản, Nà Liễn, Nà Lũng, Nà Lâu, Nà Đông, Nà Tuân, Nà Hoa, Nà Thi, thôn Mường, Bắc Dòn); Khuôn Hà (Bản Mạ, Bản Vàng, Nà Tông, Nà Cai, Nà Tịch, Bản Che, Nà Thảng, Làng Chúa, Nà Thêm, Khuổi Bốc, Bản Phậ, Nà Lẩg, Bản Se, Bản Yển, Nà Lâu); Năng Khả (làng Tư Khả, Nà Bát, Nà Kham, Nà Khềng, Hang Khào, Khuôn Phương, Khung Mây, Kéo Phày, Khuôn Kheo, Phiêng Sào, Nà Heng, Bản Nhung, Nà Rẹ, Bản Loày, Phiêng Bùng); Trùng Khánh (Nà Khả, Phiêng Khoa, Nà Hùng, Nà Ngõa, Nà Lêu, Nà Phia, Nà Oán, Nà Linh, Nà Cáy, Nà Bản, Nà Cha, Nà Cọ, Khuôn Quỳnh, Pác Ca, Nà Thoái, Nà Sinh, Nà Làng, Giàng Chi, Cốc Phát, Nà Phiến)</p>

6	Vĩnh Gia: 8 xã	Vĩnh Gia (các thôn Làng Gà, Làng Linh, Làng Chông, Làng Quỳnh, Phại Rịa, Làng Tắm, Nà Tượng, Đội Ba, Bó Cứu, Nà Mộ, Nà Mói, Khuôn Biêm, Nà Luồng, Nà Khuê, Nà Lặng, Nà Chằm, Nà Tịnh, Nà Chèng, Nà Chưa, Nà Tao, Làng Chang, Nà Lót, Nà To, Làng Mực); Bình Long (động Bình Long; các thôn Làng Chú, Làng Luồng, Khuôn Cương, Nà Nga); Gia Thận (các thôn Đồng Tiên, Làng Bực, Đôn Chương, Làng Quang, Nà Téo, Làng Cọ, Nà Héo, Làng Luồng, Làng Mộ, Nà Liên, Nà Bay, Nà Nghè, Nà Luộc, Làng Húc, Thâm Tụ, Nà Bá, Nà Tào, Luộc Ngoài, Kẹm Lệ, Làng Guong, Khuôn Quất); Phố Luộc (Phố Luộc); Thân Xá (thôn Làng Bồng, động Thân Xá; các thôn Khâm Khâu, Bác Khuôi, Nà Áng, Nà Liếng, Nà Rì, Nà Chà, Làng Thượng); Vạn Luộc (Vạn Luộc); Xuân Hương (các thôn Làng Trang, Nà Mói, Làng Sóc, Làng Mỏ, Làng Phán, Làng Mạ, Làng Lèn, Vụng Chàng, Soi Trinh, Nà Ngày, Đồng Mô); Xuân Quang (các thôn Làng Quảng, Nà Nham, Làng Lạc, Nà Khuôn, Nà Ngõa, Làng Ái, Làng Bình, Đá Đin, Nà Hay, Nàng Rĩ, Nà Hố, động Xuân Quang)
7	Vĩnh Yên: 4 xã, phố	Vĩnh Yên (Bắc Ban, Nà Đạ, Nà Chất, Nà Thảm, Nà Lỡ, Nà Bài, Cốc Ngẩn, Nà Ca, Lũng Chú, Đà Lạn, Bản Sấm, Nà Po, Nà Quốc, Thôm Vài, Cốc Chủ, Cốc Quéo, Nà Phạ, Tín Tát); Nà Hương phố; Thanh Tương (Làng Nè, Bản Bung, Nà Hương, Nà Mãn, Làng Dân, Làng Ngẫu, Bản Liệt, Bọt Sào, Pa Gianh, Khâu Thấu); Vĩnh Khánh (Bắc Hố, Bản Ban, Bản Sấm, Phai Co, Nà Kéo, Thôm Bốm, Nà Bầu, Bản Rã, Bản Lần, Bản Chông)

Đến năm 1944<sup>1</sup>, châu Chiêm Hóa có 7 tổng, 56 làng; diện tích 242.400 ha; dân số 23.295 người (3.350 người Việt, 17.800 người Tày, 1.650 người Mán, 240 người Nùng, 255 người Hoa).

Ngày 15-11-1944, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định số 4375/I<sup>2</sup> tách châu Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang ra làm hai vùng riêng biệt, được đặt tên là Chiêm Hóa và Nà Hang. Châu mới Chiêm Hóa gồm các tổng Cổ Linh, Đài Quan, Vĩnh Gia và Thổ Bình.

Ngày 15-11-1944, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định số 4375 bis/I<sup>3</sup>: Sáp nhập làng Lãng Can, thuộc tổng Thổ Bình, châu Chiêm Hoá vào tổng Thượng Lâm, châu Nà Hang cùng tỉnh Tuyên Quang.

### 3. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945

Tháng 5-1945, Chiêm Hoá thuộc châu Khánh Thiện gồm 10 tổng: Sơn Đô, Yên Lĩnh (huyện Yên Sơn), Phù Loan, Yên Lũng (huyện Hàm Yên), Cổ Linh, Vĩnh

1. Theo báo cáo thanh tra tỉnh Tuyên Quang từ ngày 23 đến ngày 30-4-1944 của Thanh tra Vinay. Hồ sơ lưu trữ số 69102, phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (RST);

2, 3. Hồ sơ lưu trữ số 69102, phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (RST) - Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Cục Lưu trữ Nhà nước.

Gia, Đài Quan, Thổ Bình, Nhung (huyện Chiêm Hoá), Vĩnh Yên (huyện Nà Hang) gồm 65 xã. Tới đầu năm 1946, trở lại là huyện Chiêm Hoá với 28 xã, 1 thị trấn.

Theo Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang ghi ngày 30-6-1948 của Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Tuyên Quang<sup>1</sup>, huyện Chiêm Hóa có 21 xã:

TT	Tên xã	TT	Tên xã
1	An Lạc	12	Tân Ninh
2	Hòa An	13	Tân Mỹ
3	Hồng Mỹ	14	Tri Phương
4	Hy sinh	15	Trùng Khánh
5	Kim Quang	16	Việt Minh
6	Kiên Quyết	17	Vinh Quang
7	Linh Đức	18	Vĩnh Lộc
8	Minh Đức	19	Yên Lập
9	Ngọc Hồi	20	Yên Nguyên
10	Phúc Hậu	21	Trường Chinh
11	Phúc Thịnh		

### 1- Những thay đổi địa danh, địa giới các đơn vị hành chính

Sáp nhập thôn Bản Khê thuộc xã Thăng Lợi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn vào xã Kiên Quyết huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang (Nghị định số 78-TTg ngày 6-4-1951 của Thủ tướng Chính phủ).

Sáp nhập xã Cao Bình thuộc huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang vào xã Hùng Mỹ cùng huyện (Quyết định số 72-CP ngày 18-5-1961 của Hội đồng Chính phủ).

Cắt hai xã Bình Nhân và Nhân Lý thuộc huyện Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang, sáp nhập về huyện Chiêm Hóa (Quyết định số 72-CP ngày 18-5-1961 của Hội đồng Chính phủ).

Sáp nhập các xóm Bình Thuận, Đồng Thắng thuộc xã Kiên Quyết, huyện Chiêm

Hóa vào xã Kiên Đài cùng huyện (Quyết định số 200-NV ngày 21-4-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Sáp nhập bản Ho thuộc xã Yên Lập, huyện Chiêm Hóa vào xã Thắng Tiến cùng huyện, lấy tên là xã Phú Bình (Quyết định số 200-NV ngày 21-4-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Sáp nhập thôn Nà Giàng thuộc xã Trung Thành, huyện Chiêm Hóa vào xã Minh Đức cùng huyện và hợp nhất hai xã Minh Đức và Quang Ngọc, lấy tên là xã Minh Quang (Quyết định số 200-NV ngày 21-4-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất ba xã Hoa Trung, Tân Hà và Hà Lang thuộc huyện Chiêm Hóa, lấy tên là xã Trung Hà (Quyết định số 200-NV ngày 21-4-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất hai xã Yên Lập và Kiên Quyết thuộc huyện Chiêm Hóa, lấy tên là xã Yên Lập (Quyết định số 200-NV ngày 21-4-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất hai xã Thổ Bình và Trung Thành thuộc huyện Chiêm Hóa, lấy tên là xã Thổ Bình (Quyết định số 200-NV ngày 21-4-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất hai xã Hùng Đạo và Hùng Mỹ thuộc huyện Chiêm Hóa, lấy tên là xã Hùng Mỹ (Quyết định số 200-NV ngày 21-4-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất hai xã Linh Đức và Phú Thọ thuộc huyện Chiêm Hóa, lấy tên là xã Linh Phú (Quyết định số 200-NV ngày 21-4-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất xã Phúc Hậu và xã Kim Sơn huyện Chiêm Hóa thành một xã, lấy tên là xã Phúc Sơn (Quyết định số 82-BT ngày 26-12-1970 của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng).

- Hợp nhất xã Tri Phương và xã Phú Thành huyện Chiêm Hóa thành một xã,

1. Hồ sơ lưu trữ số 189, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Cục Lưu trữ Nhà nước.

lấy tên là xã Tri Phú (Quyết định số 82-BT ngày 26-12-1970 của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng).

- Sáp nhập xóm Nà Mỏ của xã Công Bình thuộc huyện Chiêm Hóa vào xã Ngọc Hội cùng huyện (Quyết định số 82-BT ngày 26-12-1970 của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng).

- Sáp nhập xóm Pắc Chài của xã Công Bình thuộc huyện Chiêm Hóa vào xã Vinh Quang cùng huyện (Quyết định số 82-BT ngày 26-12-1970 của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng).

- Hợp nhất xã Kim Quang và xã Công Bình thuộc huyện Chiêm Hóa thành một xã, lấy tên là xã Kim Bình (Quyết định số

82-BT ngày 26-12-1970 của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng).

- Chia xã Trung Hà thuộc huyện Chiêm Hóa thành 2 xã, lấy tên là xã Trung Hà và xã Hà Lang (Quyết định số 267-HĐBT ngày 19-11-1985 của Hội đồng Bộ trưởng).

- Chia xã Kiên Đài thuộc huyện Chiêm Hóa thành 2 xã, lấy tên là Kiên Đài và Bình Phú (Quyết định số 267-HĐBT ngày 19-11-1985 của Hội đồng Bộ trưởng).

Cắt 3 xã Hồng Quang, Thổ Bình, Bình An thuộc huyện Chiêm Hóa để thành lập huyện Lâm Bình (Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 28-1-2011 của Chính phủ).

Năm 2010, huyện Chiêm Hóa có 1 thị trấn và 25 xã trực thuộc:

TT	Thị trấn, xã	Thôn, tổ nhân dân
1	Thị trấn Vĩnh Lộc	23 tổ nhân dân: Quảng Thái, Vĩnh Phúc, Vĩnh Lợi, Đồng Đình, Phúc Hương 2, Phúc Hương 1, Rẽm Rẹ 1, Rẽm Rẹ 2, A1, A2, Trung Tâm 1, 11-9, Trung Tâm 2, Trung Tâm 3, Luộc 1, Luộc 2, Luộc 3, Luộc 4, Phố Mới 2, Phố Mới 1, Đồng Luộc, Đồng Tụ, Vĩnh Lim
2	Xã Minh Quang	18 thôn: Đon Ta, Nà Mè, Bản Pài, Nà Khau, Pù Đôn, Bản Đôn, Bản Cuồng, Noong Phưong, Nà Toong, Năm Tặc, Bản Têm, Nà Han, Nà Áng, Nà Giàng, Đon Mệnh, Khun Thản, Poói, Nà Trình
3	Xã Trung Hà	18 thôn: Nà Dâu, Bản Tháng, Nông Tiến 1, Nông Tiến 2, Nà Dao, Bản Ba 1, Bản Ba 2, Nà Đồng, Nà Lừa, Khuổi Đình, Phiêng Ly, Khuôn Nhòa, Bản Tùm, Lãng Chua, Làng Chang, Khuôn Pồng 1, Khuôn Pồng 2, Khuổi Hối
4	Xã Phúc Sơn	15 thôn: Phia Lài, Bản Chúa, Nà Pết, Bản Cậu, Bản Chỏn, Noong Cuồng, Biến, Bản Lai, Kim Minh, Khun Xúm, Tầng, Búng Pẩu, Đông Tiến, Bó Ngoạng, Phiêng Tạ
5	Xã Tân Mỹ	18 thôn: Nà Nhoi, Bản Giảo, Bản Chẳng, Noong Tuông, Lãng Lé, Sơn Thủy, Trung Sơn, Nà Pông, Nà Giàng, Ón Cáy, Tông Lùng, Tân Thành, Khuôn Thảm, Bản Tùm, Thôm Bưa, Nà Héc, Phố Vền, Pắc Có
6	Xã Hà Lang	9 thôn: Chuông, Cuôn, Nà Khau, Nà Khán, Nà Rùng, Phia Xeng, Nặm Bún, Hiệp, Tho
7	Xã Hùng Mỹ	14 thôn: Thắm, Đình, Báu, Rôm, Dỗm, Nặm Kép, Đóng, Khun Thẳng, Cao Bình, Mũ, Ngầu 2, Ngầu 1, Nghe, Nà Mí

8	Xã Yên Lập	19 thôn: Bắc Cá, Tông Mọc, Nà Dầu, Cốc Táy, Khuân Khương, Tin Kéo, Nà Héc, Nà Lụng, Bắc Muồi, Nà Ngân, Đầu Cầu, Đài Thị, Bản Dần, Minh Quang, Nhật Tân, Liên Kết, Nà Nâu, Nà Mo, Nà Tiệng
9	Xã Tân An	11 thôn: Tân Cường, Tân Hoa, Tân Hội, Tân Minh, Tân Bình, Tân Hợp, An Thái, An Vượng, An Phú, An Thịnh, An Khang
10	Xã Xuân Quang	13 thôn: Nà Nhàm, Thượng Quang, Trung Quang, Nà Coóc, Làng Ngoã, Nà Ném, Ngoan A, Nà Lá, Ngoan B, Làng Lạc, Nà Thoi, Làng Ải, Làng Bình
11	Xã Phúc Thịnh	11 thôn: Phúc Tâm, An Thịnh, Trung Tâm, Hoà Đa, Tân Hòa, An Quỳnh, Húc, Nà Bó, Đồng Lũng, Đồng Hương, Tụ
12	Xã Bình Phú	8 thôn: Bản Lếch, Bản Man, Nà Vài, Bản Chang, Khau Hán, Lung Lừa, Bản Khản, Phú Linh
13	Xã Phú Bình	16 thôn: Liên Hiệp, Nà Làng, Cốc Tậu, Bó Héo, Vũ Hải Đường, Nà Nhừ, Bó Bùn, Nà Lung, Bản Ho 1, Bản Ho 2, Đoàn Kết, Yên Bình, Thôm Luông, Khuôn Trại, Khuôn Vai, Tạng Khiếc
14	Xã Ngọc Hội	19 thôn: Đầm Hồng 2, Đầm Hồng 1, Khuân Phục, Minh An, Nà Tè, Bắc Ngoã, Đầm Hồng 6, Đầm Hồng 5, Đầm Hồng 4, Đầm Hồng 3, Nà Ngà, Nà Bậy, Bản Cải, Khun Cang, Nà Tuộc, Bản Mèo, Bản Đâng, Kim Ngọc, Đại Đồng
15	Xã Tân Thịnh	14 thôn: Nà Liên, Nà Nghè, Lãng Luông, Làng Bục, An Phong, An Phú, An Thịnh, Linh Tân, Phúc Yên, An Bình, Quang Minh, Linh An, Phúc Thượng, Đồng Quang
16	Xã Hòa Phú	17 thôn: Lang Chang, Thác Ca, Khuôn Bội, Đồng Mo, Đồng Bá, Lãng Lằm, Tát Đam, Cây La, Khuân Hang, Đèo Chấp, Lãng Quậ, Lãng Cuồng, Lãng Khán, Nà Tàng, Càng Nộc, Gia Kè, Đồng Quán
17	Xã Kiên Đài	13 thôn: Khun Cúc, Khun Mạ, Chè Hon, Bản Tai, Nà Bó, Khun Miếng, Làng Thảm, Khau Tầm, Khun Vìn, Bản Vả, Nà Chám, Khuổi Chia, Nà Khà
18	Xã Trung Hoà	11 thôn: Nà Ngày, Bản Phán, Đoàn Kết, Trung Vượng 1, Trung Vượng 2, Tân Lập, Hợp Thành, Tham Kha, Trung Lợi, Soi Trinh, Mực
19	Xã Kim Bình	13 thôn: Đồng Cột, Đồng Ớn, Khuổi Chán, Pác Chài, Đèo Nàng, Nà Loáng, Khuân Nhự, Khuổi Pài, Bó Củng, Pác Kéo, Đèo Lang, Tông Đình, Tông Bốc
20	Xã Hòa An	18 thôn: Bó Mạ, Chấng Thượng, Tông Muông, Chấng Hạ, Tông Nhạ, Pá Tao Thượng, Pá Tao Hạ, Lãng Hối, Pá Cuồng, Tông Xoong, Khuân Nhì, Nà Đinh, Nà Lừa, Làng Mới, Làng Chang, Trung Tâm, Nà Luông, Khuân Đích



21	Xã Yên Nguyên	22 thôn: Đồng Quy, Làng Gò, Làng Tạc, Khuôn Khoai, Vĩnh Khoái, Khuôn Trú, Làng Đanh, Làng Non, Làng Tỏi, Loong Coong, Đồng Vàng, Tát Chùa, Cầu Mạ, Yên Quang, Trục Trì, An Bình, Làng Mòi, Cầu Cà, Nhân Thọ 1, Nhân Thọ 2, Hợ Long 1, Hợ Long 2
22	Xã Nhân Lý	9 thôn: Ba 1, Ba 2, Điếng, Góc Chú, Đầu Cầu, Đồng Cọ, Chản, Hạ Đồng, Khuôn Nhất
23	Xã Tri Phú	15 thôn: Bản Cham, Lãng Đén, Khun Mạ, Lãng Pục, Khun Làn, Nà Coong, Khuổi Pậu, Bản Ba, Bản Tù, Bản Sao, Bản Nghiên, Lãng Quảng, Nà Coóc, Nà Lại, Bản Tát
24	Xã Bình Nhân	9 thôn: Tân Lập, Bình Tiến, Kéo Cam, Đồng Quắc, Đồng Trang, Đồng Nụ, Lung Lù, Tát Tiêu, Lung Puốc
25	Xã Linh Phú	8 thôn: Khuổi Hóp, Pác Cháng, Nà Luông, Pác Hóp, Lung Luê, Mã Lương, Khuổi Đẳng, Khuổi Lầy
26	Xã Vinh Quang	16 thôn: Tiên Quang 1, Tiên Quang 2, Phong Quang, Vĩnh Tường, Liên Nghĩa, Tiên Hoá 1, Tiên Hoá 2, Tân Quang, Tông Trang, Quang Hải, Bình Thế, Ngọc Lâu, Phố Chinh, Vĩnh Bảo, Soi Đung, An Ninh

### III- DÂN CƯ

Theo Niên giám thống kê, đến hết năm 2012, huyện Chiêm Hoá<sup>1</sup> có 31.657 hộ, 126.737 nhân khẩu (63.533 nam, 63.204 nữ). Dân số nông thôn 119.205 người, dân số thành thị 7.532 người. Dân số các dân tộc: Kinh: 28.118, Tày: 78.517, Thái: 52, Mường: 60, Hoa: 1.436, Nùng: 1.551, Mông: 1.419, Dao: 14.992, Gia Rai: 15, Ê Đê: 8, Ba Na: 1, Sán Chay: 250, Sán Dìu: 17, Thổ: 1, Giáy: 10, Lào: 1, La Chí: 26, La Hủ: 3, Pà Thên: 218, Ngái: 17, Lô Lô: 1, Cơ Lao: 23, nước ngoài: 1.

Trong đó:

Thị trấn Vĩnh Lộc: 2.294 hộ, 7.438 người (Kinh: 4.999, Tày: 1.894, Thái: 6, Mường: 6, Hoa: 306, Nùng: 88, Mông: 15, Dao: 70, Gia Rai: 1, Sán Chay: 25, Sán Dìu: 3, Giáy: 2, La Chí: 3, La Hủ: 3, Pà Thên: 1, Ngái: 16).

- Xã Phúc Sơn: 1.605 hộ, 6.838 người (Kinh: 860, Tày: 3.322, Thái: 3, Mường: 1, Hoa: 15, Nùng: 86, Mông: 58, Dao: 2.470, Ê Đê: 1, Cơ Lao: 1).

- Xã Minh Quang: 1.439 hộ, 5.983 người (Kinh: 969, Tày: 4.884, Thái: 2, Mường: 1, Hoa: 3, Nùng: 46, Mông: 1, Dao: 57, Gia Rai: 1, Pà Thên: 19).

- Xã Trung Hà: 1.516 hộ, 6.718 người (Kinh: 238, Tày: 3.757, Hoa: 6, Nùng: 177, Mông: 213, Dao: 2.319, Gia Rai: 2, Sán Chay: 4, Pà Thên: 2).

- Xã Tân Mỹ: 1.754 hộ, 7.114 người (Kinh: 789, Tày: 5.093, Thái: 1, Mường: 7, Hoa: 56, Nùng: 14, Mông: 175, Dao: 967, Gia Rai: 1, Ê Đê: 1, Sán Chay: 6, Sán Dìu: 2, Giáy: 1, Cơ Lao: 1).

- Xã Hà Lang: 804 hộ, 3.269 người (Kinh: 292, Tày: 2.214, Thái: 2, Hoa: 2, Nùng: 1, Mông: 24, Dao: 730, Ê Đê: 1, Giáy: 3).

1. Gồm cả 3 xã Hồng Quang, Thổ Bình, Bình An sau sáp nhập vào huyện Lâm Bình theo Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 28-1-2011 của Chính phủ.

- Xã Hùng Mỹ: 1.216 hộ, 5.163 người (Kinh: 644, Tày: 3.658, Thái: 2, Hoa: 51, Nùng: 4, Mông: 1, Dao: 795, Ê Đê: 1, Sán Chay: 5, Sán Dìu: 2).

- Xã Yên Lập: 1.475 hộ, 6.312 người (Kinh: 661, Tày: 4.980, Thái: 1, Mường: 11, Hoa: 49, Nùng: 6, Dao: 583, Gia Rai: 6, Sán Chay: 15).

- Xã Tân An: 1.471 hộ, 5.809 người (Kinh: 753, Tày: 4.794, Thái: 4, Mường: 2, Hoa: 41, Nùng: 9, Mông: 1, Dao: 195, Sán Chay: 86, Cơ Lao: 2).

- Xã Bình Phú: 518 hộ, 2.295 người (Kinh: 147, Tày: 1.656, Thái: 4, Nùng: 2, Dao: 478, Gia Rai: 1, Ê Đê: 2, Ba Na: 1, Sán Chay: 3, Sán Dìu: 1).

- Xã Xuân Quang: 1.204 hộ, 4.728 người (Kinh: 636, Tày: 3.604, Thái: 4, Mường: 4, Hoa: 17, Nùng: 233, Mông: 57, Dao: 156, Gia Rai: 1, Sán Chay: 11).

- Xã Ngọc Hội: 1.547 hộ, 5.561 người (Kinh: 3.070, Tày: 1.865, Mường: 4, Hoa: 201, Nùng: 32, Dao: 376, Sán Chay: 11, La Chí: 2).

- Xã Phú Bình: 1.190 hộ, 4.784 người (Kinh: 1.001, Tày: 2.863, Mường: 1, Hoa: 77, Nùng: 5, Mông: 1, Dao: 800, Sán Chay: 34, Giáy: 1, Cơ Lao: 1).

- Xã Hòa Phú: 1.393 hộ, 5.515 người (Kinh: 881, Tày: 3.908, Thái: 1, Hoa: 100, Nùng: 66, Mông: 20, Dao: 516, Sán Chay: 15, Giáy: 1, La Chí: 6, Cơ Lao: 1).

- Xã Phúc Thịnh: 1.090 hộ, 4.347 người (Kinh: 1.019, Tày: 3.189, Thái: 5, Mường: 8, Hoa: 55, Nùng: 7, Mông: 6, Dao: 45, Gia Rai: 1, Sán Chay: 1, La Chí: 1, Cơ Lao: 8, nước ngoài: 1).

- Xã Kiên Đài: 712 hộ, 3.173 người (Kinh: 70, Tày: 2.232, Mường: 2, Nùng: 2, Mông: 3, Dao: 851, Sán Chay: 11, Sán Dìu: 1, Thổ: 1).

- Xã Tân Thịnh: 889 hộ, 3.540 người (Kinh: 439, Tày: 2.955, Thái: 2, Mường: 4,

Hoa: 65, Nùng: 28, Mông: 7, Dao: 15, Sán Chay: 1, La Chí: 14, Pà Thèn: 1, Cơ Lao: 9).

- Xã Trung Hòa: 811 hộ, 3.160 người (Kinh: 1.170, Tày: 1.659, Thái: 1, Hoa: 6, Nùng: 311, Mông: 1, Dao: 9, Sán Chay: 1, Pà Thèn: 1, Lô Lô: 1).

- Xã Kim Bình: 1.196 hộ, 4.752 người (Kinh: 743, Tày: 3.258, Thái: 1, Mường: 6, Hoa: 3, Nùng: 35, Mông: 1, Dao: 686, Sán Chay: 15, Sán Dìu: 3, Pà Thèn: 1).

- Xã Hòa An: 1.157 hộ, 4.777 người (Kinh: 533, Tày: 4.141, Thái: 2, Mường: 1, Hoa: 3, Nùng: 82, Mông: 2, Dao: 6, Ê Đê: 1, Sán Chay: 3, Sán Dìu: 1, Giáy: 1, Ngái: 1).

- Xã Vinh Quang: 1.785 hộ, 6.774 người (Kinh: 4.094, Tày: 2.449, Thái: 2, Hoa: 31, Nùng: 148, Mông: 1, Dao: 33, Gia Rai: 1, Sán Chay: 11, Sán Dìu: 4).

- Xã Tri Phú: 926 hộ, 3.955 người (Kinh: 236, Tày: 1.912, Thái: 2, Nùng: 8, Mông: 437, Dao: 1.332, Sán Chay: 21, Pà Thèn: 7).

- Xã Nhân Lý: 531 hộ, 2.309 người (Kinh: 842, Tày: 1.408, Thái: 2, Mường: 2, Hoa: 23, Nùng: 17, Mông: 1, Dao: 6, Ê Đê: 1, Sán Chay: 7).

- Xã Yên Nguyên: 1.855 hộ, 7.098 người (Kinh: 2.483, Tày: 3.582, Thái: 3, Hoa: 315, Nùng: 126, Mông: 8, Dao: 567, Sán Chay: 13, Giáy: 1).

- Xã Linh Phú: 714 hộ, 3.086 người (Kinh: 126, Tày: 1.454, Thái: 1, Nùng: 13, Mông: 385, Dao: 917, Sán Chay: 4, Pà Thèn: 186).

- Xã Bình Nhân: 565 hộ, 2.244 người (Kinh: 423, Tày: 1.786, Thái: 1, Hoa: 11, Nùng: 5, Mông: 1, Dao: 12, Sán Chay: 4, Lào: 1).

#### IV- LỊCH SỬ

1. Chiêm Hóa là vùng đất có lịch sử lâu đời. Thời Lý, từ năm 1074 đến năm 1083, dưới sự lãnh đạo của các thủ lĩnh dòng họ Hà châu mục châu Vị Long, đồng

bào và các nghĩa binh Chiêm Hoá đã đứng lên đánh giặc phương Bắc, cùng đạo quân của Lý Thường Kiệt góp phần đập tan âm mưu động binh xâm lược nước ta của nhà Tống. Năm 1789, quân dân Chiêm Hoá đã cùng quân Tây Sơn chặn đánh cánh quân của Tôn Sĩ Nghị, diệt gần 3.000 tên.

Năm 1884, quân Pháp tiến đánh Tuyên Quang. Nhằm mục tiêu bóc lột thuộc địa, Pháp vừa duy trì chế độ thổ ty, phong kiến tại địa phương, vừa thiết lập một bộ máy cai trị hết sức hà khắc. Chúng chia Chiêm Hoá thành 10 tổng, 40 xã và 17 động Mán với hệ thống chức sắc như: Tri châu, Chánh tổng, Lý trưởng, Phó lý, Khán động... Về quân sự, chúng đặt ra các chức Châu đoàn, Bang tá, Tổng đoàn, Xã đoàn để chỉ huy lính địa phương và lập một loạt các đồn binh ở những vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế và quân sự như: Đầm Hồng, Phố Chinh, Đài Thị, huyện lỵ... ở vùng đồng bào Tày, Pháp duy trì và lợi dụng các thổ ty để cai trị, bóc lột nhân dân.

Trước sự bóc lột của thực dân Pháp, tháng 3-1913, toàn bộ 235 công nhân ở Nà Đồn (thuộc Đài Thị) đã bãi công đòi tên chủ Détsôven phải trả đủ lương tháng. Từ năm 1937 đến năm 1940, thông qua hoạt động của các cơ sở cách mạng trong đoàn thuyền sắt Tuyên Quang, vùng huyện lỵ, các xã dọc sông Gâm đã ít nhiều chịu ảnh hưởng của phong trào cách mạng.

Sự ra đời của Chi bộ Mỏ Than (ngày 20-3-1940) và Ban Cán sự đảng tỉnh (tháng 10-1940) có tác động quan trọng đối với quá trình ra đời và phát triển của phong trào cách mạng tại Chiêm Hoá. Năm 1940, do ảnh hưởng trực tiếp của phong trào công nhân mỏ than, công nhân đoàn thuyền sắt chèo kềm ở Đầm Hồng đã rải truyền đơn kêu gọi nhân dân chống địch khủng bố. Đầu năm 1941, anh em binh

lính ở Nà Đồn đấu tranh hưởng ứng cuộc binh biến Đô Lương. Đến năm 1942, đầu năm 1943, truyền đơn cách mạng đã được rải khắp châu lỵ Chiêm Hoá và các xã dọc hai bờ sông Gâm.

Tháng 9-1943, tổ B của Đội xung phong "Nam Tiến" mang tên Trần Phú, gồm các đồng chí Lê Thuỳ, Hồng Sơn (tức Trọng) đã đến được với đồng bào dân tộc Dao ở Tri Phương. Đến cuối năm 1943, đầu năm 1944, cơ sở Việt Minh đã được xây dựng ở Tri Phương, Công Bình, Đá Lem, Lũng Quân, Pắc Hóp (xã Linh Phú), ảnh hưởng của Việt Minh đã bám rễ trong quần chúng, gây tiếng vang lớn trong huyện. Các đội tự vệ được thành lập, sôi nổi luyện tập, trang bị vũ khí, làm nòng cốt và bảo vệ phong trào cách mạng. Đến đầu năm 1945, việc chuẩn bị khởi nghĩa ở Chiêm Hoá hết sức khẩn trương.

Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp; thực hiện chủ trương của Đảng cùng với các địa phương trong tỉnh, phong trào cách mạng ở Chiêm Hoá dâng lên mạnh mẽ. Ngày 29-3-1945, nhân dân xã Kiên Đài đã nổi dậy lật đổ chính quyền thực dân, phong kiến, thành lập chính quyền cách mạng. Vừa giải phóng xong Định Hoá (tỉnh Thái Nguyên), đơn vị Cứu quốc quân do đồng chí Tạ Xuân Thu, Nguyễn Công Bình, Vũ Anh Sính (tức Vũ Phong) chỉ huy, khẩn trương tiến về Chiêm Hoá, hội quân với đơn vị của đồng chí Lê Thuỳ tại Phú An (xã Kim Bình), quyết định kế hoạch giành chính quyền tại châu lỵ.

Chiều tối ngày 9-4-1945, từ thôn Phú An (xã Kim Bình), Cứu quốc quân cùng nhân dân địa phương bí mật hành quân. Mờ sáng ngày 10-4-1945, quân khởi nghĩa vượt qua sông Gâm, tiến về châu lỵ. 5 giờ sáng cùng ngày, quân ta tiến công, đồng thời kêu gọi binh lính địch ra hàng. Sau 1 giờ chiến đấu, ta hoàn toàn làm chủ châu

ly, thu toàn bộ vũ khí, quân trang, quân dụng của địch.

Ngày 16-4-1945, đội Giải phóng quân do đồng chí Trần Kiên và Trần Hồ chỉ huy, từ Chợ Đồn (tỉnh Bắc Kạn) xuống đánh chiếm đồn Đài Thị (xã Yên Lập), giải phóng Đầm Hồng (xã Ngọc Hội), thu toàn bộ vũ khí, chiến lợi phẩm và kho thóc, thiết lập chính quyền cách mạng. Sau khi gặp Cứu quốc quân tại châu lỵ Chiêm Hoá, đội Giải phóng quân đã giải phóng các xã Xuân Quang, Hùng Mỹ, Thổ Bình. Châu Chiêm Hoá được hoàn toàn giải phóng.

Ngày 12-5-1945, một cuộc mítting lớn được tổ chức tại Phố Chình (xã Vinh Quang). Nhân dân bầu ra Ủy ban lâm thời châu, gồm 13 đồng chí, do ông Ma Văn Kinh làm Chủ tịch. Châu Chiêm Hoá đổi tên thành châu Khánh Thiện, đặt dưới sự lãnh đạo của phân khu Nguyễn Huệ, trụ sở tại Phố Chình (xã Vinh Quang). Đầu tháng 6-1945, quân Nhật tiến đánh châu Khánh Thiện. Một trung đội Giải phóng quân phối hợp với du kích, tự vệ tổng Yên Lĩnh bố trí trận địa mai phục tại cầu Cả, xã Yên Nguyên, tiêu diệt hàng chục tên địch, làm bị thương nhiều tên khác.

2. Cách mạng Tháng Tám thành công, cùng cả nước, Chiêm Hóa bước vào giai đoạn khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế. Ngày 15-2-1947, Chi bộ Công sở huyện Chiêm Hoá thành lập, gồm 3 đảng viên do đồng chí Phan Thị Kim (tên thật là Dương Thị Ổn) làm Bí thư. Tiếp đó, Ban Huyện uỷ lâm thời được thành lập, đến cuối năm 1947, Ủy ban hành chính, Ủy ban kháng chiến, Huyện bộ Việt Minh, Hội Nông dân cứu quốc, Đoàn Thanh niên cứu quốc, Hội Phụ nữ cứu quốc... đã nhanh chóng được thành lập, kiện toàn.

Trong chiến dịch Việt Bắc - Thu Đông 1947, Đảng bộ và nhân dân Chiêm Hoá tích cực thực hiện "Tiêu thổ kháng chiến".

Ngày 18-10-1947, lực lượng tự vệ Chiêm Hóa phối hợp với Trung đoàn 79 đánh địch tại Bản Heng (nay thuộc thôn Tăng Khiếu, xã Phú Bình). Ngày 1-11-1947, tiếp tục phục kích địch tại Vật Nhèo (thôn Bản Mèo, xã Ngọc Hội) trên cả đường thủy và đường bộ. Ngày 5-11-1947, du kích hai xã Yên Nguyên và Hoà Phú chặn đánh địch từ chân đèo Gà về phía Tuyên Quang đến Cầu Cả, gây cho chúng những tổn thất nặng nề.

Từ năm 1951 đến năm 1952, Bác Hồ và các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng, Chính phủ, các nhân sĩ trí thức yêu nước, các cơ quan của Chính phủ, Trung ương Đảng di chuyển lên Chiêm Hoá. Nhiều sự kiện lịch sử lớn lao, có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến đã diễn ra tại đây, khẳng định vai trò thủ đô kháng chiến của huyện trong một giai đoạn lịch sử.

Từ ngày 11 đến ngày 19-2-1951, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng tiến hành tại thôn Phú An, xã Kim Bình (xã Vinh Quang cũ). Tại Đại hội này, Đảng đã quyết định ra hoạt động công khai, lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam.

Cũng tại địa điểm này đã diễn ra Đại hội toàn quốc thống nhất Việt Minh - Liên Việt (ngày 3-3-1951); Đại hội Liên minh Việt - Miên - Lào (ngày 11-3-1951); Đại hội Chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất (từ ngày 1 đến ngày 5-3-1952).

Đồng bào Chiêm Hóa góp hàng nghìn ngày công khai thác, vận chuyển vật liệu, máy móc, làm đường, đào hầm...; cung cấp lương thực, thực phẩm, bảo vệ an toàn tuyệt đối các đại hội, hội nghị lớn của Đảng, Chính phủ; đồng thời, đẩy mạnh sản xuất, xây dựng nền kinh tế kháng chiến. Huyện phát động phong trào "Mùa đông binh sĩ" góp áo ấm, chăn sui cho bộ đội; nhận đỡ

đầu 2 trung đội và 1 tiểu đội bộ đội địa phương. Riêng trong năm 1950, huyện đã có 108 thanh niên nhập ngũ. Sáu tháng đầu năm 1953, huyện đã huy động được 1.493 người đi dân công... Các đợt huy động dân công tiến tuyến năm 1954 thường xuyên đạt 90% so với kế hoạch tỉnh giao, riêng chiến dịch Điện Biên Phủ huy động được trên 1.000 người, thực phẩm cung cấp cho tiền tuyến vượt kế hoạch 15%, cung cấp trâu vượt mức 1.800 kg...

3. Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp của dân tộc ta. Từ năm 1955, tranh thủ điều kiện hòa bình, quân dân Chiêm Hóa tích cực sản xuất, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới, phát triển kinh tế, văn hóa xã hội. Đến năm 1965, huyện đã giải quyết được phần lớn nhu cầu về lương thực, thực phẩm, được công nhận xóa xong nạn mù chữ, tạo chuyển biến căn bản về đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Từ năm 1965 đến năm 1972, quân dân Chiêm Hóa vừa sẵn sàng chiến đấu chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ, vừa đẩy mạnh phong trào thi đua lao động sản xuất, đặc biệt từ phong trào thủy lợi đã xuất hiện Anh hùng Lao động Bàn Hồng Tiên, người dân tộc Dao tiền, chủ nhiệm hợp tác xã Đồng Vàng, xã Yên Nguyên.

Dốc sức chi viện cho tiền tuyến, trong kháng chiến chống Mỹ, huyện đã khai thác hàng nghìn mét khối gỗ, hàng chục vạn cây tre, nứa, hàng trăm nghìn tàu lá cọ, cung cấp hàng nghìn con trâu, hàng trăm tấn lợn hơi cho tiền tuyến. Phong trào an ninh, huấn luyện dân quân tự vệ được chú trọng, nhất là kỹ thuật và phương án phòng chống biệt kích. Ba đợt tuyển quân năm 1972, huyện hoàn thành 100%, so với

năm 1971 đạt 146% kế hoạch. Con em Chiêm Hóa tham gia chiến đấu dũng cảm trên mọi chiến trường, góp phần không nhỏ vào thắng lợi vẻ vang của cuộc kháng chiến.

4. Sau ngày đất nước thống nhất, Đảng bộ, chính quyền nhân dân các dân tộc Chiêm Hóa tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng, tích cực xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội địa phương, cải thiện đời sống nhân dân, trực tiếp chi viện cho các huyện tuyến trước trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới phía Bắc.

Trong hai đợt tuyển quân năm 1979, toàn huyện có 813 người nhập ngũ. Huy động 3.500 dân quân tự vệ đi xây dựng phòng tuyến biên giới, 2.334 người đi phục vụ chiến đấu với 75.000 công. Tại công trường làm đường Bắc Mê, dân công của huyện hoàn thành kế hoạch trước thời hạn 4 tháng, tiết kiệm cho Nhà nước 60 tấn lương thực, 1 tấn mìn, 3.000 mét dây cháy chậm, 2.000 kíp nổ. Mặt trận Tổ quốc huyện cùng các đoàn thể vận động nhân dân ủng hộ biên giới 10.628 đồng, 10.509 kg thóc, 17 con trâu, 420 kg măng khô, 273 kg đỗ,... Giữa năm 1983, nhân dân đã đóng góp 104 con trâu, 476.000 đồng, 102 tấn thóc góp phần xây dựng phòng tuyến biên giới. Năm 1984, năm huy động cao nhất cho tiền tuyến, huyện cử một tiểu đoàn dự bị bộ đội địa phương lên trực tiếp tham gia và phục vụ chiến đấu ở huyện Mèo Vạc. Từ năm 1982 đến năm 1985, bổ sung 300 thanh niên vào lực lượng vũ trang, tăng cường cho huyện Mèo Vạc 40 cán bộ.

Từ năm 1986, Chiêm Hóa bước vào giai đoạn đầu thực hiện đổi mới. Huyện xác định cơ cấu kinh tế: nông - lâm - công nghiệp, chế biến và dịch vụ; thực hiện ba chương trình kinh tế lớn, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp. Đến năm 1991, khi tái lập tỉnh Tuyên Quang, huyện cơ bản thoát

ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Từ năm 1991 đến năm 2005, huyện tiếp tục công cuộc đổi mới, tập trung phát triển kinh tế nông - lâm - công nghiệp, dịch vụ. Trong 5 năm (2001-2005), thực hiện đồng bộ các biện pháp nhằm chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung; đẩy mạnh cơ giới hoá trong nông nghiệp, nông thôn, tạo động lực thúc đẩy sản xuất phát triển, cơ sở hạ tầng được nâng cấp. Duy trì thành quả phổ cập tiểu học, hoàn thành phổ cập trung học cơ sở, tích cực thực hiện phổ cập giáo dục trung học. Thực hiện tốt công tác xoá đói, giảm nghèo. Đấu tranh ngăn chặn có hiệu quả các tệ nạn xã hội. Quốc phòng an ninh được củng cố, giữ vững, bảo đảm ổn định về chính trị.

Từ năm 2005 đến năm 2013, thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tiềm năng và thế mạnh của huyện được khai thác, phát huy có hiệu quả. Trong nông, lâm nghiệp, tập trung đẩy mạnh phát triển cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, tạo vùng sản xuất hàng hoá tập trung; phát triển chăn nuôi, làm tốt công tác quản lý bảo vệ và trồng rừng. Phát triển công nghiệp điện, khai khoáng, chế biến lâm sản; khuyến khích phát triển nghề thủ công mỹ nghệ, xây dựng kết cấu hạ tầng. Tăng cường quảng bá, thu hút các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các điểm du lịch sinh thái. Sự nghiệp giáo dục đào

tạo, y tế, văn hoá có bước phát triển; các vấn đề xã hội được quan tâm giải quyết kịp thời, thực hiện tốt chương trình giảm nghèo, chính sách an sinh xã hội.

Khen thưởng:

**Danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân:**

- Cán bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang huyện Chiêm Hoá.

- Cán bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang xã Kim Bình.

- Cán bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang xã Yên Nguyên.

- Cán bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang xã Kiên Đài.

- Cán bộ, chiến sĩ Công an huyện.

**Danh hiệu Anh hùng Lao động:**

- Đồng chí Bàn Hồng Tiên, xã Yên Nguyên.

- Cán bộ và nhân dân xã Yên Nguyên.

**Huân, Huy chương:**

- 1 Huân chương Lao động hạng Nhất; 2 Huân chương Lao động hạng Ba; 2 Huân chương Quân công hạng Ba; 15 Bằng khen cấp Bộ; 26 Bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh; 1 Cờ luân lưu của Chính phủ; 7 Cờ thi đua xuất sắc cấp Bộ; 5 Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh; 10 Cờ danh hiệu đơn vị quyết thắng... cho các tập thể và cá nhân.

Toàn huyện có 3 lão thành cách mạng, 41 cán bộ tiền khởi nghĩa, 734 liệt sĩ, 350 thương binh và 165 bệnh binh.

### BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG

Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Quê quán
1. Nguyễn Thị Huyền	1931	Tày	Thị trấn Vĩnh Lộc
2. Ma Thị Vân	1901	Tày	Xã Xuân Quang
3. Triệu Thị Anh	1905	Hoa	Thị trấn Vĩnh Lộc
4. Hoàng Thị Nhất	1912	Tày	Xã Hoà Phú
5. Lục Thị Tường	1919	Tày	Xã Hoà An
6. Hà Thị Thoát	1921	Tày	Xã Tân An

## **V- KINH TẾ**

Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Chiêm Hóa lần thứ XX, nhiệm kỳ 2010-2015 xác định cơ cấu kinh tế của huyện đến năm 2015: Công nghiệp - xây dựng, nông - lâm nghiệp, dịch vụ.

### **1. Những ngành nghề chính**

Hiện nay, nguồn thu nhập chủ yếu của huyện là từ sản xuất nông, lâm nghiệp. Trong cơ cấu kinh tế của địa phương, nông, lâm nghiệp chiếm 42,3%.

### **2. Những thế mạnh**

#### **1- Công nghiệp**

Có các nguồn tài nguyên, khoáng sản như: mangan tại xã Phúc Sơn, Minh Quang; quặng antimon tại các xã Ngọc Hội, Phú Bình và các mỏ đá tại các xã Linh Phú, Phúc Thịnh.

Tập trung thu hút các nhà đầu tư vào cụm công nghiệp An Thịnh tại thôn Hòa Đa, xã Phúc Thịnh để xây dựng nhà máy và các cơ sở chế biến nông, lâm sản, luyện quặng perromangan. Đã có 2 nhà máy hoạt động: Nhà máy khai thác, chế biến perromangan với công suất thiết kế 15.000 tấn sản phẩm/năm, nhà máy chế biến đũa gỗ xuất khẩu. Khai thác tận thu mỏ than Linh Đức, xã Linh Phú; nhà máy thủy điện Chiêm Hóa với công suất 48MW. Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các cơ sở chế biến cơ khí, sản xuất đồ mộc, đồ gia dụng... tại các xã có tiềm năng, thế mạnh.

#### **2. Lâm nghiệp**

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng thường xuyên được chú trọng. Những năm qua, huyện luôn bảo vệ tốt vốn rừng hiện có, phát triển trồng rừng; đến nay, độ che phủ rừng của huyện đạt 70%.

Đã hình thành vùng trồng cây nguyên liệu giấy tập trung ở các xã thượng huyện.

### **3. Du lịch**

*Du lịch sinh thái:* Có các danh lam thắng cảnh: Thác nước Bản Ba (xã Trung Hà); hang Thảm Vài, hang Thảm Hốc (thôn Phiêng Tạ); hang Bó Ngoạng (thôn Bó Ngoạng, xã Phúc Sơn); hang Chùa (thôn Bản Cuống, xã Minh Quang); hang Mỏ Bài (thôn Noong Phường, xã Minh Quang).

- *Du lịch lịch sử:* Huyện Chiêm Hóa có 111 điểm di tích lịch sử và văn hóa, tiêu biểu là các khu di tích lịch sử cách mạng và kháng chiến ở xã Kim Bình, xã Kiên Đài; di tích chiến thắng Cầu Cả, xã Yên Nguyên; di tích lịch sử văn hóa chùa Bảo Ninh Sùng Phúc (xã Yên Nguyên).

- *Du lịch văn hoá:* Lễ hội Lồng tồng; nghi lễ hát then (di sản văn hóa phi vật thể quốc gia)

- *Du lịch tâm linh:* Đền Bách Thần, đền Đầm Hồng...

### **3. Một số kết quả về kinh tế**

#### **1- Nông, lâm nghiệp (số liệu năm 2013)**

*Nông nghiệp:* Những cây trồng truyền thống: Tổng sản lượng lúa là 56.443 tấn, ngô 16.069 tấn, sắn 14.494 tấn, lạc 8.322 tấn, đậu tương 543 tấn, khoai lang 2.350 tấn, mía 191.711 tấn. Những cây trồng mới: Lạc L14, L23 (đang phát triển tại các xã Phúc Sơn, Minh Quang).

Sự phân bố các loại cây trồng: Cây lương thực (lúa, ngô) trồng ở 26 xã, thị trấn; cây lạc tập trung ở các xã Phúc Sơn, Minh Quang, Tân Mỹ, Hùng Mỹ, Xuân Quang; cây mía tập trung ở các xã Vinh Quang, Trung Hoà, Kim Bình, Xuân Quang.

*Chăn nuôi:* Những vật nuôi truyền thống: Tính đến ngày 1-10-2013, đàn trâu có 26.495 con, đàn bò có 650 con, đàn lợn có 104.756 con, đàn gia cầm có 966.300 con.

Huyện đã và đang triển khai có hiệu quả các mô hình, dự án phát triển chăn

nuôi trên địa bàn như Dự án chăn nuôi trâu giống chất lượng cao (ở xã Vinh Quang); Dự án nuôi một số loài thủy sản đặc sản như: cá chiên, cá bông (tại một số xã Ngọc Hội, Yên Lập, Tân An).

*Lâm nghiệp:* Tổng diện tích đất trồng cây lâm nghiệp là 105.099,46 ha.

## 2- Công nghiệp, thủ công nghiệp

*Công nghiệp:* Cụm công nghiệp An Thịnh tại thôn Hòa Đa, xã Phúc Thịnh với các sản phẩm silicol mangan, đũa xuất khẩu.

Những doanh nghiệp sản xuất, thương mại, dịch vụ tiêu biểu:

- Doanh nghiệp nhà nước: Công ty lâm nghiệp Chiêm Hoá, Xí nghiệp Mangan, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Điện lực.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn: Khai Hoa, Xí nghiệp TCCT Phú Thành, Nhà máy luyện Perromangan Chiến Công, Công ty cổ phần thương mại - sản xuất - xuất khẩu Phúc Lâm.

### *Thủ công nghiệp:*

Các nghề truyền thống:

- Nghề thêu, dệt thổ cẩm ở các xã Minh Quang, Phúc Sơn, Trung Hà, Hà Lang. Sản phẩm chính là chăn, gối, địu, quần áo, khăn, túi thổ cẩm.

- Nghề đan lát mây, tre, nứa, guột ở các xã Trung Hà, Trung Hòa, Xuân Quang và thị trấn Vĩnh Lộc. Sản phẩm chính là làn, mâm, giỏ, đĩa, khay...

Những ngành nghề tiểu thủ công nghiệp mới phát triển:

- Nghề sản xuất nông cụ cầm tay ở các xã Tân An, Tân Mỹ, Yên Lập. Sản phẩm là dao, cuốc, xẻng.

- Nghề sản xuất cửa hoa sắt, tráng gương, cắt kính ở các xã Vinh Quang, Ngọc Hội, Phúc Thịnh và thị trấn Vĩnh Lộc. Sản phẩm chính là gương, kính, cửa hoa sắt, cửa xếp.

- Nghề sản xuất gạch ở các xã Vinh Quang, Trung Hoà, Phúc Thịnh và thị trấn Vĩnh Lộc. Sản phẩm là gạch chỉ A-B.

- Nghề khai thác cát, sỏi ở các xã Vinh Quang, Trung Hoà, Xuân Quang và thị trấn Vĩnh Lộc. Sản phẩm chính là cát, sỏi xây dựng.

- Nghề đan cốt ở các xã Vinh Quang, Kim Bình, Trung Hoà, Hoà An, Nhân Lý. Sản phẩm là cốt đan.

- Nghề đan chổi chít ở các xã Tân An, Tân Thịnh và thị trấn Vĩnh Lộc. Sản phẩm chính là chổi chít.

- Nghề trồng nấm ăn ở các xã Hoà Phú, Yên Nguyên. Sản phẩm là nấm ăn.

- Nghề chạm khắc gỗ, đồ mỹ nghệ ở thị trấn Vĩnh Lộc. Sản phẩm chính là bàn ghế, khung gương, tượng Phật trang trí, gỗ lũa...

- Nghề sản xuất mắm cá ruộng tại các xã, thị trấn. Sản phẩm chính là mắm ăn.

- Nghề làm bánh gai, bánh gấc tại thị trấn Vĩnh Lộc. Sản phẩm chính là bánh gai, bánh gấc.

## 3- Thương mại, dịch vụ

Năm 2013, thu ngân sách trên địa bàn huyện là 64,842 tỷ đồng. Duy trì tốt hoạt động của hệ thống các chợ trên địa bàn huyện đáp ứng nhu cầu mua sắm và phục vụ đời sống của nhân dân. Ngoài Chợ trung tâm huyện, còn có các chợ xã như Hoà Phú, Yên Nguyên,... trao đổi, mua bán các mặt hàng: đồ gia dụng, công cụ sản xuất, nông sản, lương thực, thực phẩm...

## 4- Giao thông vận tải

*Đường bộ:*

- Đường tỉnh: 77,95 km, bao gồm 3 tuyến: ĐT187 từ Đài Thị đến Yên Lập (17 km); ĐT188 từ thị trấn Vĩnh Lộc đến xã Minh Quang (30,3 km); ĐT190 từ Yên Nguyên đến thị trấn Vĩnh Lộc (30,65 km).

- Đường huyện: 225,1 km, bao gồm 14 tuyến: xã Phúc Thịnh - Trung Hà - xã



Hồng Quang huyện Lâm Bình (47 km); xã Kim Bình - Linh Phú - Trung Minh huyện Yên Sơn (24 km); Đầm Hồng - Kiên Đài - Nà Bó - Bản Cham (34 km), Yên Lập - Bình Phú - Kiên Đài (15 km), thị trấn Vĩnh Lộc - Trung Hòa - Nhân Lý (31,1 km), Vinh Quang - Bình Nhân (5 km), Tân Mỹ - Hà Lang (8 km), Phúc Thịnh - Tân Thịnh - Hào An (13 km), Xuân Quang - Hùng Mỹ (10 km), Hòa Phú - Nhân Lý (4 km), Pắc Hóp - Nà Luông (6 km), Kim Bình - Bình Nhân (8 km), Bản Tụm - Sơn Thủy xã Tân Mỹ (14 km), Nà Pông xã Tân Mỹ - trung tâm xã Hà Lang (6 km).

- Đường đô thị: 18,55 km, gồm 9 tuyến: tổ Luộc 4 - đầu cầu Chiêm Hóa (3 km), tổ Trung Tâm 1 - thị trấn Vĩnh Lộc (1,02 km), cầu Ngòi Năm - bến xe cũ (1,12 km), cầu Ngòi Năm - Dốc Hiêng (1,6 km), tổ Luộc 2 - Rẹ 2 (0,93 km), đường số 6, tổ Luộc 3 (1,24 km), tổ Luộc 4 - chi nhánh điện (1,7 km), Đồng Luộc - Phúc Hương (2,7 km), đường ngang kéo dài đường Rẹ 1, đường ngang Phố Mới, đường Khánh Thiện - Quảng Thái (5,24 km).

Tình hình vận tải hành khách, hàng hoá:

- Tổng số phương tiện tại bến xe: 34 xe; trong đó, xe khách các tuyến liên tỉnh là 16 xe; xe khách các tuyến liên tỉnh liên kế là 3 xe; xe khách các tuyến nội tỉnh, nội huyện là 15 xe.

- Tổng số xe và các chuyến xe bình quân xuất bến một ngày: 24 chuyến; trong đó, số chuyến xe liên tỉnh bình quân 9 chuyến/ngày, lượng khách xuất bến trung bình khoảng 500 người.

#### **5- Bưu chính, viễn thông**

- Số bưu cục: 2.  
- Bưu điện văn hoá xã: 24 điểm.  
- Số trạm phát sóng di động trên địa bàn toàn huyện: 52 trạm.

- Đến nay, mạng internet đã được sử dụng tại thị trấn Vĩnh Lộc và trung tâm các xã. Toàn huyện có 1.500 thuê bao điện thoại hoà mạng internet, 100% cơ quan khu vực huyện sử dụng mạng internet.

- 1 Đài truyền thanh - truyền hình, 2 trạm truyền thanh - truyền hình ở xã Minh Quang và xã Kim Bình; 90% số thôn thu được sóng truyền hình. Tiếp và phát lại toàn bộ chương trình của Đài Truyền hình Việt Nam trên các kênh VTV1, VTV3, chương trình của Đài Truyền hình Tuyền Quang; tải về và phát lại toàn bộ chương trình của Đài Tiếng nói Việt Nam tỉnh Tuyền Quang và mỗi ngày có 1 chương trình, phát 2 lần/ngày. Tỷ lệ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam đạt 95%. Một tuần sản xuất 6 chương trình phát thanh địa phương (trừ chủ nhật), phát 2 lần/ngày.

#### **6- Điện khí hoá nông thôn**

Tháng 8-1994, huyện hoàn thành việc xây dựng mạng lưới điện, đưa điện lưới vào phục vụ đời sống và sản xuất tại trung tâm huyện lỵ và một số xã có đường điện đi qua. Đến nay, đường điện đã được mở rộng đến 26/26 các xã, thị trấn với 288 km đường dây 35 KV; 857 km đường dây 0,4 KV và 149 trạm biến áp; toàn huyện có 368/378 thôn được sử dụng điện lưới quốc gia. Điện phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp (47.286 KW); công nghiệp, xây dựng (34.499.982 KW); thương nghiệp, dịch vụ (410.484 KW); hoạt động quản lý, tiêu dùng (19.160.105 KW); phục vụ các hoạt động khác (2.406.010 KW).

## **VI- VĂN HÓA**

### **1. Di tích, danh thắng**

- Hội trường Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, thôn Phú An<sup>1</sup>, xã Kim

1. Thôn Phú An, xã Kim Bình: Nay là 4 thôn Bó Củng, Khuân Nhựt, Đèo Nàng và Nà Loáng.

Bình, huyện Chiêm Hoá: Là nơi diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (từ ngày 11 đến ngày 19-2-1951); Đại hội toàn quốc thống nhất Việt Minh - Liên Việt (từ ngày 3 đến ngày 7-3-1951); Hội nghị Liên minh Việt - Miên - Lào (tháng 3-1951); Đại hội Anh hùng chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất (tháng 5-1952).

- Đài tưởng niệm liệt sĩ, thôn Phú An, xã Kim Bình: Nơi các đại biểu làm lễ tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ trước khi vào dự lễ khai mạc Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng và các Đại hội tiếp theo (năm 1951, năm 1952).

- Nhà khách quốc tế, thôn Phú An, xã Kim Bình: Nơi các đại biểu quốc tế ở trong thời gian tham dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (tháng 2-1951).

- Nhà làm việc và hầm an toàn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, thôn Phú An, xã Kim Bình: Nơi đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ở, làm việc và tiếp khách trong thời gian diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (tháng 2-1951).

- Nhà làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí Trường Chinh, Phạm Văn Đồng tại thôn Phú An, xã Kim Bình trong thời gian diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (tháng 2-1951).

- Nhà đại biểu, thôn Phú An, xã Kim Bình: Nơi ở của các đoàn đại biểu tham dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (tháng 2-1951).

- Nhà cán bộ, thôn Phú An, xã Kim Bình: Nơi ở của cán bộ phục vụ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (tháng 2-1951).

- Nhà ở của bộ đội bảo vệ, thôn Phú An, xã Kim Bình: Nơi ở của đơn vị bộ đội bảo vệ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (tháng 2-1951).

- Trạm gác, thôn Phú An, xã Kim Bình: Nơi kiểm tra, bảo vệ các đại biểu trong thời gian tham dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (tháng 2-1951).

- Cổng chào, thôn Phú An, xã Kim Bình: Cổng chào cũng là cổng chính vào khu vực Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (tháng 2-1951).

- Nhà ở, làm việc của tổ phóng viên, thôn Phú An, xã Kim Bình: Nơi ở và làm việc của các phóng viên, nhiếp ảnh, quay phim phục vụ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (tháng 2-1951).

- Trạm xá phục vụ Đại hội, thôn Phú An, xã Kim Bình: Nơi ở và làm việc của các y, bác sĩ phục vụ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (tháng 2-1951).

- Sân thể thao, thôn Phú An, xã Kim Bình: Nơi hoạt động thể thao, văn nghệ của các đại biểu trong thời gian diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng và các Đại hội tiếp theo (năm 1951, năm 1952).

- Trạm bơm nước, thôn Phú An, xã Kim Bình: Nơi đặt máy bơm nước phục vụ các đại biểu về dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (tháng 2-1951).

- Bếp ăn, thôn Phú An, xã Kim Bình: Bếp ăn phục vụ các đại biểu về dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (tháng 2-1951).

- Ban Kinh tế - Tài chính Trung ương, thôn Khuôn Nhựt, xã Kim Bình: Nơi ở và làm việc của cơ quan (từ năm 1947 đến năm 1951).

- Nhà cụ Nguyễn Xương Thành, thung lũng Khau Tao, thôn Phú An, xã Kim Bình: Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nghỉ qua đêm trong thời gian diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (tháng 2-1951).

- Trận địa phòng không núi Khăm Khuật, thôn Đồng Cột, xã Kim Bình: Nơi bố trí trận địa phòng không để bảo vệ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (từ tháng 1 đến tháng 3-1951).

- Trạm gác của du kích, thôn Bó Củng, xã Kim Bình: Nơi kiểm tra, canh gác, bảo vệ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (tháng 2-1951).

- Đài quan sát Pù Mi, thôn Bó Củng, xã Kim Bình: Nơi đặt đài quan sát của đơn vị bộ đội làm nhiệm vụ bảo vệ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (từ tháng 1 đến tháng 3-1951).

- Đài quan sát Pù Choong, thôn Khuôn Nhự, xã Kim Bình: Nơi đặt đài quan sát của đơn vị bộ đội làm nhiệm vụ bảo vệ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (từ tháng 1 đến tháng 3-1951).

- Trận địa phòng không núi Trai Mạt, thôn Khuôn Nhự, xã Kim Bình: Nơi bố trí trận địa phòng không bảo vệ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (từ tháng 1 đến tháng 3-1951).

- Trận địa phòng không đồi Pù Méo, thôn Khuôn Nhự, xã Kim Bình: Nơi bố trí trận địa phòng không bảo vệ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (từ tháng 1 đến tháng 3-1951).

- Hang Mỏ Bài, thôn Noong Phường, xã Minh Quang: Là một danh thắng tự nhiên, rộng khoảng 4 m, sâu khoảng 100 m, có nhiều ngách và nhũ đá rất đẹp.

- Động Bản Pài, thôn Bản Pài, xã Minh Quang: Nằm trên sườn của dãy núi đá vôi Bản Pài, có thạch nhũ đẹp và màu sắc đa dạng; rộng từ 30 đến 40 m, cao trung bình khoảng 30 m, sâu khoảng 300 m, không khí mát mẻ và trong lành.

- Hang Núi Chùa, bản Cuống, xã Minh Quang: Là một hang đá sâu khoảng 500m, nền tương đối bằng phẳng, có nhiều

ngách đá, cột nhũ đá và mô đá hình thù khác nhau.

- Hang Thẩm Hốc, thôn Phiên Tạ, xã Phúc Sơn: Là một hang đá rộng khoảng 30 m, cao khoảng 4 m, có nhiều ngách và nhiều cột nhũ đá đẹp.

- Hang Thẩm Vài, thôn Phiên Tạ, xã Phúc Sơn: Cửa hang có diện tích mặt bằng khoảng 90 m<sup>2</sup>, sâu khoảng 200 m, rộng khoảng 25 m, có nhiều ngách đá, dốc khoảng 20° xuôi dần vào lòng núi đá vôi.

- Hang Bó Ngoạng, thôn Bó Ngoạng, xã Phúc Sơn: Khu vực cửa hang rộng 35 m, cao 3-4 m, sâu khoảng 800 m. Mặt hang tương đối bằng phẳng, dọc theo hang có một khe nước, trước cửa hang có nhiều nhũ đá rủ xuống, trong hang có nhiều cột nhũ đá rất đẹp.

- Thác Bản Ba, thôn Bản Ba, xã Trung Hà: Thác nước tự nhiên, rộng trung bình 30 m, dài hơn 2.000 m, độ dốc trung bình 40°, có nước quanh năm, gần khu dân cư.

- Nhà máy in tiền Khánh Thi thuộc Bộ Tài chính, thôn Ngẫu 1, xã Hùng Mỹ: Tại đây, cán bộ, công nhân nhà máy trực thuộc Bộ Tài chính do đồng chí Phạm Quang Chúc làm Giám đốc, đã ở, làm việc từ năm 1947 đến năm 1951.

- Bộ Kinh tế, làng Thẩm, xã Hùng Mỹ: Nơi đặt trụ sở làm việc và ở của Bộ Kinh tế từ tháng 9-1950 đến tháng 11-1952.

- Trại tù binh 41, làng Thẩm, xã Hùng Mỹ: Nơi giam giữ tù binh cao cấp của Pháp bị bắt trong chiến dịch Điện Biên Phủ từ tháng 5 đến tháng 8-1954.

- Nha Công an, thôn An Thái, xã Tân An: Tại đây, Nha Công an đã đặt trụ sở làm việc và ở từ tháng 9-1950 đến tháng 4-1951.

- Trường Đại học Y khoa, làng Lạc, xã Xuân Quang: Nơi ở, làm việc của Trường từ đầu năm 1947 đến cuối năm 1953.

- Bệnh viện Thực hành, làng Lạc, xã Xuân Quang: Bệnh viện Thực hành của Trường Đại học Y khoa là nơi vừa đào tạo sinh viên vừa khám chữa bệnh cho cán bộ và nhân dân, từ đầu năm 1947 đến cuối năm 1953.

- Trạm An dưỡng, xóm Nà Ca, xã Xuân Quang: nơi chăm sóc, phục hồi sức khoẻ, vừa điều trị, vừa an dưỡng cho cán bộ trung, cao cấp của Đảng và Nhà nước năm 1953.

- Nhà xuất bản Sự thật, làng Bình, xã Xuân Quang: Nơi ở, làm việc của cơ quan từ năm 1950 đến năm 1951.

- Trung ương Đoàn Thanh niên cứu quốc Việt Nam, làng Bình, xã Xuân Quang: Nơi ở, làm việc của cơ quan năm 1951.

- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, thôn Nà Lá, xã Xuân Quang: Nơi ở, làm việc của cơ quan từ cuối năm 1950 đến cuối năm 1951.

- Ban Liên lạc Hội Nông dân toàn quốc, thôn Nà Lá, xã Xuân Quang: Nơi ở, làm việc của cơ quan từ cuối năm 1950 đến năm 1952.

- Bộ Tư pháp, thôn Nà Lá, xã Xuân Quang: Nơi ở, làm việc của cơ quan từ năm 1950 đến năm 1952.

- Ban Thường trực Quốc hội, thôn Nà Lá, xã Xuân Quang: Nơi ở, làm việc của cơ quan từ tháng 10-1949 đến đầu năm 1950.

- Trường Đại học Khoa học cơ bản, thôn Nà Lá, xã Xuân Quang: Nơi đào tạo học sinh đã tốt nghiệp phổ thông và dự bị đại học trước khi gửi đi học nước ngoài, năm 1950.

- Ban Chế tạo dụng cụ y dược, thôn Nà Coóc, xã Xuân Quang: Nơi sản xuất các dụng cụ y tế phục vụ ngành quân y từ tháng 7-1947.

- Bộ Quốc gia Giáo dục, làng Ái, xã Xuân Quang: Năm 1947, đây là nơi làm

việc của Văn phòng Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền.

- Trường Công an, thôn Phai Cống, xã Xuân Quang: Nơi ở, làm việc của Trường Công an từ năm 1952 đến năm 1954.

- Địa điểm thành lập chi bộ đảng đầu tiên của huyện Chiêm Hoá, tổ trung tâm 1, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá: Tại đây, ngày 15-2-1947, chi bộ công sở đầu tiên của huyện Chiêm Hoá đã được thành lập gồm 3 đảng viên, do đồng chí Phan Thị Kim (tên thật là Dương Thị Ổn) làm Bí thư.

- Bộ Canh nông, thôn Đồng Hương, xã Phúc Thịnh: Nơi ở, làm việc của cơ quan từ năm 1949 đến năm 1950.

- Hội nghị Hòa bình ba nước Đông Dương, thôn An Quỳnh, xã Phúc Thịnh: Nơi tổ chức Hội nghị Hoà bình của ba nước Đông Dương: Việt Nam - Lào - Campuchia (tháng 10-1950).

- Trạm Giao thông 59, thôn An Quỳnh, xã Phúc Thịnh: Tại đây, cán bộ, nhân viên giao thông Trạm Giao thông 59 thuộc Nha Bưu điện đã ở, làm việc từ năm 1948 đến năm 1953.

- Nha Bưu điện Việt Nam, thôn An Quỳnh, xã Phúc Thịnh: Nơi ở, làm việc của cơ quan Nha Bưu điện Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông Công chính từ năm 1950 đến năm 1952.

- Kho cấp phát lương thực, thôn Tân Hòa, xã Phúc Thịnh: Nơi dự trữ và cấp phát lương thực cho các cơ quan đóng trên địa bàn từ năm 1951 đến năm 1953.

- Sở Đúc tiền, thôn Đồng Tụ, xã Phúc Thịnh: Nơi sản xuất tiền nhôm, tiền vàng của Sở Đúc tiền thuộc Bộ Tài chính từ tháng 10 đến tháng 12-1947.

- Bộ Tư pháp, thôn Đồng Lũng, xã Phúc Thịnh: Nơi ở, làm việc của cán bộ Bộ Tư pháp từ năm 1951 đến năm 1952.

- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, thôn Đông Lũng, xã Phúc Thịnh: Nơi làm việc của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam từ năm 1952 đến năm 1953.

- Bộ Nội vụ, thôn Đồng Hương, xã Phúc Thịnh: Nơi ở, làm việc của cán bộ Bộ Nội vụ từ năm 1950 đến năm 1951.

- Trại tù binh 42, thôn Đồng Lũng, xã Phúc Thịnh: Nơi giam giữ hơn 1.000 tù binh Pháp bị bắt trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.

- Ban Thường trực Quốc hội, thôn Đồng Lũng, xã Phúc Thịnh: Nơi ở, làm việc của cơ quan từ năm 1950 đến năm 1951.

- Bộ Giao thông Công chính, thôn Nà Nghè, xã Tân Thịnh: Nơi ở, làm việc của cơ quan từ năm 1951 đến năm 1953.

- Bộ Lao động, thôn Quang Minh, xã Tân Thịnh: Nơi ở, làm việc của cơ quan từ năm 1951 đến năm 1952.

- Ty Chính trị và Ty Trật tự tư pháp thuộc Nha Công an Trung ương, thôn Lãng Luông, xã Tân Thịnh: Nơi ở, làm việc của cơ quan từ năm 1950 đến năm 1951.

- Chiến thắng Vật Nhèo, thôn Bản Mèo, xã Ngọc Hội: Tại đây, ngày 1-11-1947, bộ đội chủ lực phối hợp với dân quân du kích địa phương đã chặn đánh cánh quân Pháp khi chúng rút lui từ Đầm Hồng về Tuyên Quang.

- Trạm Giao thông 28, thôn Nà Bậy, xã Ngọc Hội: Nơi ở, làm việc của cán bộ Trạm Giao thông 28 từ năm 1950 đến năm 1953.

- Đền Đầm Hồng, thôn Đầm Hồng 2, xã Ngọc Hội: Xây dựng bên bờ sông, thờ Mẫu Thoải. Nơi sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân trong vùng.

- Đền Bản Cuống, thôn Bản Cuống xã Minh Quang.

- Đền Bách Thân, tổ 11-9, thị trấn Vĩnh Lộc.

- Chùa Khánh Linh, thôn Khum Miêng, xã Kiên Đài.

- Chùa Nà Seo, thôn Bản Vả, xã Kiên Đài.

- Thác Khuân Nhòa, thôn Khuân Nhòa, xã Trung Hà.

- Chiến thắng Bản Heng, thôn Tạng Khiếc, xã Phú Bình: Tại đây, ngày 18- 10- 1947, Trung đoàn E79 (học viên sĩ quan khóa 2 và khóa 3 Trường võ bị Trần Quốc Tuấn) đã chặn đánh cánh quân địch từ Chiêm Hoá tiến lên Chợ Đồn.

- Xưởng Quân giới J1, thôn Nà Viên, xã Phú Bình: Nơi sản xuất, sửa chữa vũ khí phục vụ quân đội ta từ năm 1947 đến năm 1952.

- Xưởng Quân giới J2, thôn Nà Viên, xã Phú Bình: Nơi sản xuất, sửa chữa vũ khí phục vụ quân đội ta từ năm 1947 đến năm 1952.

- Xưởng Quân giới J3, thôn Nà Viên, xã Phú Bình: Nơi sản xuất, sửa chữa vũ khí phục vụ quân đội ta từ năm 1947 đến năm 1952.

- Bộ Tài chính, thôn Nà Làng, xã Phú Bình: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ tháng 9-1950 đến tháng 4-1951.

- Ty Trật tự tư pháp thuộc Nha Công an Trung ương, thôn Khuôn Trại, xã Phú Bình: Nơi ở, làm việc của cơ quan năm 1951.

- Xưởng Quân giới J3, thôn Nà Mạ, xã Kiên Đài: Nơi sản xuất vũ khí như lựu đạn, ngòi nổ, mìn, grom... phục vụ kháng chiến, từ tháng 11-1948 đến tháng 10-1949.

- Hầm và lán Chủ tịch Hồ Chí Minh, thôn Khuôn Mạ, xã Kiên Đài: Nơi ở, làm việc, chuẩn bị mọi mặt cho Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Chủ tịch Hồ Chí Minh, từ tháng 1 đến tháng 2-1951.

- Văn Phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ, thôn Bản Tai, xã Kiên Đài: Nơi ở, làm

việc của cơ quan từ tháng 10-1950 đến tháng 3-1951.

- Nhà ở và làm việc của đồng chí Xuân Thuỷ, thôn Bản Vả, xã Kiên Đài: Nơi đồng chí Xuân Thuỷ - Chủ nhiệm Báo *Cứu quốc* đã ở và làm việc từ năm 1950 đến năm 1951.

- Nhà ở của bộ đội, thôn Bản Vả, xã Kiên Đài: Nơi ở của đơn vị bộ đội bảo vệ các cơ quan trung ương Đảng, Chính phủ đóng tại Kiên Đài, từ năm 1950 đến năm 1952.

- Đoàn cán bộ cách mạng Lào, thôn Bản Vả, xã Kiên Đài: Tại đây, Hoàng thân Xuphanuvông, Chủ tịch Mặt trận Lào yêu nước NeoLào Hắcxạt và đoàn cán bộ cách mạng Lào đã ở và làm việc từ năm 1950 đến năm 1951.

- Nơi ở và làm việc của đồng chí Tôn Đức Thắng, thôn Khuôn Mạ, xã Kiên Đài năm 1951.

- Nơi ở và làm việc của Văn phòng Phó Thủ tướng và đồng chí Phạm Văn Đồng tại Bản Tai, xã Kiên Đài từ tháng 10-1950 đến tháng 3-1951 để chuẩn bị Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng.

- Ban tiếp tế ATK thuộc Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ, bản Tai, xã Kiên Đài: Nơi cấp phát lương thực, thực phẩm cho các cơ quan kháng chiến trong khu vực xã Kiên Đài, từ tháng 10-1950 đến tháng 3-1951.

- Địa điểm tổ chức lễ kỷ niệm ngày thành lập Đảng Lao động Việt Nam, ngày thống nhất Mặt trận Việt Minh - Liên Việt và ngày đoàn kết Việt - Miên - Lào, bản Tai, xã Kiên Đài: Tại đây, sáng ngày 3-3-1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc diễn văn khai mạc lễ kỷ niệm ngày thành lập Đảng Lao động Việt Nam; chiều ngày 3-3-1952, đồng chí Tôn Đức Thắng, Chủ tịch Mặt trận Liên Việt đọc diễn văn khai mạc lễ kỷ niệm ngày thống nhất Mặt trận Việt Minh - Liên Việt và ngày đoàn kết Việt - Miên - Lào.

- Ban Kinh tế Chính phủ, thôn Chè Hon, xã Kiên Đài: Nơi làm việc của cơ quan từ tháng 10-1950 đến tháng 3-1951.

- Ban Tổ chức Trung ương Đảng, thôn Nà Bó, xã Kiên Đài: Nơi làm việc của cơ quan từ tháng 2-1950 đến tháng 2-1951. Tại đây, Ban đã hoàn thiện báo cáo về tổ chức và dự thảo Điều lệ Đảng Lao động Việt Nam trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng.

- Mặt trận Liên Việt, Ban Dân vận Trung ương, thôn Nà Bó, xã Kiên Đài: Nơi làm việc của Mặt trận Liên Việt, Ban Dân vận Trung ương từ đầu năm 1950 đến đầu năm 1952 để chuẩn bị cho Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng.

- Nhà xuất bản Sự thật, thôn Nà Chiếng, xã Kiên Đài: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ tháng 1 đến tháng 5-1951.

- Ban Biên tập Báo Cứu quốc, thôn Nà Chiếng, xã Kiên Đài: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ tháng 10-1950 đến đầu năm 1952.

- Văn phòng Tổng Bí thư thôn, Khuôn Miếng, xã Kiên Đài: Nơi ở và làm việc của cơ quan chuẩn bị cho Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng.

- Nhà ở của gia đình đồng chí Trường Chinh, thôn Khuôn Miếng, xã Kiên Đài từ cuối năm 1950 đến đầu năm 1951.

- Ban Tuyên huấn Trung ương, làng Thảm, xã Kiên Đài: Tại đây, Ban Tuyên huấn Trung ương đã ở và làm việc từ cuối năm 1950 đến đầu năm 1952.

- Đoàn cố vấn chính trị Trung Quốc, làng Thảm, xã Kiên Đài: Tại đây, Đoàn cố vấn chính trị Trung Quốc do đồng chí La Quý Ba làm Trưởng đoàn đã ở và làm việc từ năm 1950 đến năm 1951.

- Phòng Vô tuyến điện của Văn phòng Trung ương Đảng, thôn Thảm Lấu, xã Kiên Đài: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1950 đến năm 1951.

- Kho cấp phát lương thực, Khun Cúc, xã Kiên Đài: Nơi cấp phát lương thực, thực phẩm cho một số cơ quan ở khu vực Kiên Đài từ năm 1950 đến năm 1952.

- Kho cấp phát, thôn Bó Cút, xã Kiên Đài: Nơi cấp phát lương thực, thực phẩm cho các cơ quan tại Kiên Đài, từ năm 1951 đến năm 1952.

- Bệnh viện Trung ương, thôn Khun Vin, xã Kiên Đài: Nơi khám, chữa bệnh cho cán bộ của các cơ quan đóng tại khu vực xã Kiên Đài và nhân dân địa phương từ năm 1950 đến năm 1952.

- Bộ Lao động, làng Đẩu, xã Hoà Phú: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ tháng 9-1950 đến năm 1951.

- Bộ phận điện vụ thuộc Nha Thông tin, thôn Càng Nộc, xã Hoà Phú: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1951 đến năm 1952.

- Bộ Y tế, thôn Lãng Cuồng, xã Hoà Phú: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1949 đến năm 1950.

- Bộ Ngoại giao, thôn Lãng Lằm, xã Hoà Phú: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1950 đến năm 1951.

- Địa điểm chiến thắng Cầu Cả, thôn Cầu Cả, xã Yên Nguyên: Tại đây, tháng 6-1945, bộ đội và dân quân du kích địa phương đã phục kích chặn đánh quân Nhật. Ngày 5-11-1947, Trung đoàn Tuyên - Hà và du kích đã chặn đánh quân Pháp trong chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947.

- Bộ quốc gia Giáo dục, thôn Khuôn Trú, xã Yên Nguyên: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1951 đến năm 1954.

- Trường Công an trung cấp, thôn Khuôn Khoai, xã Yên Nguyên: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1950 đến năm 1951.

- Viện Vi trùng học Trung ương, thôn Vĩnh Khoái, xã Yên Nguyên: Nơi ở và làm việc của Viện năm 1949.

- Xưởng in Cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Trung ương, thôn Khuôn Khoai, xã Yên Nguyên: Nơi ở và sản xuất thanh mật mã cho Ban Cơ yếu Trung ương của cán bộ, nhân viên Nhà máy 951 từ năm 1967 đến năm 1974.

- Kho Lưu trữ thuộc Văn phòng Bộ Quốc phòng, thôn Khuôn Khoai, xã Yên Nguyên từ năm 1970 đến năm 1975.

- Khu B Ban Cơ yếu Trung ương, thôn Khuôn Khoai, xã Yên Nguyên: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1965 đến năm 1972.

- Bia Bảo Ninh Sùng Phúc, làng Tạc, xã Yên Nguyên: “Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi” là tấm bia của chùa Bảo Ninh Sùng Phúc, được dựng ở lưng chừng gò Khuôn Khoai, có niên đại từ thời nhà Lý (năm 1107).

- Phân xưởng in báo khu X thuộc Nhà máy In quân đội I, thôn Đẩu Cầu, xã Nhân Lý: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1967 đến năm 1970.

- Kho dự trữ và phát hành tiền thuộc Ngân hàng quốc gia Việt Nam, thôn Tân Lập, xã Bình Nhân: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1951 đến năm 1954.

- Sở Đúc tiền, thôn Đồng Quắc, xã Bình Nhân: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1948 đến cuối năm 1950.

- Hội nghị cán bộ nông dân toàn quốc lần thứ II, thôn Đồng Quắc, xã Bình Nhân: Tại đây, tháng 3-1951 đã diễn ra Hội nghị cán bộ nông dân toàn quốc lần thứ II.

- Nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo, thôn Bình Thế, xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hoá: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1947 đến năm 1954.

- Trạm gác Phố Chinh, xã Vinh Quang: Nơi canh gác, bảo vệ khu vực ATK Chiêm Hóa từ năm 1947 đến năm 1954.

- Xưởng Quân giới J2, thôn An Ninh, xã Vinh Quang: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ tháng 11-1947 đến tháng 3-1948.

- Ngân hàng quốc gia Việt Nam, thôn An Ninh, xã Vinh Quang: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ tháng 5-1951 đến tháng 3-1952.

- Ban Kinh tài Trung ương, thôn An Ninh, xã Vinh Quang: Nơi ở và làm việc của Ban năm 1950.

- Nơi cất giấu, sửa chữa máy bay, thôn Loong Chằm, xã Vinh Quang: Là nơi cất giấu, sửa chữa hai máy bay đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam từ năm 1947 đến năm 1951.

- Sân bay Soi Đúng, thôn Soi Đúng, xã Vinh Quang: Nơi tiến hành thành công chuyến bay đầu tiên của Không quân nhân dân Việt Nam. Đây cũng là nơi thực hành bay của học viên khóa I, II, Trường Không quân từ năm 1949 đến năm 1951.

- Nơi ở của công nhân tổ bảo dưỡng máy bay, thôn Soi Đúng, xã Vinh Quang, từ năm 1947 đến năm 1951.

- Địa điểm Nà Khà - Nà Năm, bản Cham, xã Tri Phú: Tại đây, từ năm 1943 đến năm 1945, các đồng chí cán bộ cách mạng, như: Lê Thuỳ, Hoàng Hồng Sơn,... đã về hoạt động, xây dựng cơ sở, phát triển phong trào cách mạng.

- Địa điểm nhân dân nuôi giấu cán bộ cách mạng, thôn Khuổi Hóp, xã Linh Phú: Nhân dân thôn Khuổi Hóp đã nuôi giấu và bảo vệ an toàn cho nhiều cán bộ hoạt động cách mạng từ năm 1944 đến năm 1945.

- Địa điểm Nà Mạ, thôn Pác Hóp, xã Linh Phú: Tháng 2-1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tổng Bí thư Trường Chinh, Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nghỉ qua đêm trên đường đi công tác từ xã Kim Bình, huyện Chiêm Hoá đến huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn.

## 2. Thư viện, nhà văn hoá

Thư viện huyện Chiêm Hoá hiện có 20.744 bản sách; có 10 phòng đọc ở 10/26 xã, thị trấn với trên 5.000 bản sách. Số sách lưu chuyển hàng năm từ Thư viện huyện đến các phòng đọc của xã là trên 1.300 bản.

Nhà văn hoá: xây dựng ở 22/26 xã, thị trấn.

## VII- GIÁO DỤC

Đến năm 2013, toàn huyện có 88 trường học, trong đó: Mầm non: 26 trường, tiểu học: 27 trường, trung học cơ sở: 21 trường, tiểu học và trung học cơ sở: 4 trường, phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở: 3 trường, phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở: 1 trường, trung học phổ thông: 6 trường.

Số lớp học của từng cấp học: Mầm non có 462 nhóm, lớp, với 8.678 học sinh; tiểu học có 524 lớp, với 10.031 học sinh; trung học cơ sở có 217 lớp, với 6.723 học sinh; trung học phổ thông có 126 lớp với 5.510 học sinh.

- Số giáo viên của từng cấp học: Mầm non là 333 giáo viên, tiểu học là 648 giáo viên, trung học cơ sở là 442 giáo viên, trung học phổ thông là 258 giáo viên.

## VIII- Y TẾ

Số cơ sở khám chữa bệnh và số giường bệnh: 1 bệnh viện đa khoa với 100 giường bệnh, 4 phòng khám đa khoa với 20 giường bệnh, 26 trạm y tế với 130 giường bệnh.

Toàn huyện có 54 bác sĩ; 114 y sĩ; 88 y tá, nữ hộ sinh; 8 dược sĩ.



## BÍ THƯ HUYỆN ỦY VÀ CHỦ TỊCH ỦY BAN HÀNH CHÍNH, ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUA CÁC THỜI KỲ

### BÍ THƯ HUYỆN ỦY

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Phan Thị Kim (Duong Thị Ốn)	Bí thư Chi bộ Công sở, Bí thư Ban Huyện uỷ lâm thời (2-1947 – 3-1949)
2	Lê Tùng	Bí thư Huyện uỷ (3-1949 – 12-1955)
3	Dương Văn Phúc	Bí thư Huyện uỷ (12-1955 – 1-1959)
4	Hoàng Phương	Tỉnh uỷ viên dự khuyết, Bí thư Huyện uỷ (1-1959 – 11-1961)
5	Phạm Mạnh Quý	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (11-1961 – 2-1971)
6	Nông Văn Chu	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (2-1971 – 1-1974)
7	Lý Quang Hùng	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (1-1974 – 10-1982)
8	Hoàng Thế Viện	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (10-1982 – 8-1988)
9	Lê Quang Đôn	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (8-1988 – 11-1989)
10	Hà Quang Minh	Bí thư Huyện uỷ (12-1989 – 10-1991)
11	Bàn Công Hiến	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (12-1991 – 11-1997)
12	Trương Minh Tú	Bí thư Huyện uỷ (12-1997 – 11-2000)
13	Hà Hữu Chinh	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (11-2000 – 2-2004)
14	Trần Ngọc Thực	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (2-2004 – 2-2005)
15	Vương Thị Kim Ngân	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (2-2005 – 6-2009)
16	Mai Đức Thụng	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (6-2009 – 4-2013)
17	Ma Thế Hồng	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (từ 4-2013 đến nay)

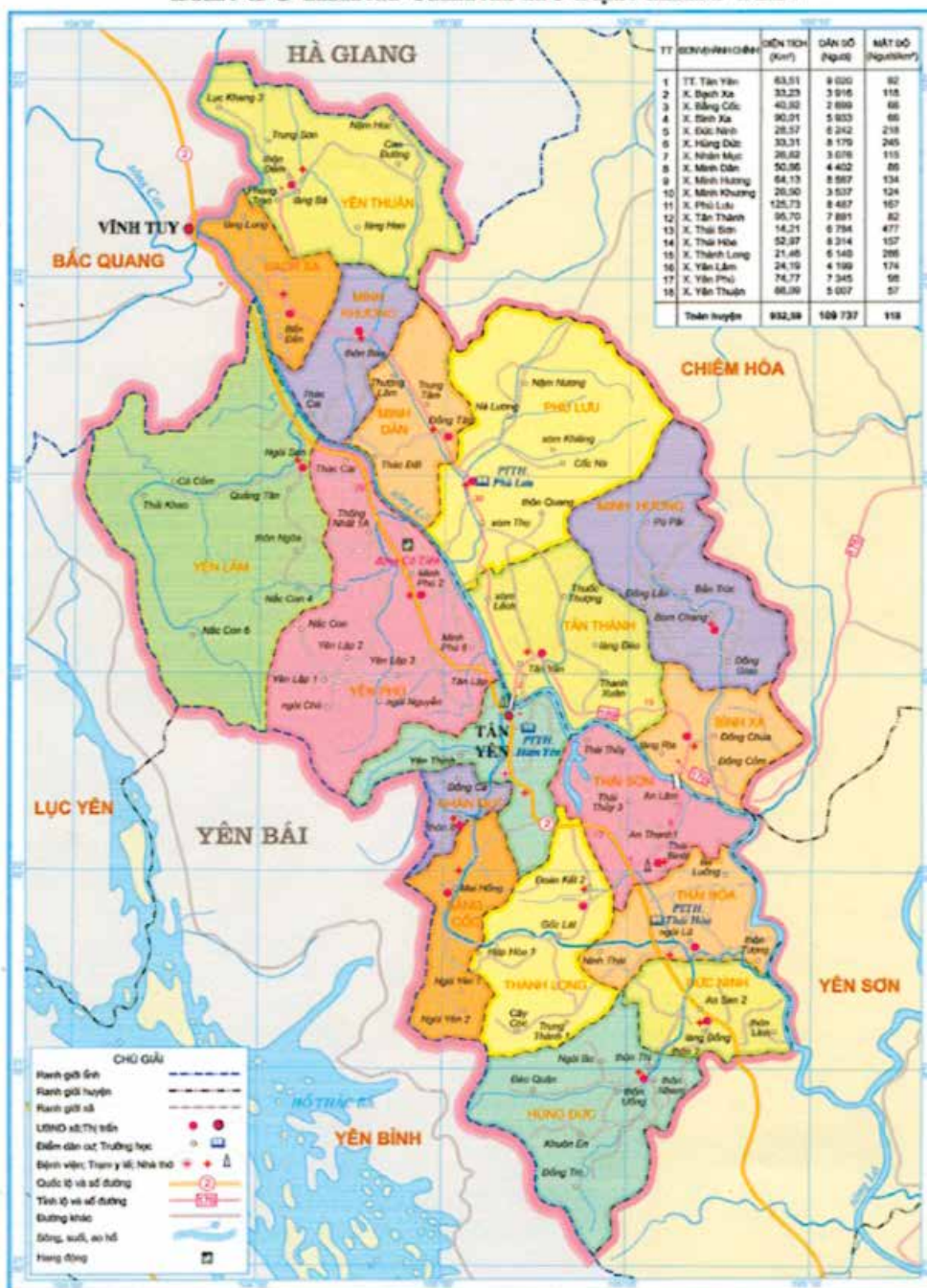
### CHỦ TỊCH ỦY BAN HÀNH CHÍNH, ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

TT	Họ, tên	Chức vụ
1	Ma Văn Kinh	Chủ tịch Ủy ban lâm thời châu Khánh Thiện từ 5-1945
2	Ma Doãn Đài	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1946-1951)
3	Lê Hoàn	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1951-1964)
4	Nông Văn Chu	Tỉnh uỷ viên, Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1965-1969)
5	Hà Đức Tuỳ	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1969-1975)
6	Hà Phúc Hiến	Chủ tịch Ủy ban hành chính, Ủy ban nhân dân huyện (1975-1979)
7	Ma Văn Hữu	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (1979-1983)
8	Hà Quang Minh	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (1984-1986)
9	Nguyễn Thế Châu	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (1987-1989)
10	Hà Thị Huyền	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (1989-1994)
11	Trương Minh Tú	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (1994-1997)
12	Trương Quang Long	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (7-1997 – 2004)
13	Vương Thị Kim Ngân	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (2004 – 10-2005)
14	Nguyễn Công Nông	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (10-2005 – 3-2008)
15	Ma Phúc Đào	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (từ 4-2008)

# Chương III

## HUYỆN HÀM YÊN

**BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN HÀM YÊN**



TỶ LỆ 1:240 000  
 1cm bản đồ bằng 2,4 km thực địa  
 1,2 0 2,4 4,8 km

**I- ĐỊA LÝ**

Huyện Hàm Yên ở phía tây bắc tỉnh Tuyên Quang, có tọa độ địa lý 21°51' đến 22°23' vĩ bắc và từ 104°51' đến 105°09' kinh đông. Phía bắc giáp huyện Bắc Quang (tỉnh Hà Giang); phía nam giáp huyện Yên Sơn (tỉnh Tuyên Quang); phía đông giáp huyện Chiêm Hoá (tỉnh Tuyên Quang); phía tây giáp huyện Yên Bình và Lục Yên (tỉnh Yên Bái). Thị trấn Tân Yên là huyện lỵ của huyện, từ tỉnh về trụ sở Ủy ban nhân dân huyện là 43 km, đi theo quốc lộ 2 (Tuyên Quang - Hà Giang) .

Tổng diện tích đất tự nhiên là 90.054,60 ha. Trong đó, đất trồng lúa là 3.766,75 ha, chiếm 4,18%; đất lâm nghiệp là 75.019,87 ha, chiếm 83,3%, đất nuôi trồng thủy sản là 441,90 ha, chiếm 0,49%; các loại đất khác là 10.826,08 ha, chiếm 12,02%; độ che phủ rừng là 63,9%. Địa hình Hàm Yên khá phức tạp, bị chia cắt bởi các dãy núi cao và các hệ thống sông ngòi, thấp dần theo hướng tây bắc - đông nam và đông bắc - đông nam. Huyện nằm giữa hai dãy núi lớn: Dãy Chạm Chu chạy từ Tự Do (thuộc xã Yên Thuận) tới Bình Xa, theo hướng tây bắc - đông nam, có đỉnh cao nhất là núi Chạm Chu (1.587 m) và nhiều đỉnh núi cao 831-1.435 m. Dãy núi Phấn cũng chạy theo hướng tây bắc - đông nam, đỉnh cao nhất là núi Phấn (651 m), có nhiều đỉnh cao dưới 500m. Cả hai dãy núi này đều có hướng dốc xuôi xuống phía sông Lô, tạo cho Hàm Yên có hình thế như một thung lũng lòng chảo lớn mà đáy là lưu vực sông Lô với những cánh đồng lớn và các soi bãi phù sa dọc hai bên bờ, có độ cao trung bình 46,7 m so với mặt nước biển. Nhìn tổng thể, huyện thuộc vùng đồi núi trung bình giữa tỉnh, có độ cao trung bình phổ biến từ 15° - 35°, địa hình dốc dần về phía thung lũng sông Lô và các xã phía nam. Phía bắc huyện bị chia cắt bởi nhiều dãy

núi cao và sông suối; phía nam huyện địa hình thấp dần, ít bị chia cắt hơn, xen kẽ núi đồi là thung lũng và cánh đồng hẹp.

Núi đồi chủ yếu là núi đất (chiếm 91,36% diện tích) với thảm thực vật phong phú; trong đó có nhiều loại thực vật quý hiếm như trầm hương, ngiễn, lát hoa, tuế đá vôi, hoàng đàn, mun, pomu... Động vật rừng khá phong phú với những loại thú trong rừng nguyên sinh. Đặc biệt, với vị trí thuận lợi cho khai thác, vận chuyển, với diện tích lớn và chất lượng tốt, rừng sản xuất của Hàm Yên là vùng nguyên liệu giấy truyền thống của tỉnh Tuyên Quang.

Khu vực phía bắc huyện gồm các xã: Yên Thuận, Bạch Xa, Minh Khương, Minh Dân, Phù Lưu, Yên Phú, Yên Lâm và một phần thị trấn Tân Yên có loại đất feralit nâu vàng phát triển trên phù sa cổ, thích hợp với việc trồng cam và các loại cây ăn quả có múi.

Hàm Yên có hệ thống sông ngòi khá dày. Ngoài sông Lô chảy dài theo trục bắc - nam của huyện từ Hoà Đông (xã Yên Thuận) tới Chợ Tổng (xã Đức Ninh), những con suối lớn: ngòi Nấc (xã Yên Lâm), ngòi Mục, ngòi Hẻ, ngòi Khiêng, suối Thọ (xã Phù Lưu), suối Khang (xã Minh Dân), ngòi Hương Lạ (xã Minh Hương) và hàng trăm khe suối nhỏ phân bố chằng chịt khắp các xã trong huyện. Hệ thống sông, suối này là nguồn nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên, do đồi núi dốc, rừng rậm, sông suối, khe lạch có độ dốc lớn, khúc khuỷu, nhiều thác ghềnh, lũ tập trung nhanh và mạnh, nhất là những năm gần đây, gây nhiều thiệt hại cho công trình thủy lợi và sản xuất nông nghiệp.

Do đặc điểm địa hình, trên địa bàn huyện đã xảy ra hạn hán vào các năm 1953, 1954, 1957, 1963; lũ lụt gây hậu quả lớn vào các năm 1969, 1971 và 2001; rét đậm, rét hại vào năm 2008...

Khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng của khí hậu lục địa Bắc Á - Trung Hoa, có hai mùa rõ rệt: Mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều từ tháng 4 đến tháng 10; mùa đông lạnh khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 22,49<sup>0</sup>, độ ẩm 87,07%, lượng mưa bình quân 162,40mm.

## II- DỰNG ĐẶT CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

### 1. Thời phong kiến (trước năm 1884)

Theo Đại Nam nhất thống chí<sup>1</sup> và các sách địa lý học lịch sử khác, dưới thời Lý và đầu thời Trần, đất huyện Hàm Yên ngày nay là một phần của đất huyện Sóc Sùng thuộc châu Tuyên Quang, lộ Quốc Oai. Sau thuộc lộ, trấn Tuyên Quang khi

Tuyên Quang được nâng cấp hành chính từ châu lên lộ, rồi trấn vào năm Quang Thái thứ 10 (1397).

Thời kỳ nhà Minh đô hộ, huyện Sóc Sùng đổi tên là Văn Yên, thuộc châu Tuyên Hóa. Năm Vĩnh Lạc thứ 17 (1419) sáp nhập huyện Văn Yên vào huyện Khoáng<sup>2</sup>. Đầu thời Lê đổi là huyện Sùng Yên. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đổi là huyện Phúc Yên, thuộc phủ Yên Bình. Thời Nguyễn, đời Gia Long (1802-1819) vẫn theo như cũ, năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi là huyện Hàm Yên. Năm 1831, khi thành lập tỉnh Tuyên Quang, vẫn là huyện Hàm Yên thuộc phủ Yên Bình.

Theo sách *Các trấn tổng xã danh bị lãm*<sup>3</sup>, huyện Phúc Yên thời Nguyễn có 10 tổng, gồm 75 xã, thôn, phường, trại, phố, bến:

TT	Tổng	Xã, thôn, phường, vạ, trại, phố, bến
1	Trung Môn	11 xã, phường, phố, chòm, bến: Trung Môn, Ý La, Chân Sơn, Linh Sơn, Xuân Huy, phố Tam Kỳ, phường Quảng Đồn, phường Chử Thị, phố Khách, chòm Hồng Nương <sup>4</sup> , bến Cầu Vu <sup>5</sup>
2	Yên Lũng	10 xã, vạ: Yên Lũng, Hòa Lũng, Hiệp Môn, Yên Cốc, Trí Thủy, Vĩnh Khoái, Nhân Thọ, Phúc Ninh, Thọ Sơn <sup>6</sup> , Vạ Sắt <sup>7</sup>
3	Yên Lĩnh	4 xã : Yên Lĩnh, Cường Nỗ, Trường Đà, An Diên
4	Hàng Túc	7 xã: Hàng Túc, Đông Thủy, An Đình, Kệ Thạch, Song Lĩnh, Bình Trù <sup>8</sup> , Phúc Thiện <sup>9</sup>
5	Hùng Dị	8 xã: Hùng Dị, Đấng Nấm, Lũ Khê, Ninh Dị, Xuân Mai, Phong Nấm, Tú Chung, Tú Lĩnh <sup>10</sup>
6	Kim Đô	5 xã: Kim Đô, Lực Hành, Quảng Giáo, Bình Trạch, Nhân Lý
7	Hoành Sơn	7 xã: Hoành Sơn, Tứ Tuyền, Nghiêm Sơn, Vân Lâm, Nhân Giả, Cam Lâm, Quỳnh Lâm <sup>11</sup>
8	Đồng Yên	7 xã, trại: Đồng Yên, Gia Cốc, Tín Vũ, Vũ Cốc, Linh Cốc, Đông Sơn, Viên Châu
9	Lang Quân	8 xã: Hoa Sơn, Vân An, Lang Quán, Hoàng Lang, Hoàng Nghị, Hoàng Nhậm, Trình Lang, Hồng Nương <sup>12</sup>
10	Bình Ca	5 xã: Bình Ca, Tình Húc, Lang Cái, Thiên Đông, Đạo Viện <sup>13</sup>

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam nhất thống chí, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, t.IV.

2. Xem: *Minh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, t.2, tr. 69.

3. *Các trấn tổng xã danh bị lãm* 各鎮總社名備覽: Ký hiệu A. 570/1-2. Là bộ địa danh thời Gia Long: Thống kê tên gọi các phủ, huyện, châu, tổng, xã, thôn, xóm, vạ, sách, trang, phường, giáp, trại thuộc 15 trấn, xứ và đạo kể từ đèo Ngang trở ra Bắc. Sách được Viện Nghiên cứu Hán Nôm phiên dịch, Nxb. Khoa học xã hội in năm 1981, đặt tên sách là *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra).

4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13. Phiêu bạt, mất tích.

Theo sách *Đông Khánh địa dư chí lược*<sup>1</sup>, cuối thế kỷ XIX, huyện Hàm Yên do phủ Yên Bình thống hạt. Huyện lỵ ở xã Ý La, tổng Trung Môn. Phía trước, phía sau đều dài 19 trượng. Bên trái, bên phải đều 18 trượng. Chu vi 74 trượng, xung quanh trồng rào gai, cách từng đoạn có đóng cọc nhọn, không có thành quách, mở một cửa trước (cao 12 thước, rộng 9 thước).

Huyện hạt phía đông giáp châu Chiêm Hóa, phía tây giáp huyện Hùng Quan, tỉnh Sơn Tây; phía nam giáp huyện Sơn Dương, tỉnh Sơn Tây; phía bắc giáp huyện Vị Xuyên. Đông - tây cách nhau 3 ngày đường, nam - bắc cách nhau 2 ngày rưỡi đường (toàn huyện là rừng núi quanh co khúc khuỷu nên khó đo số dặm).

Huyện có 10 tổng, gồm 70 xã, phố, phường, trại:

TT	Tổng	Xã, phố, phường, trại
1	Trung Môn: 13 xã, phố, phường	Trung Môn, Ý La, Xuân Huy, Hoàng Pháp, Trang Trì, Tiên Lũng, Linh Sơn, Chân Sơn, phố Xuân Hòa, phố Khách, phố Tam Kỳ, phường Quảng Thị, phường Chủ Thị
2	Đông Yên: 7 xã, trại	Đông An, Gia Cốc, Vũ Cốc, trại Viên Châu, Tín Vũ, Đông Sơn, Linh Cốc
3	Điền Sơn: 6 xã	Điền Sơn, Nghiêm Sơn, Từ Thủy <sup>2</sup> , Nhân Giả, Văn Lâm, Cam Lâm
4	Thường Túc: 6 xã	Thường Túc <sup>3</sup> , Thúc Thủy, Kiệt Thạch, Bình Trù, Yên Đình, Song Lĩnh
5	Lang Quán: 7 xã	Lang Quán, Minh Lang, Trình Lang, Văn Yên, Năng Hoàng <sup>4</sup> , Hoàng Nghị, Thanh Sơn <sup>5</sup>
6	Hùng Dị: 8 xã	Hùng Dị, Ninh Dị, Phong Nấm, Đăng Nấm, Tú Chung, Lũ Khê, Xuân Mai, Tú Lĩnh
7	Bình Ca: 5 xã	Bình Ca, Đạo Viện, Lang Cải, Thiên Đông, Tinh Húc
8	Yên Lĩnh: 4 xã	Yên Lĩnh, Yên Diên, Trường Đà, Cường Nỗ
9	Sơn Đô <sup>6</sup> : 5 xã	Sơn Đô, Lục Hành, Quảng Giáo, Bình Trạch, Nhân Lý
10	Yên Lũng: 9 xã	Yên Lũng, Nhân Thọ, Thọ Sơn, Phúc Ninh, An Cốc, Trí Thủy, Vĩnh Khoái, Hiệp Môn, Hòa Lũng

1. *Đông Khánh địa dư chí lược* 同慶地輿志略: Sách do quan chức các tỉnh biên soạn theo sắc chỉ của vua Đông Khánh. Hiện còn 3 bản viết (24 tập), 1 mục lục, nhiều bản đồ màu khổ lớn. *Nội dung*: Địa lý các tỉnh trong cả nước thời Đông Khánh (1886 - 1888). Mỗi tỉnh gồm các mục: vị trí, giới hạn, số huyện, tổng, xã, thôn, phường, số đình, binh lính, ruộng đất, thuế khóa, phong tục, thổ sản, khí hậu, núi sông, đường sá, đồn lũy, đền miếu, cổ tích, kỹ nghệ.

2. Từ đời Minh Mệnh về trước là Từ Tuyên. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm chữ Tuyên (tên húy vua Thiệu Trị), nên đổi là Từ Thủy.

3. Từ đời Thiệu Trị về trước là tổng và xã Hằng Túc. Năm đầu niên hiệu Tự Đức kiêng húy chữ Hằng (Hoàng thái hậu Phạm Thị Hằng, mẹ vua Tự Đức), đổi là tổng và xã Thường Túc.

4. Từ đời Thiệu Trị về trước là Hoàng Nhậm. Đầu đời Tự Đức kiêng húy chữ Nhậm (Hong Nhậm: tiểu tự vua Tự Đức), nên đổi là xã Năng Hoàng.

5. Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Sơn. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), nên đổi là Thanh Sơn.

6. Đầu đời Tự Đức là tổng và xã Kim Đô. Từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Kim (tên húy Triệu tổ Nguyễn Kim), nên đổi là tổng và xã Sơn Đô.

## 2. Thời Pháp thuộc (1884 - 1945)

Thời Pháp thuộc, huyện Hàm Yên (phủ Yên Bình) thuộc Tiểu quân khu Tuyên Quang (Đạo quan binh 3).

Từ ngày 11-4-1900, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập lại tỉnh Tuyên Quang, địa bàn gồm phủ Yên Bình, hai huyện Hàm Yên, Sơn Dương và châu Chiêm Hóa.

Ngày 6-1-1903, Thống sứ Bắc Kỳ ra nghị định: Làng Phù Hiên và các thôn người Mán của tổng Đại Thân, tỉnh Hưng Hóa ở tả ngạn Sông Chày, giữa sông này và địa giới tỉnh Tuyên Quang được sáp nhập vào tổng Diên Sơn, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang<sup>1</sup>.

Ngày 15-12-1909, Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ra quyết định: Làng Lương Cải, tổng Bình Ca, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang được phép tách thành 2 làng riêng biệt lấy tên là Lương Cải và Tình Quang.

Làng Lương Cải: 7 người đăng ký, 1 người được miễn; ruộng loại 3 gồm 25 mẫu; đất loại 3 gồm 13 mẫu, đất loại 4 gồm 20 mẫu.

Làng Tình Quang: 6 người đăng ký, 1 người không đăng ký, 2 người được miễn; ruộng loại 3 gồm 15 mẫu; đất loại 3 gồm 7 mẫu, đất loại 4 gồm 10 mẫu<sup>2</sup>.

Ngày 29-8-1916, Thống sứ Bắc Kỳ ra nghị định, kể từ ngày 1-1-1917 thành lập tại tỉnh Tuyên Quang một huyện mới là huyện Yên Sơn<sup>3</sup>, bao gồm các tổng: Sơn Đô, Yên Lĩnh, Bình Ca, Thường Túc, Lang Quán, Trung Môn, Đồng Yên, Diên Sơn (nguyên thuộc huyện Hàm Yên) và tổng Kim Quan (nguyên thuộc châu Sơn Dương). Huyện Hàm Yên chỉ còn lại 2 tổng cũ là Hùng Dị và Yên Lũng.

Theo *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*<sup>4</sup> và *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liên<sup>5</sup>, năm 1927, huyện Hàm Yên có 4 tổng, gồm 29 xã:

TT	Tổng	Xã (thôn, xóm, phố, động)
1	Hùng Dị: 6 xã	Hùng Dị (Làng Đông, Làng Giào, động Đồng Ca, động Vân Nham); Đăng Năm (Làng Uôm, Làng Vườn, Làng Quéo, Làng Ken, động Làng Bán); Lũ Khê (Làng Tè, Làng Ói, Làng Thũn); Ninh Dị (Làng Thát, Yên Giới; động Chợ Tổng, động Cây Chanh, động Chanh Hạ); Phong Năm (Làng Thị, Làng Chàng, Làng Nom, Làng Ni, Làng Tửu, động Cây Sấu); Tú Chung (Ba Uông, động Cây Quéo)

1. *Tập san Hành chính Bắc Kỳ*, 1903, tr. 51.

2. *Tập san Hành chính Bắc Kỳ*, 1909, tr. 1509.

3. *Tập san Hành chính Bắc Kỳ (BAT)*, 1916, tr. 1135.

4. Viện Viễn Đông bác cổ, Cục Lưu trữ Nhà nước và Nxb. Văn hóa Thông tin xuất bản, 1999, tr.831- 835.

5. Nhà in Lê Văn Tân xuất bản năm 1928.

2	Nhân Mục <sup>1</sup> : 9 xã	Nhân Mục (xóm Vinh, xóm Dũng); Bắc Mục Phố; Bằng Cốc (Làng Trong, Làng Ngoài); Chàng Dương (Đồng Bến, Đồng Làng, Cao Đà, động Đồng Bến); Đạo Nguyên (Nà Khoa); Loa Sơn (Làng Khám, Đồng Bàn); Pháp Cấm (Ngòi Giàng, Đồng Môn); Quy Nhân (Đồng Cầu, Ngòi Bang); Vị Khê (Làng Luống, Làng Hè, Ngòi Nấc, động Ngòi Hè, động Ngòi Ngõa, động Hàm Châu, động Ngòi Hòa)
3	Phù Loan <sup>8</sup> : 6 xã	Phù Loan (thôn Mùòng, thôn Thọ, thôn Liễu, thôn Thuốc, động Nà Tôn, động Hòn Lịch, động Trát Trà, động Táp Na); Bạch Xa (Bến Đền, Làng Trang, Làng Ẽn, Phù Hương, động Nà Quan, động Khối Chi); Bình Xa (động Chùa, Khôn Đo); Hương Lạp (thôn Lấn, động Hương Lạp, động Cốc Nghe, động Lũng Bến); Minh Khương (Làng Khang, động Thác Đất, động Xít Xa, động Thác Cái, động Ngòi Lộc); Ninh Kiệm (Làng Ninh, thôn Cây, động Khôn Mùi, động Làng Ninh, động Thôn Cáy)
4	Yên Lũng: 8 xã	Yên Lũng (Làng Đẩu, Làng Non, Làng Gò); Hiệp Môn (Làng Quay, Đèo Ẽn); Hòa Lũng (Ngọn Ngoài, Làng Giang, Đồng Quán, động Khâu Kiên); Nhân Thọ (Làng Mòi, Đồng Ngạn, Làng Tướng); Thọ Sơn (Làng Trang, Cốc Xa, Cốc Mắm, động Phúc Ninh, động Hòn Thiên); Trí Thủy (Làng Tày, Khôn Ma, động Lũng Đồng); Vĩnh Khoái (Khôn Khoái, động Khôn Ma); Yên Cốc

Theo tài liệu lưu trữ ghi ngày 15-6-1944<sup>3</sup>, châu Hàm Yên có 4 tổng, 41 làng; diện tích 95.700 ha; dân số 8.183 người (1.200 người Việt, 4.700 người Tày, 2.160 người Mán, 120 người người Hoa, 3 người Âu).

### 3. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945

Địa bàn Hàm Yên nằm trong phủ Toàn Thắng gồm huyện Hàm Yên, một phần

huyện Yên Sơn và một số xã thuộc huyện Yên Bình, tỉnh Tuyên Quang. Tới Tổng tuyển cử (tháng 1-1946), các phần đất thuộc các huyện khác được trả về huyện cũ, địa giới hành chính của huyện được định lại.

Theo *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ngày 30-6-1948 của Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Tuyên Quang<sup>4</sup>, huyện Hàm Yên có 14 xã:

1. *Tổng Nhân Mục*: Đầu thế kỷ XIX thuộc châu Vị Xuyên, phủ Yên Bình, xứ Tuyên Quang; cuối thế kỷ XIX thuộc huyện Vị Xuyên, phủ Tương Yên, tỉnh Tuyên Quang. Năm 1895, tổng này tách khỏi huyện Vị Xuyên sáp nhập vào huyện Hàm Yên thuộc Tiểu quân khu Tuyên Quang.

2. *Tổng Phù Loan*: Đầu thế kỷ XIX thuộc châu Vị Xuyên, phủ Yên Bình, xứ Tuyên Quang; cuối thế kỷ XIX thuộc huyện Vị Xuyên, phủ Tương Yên, tỉnh Tuyên Quang. Năm 1895, tổng này tách khỏi huyện Vị Xuyên sáp nhập vào huyện Hàm Yên thuộc Tiểu quân khu Tuyên Quang.

3. Hồ sơ lưu trữ số 69.102, phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (RST) - Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Cục Lưu trữ Nhà nước.

4. Hồ sơ lưu trữ số 189, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Cục Lưu trữ Nhà nước.

TT	Tên xã mới	Tên xã từ khi Tổng khởi nghĩa
1	Bạch Xa	
2	Bình An	
3	Bình Xa	Chợ Bình Xa và đồn điền Bắc Nhung
4	Đức Long	Minh Dị, Hùng Dị, Phong Lãm, Tư Trung
5	Minh Khương	
6	Nhân Mục	
7	Minh Hương	Hương Lập, Ninh Kiêm
8	Phù Loan	Phù Loan, Chợ Thụt
9	Phúc Long	Bằng Cốc
10	Tân An	Động Phù Loan
11	Thái Bình	Tràng Dương, Loa Sơn, Đồng Bín
12	Thịnh Cường	Vị Khê
13	Trung Thành	Đồn điền Bắc Nhung
14	Ứng Thành	Quy Gấu và đồn điền Bắc Nhung

**1- Những thay đổi địa danh, địa giới các đơn vị hành chính thuộc huyện Hàm Yên**

- Hợp nhất hai xã Phong Lưu và Phù Loan thuộc huyện Hàm Yên, lấy tên xã là Phù Lưu (Quyết định số 201-NV ngày 18-5-1967 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất hai xã Tân Loan và Việt Thành thuộc huyện Hàm Yên, lấy tên xã là Tân Thành (Quyết định số 201-NV ngày 18-5-1967 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất hai xã Loa Sơn và Tràng Dương thuộc huyện Hàm Yên, lấy tên xã là Thái Sơn (Quyết định số 201-NV ngày 18-5-1967 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất hai xã Thịnh Cường và Vị Khê thuộc huyện Hàm Yên, lấy tên xã là Yên Hương (Quyết định số 201-NV ngày 18-5-1967 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất hai xã Đức Long và Ninh Dị thuộc huyện Hàm Yên, lấy tên xã là Đức Ninh (Quyết định số 201-NV ngày 18-5-1967 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất ba xã Việt Minh, Hương Lập và Ninh Kiêm thuộc huyện Hàm Yên, lấy tên xã là Minh Hương (Quyết định số 201-NV ngày 18-5-1967 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất xã Tự Do và xã Hành Mai thuộc huyện Hàm Yên thành một xã, lấy tên là xã Yên Thuận (Quyết định số 82-BT ngày 26-12-1970 của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng).

- Chia xã Nhân Mục thuộc huyện Hàm Yên thành hai đơn vị hành chính, lấy tên là xã Nhân Mục và thị trấn Tân Yên - thị trấn huyện lỵ huyện Hàm Yên (Quyết định số 267-HĐBT ngày 19-11-1985 của Hội đồng Bộ trưởng).

- Chia xã Yên Hương thuộc huyện Hàm Yên thành hai xã: Yên Lâm và Yên Phú (Nghị định số 56/1999/NĐCP ngày 15-7-1999 của Chính phủ).

Đến năm 2013, huyện có 17 xã, 1 thị trấn:



TT	Xã	Thôn, tổ nhân dân
1	Thị trấn Tân Yên	18 tổ: Yên Thịnh, Tân Trung, Tân Kỳ, Tân An, Tân Thịnh, Ba Trống, Tân Bình, Tân Quang, Tân Cường, Tân Bắc, Cầu Mới, Bắc Mực, Tân Yên, Tân Tiến, Cống Đồi, Tân Phú, Đồng Bằng, Bắc Yên.
2	Xã Yên Thuận	15 thôn: Khau Làng, Cao Đường, Hao Bó, Đém, Lục Khang, Sơn Thủy, Lục Sơn, Boi, Nà Khà, Cuôm, Vá, Bá, Cầu Treo, Cốc Phường, An Thịnh.
3	Xã Bạch Xa	10 thôn: Đôn Bầu, Bến Đền, Làng Ẻn, Ngòi Nung, Phòng Trao, Cầu Cao 2, Làng Chang, Phù Hương, Nà Quan, Cầu Cao 1.
4	Xã Minh Khương	11 thôn: Ngòi Lộc, Thăm Bom, Nà Ham, Làng Báu, Minh Thái, Xít Xa, Ngòi Hạp, Ngòi Khương, Cao Phạ, Minh Hà, Thác Cái.
5	Xã Minh Dân	12 thôn: Trung Tâm, Đồng Tâm, Đồng Mới, Thượng Lâm, Ngòi Khang, Lâm Tiến, Ngòi Tèo, Kim Long, Nước Mỏ, Thác Đất, Làng Vai, Thác Vàng.
6	Xã Phù Lưu	23 thôn: Pá Han, Thôm Tấu, Bàn Ban, Kẽm, Thọ, Quang, Pác Cáp, Nặm Lương, Khuổi Nọi, Nà Có, Mường, Nà Luộc, Ma Long, Cọ Nà Tâm, Làng Chả, Soi Thành, Thụt, Phù Yên, Khau Linh, Ban Nhàm, Bura, Nghiệu, Trò.
7	Xã Tân Thành	26 thôn: Tân Yên 1, Tân Yên 2, Tân Yên 3, Thuốc Hạ 1, Thuốc Hạ 2, Thuốc Hạ 3, Thuốc Hạ 4, Thuốc Hạ 5, Thuốc Thượng 1, Thuốc Thượng 2, Thuốc Thượng 3, Làng Bát 1, Làng Bát 2, Làng Bát 3, Làng Bát 4, Làng Bát 5, Đồng Lệnh, Mỏ Nghiều 1, Mỏ Nghiều 2, Mỏ Nghiều 3, Mỏ Nghiều 4, Việt Thành 1, Việt Thành 2, Việt Thành 3, Việt Thành 4, Việt Thành 5.
8	Xã Bình Xa	19 thôn: Đồng Chùa 1, Đồng Chùa 2, Nam Ninh, Đo, Đèo Ảng, Thác Lường, Đồng Lường, Đồng Vầu, Đồng Cóm 1, Đồng Cóm 2, Chợ Bọ 1, Chợ Bọ 2, Tân Bình 1, Tân Bình 2, Thọ Bình 1, Thọ Bình 2, Yên Bình, Soi Dịa, Làng Dịa.
9	Xã Minh Hương	25 thôn: Minh Tiến 1, Minh Tiến 2, Minh Tiến 4, Minh Tiến 5, Minh Tiến 6, Minh Tiến 7, Minh Tiến 8, Minh Tiến 9, Minh Tiến 10, Minh Quang 1, Minh Quang 2, Minh Quang 3, Minh Quang 4, Minh Quang 5, Minh Quang 6, Minh Quang 7, Minh Quang 8, Minh Quang 9, Minh Quang 10, Minh Quang 12, Minh Quang 13, Đá Bàn, Cây Đa, Kim Giao, Ao Hạp.
10	Xã Yên Lâm	10 thôn: Ngòi Sen, Quảng Tân, Thái Khao, Km 68, Km 65, Ngõa, Nấc Con 1, Nấc Con 2, Nấc Con 3, Thág Mười.
11	Xã Yên Phú	23 thôn: 1A Thống Nhất, 1B Thống Nhất, 2 Thống Nhất, 3 Thống Nhất, 4 Thống Nhất, 5 Thống Nhất, 6 Thống Nhất, 7 Thống Nhất, 1 Yên Lập, 2 Yên Lập, 3 Yên Lập, 1 Minh Phú, 2 Minh Phú, 3 Minh Phú, 4 Minh Phú, 5 Minh Phú, 6 Minh Phú, 7 Minh Phú, 8 Minh Phú, 9 Minh Phú, Km 61; Làng Soi, Làng Chiềng.
12	Xã Nhân Mực	11 thôn: Đồng Tàn, Đồng Cọ, Đồng Vịnh, Xuân Cuông, Xa Hạc, Đồng Ca, Kế Đô, Pù Bó, Khuôn Luông, Đồng Moóng, Khai Con.
13	Xã Bằng Cốc	9 thôn: Mai Hồng, Phúc Long, Cọ Sẻ, Tân Đông, Đồng Nhật, Đồng Quảng, Ngòi Yên, Hạp Hòa 1, Hạp Hòa 2.
14	Xã Thành Long	16 thôn: Đoàn Kết 1, Đoàn Kết 2, Đoàn Kết 3, Loa, Hưng Long, Cây Đa, Thành Công 1, Thành Công 2, Trung Thành 1, Trung Thành 2, Trung Thành 3, Trung Thành 4, Phúc Long 1, Phúc Long 2, Phúc Long 3, Phúc Long 4.

15	Xã Thái Sơn	20 thôn: Khôn, Minh Thái 1, Minh Thái 2, Thôn 34, Thái Thủy 1, Thái Thủy 2, Thái Thủy 3, Thái Thủy 4, Thái Thủy 5, Thái Thủy 6, Quang Trung, An Thạch 1, An Thạch 2, An Lâm, Thái Ninh, Thôn 31, Thái Bình 1, Thái Bình 2, Thái Bình 3, Thái Bình 4.
16	Xã Thái Hòa	24 thôn: Quang Thái 1, Quang Thái 2, Quang Thái 3, Cây Vải, Lũ Khê, Đầu Phai, Ba Luồng, Bình Thuận, Khánh An, Tân An, Soi Long, Khánh Hòa, Lập Thành, Ninh Thái, Khe Mon, Ao Vệt, Đồng Chằm, Làng Chùa, Ninh Tuyên, Cây Cóc, Tân Khoa, Tân Thành, Làng Mãn 1, Làng Mãn 2.
17	Xã Đức Ninh	25 thôn: Đồng Ca, Vườn Ươm, Cây Chanh 1, Cây Chanh 2, Ao Sen, Ao Sen 2, Tân Lập, Chẽ, Cây Thọ, Đồng Danh, Làng Đông, Núi Guột, Lập Thành, Làng Rào, Chợ Tổng, Chằm Bùng, 20, Ao Xanh, Gạo, 21, Đình Đặng, Lĩnh, Thát, Bình Minh, Cây Xoan.
18	Xã Hùng Đức	23 thôn: Cây Thông, Cây Quéo, Thắng Bình, Xuân Đức, Xuân Phan, Đèo Quân, Khuân Then, Đồng Băm, Làng Chăng, Tân Hùng, Uổm, Tườn, Văn Nham, Khánh Hùng, Thị, Xuân Mai, Khánh Xuân, Hùng Xuân, Đèo Tế, Khuôn Ẽn, Khuôn Thắng, 700, Thanh Vân.

### III- DÂN CƯ

Có 23 dân tộc cư trú tại huyện Hàm Yên. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1-4-2009, huyện Hàm Yên có 27.250 hộ, 109.739 nhân khẩu (nam là 55.189, nữ là 54.550). Dân số nông thôn có 100.719 người, dân số thành thị có 9.020 người. Dân số các dân tộc: Kinh là 43.773 người, Tày là 26.705 người, Thái là 38 người, Mường là 94 người, Khmer là 2 người, Hoa là 1.018 người, Nùng là 496 người, Mông là 2.513 người, Dao là 28.296 người, Gia Rai là 18 người, Ê Đê là 3 người, Ba Na là 1 người, Sán Chay là 6.668 người, Sán Dìu là 29 người, Mnông là 2 người, Thổ là 2 người, Khơ Mú là 2 người, Giáy là 23 người, La Chí là 42 người, Pà Thẻn là 1 người, Co Lao là 1 người, Bố Y là 11 người, Pu Péo là 1 người. Trong đó:

- Thị trấn Tân Yên: 2.743 hộ, 9.020 người (Kinh: 6.707 người, Tày: 1.596 người, Thái: 11 người, Mường: 11 người, Hoa: 68 người, Nùng: 39 người, Dao: 505 người, Gia Rai: 2 người, Ba Na: 1 người, Sán Chay: 73 người, Sán Dìu: 2 người, Mnông: 1 người, Giáy: 2 người, La Chí: 2 người).

- Xã Yên Thuận: 1.165 hộ, 5.007 người (Kinh: 964 người, Tày: 1.785 người, Thái: 2 người, Mường: 5 người, Hoa: 4 người, Nùng: 14 người, Mông: 109 người, Dao: 2.105 người, Sán Chay: 7 người, La Chí: 12 người).

- Xã Bạch Xa: 910 hộ, 3.916 người (Kinh: 1.269 người, Tày: 1.148 người, Mường: 1 người, Hoa: 18 người, Nùng: 33 người, Mông: 14 người, Dao: 1.431 người, Sán Chay: 2 người).

- Xã Minh Khương: 834 hộ, 3.537 người (Kinh: 986 người, Tày: 438 người, Mường: 3 người, Nùng: 1 người, Mông: 1 người, Dao: 2.097 người, Gia Rai: 2 người, Sán Chay: 7 người, La Chí: 2 người).

- Xã Yên Lâm: 889 hộ, 4.199 người (Kinh: 1.127 người, Tày: 258 người, Mường: 3 người, Hoa: 23 người, Nùng: 5 người, Mông: 1.108 người, Dao: 1.630 người, Gia Rai: 1 người, Ê Đê: 1 người, Sán Chay: 39 người, La Chí: 4 người).

- Xã Minh Dân: 1.019 hộ, 4.402 người (Kinh: 1.404 người, Tày: 971 người, Thái: 4 người, Mường: 8 người, Hoa: 12 người, Dao: 1.995 người, Sán Chay: 7 người, Sán Dìu: 1 người).

- Xã Phù Lưu: 2.005 hộ, 8.487 người (Kinh: 1.432 người, Tày: 5.256 người, Thái: 1 người, Mường: 1 người, Hoa: 291 người, Nùng: 66 người, Mông: 4 người, Dao: 1.418 người, Gia Rai: 1 người, Sán Chay: 12 người, Sán Dìu: 2 người, Giáy: 1 người, Pà Thèn: 1 người, Cơ Lao: 1 người).

- Xã Minh Hương: 1.902 hộ, 8.567 người (Kinh: 734 người, Tày: 4.360 người, Thái: 2 người, Mường: 2 người, Hoa: 27 người, Nùng: 89 người, Mông: 1.031 người, Dao: 2.284 người, Gia Rai: 1 người, Sán Chay: 14 người, Sán Dìu: 1 người, Giáy: 9 người, La Chí: 9 người, Bó Y: 4 người).

- Xã Yên Phú: 1.911 hộ, 7.345 người (Kinh: 4.471 người, Tày: 461 người, Thái: 5 người, Mường: 20 người, Hoa: 59 người, Nùng: 29 người, Mông: 104 người, Dao: 2.151 người, Ê Đê: 1 người, Sán Chay: 26 người, Sán Dìu: 13 người, La Chí: 5 người).

- Xã Tân Thành: 1.996 hộ, 7.881 người (Kinh: 2.902 người, Tày: 2.276 người, Mường: 1 người, Hoa: 10 người, Nùng: 111 người, Mông: 117 người, Dao: 2.429 người, Gia Rai: 3 người, Sán Chay: 19 người, Sán Dìu: 5 người, Giáy: 1 người, La Chí: 7 người).

- Xã Bình Xa: 1.586 hộ, 5.933 người (Kinh: 3.942 người, Tày: 1.363 người, Thái: 1 người, Mường: 1 người, Hoa: 342 người, Nùng: 26 người, Mông: 3 người, Dao: 245 người, Gia Rai: 1 người, Sán Chay: 9 người).

- Xã Thái Sơn: 1.787 hộ, 6.784 người (Kinh: 3.299 người, Tày: 2.057 người, Thái: 2 người, Mường: 11 người, Khmer: 1 người, Hoa: 36 người, Nùng: 33 người, Mông: 8 người, Dao: 1.137 người, Sán Chay: 196 người, Kho Mú: 1 người, Giáy: 2 người, La Chí: 1 người).

- Xã Nhân Mục: 801 hộ, 3.078 người (Kinh: 361 người, Tày: 2.657 người, Thái: 1 người, Mường: 1 người, Hoa: 2 người,

Nùng: 20 người, Mông: 1 người, Dao: 27 người, Gia Rai: 1 người, Sán Chay: 6 người, Sán Dìu: 1 người).

- Xã Thành Long: 1.424 hộ, 6.149 người (Kinh: 1.177 người, Tày: 317 người, Thái: 1 người, Hoa: 22 người, Nùng: 5 người, Dao: 1.250 người, Gia Rai: 1 người, Ê Đê: 1 người, Sán Chay: 3.374 người, Sán Dìu: 1 người).

- Xã Bằng Cốc: 615, hộ, 2.699 người (Kinh: 110 người, Tày: 1.168 người, Mường: 2 người, Hoa: 24 người, Nùng: 4 người, Dao: 814 người, Gia Rai: 3 người, Sán Chay: 566 người, Sán Dìu: 1 người, Bó Y: 7 người).

- Xã Thái Hòa: 2.174 hộ, 8.314 người (Kinh: 6.040 người, Tày: 316 người, Thái: 3 người, Mường: 12 người, Khmer: 1 người, Hoa: 14 người, Nùng: 12 người, Mông: 5 người, Dao: 1.424 người, Sán Chay: 480 người, Thổ: 2 người, Kho Mú: 1 người, Giáy: 3 người, Pu Péo: 1 người).

- Xã Đức Ninh: 1.667 hộ, 6.242 người (Kinh: 4.834 người, Tày: 174 người, Thái: 2 người, Mường: 8 người, Hoa: 15 người, Nùng: 5 người, Mông: 7 người, Dao: 261 người, Gia Rai: 2 người, Sán Chay: 928 người, Mnông: 1 người, Giáy: 5 người).

- Xã Hùng Đức: 1.822 hộ, 8.179 người (Kinh: 2.014 người, Tày: 104 người, Thái: 3 người, Mường: 4 người, Hoa: 51 người, Nùng: 4 người, Mông: 1 người, Dao: 5.093 người, Sán Chay: 903 người, Sán Dìu: 2 người).

#### **IV- LỊCH SỬ**

1. Nằm ở cửa ngõ phía bắc của tỉnh, trong quá trình dựng nước và giữ nước, nhân dân các dân tộc Hàm Yên đã nhiều lần tập hợp xung quanh các triều đại phong kiến tiến bộ đánh giặc ngoại xâm, tham gia các cuộc khởi nghĩa chống lại các tập đoàn phong kiến.

Năm 1884, thực dân Pháp chiếm đóng Tuyên Quang đặt Hàm Yên dưới ách thống trị hà khắc của chúng. Không cam chịu áp bức, bóc lột, những năm cuối thế kỷ XIX, nhân dân Hàm Yên đã đứng trong hàng ngũ của quân Đốc Cồ, Đốc Thịnh, Đốc Tần đánh thực dân Pháp. Tiếp đó, từ năm 1901 đến năm 1905, đã tham gia các cuộc khởi nghĩa của Triệu Tiến Kiên, Triệu Tài Lộc (người Dao) ở Vĩ Thượng (Bắc Quang - Hà Giang) chống lại chính quyền thuộc địa bán xú.

Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, giai đoạn 1939-1944, những cơ sở cách mạng đầu tiên ở vùng hạ huyện Hàm Yên hình thành và lan rộng khắp các vùng trong huyện. Các tổ chức quần chúng của Mặt trận Việt Minh như: Thanh niên Cứu quốc, Phụ nữ Cứu quốc, Phụ lão Cứu quốc... lần lượt ra đời.

Đầu năm 1944, các nhóm Việt Minh được thành lập tại Đèo Ảng, Khuổi Nhẫu, Pom Chãng, Cốc Chủ, Khuổi Bốc, Mỏ Nghiêu, Nậm Luong,... Đến giữa năm 1944, các thôn Việt Minh đã hợp lại thành một xã Việt Minh lớn chạy dài từ bản Loong Coong, Đèo Ảng đến giáp tỉnh Hà Giang. Phong trào quần chúng ngày càng sôi nổi, hệ thống tổ chức ngày càng hoàn thiện, hướng tới chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa giành chính quyền.

2. Ngày 11-3-1945, phátxít Nhật chiếm đóng Hàm Yên. Ngày 15-5-1945, tại xóm Pom Chãng, xã Minh Hương (tổng Phù Loan) diễn ra lễ thành lập đại đội Giải phóng quân đầu tiên ở Tuyên Quang. Đầu tháng 6-1945, phủ Toàn Thắng ra đời, gồm phần lớn châu Hàm Yên và các xã Vĩnh Tuy (Bắc Quang - Hà Giang), Thắng Quân (Yên Sơn), Yên Nguyên (Chiêm Hoá), Bình Mục, Chợ Ngọc (Yên Bình - Yên Bái). Ủy ban lâm thời của phủ được thành lập.

Trong tháng 5 và tháng 6-1945, quân và dân Hàm Yên đã phối hợp đập tan 2 cuộc hành quân của địch tại Chợ Bọ (thuộc xã Bình Xa) và Cầu Cả (xã Yên Nguyên). Ngày 15-8-1945, lực lượng khởi nghĩa do Ban phủ Toàn Thắng chỉ huy đã tiến vào giải phóng châu lỵ Hàm Yên. Ngày 22-8-1945, một cuộc mít tinh lớn được tổ chức ngay trên phủ đường của đồn Bắc Mục. Thay mặt Ủy ban lâm thời phủ Toàn Thắng, đồng chí Hoàng Xuân đã tuyên bố xoá bỏ chính quyền của phátxít Nhật và tay sai. Cuộc khởi nghĩa tháng 8-1945 ở Hàm Yên đã kết thúc thắng lợi.

Tháng 3-1946, Chi bộ Công sở - chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của Hàm Yên ra đời, đánh dấu bước phát triển của phong trào cách mạng địa phương.

Trong kháng chiến chống Pháp, Đảng bộ và nhân dân Hàm Yên đã giúp đỡ, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các cơ quan trung ương, cơ sở kháng chiến đóng quân ở huyện: Xưởng sửa chữa điện đài của Bộ Nội vụ, Xí nghiệp TK 75, Xưởng quân giới Ngô Gia Khảm ở Minh Hương, Cục quân giới, Ngân hàng Trung ương ở Trại Cây - Nhân Mục, Binh đoàn pháo 351 ở Nhân Mục, Bằng Cốc, Thành Long, cơ quan lãnh đạo của tỉnh Sơn La... Đồng thời, xây dựng lực lượng, sẵn sàng đánh địch để bảo vệ hành lang giao thông kháng chiến. Ngày 23-10-1947, tại kilômet 27 (đường Tuyên Quang - Hà Giang), quân dân Hàm Yên chặn đánh cuộc hành quân của Pháp từ Tuyên Quang lên Chiêm Hoá. Ngày 9 - 11-11-1947, tập kích và đánh chặn cuộc rút chạy của địch từ Chiêm Hoá về Tuyên Quang tại kilômet 24, tiêu diệt sinh lực địch.

Làm tròn sứ mệnh hậu phương căn cứ địa, trong 3 tháng đầu năm 1950, huyện huy động 2.520 người đi dân công; năm 1951 có 6.390 lượt người, đóng góp 142.510

công các loại; năm 1952, 4.802 lượt người. Năm 1953, cung cấp cho mặt trận 85 con trâu, 73 con lợn. Chỉ riêng trong chiến dịch Điện Biên Phủ, huyện đã xay giã 250 tấn thóc, cung cấp 20 tấn thịt, thường xuyên có 600 dân công tại mặt trận, hàng nghìn người sửa chữa cầu đường và vận chuyển hàng nghìn tấn lương thực, thực phẩm ra tiền tuyến.

3. Trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, quân và dân Hàm Yên vừa sản xuất vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của địch, chi viện cho miền Nam. Nằm trên trục đường quốc lộ 2, giai đoạn 1966-1972, đã có 10/17 xã của huyện bị đế quốc Mỹ ném bom đánh phá, các xã Thái Hòa, Đức Ninh, Nhân Mục... bị đánh phá nhiều lần. Quân và dân Hàm Yên chủ động làm tốt công tác phòng không sơ tán, kiên cường đánh trả máy bay địch, tích cực sản xuất, bảo đảm đạt và vượt nghĩa vụ lương thực, thực phẩm với Nhà nước. Trong các năm 1973-1975, Hàm Yên tập trung phát triển kinh tế - xã hội địa phương, đồng thời dốc sức chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến. Lốp lốp con em Hàm Yên đã hăng hái lên đường nhập ngũ, trực tiếp chiến đấu trên các chiến trường, góp phần vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến.

4. Sau thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đất nước thống nhất, nhân dân Hàm Yên bước vào giai đoạn vừa khắc phục hậu quả chiến tranh, phát triển kinh tế - xã hội, vừa phục vụ cuộc chiến đấu bảo vệ chủ quyền biên giới phía Bắc nước ta. Cùng với huy động lực lượng tham gia chiến đấu, huyện đã tổ chức phong trào ủng hộ huyện Yên Minh kết nghĩa; chỉ trong năm 1979, huyện đã ủng hộ tuyến trước: 5.437 kg gạo, 18 con lợn, 13 con trâu, 1.310 kg rau xanh, 699 phần năm, 119 rổ rá, 599 bát ăn cơm, 276 bó củi và 1.085 đồng tiền mặt... Mỗi xã còn

chuẩn bị 2 tấn lương thực, 1 tấn thực phẩm dự trữ cho nhu cầu quốc phòng.

Từ năm 1986, cùng cả nước, Hàm Yên bước vào giai đoạn đổi mới, chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế. Vượt lên mọi khó khăn, thử thách, kinh tế, văn hóa của huyện đã có bước phát triển quan trọng, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện. Những năm 1991-2005, kinh tế của huyện liên tục tăng trưởng với nhịp độ cao, tổng sản lượng lương thực quy thóc và bình quân lương thực đầu người tăng qua hàng năm; sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hoạt động xuất khẩu, thu ngân sách trên địa bàn huyện có khởi sắc. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hệ thống kết cấu hạ tầng về điện, đường, trường, trạm, bưu chính viễn thông... được đầu tư xây dựng và nâng cấp. Năm 2002, huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở; năm 2003, xoá thôn, bản trắng về giáo dục mầm non và đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi. Năm 2005, tất cả các xã, thị trấn có trạm y tế; đa số thôn, bản có cán bộ y tế; bệnh broun cổ được thanh toán; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm; nhiều xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế. Số máy điện thoại trên 100 người dân, tỷ lệ dân được nghe đài, xem truyền hình, hưởng thụ các hoạt động văn hoá, nghệ thuật ngày càng tăng; số hộ đạt tiêu chuẩn khá và giàu tăng, tỷ lệ hộ nghèo giảm, toàn huyện không còn hộ chính sách thuộc diện đói nghèo.

Từ năm 2005 đến năm 2013, cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, dịch vụ; giảm dần tỷ trọng nông - lâm nghiệp. Huyện chú trọng chọn lựa, đưa các giống cây có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất trên diện rộng; xây dựng

thương hiệu cam sành Hàm Yên, thành lập Hội Cam sành Hàm Yên. Hoàn thiện quy hoạch cụm công nghiệp Tân Thành, khuyến khích thu hút đầu tư, xúc tiến xây dựng các dự án đầu tư vào sản xuất công nghiệp: sản xuất bột đá trắng, gạch tuynen, chế biến gỗ, thủy điện...; phát triển các cơ sở sản xuất màn hình cọ, cơ khí, dệt thổ cẩm, chế biến lâm sản, chè, vật liệu xây dựng... Du lịch, dịch vụ có bước phát triển, bước đầu xã hội hoá các lễ hội truyền thống, thu hút khách du lịch. Chú trọng thực hiện chương trình giảm nghèo các giai đoạn 2006-2010, bảo đảm không còn hộ gia đình chính sách thuộc diện nghèo.

Nhì, 239 Huy chương Kháng chiến hạng Ba cho các cá nhân.

Huyện Hàm Yên có 532 liệt sĩ, 250 thương binh, 112 bệnh binh.

## V- KINH TẾ

Đến năm 2013, tỷ trọng nông, lâm nghiệp trong cơ cấu kinh tế là 50,2%; công nghiệp xây dựng là 26,4%; các ngành dịch vụ là 23,4%.

### 1. Những ngành nghề chính

*Sản xuất nông, lâm, nghiệp:* Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản là 452,9 triệu đồng, tăng bình quân 8,85%/năm.

## BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG

TT	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Quê quán
1	Phạm Thị Phước	1922	Kinh	Xã Yên Phú
2	Bùi Thị Lữ	1909	-	Xã Thái Hòa
3	Nông Thị Lương	1926	Tày	Xã Bằng Cốc
4	Lương Thị Yên	1918	Kinh	Xã Bằng Cốc
5	Châu Thị Tân	1920	Tày	Xã Bằng Cốc
6	Vũ Thị Cun	1920	Kinh	Thị trấn Tân Yên
7	Trần Thị Tuất	1913	-	Thị trấn Tân Yên
8	Trần Thị Lĩnh	1905	-	Thị trấn Tân Yên
9	Ngô Thị Long	1914	-	Thị trấn Tân Yên
10	Đào Thị Thắm	1908	-	Xã Đức Ninh
11	Vũ Thị Tuất	1907	-	Xã Thái Hòa
12	Hoàng Thị Đa	1914	Tày	Xã Thái Sơn

### *Khen thưởng*

- Ba Huân chương Lao động hạng Ba cho các tập thể.

- 207 Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, 487 Huân chương Kháng chiến hạng Nhì, 881 Huân chương Kháng chiến hạng Ba. 483 Huy chương Kháng chiến hạng Nhất, 372 Huy chương Kháng chiến hạng

Diện tích đất nông nghiệp là 82.533,22 ha<sup>1</sup>, chiếm 91,6% tổng diện tích, trong đó chỉ có 3.776,75 ha lúa nước; bình quân là 1.052 m<sup>2</sup>/người. Các cánh đồng phần lớn nhỏ hẹp, phân tán dọc các triền đồi. Có một số cánh đồng rộng từ 30 đến 70 ha nằm ở các xã Hùng Đức, Đức Ninh, Thái Sơn, Thái Hoà, Nhân Mục, Bình Xa, Minh Hương,

1. Đất nông nghiệp ở đây bao gồm đất trồng lúa nước, đất lâm nghiệp và các loại đất nông nghiệp còn lại, đất nuôi trồng thủy sản.

Phù Lưu... Huyện còn có 61.039 ha đất đồi, thích hợp với các loại cây công nghiệp (sả, chè), cây ăn quả (cam, quýt, dứa), cây lương thực (ngô, sắn)...

Cây cam sành là một trong những thế mạnh nổi bật của Hàm Yên. Tổng diện tích trồng cam của huyện là 2.677,5 ha (trong đó: Yên Thuận là 318,7 ha, Bạch Xa là 57,3 ha, Minh Khương là 299,5 ha, Minh Dân là 97 ha, Phù Lưu là 923,9 ha, Tân Thành là 223,9 ha, Yên Phú là 1.123,5 ha, Yên Lâm là 388,4 ha, thị trấn Tân Yên là 107,5 ha... Sản lượng trên 19.000 tấn/năm.

## 2. Những thế mạnh

*Công nghiệp:* Tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú và đa dạng: mỏ sắt ở làng Lếch, xã Tân Thành, làng Mùng, xã Phù Lưu; mỏ cao lanh ở xã Thái Sơn và Thành Long; mỏ đá trắng ở xã Yên Phú. Các mỏ trên là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp khai thác, tuyển quặng và chế biến khoáng sản cho công nghiệp luyện kim và các ngành công nghiệp khác. Các dãy núi đá vôi ở Yên Phú, Bạch Xa, Minh Khương, Tân Thành, Bình Xa, Thái Sơn, Thái Hòa và các điểm khai thác cát, sỏi ở killômét 61 xã Yên Lâm, thị trấn Tân Yên, Bình Xa, Thái Hòa, Đức Ninh là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp khai thác chế biến vật liệu xây dựng và sản xuất bán thành phẩm cho các ngành công nghiệp khác. Các điểm sét trầm tích có tiềm năng để phát triển nghề sản xuất gạch tuynen, sành sứ ở thị trấn Tân Yên, Thái Sơn, Thái Hòa phục vụ cho công nghiệp xây dựng. Các vùng chuyên canh cây ăn quả như Phù Lưu, Yên Lâm, Minh Dân, Minh Khương, Bạch Xa, Yên Thuận là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến hoa quả, thực phẩm. Huyện còn có nguồn tài nguyên rừng phong phú, cung cấp nguyên liệu cho

công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất bột giấy, sản xuất chế biến các sản phẩm từ nông, lâm sản và phát triển công nghiệp chế biến chè, các ngành nghề thủ công mỹ nghệ.

*Nông, lâm nghiệp:* Đất đai rộng và màu mỡ, phù hợp với việc trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao, giống mới, chất lượng tốt và bảo đảm việc thâm canh 3 vụ. Rừng phong phú, có độ che phủ lớn, sinh thái, thổ nhưỡng phù hợp với phát triển các loại cây ăn quả có múi (cam, quýt). Lượng mưa nhiều, thảm thực vật phong phú giữ ẩm, cung cấp đủ lượng nước cho các công trình thủy lợi và sinh hoạt. Hệ thống công trình thủy lợi lớn bảo đảm cung cấp 90% cho việc thâm canh tăng vụ.

*Tiềm năng du lịch:*

- Du lịch sinh thái: Danh thắng Động Tiên, Hồ Khôn, Rừng nguyên sinh Chạm Chu cao hơn 1.000 m so với mặt biển, có thảm thực vật nguyên sinh, các loại động vật hoang dã quý hiếm.

- Du lịch lịch sử: Các di chỉ khảo cổ hang Đá Đen, đồi Báng Nội; di tích lịch sử văn hóa: Đền Thác Cái, đền Bắc Mực; di tích lịch sử cách mạng và kháng chiến: Ngân hàng quốc gia, Nha Bưu điện...

- Du lịch văn hóa: hội Chợ Thụt tổ chức vào ngày 2 tháng 2 âm lịch hằng năm ở xã Phù Lưu, lễ hội Động Tiên vào ngày 9 tháng Giêng âm lịch hằng năm ở xã Yên Phú, hội chơi trâu vào ngày 10-11 tháng Giêng âm lịch, lễ hội đền Bắc Mực vào ngày 20 tháng 2 âm lịch, lễ hội đền Thác Cái vào ngày 15 tháng 7 âm lịch. Các sản phẩm thủ công truyền thống như: mảnh cọ, vải thổ cẩm, sản phẩm móc sợi xuất khẩu, các món ăn truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số: mèn mèn, com lam, thịt trâu khô, mắm cá ruộng...; sản phẩm đặc sản của địa phương như: cam sành Hàm Yên, gạo nếp cái, vịt Minh Hương... đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

### 3. Một số kết quả kinh tế

#### 1- Nông, lâm nghiệp

##### Nông nghiệp:

- Trồng trọt: Những cây trồng truyền thống.

Cây lương thực: lúa, ngô, sắn, khoai lang... tổng sản lượng lương thực quy thóc đạt trên 54.000 tấn (sản lượng lúa là 41.708,6 tấn, năng suất đạt 58,87 tạ/ha; sản lượng ngô: 12.543 tấn, năng suất 45,9 tạ/ha; sản lượng khoai lang: 2.268,2 tấn, năng suất 57,5 tấn/ha).

Cây thực phẩm: Rau các loại (tổng sản lượng 7.234,42 tấn, năng suất đạt 85,83 tạ/ha); đậu các loại (tổng sản lượng 183,71 tấn, năng suất đạt 10,65 tạ/ha).

Cây công nghiệp: chủ yếu là cây chè, cây lạc, cây mía và cây đậu tương. Cây lạc: sản lượng 647 tấn, năng suất đạt 18,2 tạ/ha; cây đậu tương: sản lượng 385,8 tấn, năng suất đạt 16,7 tạ/ha; tổng diện tích chè của huyện là 1.886,4 ha, sản lượng đạt trên 13.000 tấn/năm.

Cây ăn quả: Cây cam được trồng tập trung tại các xã Phù Lưu, Minh Dân, Minh Khương, Bạch Xa, Tân Thành, Yên Lâm, Yên Thuận, Yên Phú và thị trấn Tân Yên. Đã thực hiện liên kết "4 nhà"; xây dựng được thương hiệu "Cam sành Hàm Yên", tham gia các hội chợ trong và ngoài tỉnh; thực hiện quy hoạch, phát triển vùng cam và trồng thử nghiệm một số giống cam mới. Cam Hàm Yên hiện được xếp hạng một trong mười nhãn hiệu trái cây nổi tiếng nhất Việt Nam.

Cây quýt có tổng diện tích trồng là 38,7 ha, sản lượng đạt 243,8 tấn; cây vải 124,3 ha, sản lượng 556,8 tấn; cây nhãn 59,9 ha, sản lượng 298,2 tấn.

Bên cạnh những cây trồng truyền thống (cam, quýt, keo, mỗ, bồ đề,...), huyện bắt đầu thí điểm mô hình trồng một số giống cây mới, như:

Mô hình trồng lúa giống mới chất lượng cao tại xã Minh Hương, Minh Dân, Phù Lưu, thị trấn Tân Yên, như lúa Bao Thai truyền thống của xã Minh Hương, lúa Hương Cốm, lúa Hương Thơm, Tám Thơm; giống lúa mới năng suất cao tại xã Nhân Mục. Mô hình trồng gác hàng hoá tại hai xã Thái Sơn, Đức Ninh với 20 ha. Mô hình trồng ớt xuất khẩu tại 3 xã với 20,36 ha; trong đó xã Đức Ninh 9,48 ha, Thái Hoà 1,92 ha, thị trấn Tân Yên 8,96 ha. Mô hình thâm canh lúa lai có chất lượng tại xã Đức Ninh.

- Chăn nuôi: Đàn trâu tập trung phát triển ở các xã Yên Lâm, Yên Phú, Yên Thuận, Bạch Xa, Minh Khương, Minh Dân, Phù Lưu, Tân Thành, Minh Hương. Tiến hành tuyển chọn các giống trâu tốt để nhân đàn, tiếp tục luân chuyển những giống trâu đực giống để nâng cao và giữ vững chất lượng đàn trâu. Huyện hiện có 15.266 con trâu. Đàn bò 946 con, tập trung ở các xã Hùng Đức, Đức Ninh, Thái Hoà, Thái Sơn, Thành Long, Bình Xa, Nhân Mục, Bằng Cốc và thị trấn Tân Yên. Đàn lợn có 80.365 con. Chú trọng phát triển đàn vịt ở các xã Minh Hương, Tân Thành, Phù Lưu, Minh Dân, Minh Khương, Bạch Xa, Yên Thuận. Sản xuất giống gia cầm tại địa phương, vùng sản xuất giống tập trung tại các xã Đức Ninh, Thái Hoà, Thái Sơn, Minh Hương. Hiện tổng số đàn gia cầm trên toàn huyện có khoảng 742.500 con.

Hiện nay, huyện đã thực hiện có hiệu quả mô hình một số vật nuôi mới như: Mô hình nuôi lợn nái sinh sản tại xã Bạch Xa và Tân Thành. Mô hình nuôi vịt bầu an toàn sinh học tại xã Minh Hương. Xây các trang trại nuôi nhím, thỏ, ba ba...

- Nuôi trồng thủy sản: Diện tích nuôi thả cá là 561,1 ha. Huyện có trại cá Hàm Yên và các điểm ương cá giống trong các hộ gia đình, bảo đảm cung cấp cá giống cho



sản xuất; tận dụng diện tích ao hồ nuôi cá lồng trên sông Lô, nuôi cá ruộng trên 162,5 ha ruộng cấy 2 vụ lúa tại các xã Yên Thuận, Phù Lưu, Minh Hương, Nhân Mục, Bằng Cốc, Hùng Đức và thị trấn Tân Yên.

#### *Lâm nghiệp:*

Tuyên truyền, hướng dẫn cho nhân dân kỹ thuật trồng, chăm sóc và ký cam kết bảo vệ rừng, nhằm giúp cho các chủ rừng có thu nhập ổn định, đồng thời bảo đảm nguyên liệu ổn định và phát triển ngành công nghiệp chế biến lâm sản; bảo vệ nghiêm rừng tự nhiên, rừng phòng hộ; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng. Trong 3 năm (2011 - 2013), huyện đã trồng được 6.757,2 ha, trong đó trồng rừng tập trung là 6.429,4 ha, rừng phân tán là 327,8 ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 63,9%.

#### **2- Thủ công nghiệp, công nghiệp**

- *Thủ công nghiệp:* Huyện có 71 doanh nghiệp, trong đó có 17 doanh nghiệp tư nhân, 27 công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, 19 công ty trách nhiệm hữu hạn, 8 công ty cổ phần. Trên 2.715 hộ kinh doanh cá thể. Trong đó 57 hộ chế biến lâm sản; 34 hộ kinh doanh chế biến chè; 19 hộ sản xuất bún, bánh phở; 28 hộ sản xuất gạch, vôi; 14 hộ khai thác đá, cát, sỏi; 178 hộ may mặc; 376 hộ xay sát lương thực; 2 hộ dệt len, thổ cẩm; 118 hộ sản xuất cơ khí, gò hàn, sửa chữa xe ô tô, xe máy và các thiết bị cơ khí; 2 hộ sản xuất mây, tre, nứa, giang đan; 1 hộ móc sợi xuất khẩu.

Những ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống như sản xuất nông cụ cầm tay ở xã Yên Phú; đồ gỗ mỹ nghệ và nghề làm mảnh cọ ở các xã Thái Sơn, Thái Hoà, Đức Ninh, Bằng Cốc; nghề đan lát mây, tre, nứa, giang, nghề dệt len, dệt thổ cẩm ở thị trấn Tân Yên.

Những ngành nghề tiểu thủ công nghiệp mới phát triển như gia công cơ

khí, rèn, gò, hàn, gia công cửa sắt hoa, cửa kính khung nhôm, dệt may... ở thị trấn Tân Yên, các xã Thái Sơn, Thái Hoà, Đức Ninh, Hùng Đức; ngành nghề móc sợi ở xã Minh Hương.

- Công nghiệp: Đã quy hoạch cụm công nghiệp Tân Thành tại thôn 3 Tân Yên, xã Tân Thành bao gồm: Nhà máy chế biến gỗ, Nhà máy giấy vàng mã xuất khẩu...

Công ty cổ phần trên địa bàn huyện: Công ty cổ phần Khai khoáng Phú An, Công ty cổ phần Lâm sản và xây dựng Tuyên Quang; Công ty cổ phần Trường Tùng; Công ty cổ phần Việt - Mỹ; Công ty cổ phần Xây lắp và sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng Tuyên Quang; Công ty cổ phần Công nghiệp Việt Long - Hà Giang...

#### **3. Thương mại, dịch vụ**

Năm 2013 tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội thực hiện 645 tỷ đồng. Duy trì hoạt động 19 chợ và 49 điểm bán hàng thiết yếu phục vụ nhân dân. Chợ huyện và xã thường họp 2 phiên/tuần, hàng hoá chủ yếu là lương thực, thực phẩm... Ngoài ra, còn có những thương nhân ở vùng Thổ Tang lên buôn bán những hàng hoá như bánh kẹo, đường, mỳ chính, dầu thực vật... và những vật dụng cần thiết phục vụ cho đời sống và sản xuất của người dân địa phương như chiếu, màn, chăn, quần áo, cuốc, dao, liềm,...

#### **4- Xây dựng cơ bản, giao thông vận tải**

Đường giao thông chủ yếu của huyện là Quốc lộ 2 chạy từ kilômét 19 (Đức Ninh) tới kilômét 71,3 (Cầu Chè giáp huyện Bắc Quang, Hà Giang), dài 52,3 km và tuyến đường từ kilômét 31 (đường Tuyên Quang - Hà Giang) qua các xã Thái Sơn, Bình Xa rồi lên huyện Chiêm Hoá bảo đảm thông thương giữa huyện với các vùng lân cận. Đến năm 2013, có 100% thôn bản có đường ô tô đến trung tâm thôn. Tính đến tháng 12-2013, Hàm Yên có 9 tuyến vận tải hành

khách cố định, trong đó có 8 tuyến liên tỉnh và 1 tuyến nội tỉnh. Tổng số phương tiện cơ giới đường bộ trên địa bàn huyện có khoảng 2.000 phương tiện các loại, trong đó xe khách có 15 xe, xe con có 19 xe, xe thuộc quyền sở hữu của Nhà nước khoảng 12 xe, các doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải, tư nhân có hơn 1.800 xe; tổng số phương tiện thủy nội địa đăng ký trên địa bàn huyện đến năm 2005 có 327 phương tiện, trong đó vận chuyển đồ ngang sông có 900 phương tiện của tư nhân. Huyện có 1 bến xe khách với diện tích 1.432m<sup>2</sup>.

Có 1 đài truyền thanh, truyền hình tại trung tâm huyện và 6 trạm truyền thanh vô tuyến tại 6 xã: Minh Khương, Minh Dân, Phù Lưu, Yên Lâm, Bằng Cốc, Minh Hương. Lắp đặt hệ thống truyền thanh không dây ở 5 xã: Nhân Mục, Tân Thành, Minh Hương, Bình Xa, Bạch Xa.

Có 18/18 xã, thị trấn và 100% các cơ quan trên địa bàn sử dụng mạng internet. Ngày 22-12-2007, huyện chính thức đưa vào sử dụng trang thông tin điện tử Website huyện Hàm Yên.

### CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN, ĐƯỜNG XÃ HUYỆN HÀM YÊN

TT	Tên đường	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Số lượng cầu, tràn, ngầm
1	Nhân Mục - Bằng Cốc	8	3,5 - Đất	6,0	1 cầu
2	Đức Ninh - Hùng Đức	11	3,5 - CP	6,0	1 tràn
3	Thái Hòa - Hồng Thái	6	3,5 - CP	6,0	1 cầu, 1 tràn
4	Bình Xa - Minh Hương	13	3,5 - Đất	6,0	1 cầu
5	Thái Sơn - Thành Long	7	3,5 - Đất	6,0	1 cầu

Khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt 750.000 tấn, hàng hoá luân chuyển đạt 51.500 nghìn tấn/km (năm 2013).

Khối lượng vận chuyển hành khách đạt 420.000 người, khối lượng luân chuyển hành khách đạt khoảng 34.400 người/km (năm 2013).

#### 5- Bưu chính, viễn thông

Hiện có 1 bưu cục đặt tại thị trấn Tân Yên, 16/18 xã có điểm bưu điện văn hoá. Đến năm 2013, toàn huyện có 39.821 máy điện thoại, tỷ lệ 35,5 máy điện thoại trên 100 dân.

Tỷ lệ dân số được phủ sóng phát thanh đạt 92%. Tất cả các xã đã xem được chương trình của Đài Truyền hình Việt Nam và địa phương, tỷ lệ dân số được phủ sóng truyền hình đạt 93%.

#### 6- Điện khí hoá nông thôn

Đến năm 2013, toàn huyện có 313/321 thôn, bản, tổ nhân dân được sử dụng điện lưới quốc gia. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới đạt 97,75%.

### VI- VĂN HÓA

#### 1. Di tích, thắng cảnh

- Đền Thác Cái, xã Yên Phú: được xây dựng từ khoảng thế kỷ XIX, thờ Đức thánh Mẫu. Nơi sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân trong vùng.

- Động Tiên, thôn Thống Nhất 2, xã Yên Phú: Hang động thiên nhiên nằm ở lưng chừng núi đá, có cảnh quan hấp dẫn, nhũ đá có nhiều hình thù kỳ thú.

- Hang Đá Đen, thôn Thái Bình, xã Yên Phú: Di tích khảo cổ học, nơi chứa khối

lượng lớn trầm tích, xương răng hóa thạch của nhiều loại động vật, cách ngày nay 12-15 vạn năm.

- Đền Bắc Mực, thị trấn Tân Yên: Xây dựng từ thời nhà Lê (1738), thờ Trần Hưng Đạo - nơi sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân trong vùng.

- Xưởng Quân giới TĐ 75, thôn Đồng Cao, xã Minh Hương: Nơi ở và sản xuất, sửa chữa vũ khí của cơ quan từ năm 1948 đến năm 1949.

- Xưởng Quân giới TĐ 31, thôn Đồng Ba, xã Minh Hương: Nơi ở và sản xuất, sửa chữa vũ khí của cơ quan từ năm 1948 đến năm 1949.

- Hội nghị Công thương Trung ương, thôn Kim Giao, xã Minh Hương: Ngày 30-3-1952, đánh giá những hoạt động của Bộ từ tháng 9-1951 đến tháng 3-1952, thảo luận vấn đề đấu tranh kinh tế giữa vùng tự do và vùng địch tạm chiếm.

- Nhà Bưu điện Việt Nam, xóm 5, xã Phù Lưu: Nơi ở và làm việc của Nhà Bưu điện Việt Nam, từ năm 1952 đến năm 1953.

- Xưởng Quân giới, thôn 3, xã Nhân Mục: Tại đây, Xưởng Quân giới đã ở và làm việc từ năm 1951 đến năm 1953.

- Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, thôn 3, xã Nhân Mục: Nơi diễn ra Hội nghị Ngân hàng Quốc gia Việt Nam từ tháng 5 đến tháng 7-1950.

- Đồi Báng Nọi, thôn 10, xã Nhân Mục: Nơi có di chỉ mộ táng niên đại vào thế kỷ XVII.

- Đồi Ngòi Bang, thôn Ngòi Bang, xã Bằng Cốc: Nơi có di chỉ khảo cổ học thuộc loại hình cư trú, có niên đại vào thế kỷ XVI-XVII.

- Thôn Trung Thành, xã Thành Long (phủ lý phủ Toàn Thắng): Tại đây, ngày 15-6-1945, Ủy ban Cách mạng lâm thời phủ Toàn Thắng (nay là Ủy ban nhân dân

huyện Hàm Yên) tổ chức mít tinh mừng ngày thành lập và ra mắt nhân dân.

- Địa điểm chiến thắng kilômét 24, thôn Ao Sen 1, xã Đức Ninh: Tại đây, du kích xã Đức Ninh phối hợp với bộ đội chủ lực thuộc Tiểu đoàn 718, Trung đoàn 112 đã chặn đánh địch trong chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông 1947.

- Xưởng Quân giới J3, thôn Thái Bình, xã Thái Sơn: Tại đây, Xưởng J3 đã ở và làm việc từ năm 1946 đến năm 1947.

## 2. Thư viện, nhà văn hoá

Thư viện huyện hoạt động từ năm 1975 đến nay, hiện có 30.725 đầu sách và trên 300 thẻ bạn đọc/năm. Đến năm 2010 có 17/18 xã, thị trấn có nhà văn hoá.

## VII- GIÁO DỤC

- Năm học 2013-2014, toàn huyện có: 18 trường mầm non, 27 trường tiểu học, 23 trường trung học cơ sở và 3 trường trung học phổ thông. Đã có 12 trường đạt chuẩn quốc gia.

- Số lớp học và số học sinh của từng cấp học: Mầm non: 273 lớp với 6.814 cháu; tiểu học: 500 lớp với 9.637 học sinh; trung học cơ sở: 206 lớp với 6.287 học sinh; trung học phổ thông: 82 lớp với 2.987 học sinh.

- Số giáo viên của từng cấp học: Mầm non: 563 (biên chế 312, hợp đồng 251), tiểu học: 695, trung học cơ sở: 484, trung học phổ thông: 187.

## VIII- Y TẾ

Huyện có 1 bệnh viện đa khoa với 80 giường bệnh, 2 phòng khám đa khoa với 10 giường bệnh, 18 trạm y tế với 90 giường bệnh.

- Toàn huyện có 30 bác sĩ, 80 y sĩ, 60 y tá, nữ hộ sinh, 6 dược sĩ.

## BÍ THƯ HUYỆN ỦY, CHỦ TỊCH ỦY BAN HÀNH CHÍNH, ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUA CÁC THỜI KỲ

### BÍ THƯ HUYỆN ỦY

TT	Họ, tên	Chức vụ
1	Quyết Tâm (Trần Xuân Hùng)	Bí thư Ban Huyện uỷ lâm thời (3-1947 )
2	Vũ Đình Đán	Bí thư Ban Huyện uỷ lâm thời (5-1947 – 1948)
3	Vũ Đình Đức (Phi Hải)	Quyền Bí thư Huyện uỷ (8-1948 – 9-1948)
4	Hoàng Văn Bút (Bút Tân)	Bí thư Huyện uỷ (10-1948 – 6-1949)
5	Nguyễn Gia Hạc (Gia Lượng)	Quyền Bí thư, Bí thư Huyện uỷ (6-1949 – 6-1951)
6	Triệu Kim Dung (Triệu Chi Năng )	Bí thư Huyện uỷ (6-1951 – 11-1953)
7	Đỗ Hữu Sửu	Bí thư Huyện uỷ (6-1959 – 11-1961)
8	Nguyễn Thanh Lưu	Bí thư Huyện uỷ (6-1961 – 1964)
9	Vũ Hạnh	Bí thư Huyện uỷ (1964-1967)
10	Trương Trọng Thiệp	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (1967-1973)
11	Trương Đức Mạnh	Bí thư Huyện uỷ (1974-1982)
12	Hà Quân	Bí thư Huyện uỷ (1982-1986)
13	Giàng Văn Quấy	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, Bí thư Huyện uỷ (1986-1988)
14	Nguyễn Trần Bắc	Bí thư Huyện uỷ (1988-1991)
15	Hoàng Văn Phủ	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (1992-2000)
16	Tạ Hữu Biển	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (2000- 2003)
17	Hứa Minh Dịch	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (2-2004 – 11-2004)
18	Trần Ngọc Thân	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (11-2004 – 2008)
19	Đỗ Văn Toán	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (2008 – 5-2010 )
20	Lê Tiến Thắng	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (5-2010 – 5-2013)
21	Tạ Đức Tuyên	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (từ tháng 6-2013)

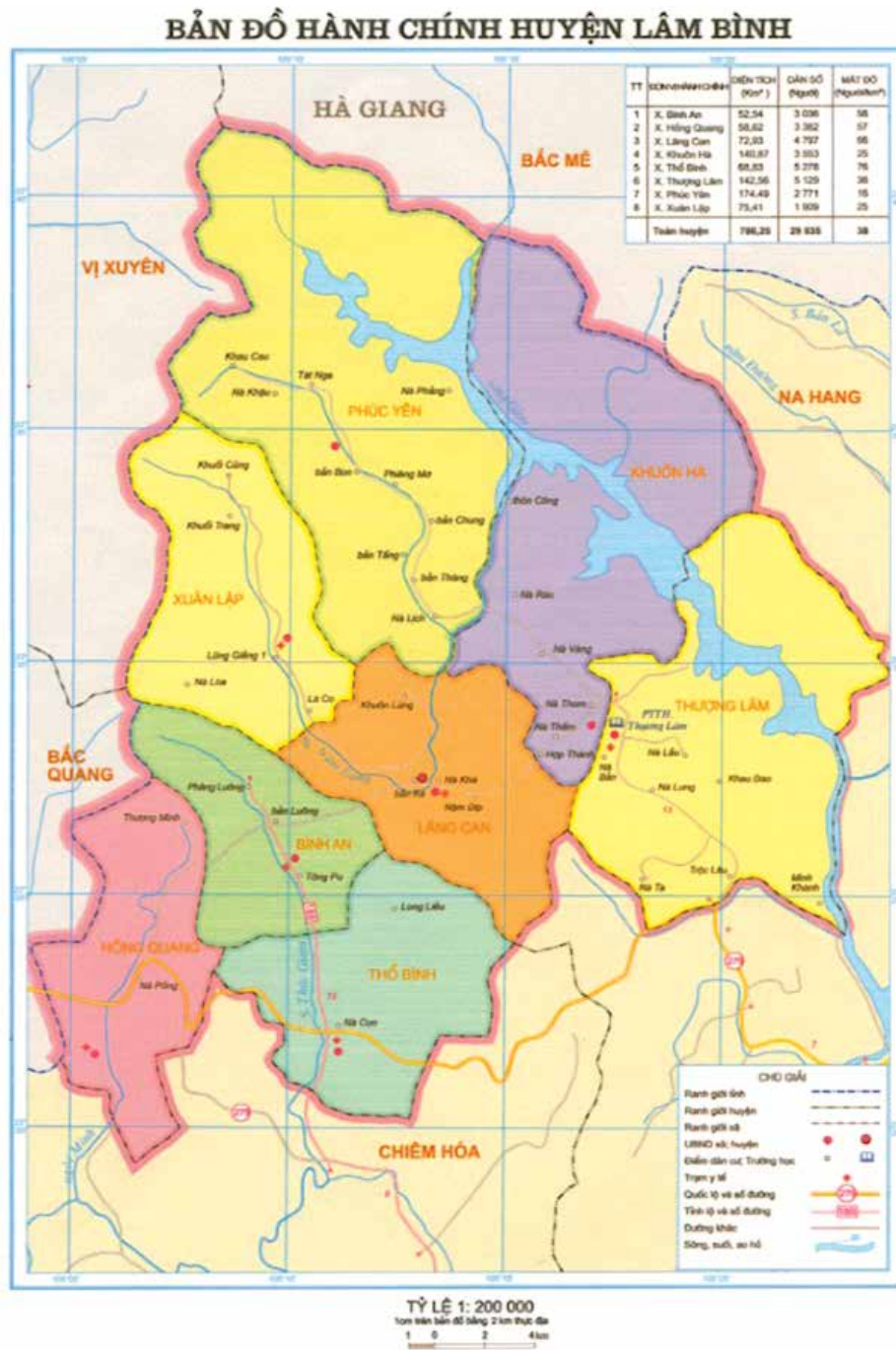
**CHỦ TỊCH ỦY BAN HÀNH CHÍNH, ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

<b>TT</b>	<b>Họ, tên</b>	<b>Chức vụ</b>
1	Nguyễn Văn Lân	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (10-1946 – 1949)
2	Lê Hoàn	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1949 – 7-1953)
3	La Ngọc Lạ	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện <sup>1</sup>
4	Công Mạnh Hùng	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1966-1970)
5	Lâm Quang Trung	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1970-1971)
6	Trương Đức Mạnh	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1971-1974)
7	Hoàng Đức Hỷ	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1974-1975)
8	Lâm Quang Trung	Quyền Chủ tịch, Chủ tịch Ủy ban hành chính, Ủy ban nhân dân huyện (1975-1981)
9	Tướng Văn Chấn	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (1981-1988)
10	Hoàng Văn Phú	Quyền Chủ tịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (1988-1991)
11	Đỗ Đức Thụ	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (1992-1993)
12	Đỗ Văn Hồng	Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (1993-1994)
13	Dương Đình Tiến	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (1994-1996)
14	Tạ Hữu Biển	Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (tháng 12-1996)
15	Dương Đình Tiến	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (1996-1997)
16	Tạ Hữu Biển	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (1-1997 – 12-1999)
17	Giang Văn Huỳnh	Tỉnh uỷ viên, Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (12-1999 - 4-2003)
18	Vũ Văn Lưu	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (2-2003 – 10-2005)
19	Lê Tiến Thắng	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (10-2005 – 5-2010)
20	Hà Phúc Phình	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (từ tháng 5-2010)

1. Hiện chưa xác định được thời gian đồng chí La Ngọc Lạ giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện..

# Chương IV

## HUYỆN LÂM BÌNH<sup>1</sup>



1. Phần này sử dụng số liệu đến hết năm 2011.

## I- ĐỊA LÝ

Huyện Lâm Bình ở vùng cao phía bắc tỉnh Tuyên Quang; có vị trí địa lý từ 21°29' đến 22°42' vĩ bắc, từ 104°53' đến 105°0' kinh đông. Phía đông giáp huyện Nà Hang (Tuyên Quang), đông bắc giáp huyện Bắc Mê (Hà Giang); tây và tây bắc giáp huyện Vị Xuyên và huyện Bắc Quang (Hà Giang); nam giáp huyện Chiêm Hóa (Tuyên Quang). Từ tỉnh lỵ Tuyên Quang đến trung tâm huyện đi theo hai tuyến:

- Tuyến 1: Dài 150 kilômét, từ tỉnh lỵ Tuyên Quang đi theo quốc lộ 2A (Tuyên Quang - Hà Giang) đến km 31 rẽ phải theo đường tỉnh 190 qua thị trấn Vĩnh Lộc (huyện Chiêm Hoá) đến huyện Nà Hang; đi tiếp 40 km đường Nà Hang - Lãng Can.

- Tuyến 2: Dài 123 km, từ tỉnh lỵ Tuyên Quang đi theo quốc lộ 2A (Tuyên Quang - Hà Giang) đến kilômét 31 rẽ phải theo đường tỉnh 190 qua thị trấn Vĩnh Lộc (huyện Chiêm Hoá) theo đường tỉnh 188, đi tiếp 55 km đường Chiêm Hóa - Lãng Can.

Địa hình huyện Lâm Bình hiểm trở, có nhiều núi đá vôi, thấp dần từ bắc xuống nam; bị chia cắt rất lớn, nhiều vùng gần như biệt lập, sự gắn kết giữa các vùng dân cư, các điểm kinh tế - xã hội hạn chế. Nằm trên vòng cung sông Gâm, Lâm Bình có nhiều dãy núi lớn. Núi đất và núi đá xen kẽ nhau tạo thành nhiều thung lũng lớn, nhỏ. Huyện có nhiều đỉnh núi cao trên 1000 m, tập trung chủ yếu ở các xã Lãng Can, Xuân Lập, Phúc Yên, dãy núi có đỉnh cao nhất là núi Phia Choóng (thuộc địa phận xã Bình An, cao 1.229m). Đây cũng là những nơi có địa hình hiểm trở, bị chia cắt mạnh, giao thông khó khăn, độ che phủ của rừng còn khá lớn, và cũng là vùng giàu tài nguyên nhất của huyện. Rừng Lâm Bình có nhiều loại gỗ, dược thảo và muông thú quý, hiếm; đó là thế mạnh kinh tế cơ bản của

huyện. Nằm ở thượng nguồn sông Gâm, rừng có tác dụng rất lớn trong việc bảo vệ nguồn nước, hạn chế tác dụng của lũ, lụt đối với vùng hạ lưu.

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 78.495,51 ha; trong đó: đất nông nghiệp: 71.214,65 ha, chiếm 90,72%; đất lâm nghiệp: 68.969,78 ha, chiếm 87,86%; đất sản xuất nông nghiệp 2.180,47 ha, chiếm 2,78%; các loại đất khác: 7.280,86 ha, chiếm 9,28%. Diện tích đất nông nghiệp của huyện không lớn, thích hợp với việc phát triển cây lương thực, cây công nghiệp. Có thảm thực vật phong phú để phát triển chăn nuôi đại gia súc. Đất đai, khí hậu một vài nơi cho phép trồng các loại cây ăn quả ôn đới và phát triển nghề rừng.

Sông, suối có tốc độ dòng chảy lớn, nhiều thác ghềnh, thường có lũ trong mùa mưa; tuy có gây một số khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội, song cũng có những tiềm năng kinh tế nhất định. Đặc biệt, huyện có diện tích mặt nước lòng hồ thủy điện Tuyên Quang trên 3.500 ha, ngoài cung cấp nước phục vụ đời sống, sản xuất, sông suối còn có nguồn thủy sản khá phong phú với nhiều loại cá ngon và thuận lợi trong phát triển du lịch, là đường giao thông quan trọng giữa các vùng, đồng thời có thể phát triển thủy điện nhỏ và các công trình thủy điện lớn. Nhiều thác nước tạo nên những thắng cảnh hấp dẫn.

Do ảnh hưởng của địa hình nên khí hậu của huyện Lâm Bình phụ thuộc vào độ cao và đặc điểm của núi. Vùng cao trên 800 m mang sắc thái khí hậu á nhiệt đới, nhiệt độ cao nhất trong năm khoảng trên 30°C. Vùng thấp dưới 800 m mang sắc thái khí hậu á nhiệt đới, nóng, ẩm. Khí hậu trong năm chia làm 4 mùa rõ rệt, nhiệt độ trung bình trong năm là 22°C, độ ẩm không khí khoảng 85%, lượng mưa trung bình 1.800 mm.

Nằm sâu trong nội địa, được che chắn bởi nhiều dãy núi cao, Lâm Bình hay có gió xoáy, gió lốc thất thường, không theo chu kỳ. Mùa lạnh nhiều sương, đầu mùa hè hay có mưa đá, mùa mưa thường có các trận lũ ngắn đột ngột.

Nguồn tài nguyên chính là rừng với 68.985,15 ha, rừng có nhiều loài cây gỗ quý: Đinh hương, trai, sến, nghiến,... và có nhiều loại thú quý hiếm, trong đó có loài voọc mũi hếch, nằm trong danh mục đỏ của thế giới cần được bảo vệ. Ngoài ra, còn có các loại khoáng sản: Antimon, vàng... Trữ lượng khoáng sản không lớn, khó khai thác vì địa hình phức tạp, giao thông vận tải khó khăn.

Điều kiện tự nhiên tạo cho huyện những thuận lợi để phát triển kinh tế lâm, nông nghiệp. Tuy vậy, sự phức tạp của địa hình gây khó khăn lớn cho phát triển giao thông liên lạc, xây dựng các trung tâm dân cư, kinh tế - văn hóa - xã hội. Những hiện tượng thiên nhiên đã gây tác hại đến phát triển kinh tế như lũ lụt gây hậu quả lớn vào năm 1971 và năm 1986, rét đậm, rét hại vào năm 2008... Địa hình hiểm trở, dân cư phân tán, trình độ dân trí còn hạn chế, Lâm Bình có vị trí chiến lược quan trọng về quân sự, nhưng cũng gặp nhiều khó khăn trong công tác xây dựng, củng cố quốc phòng, an ninh.

## II- DỰNG ĐẶT CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đất huyện Lâm Bình ngày nay vốn

thuộc huyện Chiêm Hóa và huyện Nà Hang. Theo *Đại Nam nhất thống chí* và các sách địa lý học lịch sử khác: Các đời Đinh (968-980), Tiền Lê (980-1009), Lý (1010-1225), Trần (1225-1400) địa bàn các huyện trên thuộc châu Vị Long. Thời thuộc Minh (1414-1427) là châu Đại Man. Từ thời Lê đến đầu thời Nguyễn, châu Đại Man thuộc phủ Yên Bình. Năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) đổi gọi châu Đại Man là châu Chiêm Hóa, thuộc phủ Yên Ninh (sau đổi là phủ Tương Yên)<sup>1</sup>.

Trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị, châu Chiêm Hóa thuộc Tiểu quân khu Hà Giang (1891-1895), rồi thuộc Tiểu quân khu Tuyên Quang (1895-1900) nằm trong Đạo quan binh 3<sup>2</sup>, rồi thuộc tỉnh Tuyên Quang tái lập ngày 11-4-1900<sup>3</sup>.

Tháng 11-1944, châu Chiêm Hóa được chia làm hai châu Chiêm Hóa và Nà Hang. Châu Chiêm Hóa gồm 4 tổng: Cổ Linh, Đài Quan, Vĩnh Gia và Thổ Bình. Châu Nà Hang gồm 3 tổng: Vĩnh Yên, Thượng Lâm và Côn Lôn.

Ngày 26-2-2011, tại xã Lăng Can (huyện Nà Hang), Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang tổ chức lễ công bố Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 28-1-2011 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Nà Hang và huyện Chiêm Hóa để thành lập huyện Lâm Bình thuộc tỉnh Tuyên Quang.

Đến năm 2013, huyện Lâm Bình có 8 xã với 75 thôn:

1. *Phủ Yên Ninh*: Lập năm Minh Mệnh thứ 16 (1835), gồm các châu huyện tách từ phủ cũ Yên Bình, gồm hai huyện Vĩnh Điện, Đế Định (do tách châu Bảo Lạc), huyện Vị Xuyên (do tách châu Vị Xuyên) và châu Chiêm Hóa. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) đổi gọi là phủ Tương Yên.

2. Đạo quan binh 3 gồm 3 Tiểu quân khu: Tuyên Quang, Bắc Quang, Hà Giang. Tiểu quân khu Tuyên Quang bao gồm: Châu Chiêm Hóa, châu Lục Yên, phủ Yên Bình, huyện Sơn Dương, huyện Hàm Yên và tổng Phú Loan tách ra từ huyện Vị Xuyên sáp nhập vào huyện Hàm Yên.

3. *Tỉnh Tuyên Quang* được tái lập ngày 11-4-1900, gồm phủ Yên Bình và các châu Hàm Yên, Sơn Dương, Chiêm Hóa rút từ Tiểu quân khu Tuyên Quang ra.



TT	Tên xã	Tổ, thôn, bản
1	Xã Bình An - Dân số: 3.156 người - Số hộ: 687	7 thôn: Nà Coóc, Tống Pu; Phiêng Luông, Tát Ten, Nà Xé, Châu Quân, Bản Dạ
2	Xã Hồng Quang - Dân số: 3.615 người - Số hộ: 808	9 thôn: Bản Tha, Nà Nghè, Thượng Minh, Khuổi Xoan, Lung Luông, Thảm Hon, Bản Luông, Nà Chúc, Pooi
3	Xã Thổ Bình <sup>1</sup> - Dân số: 5.526 người - Số hộ: 1.298	10 thôn: Bản Pưóc, Bản Phú, Vằng Áng, Bản Piát, Nà Vài, Lũng Piát, Nà My, Nà Bó, Tân Lập, Nà Cọn
4	Xã Thượng Lâm - Dân số: 5.474 người - Số hộ: 1.249	14 thôn, bản: Nà Bản, Nà Liêm, Nà Đông, Nà Lung, Nà Ta, Nà Tông, Nà Thuôn, Nà Va, Nà Lâu, Khau Dao, Khun Hon, Cốc Phát, Bản Bó, Bản Chợ
5	Xã Khuôn Hà - Dân số: 3.550 người - Số hộ: 778	12 thôn: Lung May, Nà Kẹm, Nà Thom, Nà Vàng, Nà Muông, Hợp Thành, Nà Chang, Nà Thêm, Ka Nò, Nà Ráo, Nà Thàng, Nà Hu
6	Xã Lăng Can <sup>2</sup> - Dân số: 5.312 người - Số hộ: 1.186	12 thôn, bản: Làng Chùa, Nà Khà, Khau Quang, Nặm Chá, Nặm Đíp, Nà Mèn, Đon Bả, Phai Tre (B), Bản Kè (A), Bản Kè (B), Phai Tre (A), Bản Khiển
7	Xã Phúc Yên - Dân số: 2.740 người - Số hộ: 550	6 thôn, bản: Bản Thàng, Bản Bon, Bản Tắng, thôn Phiêng Mò, thôn Khau Cau, thôn Nà Khậu
8	Xã Xuân Lập - Dân số: 2.095 người - Số hộ: 434	5 thôn: Nà Co, Khuổi Trang, Nà Lò, Lũng Giềng, Khuổi Củng

### III- DÂN CƯ

Đến năm 2013, huyện có 6.990 hộ, với 31.468 nhân khẩu. Trong đó, nam có 15.855 người; nữ có 15.613 người. Dân số nông thôn: 31.468 người.

Cư dân sinh sống trên địa bàn huyện gồm 14 dân tộc, trong đó: Tày là 19.354 người, Dao là 8.438 người, Kinh là 1.016 người, Mông là 2.135 người, Pà Thẻn là 419 người, còn lại là các dân tộc khác.

1. Quyết định số 200-NV ngày 21-4-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ: Hợp nhất hai xã Thổ Bình và Trung Thành, lấy tên là xã Thổ Bình.

2. Quyết định số 269-NV ngày 22-5-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ: Hợp nhất hai xã Lang Can và Thượng Yên, lấy tên là Lang Can.

## IV- LỊCH SỬ

(Xem: Huyện Chiêm Hóa và huyện Nà Hang).

Huyện có một Bà mẹ Việt Nam anh hùng là mẹ Ma Thị Sao, sinh năm 1924, dân tộc Tày, quê ở xã Hồng Quang.

Trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, Lâm Bình có 128 liệt sĩ, 33 thương binh, 17 bệnh binh.

## V- KINH TẾ

### 1. Những ngành nghề chính

*Sản xuất nông nghiệp:* Diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 2.180,47 ha, các cánh đồng phần lớn nhỏ, hẹp, phân tán dọc các triền đồi, một số cánh đồng rộng nằm ở các xã Thượng Lâm, Thổ Bình,... Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của huyện tuy không lớn, song màu mỡ, thích hợp với việc phát triển cây lương thực, cây công nghiệp, phát triển chăn nuôi đại gia súc, trồng các loại cây ăn quả ôn đới.

*Lâm nghiệp:* Toàn huyện có 68.969,78 ha đất lâm nghiệp. Rừng có nhiều loại gỗ, thảo dược và muông thú quý, hiếm.

### 2. Những thế mạnh của huyện

- *Nông, lâm nghiệp, thủy sản:* Điều kiện tự nhiên của huyện thuận lợi cho việc phát triển các loại cây công nghiệp như bông, chè Shan, lạc... Chăn nuôi đại gia súc như trâu, bò, ngựa, dê... Các loại cá có giá trị kinh tế cao như: cá dầm xanh, anh vũ, lăng, cá chiên; nuôi cá tầm trên khu vực lòng hồ thủy điện Tuyên Quang. Độ che phủ rừng đạt trên 70%, có nhiều loài cây quý hiếm như đinh hương, ngiến, trai, sến...

- *Công nghiệp:* Công nghiệp khai khoáng, chế biến nông, lâm sản...

*Du lịch:*

\* Du lịch tâm linh: di tích chùa Phúc Lâm, đền Pú Bảo...

\* Du lịch sinh thái: Lâm Bình có rừng nguyên sinh với thảm thực vật phong phú, bảo tồn được nhiều loại động vật quý hiếm; danh thắng 99 ngọn núi, thác Nặm Me... là tiềm năng để phát triển. Vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang: Hòn Cọc Vài, thác Khuổi Slung, động Song Long, hang Phia Vài, xưởng Quân khí H52.

\* Du lịch văn hóa: Hàng năm, vào tháng Giêng có lễ hội Lồng tông ở Thượng Lâm, Lăng Can với các hoạt động: Lễ xuống đồng, hội tung còn, đánh pàm, đánh yến, đẩy gậy, kéo co; biểu diễn then, cọi, quan làng của người Tày; hát páo dung của người Dao; thổi khèn lá, múa khèn của người Mông, lễ nhảy lửa huyền bí của người Pà Thèn ở Hồng Quang, lễ giã cối của dân tộc Tày. Năm 2012, lễ hội Lồng tông của dân tộc Tày được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia.

\* Du lịch danh lam thắng cảnh: Lâm Bình có danh thắng 99 ngọn núi, Cầu Da (xã Thượng Lâm).

### 3. Một số kết quả về kinh tế

#### 1- Nông nghiệp

Tổng sản lượng lương thực năm 2013 đạt 17.375 tấn. Năng suất lúa 56,2 tạ/ha, năng suất ngô 38,7 tạ/ha. Hệ số sử dụng đất 2,1 lần. Diện tích cây chè đạt 247,3 ha... Đang triển khai một số cây trồng mới, như: lúa lai, ngô lai; cây bông được trồng ở các xã Thượng Lâm, Lăng Can, Phúc Yên, Khuôn Hà... Trong thời gian tới, chú trọng phát triển cây công nghiệp hàng hoá như lạc, chè, mía và một số cây dược liệu.

Đàn trâu có 8.312 con, đàn bò có 1.345 con, đàn lợn có 23.476 con. Thực hiện Dự

án ương nuôi cá giống thả hồ chứa nước thủy điện Tuyên Quang. Đang triển khai những vật nuôi mới như: Cá tầm, cá lăng, cá rô phi đơn tính, phát triển 56 lồng cá trên hồ thủy điện, tổng sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản năm 2013 đạt 331 tấn.

- Lâm nghiệp: Song song với khai thác, huyện thực hiện việc trồng, khoanh nuôi, tái sinh rừng, tập trung vào các loại cây chủ yếu: quế, lát, mỡ, keo,... Sau khi thực hiện giao đất, giao rừng, toàn huyện có 68,985 ha rừng. Độ che phủ rừng đạt trên 70%.

### 2- Công nghiệp:

Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá cố định năm 1994) đạt 10.140 triệu đồng.

### 3- Thủ công nghiệp:

Những ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống:

- Nghề trồng bông chủ yếu ở các xã: Thượng Lâm, Lăng Can, Phúc Yên, Khuôn Hà, sản phẩm là bông, vải sợi.

- Nghề dệt thổ cẩm ở các xã: Thượng Lâm, Lăng Can, Phúc Yên, Khuôn Hà, sản phẩm là chăn, gối, đệm, quần áo, khăn, túi thổ cẩm.

- Nghề đan lát mây, tre, giang ở xã

Lăng Can, sản phẩm là màn chõ, khay, giỏ, đĩa,...

- Nghề gò, hàn, rèn ở các xã Thượng Lâm, Xuân Lập, Bình An, sản phẩm là dao, cuốc, xẻng, cày, bừa và các sản phẩm khác.

- Nghề mộc ở các xã Thượng Lâm, Lăng Can, Thổ Bình, sản phẩm là gỗ, ván, tủ, giường, bàn ghế...

- Các ngành nghề mới: Khai thác sỏi, cát ở xã Lăng Can, khai thác đá ở Thượng Lâm, Lăng Can; sản xuất gạch không nung chỉ ở các xã Lăng Can, Thổ Bình...

### 4. Dịch vụ, thương mại:

Huyện có 3 chợ để trao đổi, mua bán các mặt hàng tiêu dùng và 16 điểm bán hàng chính sách xã hội. Các chợ tiêu biểu là:

- Chợ Thượng Lâm (trung tâm xã Thượng Lâm) họp vào thứ 5 và chủ nhật hằng tuần. Hàng hoá tiêu biểu bán tại chợ là quần áo, giày, dép, hàng nông sản, lương thực, thực phẩm.

- Chợ Lăng Can (trung tâm xã Lăng Can) họp vào thứ 7 hằng tuần.

- Chợ Hồng Quang (trung tâm xã Hồng Quang) họp vào thứ 5 hằng tuần.

### 5- Giao thông vận tải:

- Đường bộ:

TT	Tên đường	Số hiệu đường	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Điểm đầu điểm cuối	Cầu, tràn, ngầm
I	Quốc lộ 279		5	5	8	Đi qua xã Hồng Quang	
II	Đường tỉnh						
1	ĐT.185		58	3,5	7,5	Từ cầu Chóm (xã Năng Khả) đến đỉnh đèo Khau Cau (xã Phúc Yên)	5 cầu to, 5 tràn
2	ĐT.188		38,7	3,5	7,5	Từ đầu xã Thổ Bình đến trung tâm xã Xuân Lập	2 tràn

III Đường huyện							
1	Thượng Lâm - Bến Thủy	ĐH.01	4	3,5	7,5	Ngã ba giao với ĐT.185 đến Bến Thủy, xã Thượng Lâm	1 tràn
2	Thượng Lâm - Phúc Yên	ĐH.02	8	6	3,5	Xã Thượng Lâm đến xã Phúc Yên	
3	Nà Nghè - Thượng Minh, xã Hồng Quang	ĐH.04	12	6	3,5	Thôn Nà Nghè đến thôn Thượng Minh	1 tràn
4	Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên - xã Thúy Loa (cũ)	ĐH.03	12	6	3,5	Xã Phúc Yên đến xã Thúy Loa (cũ)	
IV Đường đô thị							
1	Nà Mèn - Trần Nặm Đíp	ĐT.01	6 (3 km trùng với ĐT. 185)	3	3	Thôn Nà Mèn đến thôn Nặm Đíp	
2	Trần Ủy ban nhân dân xã Lăng Can - Sân vận động Bản Kè		4 (1 km trùng với ĐT. 188, 2 km trùng với ĐT. 185)	6	6	Trần Ủy ban nhân dân xã Lăng Can đến Sân vận động Bản Kè	
3	Sân vận động Bản Kè - Bản Khiển	ĐT.03	2	6	3	Sân vận động Bản Kè đến Bản Khiển	2 tràn

Tổng số phương tiện hoạt động đón, trả khách tại bến xe có 6 xe khách, trong đó: Vận tải khách các tuyến liên tỉnh 6 xe; vận tải khách các tuyến liên tỉnh liền kề 1 xe; vận tải khách các tuyến nội tỉnh, nội huyện 6 xe; tổng số xe xuất bến bình quân 7 chuyến/ngày, lượng khách xuất bến trung bình 200 khách/ngày.

- Đường thủy: Có 2 tuyến.

+ Tuyến 1: Bến Thủy (xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình) đi huyện Nà Hang.

+ Tuyến 2: Bến Thủy (xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình) đi huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang.

#### 6- Bưu chính, viễn thông:

Huyện có 2 Bưu cục cấp III: Bưu cục Lăng Can phụ trách quản lý mạng bưu chính trên toàn huyện và Bưu cục Thượng Lâm; 5 điểm bưu điện văn hoá xã gồm: Khuôn Hà, Xuân Lập, Bình An, Thổ Bình, Hồng Quang.

Đường thư vận chuyển đi tỉnh ly mỗi ngày một chuyến. Duy trì phát công văn, thư báo đến 100% các xã, các cơ quan, đơn vị trong huyện hằng ngày.

Huyện có 1 Đài truyền thanh - Truyền hình; 1 trạm thu phát sóng truyền hình ở xã Thượng Lâm. Đã lắp đặt và đưa vào sử

dụng các trạm truyền thanh không dây ở 8/8 xã.

### **7- Điện khí hoá nông thôn:**

Năm 1996, mạng lưới điện quốc gia được đưa vào sử dụng và hoạt động ổn định. Đến nay, đường điện đã đến 100% xã với 100 km đường dây 35 kv; 108 km đường dây 0,4 kv và có 44 trạm biến áp.

## **VI- VĂN HÓA**

### **1. Di tích, danh thắng**

Có 7 di tích, danh thắng được xếp hạng cấp quốc gia: Chùa Phúc Lâm, Xưởng Quân khí H52, hang Phia Vài, động Song Long, thác Nặm Me, thắng cảnh Thượng Lâm, Đền Pú Bào.

- Chùa Phúc Lâm, thôn Nà Tông, xã Thượng Lâm: Nơi sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân trong khu vực, được xây dựng từ thời Trần.

- Danh thắng Thượng Lâm, xã Thượng Lâm: Cảnh đẹp tự nhiên với 99 ngọn núi cao, đứng xen kẽ nhau, bao quanh xã Thượng Lâm, tạo thành quần thể núi đá rất ngoạn mục gắn với huyền thoại 100 con phượng hoàng.

- Thắng cảnh thác Nặm Me, thuộc khu vực Hát Nghiền, xã Khuôn Hà: Còn có tên thường gọi trong nhân dân là thác Nước Mẹ. Đây là thác nước lớn bắt nguồn từ rừng đại ngàn Sinh Long. Nước được dồn từ nhiều khe nhỏ chảy ngầm qua những dãy núi trong khu bảo tồn Tát Kè - Bản Bung đến dãy núi Hát Nghiền, dòng nước lộ ra ngoài và đổ xuống thành dòng thác lớn. Thác Nặm Me được phân cấp thành 15 tầng thác lớn nhỏ xen lẫn nhau thành một dòng thác đổ xuống như một dải lụa trắng.

- Thắng cảnh động Song Long thuộc xã Khuôn Hà, động nằm lưng chừng núi đá vôi, trải qua hàng triệu năm thiên nhiên đã dày công gọt giũa tạo thành một tuyệt

tác điêu khắc bằng đá với nhiều thạch nhũ mang đủ màu sắc lấp lánh như hoa cương được ban tặng bởi bàn tay hào phóng của tạo hóa.

- Hang Phia Vài, xã Khuôn Hà: Di tích khảo cổ điển hình, tìm thấy bộ di cốt người nguyên thủy bán hóa thạch và hàng nghìn công cụ lao động có niên đại cùng thời văn hóa Hòa Bình.

- Động Song Long, xã Khuôn Hà: Một hang động đẹp, có quy mô khá lớn trong vùng, cách mặt nước hồ thủy điện trên 200m, lòng hang có chiều cao khoảng 40m, rộng khoảng 50m, sâu trên 200m, nhiều cột thạch nhũ với các hình kỳ thú, màu sắc lấp lánh như hoa cương, lòng hang được chia thành nhiều ngách, ngăn nối tiếp nhau thu hút khách tham quan du lịch.

- Di tích Xưởng Quân khí H52, xã Thượng Lâm do đồng chí Ngô Gia Khảm làm giám đốc, là nơi sản xuất diêm tiêu phục vụ kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1950-1954.

- Đền Pú Bào, thôn Bản Kè (B), xã Lăng Can, là nơi thờ Siêu nhạc bá Nguyễn Thế Quân, người có nhiều công tích trong việc cầm quân dẹp giặc, chăm lo cuộc sống của nhân dân.

### **2. Thư viện, nhà văn hoá**

- Toàn huyện có 8/8 nhà văn hoá xã; 47/75 nhà văn hoá thôn, bản.

## **VII- GIÁO DỤC**

- Năm học 2013-2014: Toàn huyện có 26 trường học, trong đó: Mầm non: 8 trường, tiểu học: 8 trường, trung học cơ sở: 8 trường, trung học phổ thông: 2 trường.

- Số lớp học của từng cấp học: Mầm non: 120 nhóm lớp, với 2.280 học sinh; tiểu học: 178 lớp, với 2.548 học sinh; trung học cơ sở: 62 lớp, với 1.790 học sinh; trung học phổ thông: 21 lớp, với 837 học sinh.

- Giáo viên: Mầm non: 199 (cán bộ quản lý: 21, giáo viên: 170, nhân viên: 8); tiểu học: 251 (cán bộ quản lý: 22, giáo viên: 220, nhân viên: 9); trung học cơ sở: 155 (cán bộ quản lý: 16, giáo viên: 128, nhân viên: 11); trung học phổ thông: 53 (cán bộ quản lý: 4, giáo viên: 47, nhân viên: 2).

## VIII- Y TẾ

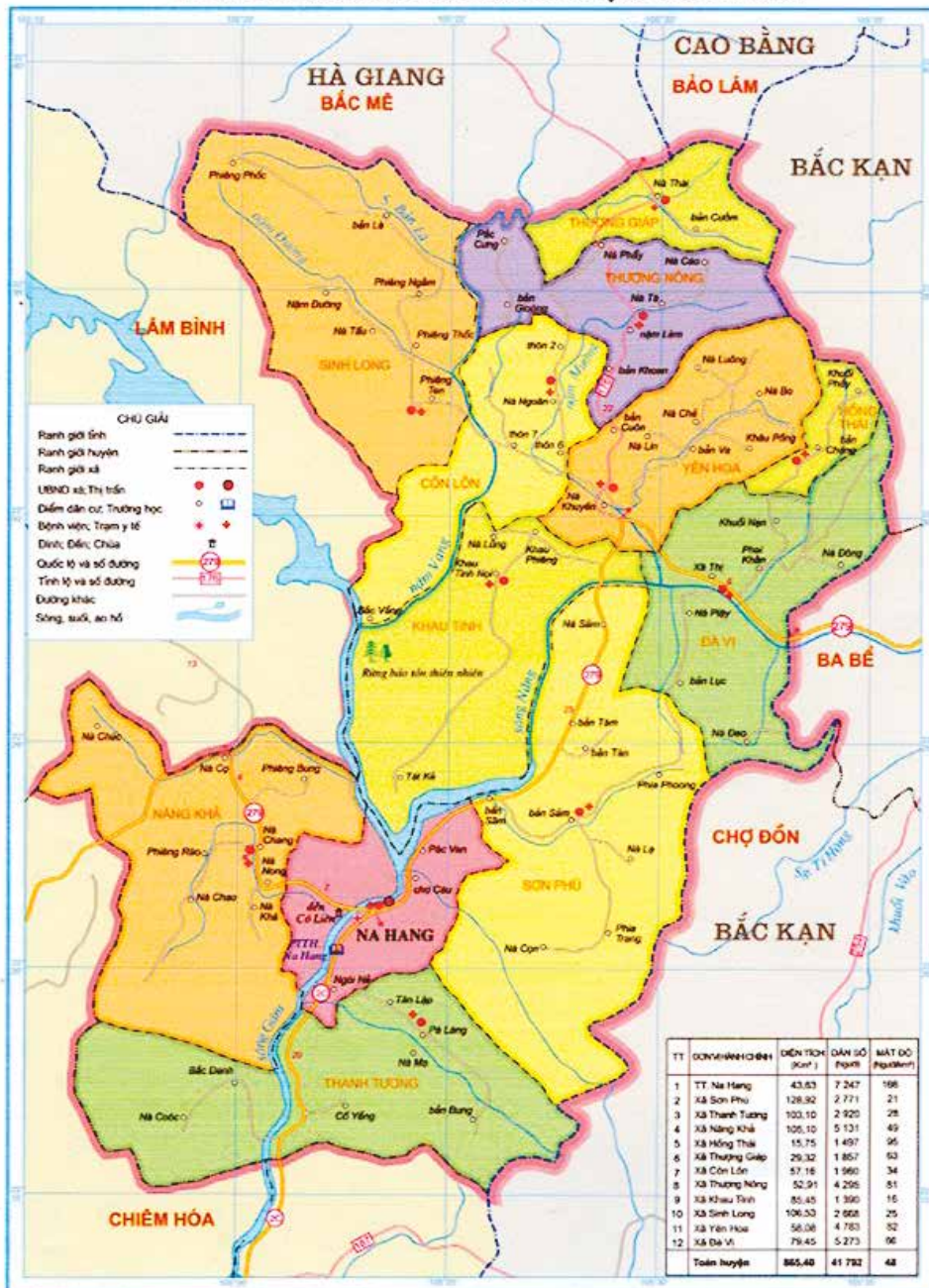
Năm 2014, huyện có 1 bệnh viện đa khoa, với 50 giường bệnh và 8 trạm y tế xã với 40 giường bệnh.

Huyện có 12 bác sĩ; 52 y sĩ ; 23 điều dưỡng, nữ hộ sinh; 5 dược sĩ.

# Chương V

## HUYỆN NÀ HANG

**BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN NÀ HANG**



TỶ LỆ 1:180 000  
1cm trên bản đồ bằng 1,8km thực địa

## I- ĐỊA LÝ

Huyện Nà Hang ở vùng cao phía bắc tỉnh Tuyên Quang, có vị trí địa lý từ 22°15' đến 22° 40' vĩ độ bắc, từ 105°15' đến 105°36' kinh độ đông. Phía bắc giáp huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang; huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng. Phía nam giáp huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Phía đông giáp huyện Pác Nặm, Ba Bể, Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Phía tây giáp huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang. Từ tỉnh lỵ Tuyên Quang đến trụ sở Ủy ban nhân dân huyện là 105 km, đi theo quốc lộ 2A (Tuyên Quang - Hà Giang) đến Km 31 rẽ phải theo đường tỉnh lộ ĐT. 190 qua thị trấn Vĩnh Lộc (huyện Chiêm Hoá) đến huyện Nà Hang.

Địa hình Nà Hang khá hiểm trở, có nhiều núi đá vôi, tập trung ở phía nam và phía bắc, thấp dần từ bắc xuống nam; bị chia cắt rất lớn, nhiều vùng gần như biệt lập, sự gắn kết giữa các vùng dân cư, các điểm kinh tế - xã hội hết sức hạn chế. Nằm trên vòng cung sông Gâm, Nà Hang có nhiều dãy núi lớn. Núi đất và núi đá xen kẽ lẫn nhau, tạo thành nhiều thung lũng lớn, nhỏ. Huyện có nhiều đỉnh núi cao trên 1.000 m, tập trung chủ yếu ở các xã Khâu Tinh, Sinh Long, Côn Lôn, Đà Vị, Sơn Phú, Hồng Thái. Đây cũng là những nơi có địa hình hiểm trở, bị chia cắt mạnh, giao thông hết sức khó khăn, độ che phủ của rừng còn khá lớn, đó cũng là vùng giàu tài nguyên nhất của huyện. Rừng Nà Hang có nhiều loại gỗ, dược thảo và muông thú quý, hiếm. Đó là thế mạnh kinh tế cơ bản của huyện. Nằm ở thượng nguồn sông Gâm, rừng Nà Hang có tác dụng rất lớn trong việc bảo vệ nguồn nước, hạn chế tác dụng của lũ, lụt đối với vùng hạ lưu.

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 86.353,73 ha. Trong đó: Đất nông, lâm nghiệp: 79.859,2 ha, chiếm 92,48%, còn lại là đất khác. Quá trình hình thành đất chủ yếu

là quá trình Ferarit hoá, đất có thành phần cơ giới tự nhiên nhẹ đến trung bình; tầng dày nhiều mùn, hơi chua, độ pH từ 4,5 đến 6, độ ẩm tương đối cao. Diện tích đất nông nghiệp của huyện tuy không lớn, song màu mỡ và có độ dày canh tác cao, thích hợp với việc phát triển cây lương thực, cây công nghiệp. Đất này còn có thảm thực vật phong phú để phát triển chăn nuôi đại gia súc. Đất đai, khí hậu một vài nơi cho phép trồng các loại cây ăn quả ôn đới (mận Tam Hoa, đào, lê Hồng Thái; chè Shan Tuyết, bông...) và phát triển nghề rừng.

Nà Hang có hai con sông là sông Gâm và sông Năng. Sông Gâm chảy qua địa phận Lâm Bình, Nà Hang, với chiều dài 53 km, từ bắc xuống nam qua các xã Phú Yên, Khuôn Hà, Thượng Lâm (huyện Lâm Bình) và xã Năng Khả, Khâu Tinh, thị trấn Nà Hang, Thanh Tương; sau đó chảy qua Chiêm Hoá rồi hợp lưu với sông Lô. Đây là đường thủy duy nhất nối Nà Hang với tỉnh lỵ Tuyên Quang. Sông Năng bắt nguồn từ tỉnh Cao Bằng chảy qua Chợ Rã, cửa hồ Ba Bể chảy xuống thác Đầu Đẳng (tỉnh Bắc Kạn) vào địa phận xã Đà Vị (huyện Nà Hang) theo hướng đông - tây qua địa phận các xã Đà Vị, Khâu Tinh, Sơn Phú, thị trấn Nà Hang với chiều dài 25 km, hợp lưu với sông Gâm tại chân núi Pác Tạ cách thượng lưu đập thủy điện 2 km. Từ năm 2002, khi công trình thủy điện Tuyên Quang được xây dựng, ngoài khúc sông chảy qua địa phận thị trấn Nà Hang và xã Thanh Tương, những khúc chảy qua địa phận các xã còn lại nay trở thành lòng hồ thủy điện Tuyên Quang. Ngoài sông Gâm và sông Năng, huyện còn có suối lớn là Bắc Vãng (Nậm Vang) và hàng chục suối nhỏ khác.

Sông, suối có tốc độ dòng chảy lớn, nhiều thác ghềnh, thường gây lũ trong mùa mưa; tuy có một số khó khăn trong



phát triển kinh tế - xã hội, song nhìn chung có tiềm năng về kinh tế. Ngoài cung cấp nước phục vụ đời sống, sản xuất, sông suối còn có nguồn thủy sản khá phong phú với nhiều loại cá đặc sản như: dầm xanh, anh vũ, chiên, nheo, lăng...; là đường giao thông quan trọng giữa các vùng, đồng thời có thể phát triển thủy điện nhỏ và các công trình thủy điện lớn. Nhiều thác nước tạo nên những thắng cảnh hấp dẫn.

Do ảnh hưởng của địa hình, khí hậu của Nà Hang không đồng nhất giữa các vùng, phụ thuộc vào độ cao và đặc điểm của núi. Vùng cao trên 800 m mang sắc thái khí hậu á nhiệt đới, nhiệt độ cao nhất trong năm khoảng trên 30°C. Vùng thấp dưới 800 m mang sắc thái khí hậu nhiệt đới, nóng, ẩm. Khí hậu trong năm chia làm bốn mùa rõ rệt, nhiệt độ trung bình trong năm là 22°C, độ ẩm không khí khoảng 85%, lượng mưa trung bình 1.800 mm.

Nằm sâu trong nội địa, Nà Hang thường hay có gió xoáy, gió lốc thất thường, không theo chu kỳ. Mùa lạnh nhiều sương, đầu mùa hè hay có mưa đá, mùa mưa thường có các trận lũ ngắn đột ngột.

Nguồn tài nguyên chính là rừng với 75.153,44 ha, chiếm 94,11%, trong đó có 21.721,16 ha rừng nguyên sinh đặc dụng. Rừng có nhiều loài cây gỗ quý: đinh hương, trai, sến, pơ mu... Ngoài ra còn có nguồn khoáng sản là các loại: antimon, vàng sa khoáng, chì, kẽm...

Trữ lượng các loại khoáng sản không lớn, khó khai thác vì địa hình phức tạp, giao thông, vận tải khó khăn.

Do đặc điểm của địa hình, sự phân bố dân cư và yêu cầu phát triển chung, huyện dần dần hình thành 3 khu vực. Trước năm 2005, Khu A nằm ở phía nam huyện, gồm các xã: Vĩnh Yên, Thanh Trung, Sơn Phú, Năng Khả, Trùng Khánh

và thị trấn Nà Hang (trung tâm là thị trấn Nà Hang), về địa hình so với Khu B và Khu C có thuận lợi hơn về giao thông. Khu B nằm ở phía bắc huyện, gồm các xã: Lăng Can, Khuôn Hà, Phúc Yên, Thượng Lâm, Xuân Lập, Xuân Tân, Xuân Tiến, Thủy Loa, địa hình có nhiều núi đá cao. Khu C nằm ở phía đông bắc của huyện, gồm các xã: Đà Vị, Hồng Thái, Yên Hoa, Côn Lôn, Khau Tinh, Thượng Nông, Thượng Giáp, Sinh Long (trung tâm là Yên Hoa), địa hình chủ yếu là núi cao.

Hiện nay, do sự hình thành lòng hồ thủy điện Nà Hang và huyện mới Lâm Bình, địa hình Nà Hang chỉ còn lại Khu A (trừ hai xã Vĩnh Yên, Trùng Khánh) và Khu C.

Điều kiện tự nhiên tạo cho huyện những thuận lợi lớn để phát triển kinh tế lâm, nông nghiệp. Tuy vậy, sự phức tạp của địa hình gây khó khăn lớn cho phát triển giao thông liên lạc, xây dựng các trung tâm dân cư, kinh tế - văn hóa - xã hội. Những hiện tượng thiên nhiên đã gây tác hại đến phát triển kinh tế, như lũ lụt gây hậu quả lớn vào năm 1971 và 1986; rét đậm, rét hại vào năm 2008... Nằm ở vùng giáp ranh của nhiều tỉnh, địa hình hiểm trở, dân cư phân tán, trình độ dân trí còn hạn chế, Nà Hang vừa có vị trí chiến lược về quân sự, nhưng cũng gặp nhiều khó khăn trong công tác xây dựng, củng cố quốc phòng, an ninh.

## **II- DỰNG ĐẶT CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

### **1. Thời phong kiến (trước 1884)**

Đất huyện Nà Hang vốn thuộc châu Chiêm Hóa, năm 1944 chia làm hai huyện Chiêm Hóa và Nà Hang. Theo *Đại Nam nhất thống chí* và các sách địa lý học lịch sử khác: Các đời Đinh (968-980), Tiền Lê (980-1009), Lý (1010-1225), Trần (1225-1400) là châu Vị Long. Thời thuộc Minh

(1414-1427) là huyện Đại Man (một trong 9 huyện thuộc phủ Tuyên Hóa). Từ thời Lê đến đầu thời Nguyễn, châu Đại Man thuộc phủ Yên Bình, trấn (xứ) Tuyên Quang. Năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) đổi gọi châu Đại Man là châu Chiêm Hóa, đặt thuộc phủ Yên Ninh (sau đổi là phủ Tương Yên)<sup>1</sup>.

## 2. Thời Pháp thuộc (1884-1945)

Trong thời kỳ Pháp thống trị, châu Chiêm Hóa thuộc Tiểu quân khu Hà Giang (1891-1895), rồi Tiểu quân khu Tuyên Quang (1895- 1900) Đạo quan binh 3<sup>2</sup>, rồi thuộc tỉnh Tuyên Quang tái lập ngày 11-4-1900<sup>3</sup>.

Ngày 15-11-1944, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định số 4375/I<sup>4</sup> tách châu Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang ra làm hai vùng riêng biệt, đặt tên là Chiêm Hóa và Nà Hang. Châu Nà Hang gồm các tổng: Vĩnh Yên, Thượng Lâm và Côn Lôn. Trụ sở được ấn định ở Nà Hang. Đồn Bang Tá ở Nà Hang bị xóa bỏ.

Ngày 15-11-1944, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định số 4375 bis/I<sup>5</sup> sáp nhập làng Lăng Can thuộc tổng Thổ Bình, châu Chiêm Hoá vào tổng Thượng Lâm, châu Nà Hang cùng tỉnh Tuyên Quang.

Trong Cách mạng Tháng Tám, có thời gian gọi là châu Xuân Trường.

Tt	Tên xã mới	Tên xã từ khi Tổng khởi nghĩa
1	Bạch Đằng	Đà Vị
2	Đống Đa	Thượng Nông, Yên Viễn
3	Đức Xuân	Thúy Loa
4	Hồng Thái	Gồm các động Mán thuộc các xã: Đống Đa, Tri Phương, Phan Thanh, Bạch Đằng
5	Hồng Quang	Gồm các động Mán thuộc các xã: Quốc Tuấn, Minh Đường, Đức Xuân, Thành Hưng, Minh Quang
6	Lê Lai	Vinh Khánh, Vĩnh Yên
7	Lê Lợi	Thanh Tương
8	Minh Đường	Khuôn Hà
9	Minh Quang	Năng Khả
10	Phan Thanh	Phan Thanh
11	Quốc Tuấn	Lăng Can
12	Thành Hưng	Thượng Lâm
13	Tri Phương	Côn Lôn
14	Trường Thành	Trường Thành

1. *Phủ Yên Ninh*: Lập năm Minh Mệnh thứ 16 (1835), gồm các châu huyện tách từ phủ cũ Yên Bình, gồm hai huyện Vĩnh Điện, Để Định (do tách châu Bảo Lạc), huyện Vị Xuyên (do tách châu Vị Xuyên) và châu Chiêm Hóa. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) đổi gọi là phủ Tương Yên.

2. *Đạo quan binh 3* gồm 3 Tiểu quân khu: Tuyên Quang, Bắc Quang, Hà Giang. *Tiểu quân khu Tuyên Quang* bao gồm: Châu Chiêm Hóa, châu Lục Yên, phủ Yên Bình, huyện Sơn Dương, huyện Hàm Yên và 2 tổng Nhân Mục, Phù Loan tách ra từ huyện Vị Xuyên sáp nhập vào huyện Hàm Yên.

3. *Tỉnh Tuyên Quang* được tái lập ngày 11-4-1900, gồm phủ Yên Bình và các châu Hàm Yên, Sơn Dương, Chiêm Hóa rút từ Tiểu quân khu Tuyên Quang ra..

4, 5. Hồ sơ lưu trữ số 69102, phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (RST) - Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Cục Lưu trữ Nhà nước.

**3. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945**

Theo *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ngày 30-6-1948 của Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh Tuyên Quang<sup>1</sup>, huyện Nà Hang có 14 xã:

**3.1. Những thay đổi địa danh, địa giới hành chính từ sau Cách mạng Tháng Tám đến nay**

- Hợp nhất hai xã Lăng Can và Thượng Yên thuộc huyện Nà Hang, lấy tên là xã Lăng Can (Quyết định số 269-NV ngày 22-5-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất hai xã Đà Vị và Trung Thượng thuộc huyện Nà Hang, lấy tên là xã Đà Vị (Quyết định số 269-NV ngày 22-5-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất hai xã Yên Viễn và Hoa Thành thuộc huyện Nà Hang, lấy tên là xã Yên Hoa (Quyết định số 269-NV ngày 22-5-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Chia xã Lăng Can thuộc huyện Nà Hang thành 2 xã, lấy tên là xã Lăng Can và xã Xuân Lập (Quyết định số 28-HĐBT ngày 13-2-1987 của Hội đồng Bộ trưởng).

Địa giới xã Lăng Can: Phía đông giáp các xã Khuôn Hà và Thượng Lâm; phía tây và phía nam giáp huyện Chiêm Hóa; phía bắc giáp các xã Phúc Yên và Xuân Lập.

Địa giới xã Xuân Lập: Phía đông giáp xã Phúc Yên; phía tây giáp huyện Bắc Quang; phía nam giáp xã Lăng Can và huyện Chiêm Hóa; phía bắc giáp xã Phúc Yên và huyện Bắc Quang.

Xã	Thôn, tổ
1. Thị trấn Nà Hang	15 tổ: 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17; 5 thôn: Hà Vị, Khuôn Phuron, Ngòi Nè, Nà Mỏ, Tân Lập
2. Xã Thanh Tương	13 thôn: Pá Làng, Đon Tàu, Nà Đồn, Bản Bung, Nà Thôm, Yên Thượng, Nà Coóc, Nà Né, Nà Đứa, Nà Mạ, Cồ Yếng, Bắc Danh, Yên Trung
3. Xã Năng Khả	16 thôn: Phiêng Rào, Không Mây, Nà Noong, Phiêng Bung, Nà Chao, Lũng Giang, Nà Chác, Nà Chang, Phiêng Quân, Nà Reo, Nà Kham, Nà Khá, Nà Vai, Bản Nhùng, Bản Nuầy, Bản Tùn
4. Xã Sơn Phú	8 thôn: Nà Mụ, Nà Lạ, Phia Trang, Nà Sám, Nà Cọn, Bản Tầm, Bản Dạ, Bản Lăn
5. Xã Đà Vị <sup>2</sup>	11 thôn: Nà Phục, Xá Thị, Bắc Lè, Bản Âm, Bản Lục, Khuổi Tích, Nà Pin, Nà Bản, Bản Tàng, Nà Đứa, Phai Khăn
6. Xã Hồng Thái	7 thôn: Khau Tràng, Hồng Ba, Bản Muông, Nà Kiếm, Khuổi Phây, Nà Mụ, Pắc Khoang.
7. Xã Yên Hoa <sup>3</sup>	14 thôn: Khâu Pông, Bản Thác, Nà Tông, Nà Pầu, Nà Lin, Phiêng Nghịu, Bản Va, Bản Chợ, Nà Luông, Nà Khuyến, Cốc Khuyết, Nà Chè, Bản Cuôn, Tân Thành.
8. Xã Côn Lôn	7 thôn: 1, 2, 3, 4, 6, Đon Thái, Lũng Vài.

1. Hồ sơ lưu trữ số 189, phòng Bộ Nội vụ - Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Cục Lưu trữ Nhà nước.

2. Quyết định số 269-NV ngày 22-5-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ: Hợp nhất hai xã Đà Vị và Trung Thượng, lấy tên là Đà Vị.

3. Quyết định số 269-NV ngày 22-5-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ: Hợp nhất hai xã Yên Viễn và Hoa Thành, lấy tên là Yên Hoa.

9. Xã Khâu Tinh	4 thôn: Nà Lũng, Khâu Phiêng, Tát Kè, Khâu Tinh.
10. Xã Sinh Long	9 thôn: Bản Lá, Khuổi Phìn, Nà Tấu, Lũng Khiêng, Phiêng Ngàm, Nặm Đường, Trung Phìn, Phiêng Ten, Phiêng Thốc.
11. Xã Thượng Nông	12 thôn: Nà Khản, Nà Tà, Bản Hun, Đổng Đa 1, Đổng Đa 2, Bản Giòong, Pắc Củng, Bản Khê, Nà Cào, Thôm Luông, Khoan Hạ, Khoan Thượng.
12. Xã Thượng Giáp	6 thôn: Nà Thái, Bản Muông, Bản Cườm, Bản Vịt, Nặm Cầm, Nà Ngoa.

- Chia xã Côn Lôn thuộc huyện Nà Hang thành 2 xã, lấy tên là xã Côn Lôn và xã Khâu Tinh; tách xóm Bắc Vãng của xã Côn Lôn để sáp nhập vào xã Trùng Khánh, tách xóm Bản Lãm của xã Đà Vị để sáp nhập vào xã Khâu Tinh (Quyết định số 28-HĐBT ngày 13-2-1987 của Hội đồng Bộ trưởng).

- Thành lập thị trấn Nà Hang (thị trấn huyện lỵ huyện Nà Hang) trên cơ sở 68,8 ha đất với 87 nhân khẩu của xã Thanh Tương, 675,2 ha đất với 840 nhân khẩu của xã Năng Khả và 925 ha đất với 3.650 nhân khẩu của xã Vĩnh Yên.

- Chia xã Đức Xuân thuộc huyện Nà Hang thành hai xã Xuân Tân và Xuân Tiến (Nghị định số 56/1999/NĐ-CP ngày 15-7-1999 của Chính phủ).

Đến năm 2011, theo Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 28-1-2011 của Chính phủ về việc thành lập huyện Lâm Bình thuộc tỉnh Tuyên Quang, 5 xã: Lãng Can, Khuôn Hà, Phúc Yên, Thượng Lâm, Xuân Lập được tách ra khỏi huyện Nà Hang để thành lập huyện mới Lâm Bình.

Đến năm 2013, huyện Nà Hang có 1 thị trấn và 11 xã, gồm 127 tổ, thôn:

### III- DÂN CƯ

Có 17 dân tộc cư trú tại huyện Nà Hang. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở

ngày 1-4-2009, huyện Nà Hang<sup>1</sup> có 10.628 hộ, 59.951 nhân khẩu (nam 21.440 người, nữ 20.791 người). Dân số các dân tộc: Kinh: 6.064, Tày: 33.086, Thái: 25, Mường: 33, Hoa: 236, Nùng: 293, Mông: 4.512, Dao: 15.419, Gia Rai: 12, Ê Đê: 10, Sán Chay: 243, Sán Dìu: 4, Giáy: 5, Hà Nhì: 1, Pà Thẻn: 3, Ngái: 1, Pu Páo: 1. Trong đó:

- Thị trấn Nà Hang: 2.197 hộ, 7.247 người (Kinh: 3.518, Tày: 3.013, Thái: 4, Mường: 5, Hoa: 183, Nùng: 28, Mông: 49, Dao: 401, Sán Chay: 39, Sán Dìu: 3, Ngái: 1...).

- Xã Sinh Long: 503 hộ, 2.668 người (Kinh: 51, Tày: 97, Mường: 1, Nùng: 1, Mông: 643, Dao: 1.872, Gia Rai: 2, Sán Chay: 1).

- Xã Thượng Giáp: 371 hộ, 1.857 người (Kinh: 47, Tày: 1.334, Mường: 1, Hoa: 19, Nùng: 74, Mông: 1, Dao: 380, Gia Rai: 1).

- Xã Phúc Yên: 564 hộ, 2.771 người (Kinh: 53, Tày: 1.051, Thái: 3, Mường: 5, Nùng: 1, Mông: 1, Dao: 1.654, Gia Rai: 1, Ê Đê: 1, Sán Chay: 1).

- Xã Thượng Nông: 839 hộ, 4.295 người (Kinh: 61, Tày: 2.467, Mường: 2, Nùng: 3, Mông: 455, Dao: 1.133, Sán Chay: 174).

- Xã Xuân Lập: 379 hộ, 1.909 người (Kinh: 52, Tày: 178, Thái: 1, Mường: 1, Mông: 1.161, Dao: 507, Ê Đê: 1, Sán Chay: 3, Sán Dìu: 1, Hà Nhì: 1, Pà Thẻn: 3).

1. Kể cả 5 xã Thượng Lâm, Khuôn Hà, Lãng Can, Phúc Yên, Xuân Lập sau thuộc huyện Lâm Bình mới thành lập theo Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 28-1-2011 của Chính phủ.

- Xã Côn Lôn: 436 hộ, 1.960 người (Kinh: 52, Tày: 1.565, Thái: 3, Hoa: 1, Mông: 176, Dao: 162, Gia Rai: 1).

- Xã Yên Hoa: 1.030 hộ, 4.783 người (Kinh: 213, Tày: 3.033, Thái: 3, Mường: 2, Hoa: 2, Nùng: 171, Mông: 74, Dao: 1.282, Ê Đê: 1, Giáy: 2).

- Xã Khuôn Hà: 789 hộ, 3.553 người (Kinh: 70, Tày: 2.546, Thái: 2, Mông: 263, Dao: 667, Ê Đê: 4, Sán Chay: 1).

- Xã Hồng Thái: 284 hộ, 1.497 người (Kinh: 39, Tày: 32, Thái: 1, Mường: 2, Mông: 351, Dao: 1.072).

- Xã Đà Vị: 1.112 hộ, 5.273 người (Kinh: 106, Tày: 3.972, Thái: 2, Mông: 628, Dao: 744, Ê Đê: 1).

- Xã Khâu Tinh: 294 hộ, 1.390 người (Kinh: 58, Tày: 555, Mường: 1, Hoa: 2, Nùng: 2, Mông: 559, Dao: 211, Gia Rai: 1, Sán Chay: 1).

- Xã Lăng Can: 1.031 hộ, 4.797 người (Kinh: 69, Tày: 3.717, Mường: 1, Hoa: 2, Mông: 2, Dao: 1.003, Gia Rai: 1, Sán Chay: 1, Giáy: 1).

- Xã Thượng Lâm: 1.211 hộ, 5.129 người (Kinh: 321, Tày: 4.308, Thái: 3, Mường: 3, Nùng: 2, Mông: 7, Dao: 478, Gia Rai: 2, Sán Chay: 5).

- Xã Sơn Phú: 586 hộ, 2.771 người (Kinh: 183, Tày: 474, Thái: 1, Mường: 2, Nùng: 7, Mông: 140, Dao: 1.960, Gia Rai: 2, Ê Đê: 1, Sán Chay: 1).

- Xã Năng Khả: 1.211 hộ, 5.131 người (Kinh: 592, Tày: 3.259, Thái: 1, Mường: 7, Hoa: 11, Nùng: 2, Mông: 2, Dao: 1.253, Sán Chay: 1, Giáy: 2, Pu Páo: 1).

- Xã Thanh Tương: 750 hộ, 2.920 người (Kinh: 579, Tày: 1.665, Thái: 1, Hoa: 16, Nùng: 2, Dao: 640, Gia Rai: 1, Ê Đê: 1, Sán Chay: 15).

#### **IV- LỊCH SỬ**

##### **1. Dưới các triều đại phong kiến, nhân**

dân Nà Hang đã liên tục tham gia các cuộc chiến đấu chống ngoại xâm. Từ thế kỷ XI, nhân dân các dân tộc Nà Hang đã tham gia đội quân của châu mục châu Vị Long, dưới sự chỉ huy của Lý Thường Kiệt, đánh quân Tống xâm lược. Năm 1789, quân dân Nà Hang lại cùng quân Tây Sơn chặn đánh cánh quân của Tôn Sĩ Nghị. Thế kỷ XIX, nhân dân Nà Hang lại cùng nghĩa quân Nông Văn Vân chống lại triều đình phong kiến phản động.

Năm 1884, quân Pháp đánh chiếm Tuyên Quang. Nhằm mục tiêu bóc lột thuộc địa, thực dân Pháp vừa duy trì chế độ thổ ty, phong kiến tại địa phương, vừa thiết lập một bộ máy cai trị hết sức hà khắc. Nà Hang (khi đó thuộc châu Đại Man) gồm 3 tổng: Vĩnh Yên, Côn Lôn và Thượng Lâm do một bang tá cai quản. Năm 1900, châu Đại Man đổi thành châu Chiêm Hoá. Năm 1944, châu Chiêm Hoá chia thành 2 châu là Chiêm Hoá và Nà Hang, huyện lỵ châu Nà Hang đặt tại Vĩnh Yên. Bộ máy hành chính cấp châu được hoàn chỉnh với các chức sắc chủ yếu là tri châu, châu đoàn, châu uỷ... Đồn binh được xây dựng ở Bắc Chóm (Trùng Khánh), Bắc Giòn (Đức Xuân), Xá Thị (chợ Xá - Đà Vị), một đồn binh kiểm soát con đường đi Chợ Đồn (Bắc Kạn) và đường bộ từ Nà Hang qua Chiêm Hoá về Tuyên Quang. Dựa vào bộ máy hành chính, quân sự hoàn chỉnh, thực dân Pháp vừa thống trị vừa bóc lột nhân dân, vơ vét tài nguyên, khoáng sản, khiến cho mâu thuẫn giữa đồng bào các dân tộc Nà Hang với thực dân Pháp ngày càng sâu sắc.

Cuối năm 1941, từ Cao Bằng, Bắc Kạn, những cơ sở cách mạng đầu tiên đã được gây dựng trong đồng bào Dao ở Nà Mụ, Pác Khoang (xã Hồng Thái), sau đó nhanh chóng phát triển sang các xã xung quanh. Đầu năm 1944, Ban Việt Minh xã Hồng

Thái được thành lập, Hồng Thái trở thành xã thành lập Ban Việt Minh đầu tiên của huyện Nà Hang. Đầu năm 1945, cơ sở Việt Minh, phong trào cách mạng đã được xây dựng ở hầu khắp các thôn, bản.

Sau khi Nhật đảo chính Pháp (ngày 9-3-1945), tình hình Nà Hang có nhiều biến động, chính quyền địch từ châu tới tổng, xã hầu như bị tê liệt. Thực hiện Chỉ thị “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, được sự chỉ đạo của lãnh đạo Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, các đồng chí cán bộ cách mạng khẩn trương chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền. Bản Trung Mường (xã Côn Lôn) được chọn làm nơi khởi đầu cho cuộc vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền ở Nà Hang. Đầu tháng 4-1945, một buổi lễ ăn thề được tổ chức tại Trung Mường, đồng chí Tô Vũ thay mặt cách mạng tuyên bố xoá bỏ chính quyền địch. Nhân dân đề cử một Ban Việt Minh xã gồm 5 người, đóng vai trò là Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời.

Đầu tháng 4-1945, quân cách mạng tiến vào Sơn Phú cùng nhân dân và tự vệ vũ trang địa phương giành chính quyền tại đây, sau đó tiến xuống giải phóng huyện lỵ Nà Hang và mở rộng sang các xã khác của huyện. Tháng 5-1945, chính quyền cách mạng đã được thành lập ở tất cả các xã. Các tổng Vĩnh Yên, Thượng Lâm, Côn Lôn tiến hành thành lập Ban Việt Minh tổng.

Ngày 7-6-1945, một cuộc mítting lớn được tổ chức ở Bắc Vãng (Pác Vang - Côn Lôn). Đồng chí Tô Vũ - một trong những lãnh đạo chủ chốt phong trào cách mạng huyện tuyên bố thành lập chính quyền cách mạng châu Xuân Trường. Đại biểu nhân dân các xã bầu ra Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời châu.

2. Ngay sau khi thành lập, chính quyền cách mạng châu còn non trẻ đã hướng dẫn các xã hoạt động, thực hiện chính sách Việt Minh, vận động nhân dân tích cực tăng gia sản xuất, chống đói, diệt dốt, bài trừ tệ nạn xã hội, đồng thời tổ chức lực lượng vũ trang đánh Nhật, tiêu phi trừ gian; đấu tranh làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của tổ chức “Nam Dương Hoa kiều hiệp hội” do Vương Anh Bách, là đặc vụ do Tưởng Giới Thạch đưa vào Việt Nam từ tháng 10-1945 cầm đầu tổ chức; từ tháng 7-1948 đến ngày 18-11-1949 đấu tranh triệt phá một tổ chức phản động có tên là đảng “Nhất tâm dân tộc” do Dương Trung Hiệu cầm đầu.

Trong kháng chiến chống Pháp, Ủy ban kháng chiến huyện được thành lập vào tháng 3-1947; tiếp đến tháng 4-1947, chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của huyện Nà Hang được thành lập. Tháng 6-1947, Ban Huyện uỷ lâm thời huyện Nà Hang được thành lập. Bên cạnh việc củng cố, hoàn thiện chính quyền, các tổ chức Phụ nữ cứu quốc, Nông dân cứu quốc, Thanh niên cứu quốc cũng được kiện toàn.

Trong chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông năm 1947, quân và dân Nà Hang làm tốt công tác đón tiếp đồng bào tản cư và một số cơ quan kháng chiến của Trung ương di chuyển lên huyện. Năm 1951, nhân dân mua công trái tương đương 215 tấn thóc, đóng góp 60 tấn thóc nuôi quân, huy động 2 đợt lớn dân công đi làm đường giao thông với hàng nghìn lượt người tham gia. Năm 1953, với dân số 12.000 người, huyện đã huy động được 4.176 lượt người đi dân công.

3. Từ năm 1954 đến năm 1964, tranh thủ thời gian hoà bình, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Nà Hang khắc phục hậu quả chiến tranh, đẩy mạnh sản xuất, khôi phục kinh tế, phát triển văn hoá xã

hội, tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa, tổ chức hợp tác hóa nông nghiệp.

Giai đoạn 1966-1972, quân dân Nà Hang vừa sẵn sàng chiến đấu, phục vụ chiến đấu chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ, vừa tích cực lao động sản xuất chi viện cho tiền tuyến. Hằng năm, nhân dân làm nghĩa vụ với Nhà nước từ 800 đến 1.000 tấn lương thực, từ 120 đến 140 tấn thịt các loại; hàng nghìn thanh niên Nà Hang hăng hái lên đường nhập ngũ, chiến đấu dũng cảm trên chiến trường, với những tấm gương sáng như: Anh hùng liệt sĩ Hoàng Thế Cao, Anh hùng quân đội Triệu Tiến Xuân, dũng sĩ diệt Mỹ Phùng Dũng Thọ..., góp phần không nhỏ vào thắng lợi vẻ vang của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước.

4. Đất nước thống nhất, từ năm 1976 đến năm 1985, Nà Hang bước vào giai đoạn xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ biên giới phía bắc Tổ quốc. Kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976 - 1980), lần thứ ba (1981- 1985), huyện đạt được những kết quả khả quan trên mọi lĩnh vực, các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đều đạt và vượt kế hoạch. Dốc sức chi viện cho cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới, trong năm 1979, huyện đã ủng hộ huyện Vị Xuyên kết nghĩa 7.211,57 đồng; 3.591kg thóc; 12 con trâu... Trong 3 năm (1977-1979), gần 700 thanh niên của huyện đã lên đường nhập ngũ. Huyện thường xuyên huy động hàng nghìn người trên các công trường giao thông, đi dân công đào hầm, hào chiến đấu trên biên giới...

Từ năm 1986 đến năm 1990, cùng cả nước, Nà Hang bước đầu thực hiện đường lối đổi mới toàn diện của Đảng, đẩy mạnh thực hiện ba chương trình kinh tế, phát triển kinh tế gắn liền với phát triển giáo dục, y tế, văn hóa; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân từng bước

được ổn định.

Giai đoạn 1991- 2005, huyện tập trung phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, đầu tư thâm canh tăng vụ trong sản xuất nông lâm nghiệp. Tình hình kinh tế - xã hội có bước chuyển biến khá, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện. Ngày 22-12-2002, công trình thủy điện Tuyên Quang được khởi công xây dựng tại huyện Nà Hang. Trên 2 vạn đồng bào các dân tộc Tày, Dao, Hoa, Mông, Kinh... thuộc 14 xã, thị trấn của huyện đã tự nguyện nhường đất đai, nhà cửa, di chuyển đến nơi ở mới để giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy.

Giai đoạn 2005-2010, đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện và đồng bộ, huyện Nà Hang đạt được những tiến bộ vượt bậc về mọi mặt: Kinh tế tăng trưởng đều qua từng năm, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kết cấu hạ tầng phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội được tăng cường đầu tư, xây dựng và phát huy có hiệu quả, làm thay đổi bộ mặt của huyện, của các thôn, bản vùng sâu, vùng xa. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt, các vấn đề xã hội được quan tâm giải quyết. Sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế ngày càng phát triển.

#### **Khen thưởng**

**Danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân:**

- Anh hùng liệt sĩ Hoàng Thế Cao, dân tộc Tày, xã Đà Vị.

- Anh hùng quân đội Triệu Tiến Xuân, dân tộc Dao, xã Đức Xuân.

#### **Huân, Huy chương:**

- 5 Huân chương Lao động hạng Ba, 241 Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, 454 Huân chương Kháng chiến hạng Nhì, 782 Huân chương Kháng chiến hạng Ba,

611 Huy chương Kháng chiến hạng Nhất, 373 Huy chương Kháng chiến hạng Nhì cho các tập thể, cá nhân.

Huyện Nà Hang có 171 liệt sĩ; 50 thương binh, 20 bệnh binh.

## 2. Những thế mạnh

**2.1. Nông, lâm nghiệp, thủy sản:** điều kiện tự nhiên của huyện thuận lợi cho việc phát triển các loại cây công nghiệp như bông, chè Shan, đậu tương, đậu xanh...

### BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG

Tt	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Quê quán
1	Hoàng Thị Lượng	1926	Tày	Xã Yên Hoa
2	Triệu Thị Mụi	1920	Dao	Xã Hồng Thái
3	Quân Thị Thạch	1901	Tày	Xã Đà Vị

## V- KINH TẾ

Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2012 đạt 6%. Cơ cấu kinh tế năm 2013: nông, lâm nghiệp, thủy sản 32,86%; dịch vụ, du lịch 29,37%; công nghiệp xây dựng 37,77%.

### 1. Những ngành nghề chính

Sản xuất nông, lâm nghiệp năm 2013: Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp đạt 48.588 tỷ đồng, tăng bình quân 8,85%/năm. Diện tích đất nông nghiệp 6.163,29 ha. Các cánh đồng phần lớn nhỏ hẹp, phân tán dọc các triền đồi, một số cánh đồng rộng nằm ở các xã Năng Khả, Thanh Tương, Côn Lôn, Thượng Nông. Diện tích đất nông nghiệp của huyện tuy không lớn song màu mỡ, thích hợp với việc phát triển cây lương thực, cây công nghiệp. Bên cạnh đó, huyện còn có thảm thực vật phong phú để phát triển chăn nuôi đại gia súc. Đất đai và khí hậu một số địa phương phù hợp trồng các loại cây ăn quả ôn đới như mận, đào, lê...

Lâm nghiệp: toàn huyện có 75.153,44 ha đất lâm nghiệp. Rừng Nà Hang có nhiều loại gỗ, thảo dược và muông thú quý hiếm, là thế mạnh kinh tế cơ bản của huyện.

chăn nuôi đại gia súc: trâu, bò, ngựa...; các loại cá có giá trị cao như cá tầm, cá lăng... Diện tích đất rừng lớn, có nhiều loài cây quý hiếm như đinh hương, ngiễn, trai, sến, pơ mu...

**2.2. Công nghiệp:** Công nghiệp khai khoáng, chế biến nông, lâm sản...

### 2.3. Du lịch:

**Du lịch sinh thái:** Công trình thủy điện Tuyên Quang với tổng diện tích mặt nước trên hồ hơn 8.000 ha, chạy từ mặt đập lên thành 2 ngã: Tuyến sông Gâm lên đến chân núi Đồi, xã Thượng Tân, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang. Tuyến sông Năng đến giáp hồ Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn. Thác Pác Ban, đền Pác Tạ, rừng đặc dụng Tát Kè - Bản Bung với nhiều loài động, thực vật quý hiếm.

**Du lịch lịch sử:** Các di chỉ khảo cổ Hang Phya Muôn, Phya Vài; di tích lịch sử cách mạng và kháng chiến: Xưởng Quân khí H52, Trại giam số 1, cơ sở sản xuất diêm tiêu, Xưởng Quân giới TD86...

**Du lịch văn hoá:** Lễ hội Lồng tồng với lễ xuống đồng, hội tung còn, đánh pam; biểu diễn then, cọi, quan làng của người Tày; hát páo dung của người Dao...



### **3. Một số kết quả về kinh tế**

#### **3.1. Nông, lâm nghiệp**

*Nông nghiệp:* Tổng sản lượng lương thực năm 2013 đạt 17.376,9 tấn. Năng suất lúa 55,2 tạ/ha, năng suất ngô 35,9 tạ/ha. Hệ số sử dụng đất 2,1 lần. Thực hiện quy hoạch vùng chuyên canh cây đậu tương, đậu xanh, năng suất đậu tương 18,6 tạ/ha; quy hoạch vùng đồng cỏ chăn nuôi tại 12 xã, thị trấn. Đến năm 2013, diện tích cây chè Shan đạt 1.237,7 ha. Đang triển khai một số cây trồng mới, như: lúa lai, ngô lai ở 12 xã, thị trấn; cây bông được trồng ở các xã Thượng Nông, Yên Hoa, Côn Lôn... Trong thời gian tới, chú trọng phát triển cây công nghiệp hàng hoá: lạc, đậu tương, chè.

Đàn trâu có 14.211 con, đàn bò 2.602 con, đàn lợn có 38.717 con. Thực hiện Dự án ương nuôi cá giống thả hồ chứa thủy điện Tuyên Quang, nuôi thử nghiệm thành công một số loại cá đặc sản tại khu vực thác Pác Ban... Đang triển khai những vật nuôi mới, như: cá tầm, cá hồi, cá lăng, cá rô phi đơn tính; phát triển 105 lồng cá trên hồ thủy điện, tổng sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản năm 2013 đạt 565 tấn.

*Lâm nghiệp:* Song song với khai thác, huyện thực hiện việc trồng, khoanh nuôi, tái sinh rừng, tập trung vào các loại cây chủ yếu: quế, lát, mỡ, keo... Sau khi thực hiện giao đất, giao rừng, toàn huyện có 103.326 ha rừng (từ năm 2005 đến năm 2013 trồng mới được 10.372,7 ha), độ che phủ rừng đạt 72,5%.

#### **3.2. Công nghiệp**

Đến năm 2010, giá trị sản xuất công nghiệp địa phương đạt 450 tỷ đồng. Quy hoạch điểm cụm công nghiệp, duy trì và phát triển trên 500 cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

Năm 1996, mạng lưới điện quốc gia được đưa vào sử dụng và hoạt động

ổn định. Đến nay, đường điện đã đến 12/12 xã, thị trấn với 192,4 km đường dây 35 KV, 500 km đường dây 0,4 KV và có 68 trạm biến áp.

#### **3.3. Thủ công nghiệp**

Những ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống:

- Nghề trồng bông chủ yếu ở các xã: Thượng Nông, Yên Hoa, Côn Lôn. Sản phẩm là bông, vải sợi.

- Nghề dệt thổ cẩm ở các xã: Thượng Nông, Yên Hoa, Côn Lôn. Sản phẩm là chăn, gối, đệm, quần áo, khăn, túi thổ cẩm.

- Nghề đan lát mây, tre, giang ở tổ 3, tổ 9, thị trấn Nà Hang. Sản phẩm là màn chõ, khay, giỏ, đĩa, cày, bừa,...

- Nghề gò, hàn, rèn ở thị trấn Nà Hang và xã Yên Hoa. Sản phẩm là dao, cuốc, xẻng, cày, bừa.

- Nghề mộc ở thị trấn Nà Hang và xã Yên Hoa. Sản phẩm là gỗ, ván, tủ, giường, bàn ghế,...

Các ngành nghề mới: Khai thác sỏi, cát ở thị trấn Nà Hang và xã Thanh Tương, Yên Hoa, Thượng Nông. Khai thác đá ở thị trấn Nà Hang, các xã Năng Khả, Thượng Nông. Sản xuất gạch chỉ ở các xã Thượng Nông, Đà Vị, Yên Hoa, Thượng Giáp và thị trấn Nà Hang. Nghề sản xuất cửa sắt hoa, tráng kính, cắt kính ở tổ 3, tổ 13, thị trấn Nà Hang, xã Đà Vị. Sửa chữa ô tô, xe máy, đóng thuyền ở tổ 3, tổ 13, thị trấn Nà Hang.

#### **3.4. Dịch vụ, thương mại**

Huyện có 3 chợ để trao đổi, mua bán các mặt hàng tiêu dùng và 32 điểm bán hàng chính sách xã hội. Các chợ tiêu biểu là:

- Chợ trung tâm huyện lỵ Nà Hang (tổ 6, thị trấn Nà Hang) họp hàng ngày.

- Chợ Đà Vị (thôn Xá Thị, xã Đà Vị) họp vào các ngày 2, 7, 12, 17, 22, 27 âm lịch.

- Chợ Yên Hoa (trung tâm Yên Hoa) họp vào các ngày 1, 6, 11, 16, 21, 26 âm lịch.

### 3.5. Giao thông vận tải

*Đường bộ:*

+ Quốc lộ 279 từ thôn Nà Đông (xã Đà Vị) đến thôn Na Chao (xã Năng Khả), dài 61km.

+ Quốc lộ 2C từ xã Thanh Tương đến thị trấn Nà Hang, dài 20 km.

+ Đường tỉnh DT.190 từ thị trấn Nà Hang đến xã Đà Vị (đi trùng quốc lộ 279); từ xã Đà Vị đến Thượng Giáp, dài 36 km.

Hang - Đà Vị, Nà Hang - Yên Hoa, Nà Hang - Thượng Lâm.

### 3.6. Bưu chính, viễn thông

Huyện có 3 bưu cục: Bưu cục trung tâm - Bưu điện huyện Nà Hang (bưu cục II); Bưu cục Lăng Can, Thượng Lâm (Lâm Bình), Bưu cục Yên Hoa (bưu cục III); có 13 Bưu điện văn hoá xã.

Đường thư vận chuyển đi tỉnh lý mỗi ngày một chuyến. Duy trì phát thư báo đến 100% các xã, thị trấn và công văn, báo chí đến các cơ quan, đơn vị trong huyện

### *Các tuyến đường huyện, đường xã huyện Nà Hang (246 km, 4 cầu, 6 tràn)*

TT	Tên đường	Chiều dài (km)	Bề rộng mặt đường (m)	Bề rộng nền đường (m)	Số lượng cầu, tràn, ngầm
1	Đường từ Km 8 Nà Hang- Thượng Lâm đến thôn Phiêng Bung, xã Năng Khả	6	3,5	5,5	
2	Yên Hoa -Sinh Long	16	3,5	5,5	2 cầu, 3 tràn
3	Đà Vị - Hồng Thái	16	3,5	4	1 cầu, 1 tràn
4	Nè -Thanh Tương (Nà Lặc)	8	3,5	5,5	1 tràn
5	Yên Hoa - Côn Lôn	7	3,5	4	1 tràn
6	Yên Hoa-Khau Tinh	14	3,5	4	1 cầu
7	Nà Hang-Hang Khào-Nà Khá (xã Năng Khả)	8			

+ Đường đô thị: đường quanh khu trung tâm thị trấn Nà Hang, dài 11,7 km.

Tổng số phương tiện hoạt động đón, trả khách tại bến xe có 43 xe. Trong đó: vận tải khách các tuyến liên tỉnh 10 xe; vận tải khách các tuyến liên tỉnh liền kề 1 xe; vận tải khách các tuyến nội tỉnh, nội huyện 32 xe; tổng số xe xuất bến bình quân 36 chuyến/ngày, lượng khách xuất bến trung bình 250 khách/ngày.

*Đường thủy:* Có 3 tuyến, gồm 48 thuyền hoạt động trên hồ thủy điện: Nà

hàng ngày. Mật độ điện thoại 36 máy/100 dân, mạng di động phủ sóng đến tất cả các xã.

Huyện có 1 đài truyền thanh - truyền hình; 1 trạm truyền thanh - truyền hình ở xã Yên Hoa, đã lắp đặt và đưa vào sử dụng 11 trạm truyền thanh cơ sở.

### 3.7. Điện khí hoá nông thôn

Năm 1996, mạng lưới điện quốc gia được đưa vào sử dụng và hoạt động ổn định. Đến nay, đường điện đã đến 12/12 xã, thị trấn với 192,4 km đường dây 35 KV;

500 km đường dây 0,4 KV và có 68 trạm biến áp.

## **VI- VĂN HÓA**

### **1. Di tích, danh thắng**

- Xưởng Quân khí H52, Bản Cài, xã Xuân Tiến: Tại đây, Xưởng Quân khí H52 đã sản xuất diêm tiêu, thuốc súng từ năm 1950 đến năm 1954.

- Địa điểm sản xuất diêm tiêu, thôn Túc Lương, xã Trùng Khánh: Nơi ở và sản xuất diêm tiêu phục vụ quốc phòng của một tổ sản xuất thuộc Xưởng Quân khí H52 do đồng chí Ngô Gia Khâm phụ trách từ năm 1950 đến năm 1954.

- Cơ quan ẩn loát đặc biệt của Trung ương thuộc Bộ Tài chính, xóm Khánh Hoà 2, xã Trùng Khánh: Nơi in tiền và cất giấu tiền của cơ quan ẩn loát đặc biệt Trung ương từ tháng 10-1947 đến cuối năm 1948.

- Xưởng Quân giới TD86, tổ 14, thị trấn Nà Hang: Nơi ở và sản xuất vũ khí, đạn súng (DAM) của xưởng Quân giới TD86 từ năm 1948 đến năm 1950.

- Đền Pắc Tạ, xóm 4, xã Vĩnh Yên: Tương truyền đền được xây dựng vào khoảng thế kỷ XIV để thờ phụng vị hôn thê của Chiêu Văn Vương - Trần Nhật Duật (người có công lớn trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên Mông lần thứ hai - năm 1285).

- Thác Pác Ban, làng Pác Ban, xã Vĩnh Yên: Còn gọi là Thác Mơ, là dòng nước lớn chảy ngầm theo dãy núi đá vôi, sau đó lộ thiên qua hang Nặm Pàn, Nặm Chang đến Bản Chủ thuộc làng Pác Ban rồi đổ thẳng xuống tạo nên dòng thác lớn.

- Hang Phya Vài, thôn Cốc Ngạn, xã Xuân Tân: Di chỉ khảo cổ học thời tiền sử.

- Di tích khảo cổ hang Phya Mồn, thôn Nà La, xã Sơn Phú, huyện Nà Hang: Di chỉ khảo cổ học thời tiền sử thuộc hậu kỳ văn hóa Hòa Bình, niên đại cách ngày nay khoảng 4.000 - 5.000 năm.

### **2. Thư viện, nhà văn hoá**

- Toàn huyện Nà Hang có 10/12 xã, thị trấn có nhà văn hoá; 57 nhà văn hoá thôn, tổ dân phố.

- Có 1 thư viện huyện với 26.855 đầu sách, 10/12 tủ sách cơ sở.

## **VII- GIÁO DỤC**

- Năm học 2012-2013: Toàn huyện có 35 trường học, trong đó: mầm non: 12 trường; tiểu học: 8 trường; trung học cơ sở: 6 trường; tiểu học và trung học cơ sở: 4 trường; trung học phổ thông: 2 trường; phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở: 2 trường; dân tộc nội trú trung học cơ sở: 1 trường.

- Số lớp học của từng cấp học: mầm non: 167 nhóm lớp với 2.919 trẻ; tiểu học: 228 lớp với 3.673 học sinh; trung học cơ sở 88 lớp với 2.614 học sinh; trung học phổ thông: 38 lớp với 1.302 học sinh.

- Giáo viên: mầm non: 210; tiểu học: 368; trung học cơ sở: 192; trung học phổ thông: 84.

## **VIII- Y TẾ**

- Toàn huyện có 2 bệnh viện với 100 giường bệnh; 1 phòng khám đa khoa khu vực với 5 giường bệnh, 12 trạm y tế xã, thị trấn với 85 giường bệnh.

- Có 37 bác sĩ; 92 y sĩ ; 56 y tá, nữ hộ sinh; 7 dược sĩ.

## BÍ THƯ HUYỆN ỦY VÀ CHỦ TỊCH ỦY BAN HÀNH CHÍNH, ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUA CÁC THỜI KỲ

### BÍ THƯ HUYỆN ỦY

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ma Ngọc Liên (Hoàng Khải Lông)	Bí thư Huyện ủy (6-1947 – 1948)
2	Hoàng Văn Bút	Bí thư Huyện ủy (1948)
3	Triệu Kim Dung (Triệu Chi Năng)	Bí thư Huyện ủy (1949 – 5-1951)
4	Nguyễn Văn Bảo	Bí thư Huyện ủy (6-1951 – 1952)
5	Châu Đức Phương	Bí thư Huyện ủy (1953 – 5-1955)
6	Nguyễn Liên	Bí thư Huyện ủy (6-1955 – 2-1959)
7	Quan Ngọc Thuyết (Quan Văn Quý)	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy (3-1959 – 1963)
8	Hoàng Thế Thường	Bí thư Huyện ủy (1963-1971)
9	Nguyễn Đức Nghinh	Bí thư Huyện ủy (1971-1979)
10	Hà Nho	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy (1979-1982)
11	Nguyễn Văn Tiếp	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy (1982-1986)
12	Châu Văn Ong	Tỉnh ủy viên dự khuyết, Bí thư Huyện ủy (1986-1989)
13	Ma Trọng Tình	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy (1989-1991)
14	Phạm Văn Long	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy (1991 – 5-1995)
15	Nguyễn Sáng Vang	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy (6-1995 – 3-1999)
16	Vũ Quang Tiến	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy (4-1999 – 7-2001)
17	Châu Văn Lâm	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy (7-2001 – 2004)
18	Hoàng Văn Thịnh	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy (2004 – 8-2005)
19	Hứa Kiến Thiết	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy (8-2005 – 1-2009)
20	Châu Xuân Oanh	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy (từ tháng 5-2009 )

**CHỦ TỊCH ỦY BAN HÀNH CHÍNH, ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

<b>TT</b>	<b>Họ, tên</b>	<b>Chức vụ</b>
1	Ma Thế Điền	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1945 – 1949)
2	Triệu Kim Dung	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1949 – 1951)
3	Hoàng Văn Bình	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1951 – 1953)
4	Triệu Quý Hưng	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1953 – 1955)
5	Nguyễn Đức Nghinh	Ủy viên thường trực Ủy ban hành chính huyện (1956 – 1958); Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1958 – 1960)
6	Quan Ngọc Thuyết	Tỉnh uỷ viên, Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1960 – 1961)
7	Nguyễn Đức Nghinh	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1961 – 1963)
8	Hà Nho	Chủ tịch Ủy ban hành chính, Ủy ban nhân dân huyện (1963 – 1979)
9	Châu Văn Ong	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (1979 – 1986)
10	Nguyễn Danh Hồ	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (1988 – 1992)
11	Nguyễn Sáng Vang	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (1992 – 1995)
12	Lê Thị Quang	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (1995 – 1996)
13	Ma Văn Đức	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (1997 – 1998)
14	Châu Văn Lâm	Quyền Chủ tịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (8-1998 – 7-2001)
15	Hoàng Văn Thịnh	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (8-2001 – 2004)
16	Châu Xuân Oanh	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (2004 – 5-2009)
17	Phạm Ninh Thái	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (từ tháng 5-2009 )

## Chương VI

# HUYỆN SƠN DƯƠNG

**BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN SƠN DƯƠNG**



## I- ĐỊA LÝ

Huyện Sơn Dương nằm ở phía nam tỉnh Tuyên Quang; có vị trí địa lý từ 21°30' đến 21°50' vĩ bắc, từ 105°15' đến 105°35' kinh đông. Phía bắc giáp huyện Yên Sơn; phía nam và phía tây nam giáp 3 huyện Đuan Hùng, Phù Ninh (Phú Thọ), Lập Thạch (Vĩnh Phúc); phía đông giáp 2 huyện Đại Từ, Định Hoá (Thái Nguyên). Từ tỉnh về trụ sở Ủy ban nhân dân huyện là 30 km, đi theo Quốc lộ 37 (Tuyên Quang - Thái Nguyên).

Địa hình Sơn Dương khá phức tạp. Rừng núi chiếm 3/4 diện tích toàn huyện và chi phối điều kiện tự nhiên bởi bốn dãy núi lớn: hai dãy núi Hồng và Tam Đảo (phía đông bắc) theo hướng bắc - nam tạo thành ranh giới giữa Sơn Dương và tỉnh Thái Nguyên. Dãy núi Sáng (phía nam) chạy từ đông sang tây là ranh giới giữa Sơn Dương và tỉnh Vĩnh Phúc. Dãy núi Bầu Lịch theo hướng đông nam - tây bắc kéo dài từ Sơn Nam đến Đông Thọ chia huyện thành hai khu vực có điều kiện tự nhiên tương đối khác biệt. Phía bắc mang đậm nét địa hình miền núi với nhiều núi đá, núi đất cao hiểm trở, xen kẽ các thung lũng nhỏ. Phía nam chủ yếu là núi đất, địa hình mang dáng dấp của vùng thượng du.

Huyện có tổng diện tích đất tự nhiên là 78.863 ha; trong đó: đất nông nghiệp 19.577 ha, chiếm 24,80%; đất lâm nghiệp 39.681 ha, chiếm 50,27%; các loại đất khác 19.605 ha, chiếm 24,93%.

Sơn Dương có nhiều sông, suối, ngòi với độ dốc vừa phải, hướng chảy khá tập trung, đều đổ dồn về sông Lô, sông Phó Đáy. Lớn nhất là sông Lô, chảy qua 8 xã từ Vĩnh Lợi đến Lâm Xuyên, phân cách

Sơn Dương với ba huyện Yên Sơn (Tuyên Quang), Đuan Hùng, Phù Ninh (Phú Thọ). Sông Phó Đáy chảy trong nội địa theo hướng bắc - nam, qua 12 xã, thị trấn, từ xã Trung Yên đến xã Ninh Lai. Ngoài ra, còn những suối, ngòi: suối Lê (Minh Thanh), ngòi Thia (Tân Trào), ngòi Xoan (Thượng Ấm), ngòi Lẹm... Đây là những nguồn nước quan trọng, tác động lớn đến đời sống và sản xuất của nhân dân trong vùng.

Nhiệt độ trung bình hằng năm là 22,8°C, lượng mưa trung bình hằng năm là 1.627 mm. Tuy ít bị ảnh hưởng trực tiếp của những cơn bão lớn nhưng Sơn Dương lại hay có gió lốc, mưa đá và lũ quét.

Sự đa dạng về địa hình đã đem lại cho Sơn Dương sự phong phú về các loại động, thực vật. Trước đây, trên địa bàn huyện có nhiều loại gỗ quý như đinh, lim, sến, táu; các cây dược liệu có giá trị như ba kích, thiên niên kiện, trầm hương, sa nhân...; các loại muông thú quý như hươu, gấu, trăn, tắc kè, lợn rừng... Những khoáng sản như: thiếc, đồng, chì, cao lanh... đã được phát hiện và khai thác. Thổ nhưỡng khá màu mỡ, thích hợp với việc phát triển các loại cây lương thực như lúa, ngô, khoai, sắn... và một số cây lâm nghiệp, công nghiệp có giá trị kinh tế cao như chè, mía, lạc, đỗ tương...

Với địa thế ba bề núi non hiểm trở, lại có đường bộ nối liền với thị xã Tuyên Quang, Thái Nguyên, Vĩnh Yên và đường thủy xuyên suốt về trung du, đồng bằng, Sơn Dương vừa có khả năng phát triển kinh tế hàng hoá, vừa có đủ các yếu tố cần thiết của một căn cứ địa chiến lược, cơ động khi có chiến tranh.

Sơn Dương cũng bị lũ lụt gây hậu quả lớn vào năm 1971 và 2000; hạn hán vào

những năm: 1951, 1957, 1963; rét đậm, rét hại vào năm 2008.

## II- DỰNG ĐẶT CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

### 1. Thời phong kiến (trước 1884)

Theo *Đại Nam nhất thống chí* và các sách địa lý học lịch sử khác, địa bàn Sơn Dương thời Trần gọi là huyện Để Giang (còn gọi là Đáy Giang). Thời thuộc Minh, Để Giang là một trong 9 huyện thuộc phủ Tuyên Hóa<sup>1</sup>.

Đời Lê Thánh Tông, khi định bản đồ toàn quốc (1469) vẫn gọi là huyện Để Giang, thuộc phủ Đoan Hùng, Thừa tuyên Sơn Tây. Thời Lê Trung Hưng đổi làm huyện Sơn Dương. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) gộp huyện Đương Đạo vào huyện Sơn Dương.

Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, huyện Sơn Dương thuộc phủ Đoan Hùng, trấn Sơn Tây, có 9 tổng, gồm 34 xã, thôn:

TT	Tổng	Xã thôn
1	Át Sơn	3 xã: Át Sơn, Phiên Lương, Quang Thiêm
2	Yên Lịch	2 xã: Yên Lịch, Tây Vực
3	Lương Viên	2 xã: Lương Viên, Cẩm Bào
4	Đồng Chương	3 xã: Đồng Chương, Kỳ Dương, Tuyên Bôn
5	Linh Xuyên	7 xã: Tuân Lộ, Linh Xuyên, Nga Phụ, Vô Tích, Nghĩa Lộ, Tịnh Sinh, Thanh Chương
6	Mẫn Hóa	6 xã: Bồ Tinh, Quang Định, Ngọc Kỳ, Mẫn Hóa, Dũng Vi, Hàm Hanh
7	Hội Kế	5 xã: Hội Kế, Thiện Kế, Doanh Thất, Hoàng La, Ninh Lai
8	Hữu Vu	4 xã: Khoan Lự, Vân Bảo, Hữu Vu, Bằng Man
9	Gia Mông	2 xã: Gia Mông, Phú Nhiêu

1. Năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407), nhà Minh đổi trấn Tuyên Quang thành châu Tuyên Hóa; năm Vĩnh Lạc thứ 6 (1408) lại thăng châu Tuyên Hóa thành phủ Tuyên Hóa, vẫn gồm 9 huyện như trước là: Khoáng, Đương Đạo, Văn Yên, Bình Nguyên, Thu Vật, Đại Man, Dương, Át, Để Giang.



Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, huyện Đương Đạo thuộc phủ Đoan Hùng, trấn Sơn Tây, có 7 tổng, gồm 19 xã:

## 2. Thời Pháp thuộc (1884 - 1945)

Ngày 18-4-1888, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định sáp nhập phủ Đoan Hùng

TT	Tổng	Xã
1	Kim Quang Thượng	2 xã: Kim Quang Thượng, Kim Quang Hạ
2	Khang Lực	1 xã: Khang Lực
3	Tứ Lân	1 xã: Tứ Trâm
4	Phượng Liên	3 xã: Phượng Liên, Thi Thiện, Kim Lũng
5	Hồng La	4 xã: Hạ An, Kiên Trận, Dương Châu, Kỳ Lâm
6	Bắc Hoàng	1 xã: Bắc Hoàng
7	Đồng Liêu	7 xã: Chúc Sơn, Hồng La, Đức Huy, Công Đa, Đồng Lục, Sư Khổng, Dưỡng Mông

Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí*, cuối thế kỷ XIX huyện Sơn Dương thuộc phủ Đoan Hùng, tỉnh Sơn Tây; có 16 tổng, gồm 61 xã (gồm tổng, xã của hai huyện Đương Đạo và Sơn Dương hợp lại):

(tỉnh Sơn Tây) gồm 3 huyện: Ngọc Quan, Hùng Quan và Sơn Dương vào tỉnh Tuyên Quang.

Ngày 20-8-1891, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập tại Bắc Kỳ

TT	Tổng	Xã
1	Át Sơn	6 xã: Át Sơn, Sầm Dương, Lâm Xuyên, Phan Lương, Kim Xuyên, Quang Tất
2	Yên Lịch	2 xã: Yên Lịch, Tây Vực
3	Đồng Văn	4 xã: Đồng Văn, Khổng Xuyên, Khê Bôn <sup>1</sup> , Kỳ Dương
4	Gia Mông	2 xã: Gia Mông, Phú Nhiêu
5	Lương Viên	3 xã: Lương Viên, Dũng Vi, Mẫn Hóa
6	Hữu Vu	4 xã: Hữu Vu, Khoan Lư, Vân Bảo, Bằng Man
7	Hội Kế	5 xã: Hội Kế, Thiện Kế, Trữ Lai, Hoàng La, Doanh Thất
8	Linh Xuyên	7 xã: Linh Xuyên, Tuân Lộ, Nghĩa Lộ, Tịnh Sinh, Thanh Sơn, Vô Tích, Nga Phụ
9	Thượng Ấm	3 xã: Thượng Ấm, Dưỡng Mông, Y Nhân
10	Tú Trạc	4 xã: Tú Trạc, Đa Năng, Thắng Nghĩa, Khang Lực
11	Đồng Lục	4 xã: Đồng Lục, Phương Cẩm, Minh Lệnh, Chúc Sơn
12	Bắc Hoàng	3 xã: Bắc Hoàng, Đăng Châu, Kỳ Lâm
13	Tứ Lân	3 xã: Tứ Lân, Tứ Trâm, Trúc Đạm
14	Phượng Liên	3 xã: Phượng Liên, Kim Lung, Thúc Thiện
15	Thanh La	3 xã: Thanh La, Hạ Yên, Kiên Trận
16	Kim Quan	5 xã: Kim Quan Thượng, Kim Quan Hạ, Đức Huy, Hoàng Lô, Công Đa

1. Xã Khê Bôn: Trước là xã Tuyên Bôn. Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) đổi là xã Khê Bôn.

4 Đạo quan binh. Phủ Đoan Hùng thuộc Tiểu quân khu Tuyên Quang (Đạo quan binh 3)<sup>1</sup>.

Ngày 17-9-1895, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định chia Đạo quan binh 3 ra làm 3 Tiểu quân khu, trong đó huyện Sơn Dương thuộc Tiểu quân khu Tuyên Quang<sup>2</sup>.

Ngày 11-4-1900 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập lại tỉnh Tuyên Quang, địa bàn gồm phủ Yên Bình, hai huyện Hàm Yên, Sơn Dương và châu Chiêm Hóa.

Ngày 7-10-1914, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định sáp nhập xã Phúc Lâm và xã Tự Lập thuộc tổng Định Biên Thượng, châu Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên vào tỉnh Tuyên Quang. “Địa giới chung của 2 tỉnh Thái Nguyên và Tuyên Quang tạo thành bởi núi Keo - Noai (độ cao 612 m) đường các đỉnh của núi Bao Biên (độ cao 478-615 m), bởi đèo Bao Biên, núi Khao Chang (độ cao 528, 722, 732 m), núi Ban La (độ cao 679 m) và đường các đỉnh, đường này qua độ cao 602 m nối tiếp sau với độ cao 676 m với núi hướng bắc - nam, làm thành ranh giới giữa 2 tỉnh (độ cao 678 m)<sup>3</sup>.

Ngày 6-2-1915, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định sáp nhập xã Phúc Lâm và xã Tự Lập vào tổng Kim Quan Thượng, châu Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang<sup>4</sup>.

Ngày 2-11-1916, Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định<sup>5</sup> phế bỏ các tổng Tứ Thông<sup>6</sup>, Đồng Văn, Lương Viên, Phượng Liễn và Đồng Lục thuộc châu Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang:

1. Các làng Tứ Thông và Tứ Trầm trước thuộc tổng Tứ Thông nay sáp nhập vào tổng Bắc Lũng; tổng này từ nay gồm các làng Kỳ Lâm, Bắc Lũng, Thượng Châu, Thượng Châu phố, Tứ Thông và Tứ Trầm.

2. Các làng Đồng Văn và Khổng Xuyên trước thuộc tổng Đồng Văn nay sáp nhập vào tổng Yên Lịch; tổng này từ nay gồm các làng Sùng Lễ, Đồng Văn và Khổng Xuyên.

3. Các làng Lương Viên, Dũng Vi và Mẫn Hóa trước thuộc tổng Lương Viên nay sáp nhập làng Lương Viên vào tổng Át Sơn, tổng này từ nay gồm các làng Lâm Xuyên, Át Sơn, Quang Tất và Lương Viên; làng Dũng Vi và làng Mẫn Hóa sáp nhập vào tổng Hữu Vu, tổng này từ nay gồm các làng Vân Bao, Bằng Man, Khoan Lư, Hữu Vu, Dũng Vi và Mẫn Hóa.

4. Làng Đa Năng, tổng Tú Trạc sáp nhập vào tổng Thượng Ấm, tổng này từ nay gồm các làng Thượng Ấm và Đa Năng.

5. Các làng Phượng Liễn và Kim Lung trước thuộc tổng Phượng Liễn nay sáp nhập vào tổng Tú Trạc, tổng này từ nay gồm các làng Khang Lược, Tú Trạc, Phượng Liễn và Kim Lung.

6. Làng Đồng Lục trước thuộc tổng cùng tên nay sáp nhập vào tổng Linh Xuyên, tổng này từ nay gồm các làng Tuấn Lộ, Bình Tích, Thanh Sơn, Nghĩa Lộ, Tập Thiện và Đồng Lục.

Ngày 2-11-1916, tổng Kim Quan tách từ châu Sơn Dương sang huyện Yên Sơn mới thành lập<sup>7</sup>.

1. Theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 24-8-1895: Phủ Đoan Hùng (trừ huyện Sơn Dương) tách khỏi Đạo quan binh 3, sáp nhập vào tỉnh Hưng Hóa.

2. Theo Vũ Văn Tỉnh: *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 135, tháng 11 và 12-1970.

3. Xem: *Tạp san Hành chính Bắc Kỳ 1914*, tr. 1861.

4. Xem: *Tạp san Hành chính Bắc Kỳ 1915*, tr. 178.

5, 7. Xem: *Tạp san Hành chính Bắc Kỳ 1916*, tr. 1407, 1135.

6. Theo *Đồng Khánh địa dư chí* là tổng Tứ Lân.

Ngày 4-5-1919, Chánh Văn phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương ra quyết định sáp nhập làng Bi Lễ (tỉnh Phú Thọ) vào tổng Thượng Ấm, châu Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang<sup>1</sup>.

Theo Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ và Tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ, đầu thế kỷ XX, châu Sơn Dương thuộc tỉnh Tuyên Quang có 10 tổng, gồm 39 xã:

TT	Tổng	Xã
1	Át Sơn	4 xã: Át Sơn (215 dân), Lâm Xuyên (210 dân), Lương Viên (62 dân), Quang Tất (48 dân)
2	Bắc Lũng	6 xã, phố: Bắc Lũng (69 dân), Kỳ Lâm (175 dân), Thượng Chu (103 dân), phố Thượng Chu (37 dân), Tứ Thông (155 dân, thôn Sào), Tử Trầm (178 dân, Trúc Khê)
3	Gia Cát	2 xã: Gia Cát (91 dân, động Đồng Khuôn), Phú Nhiêu (488 dân, Thạch Khuôn, Cây Thông, Hiệp Trung, động Chấn Kinh)
4	Hội Kế	4 xã: Hội Kế (46 dân), Hoàng La (94 dân), Ninh Lai (115 dân), Thiện Kế (124 dân)
5	Hữu Vu	5 xã: Hữu Vu (309 dân), Bằng Man (122 dân), Dũng Vi (100 dân), Khoan Lư (77 dân), Mộn Hóa (216 dân)
6	Linh Xuyên	6 xã: Bình Tích (18 dân, các động Tập Thiện, Bình Sơn, Lục Liêu), Đồng Lục (310 dân, Đá Ngựa, Khuôn Rạng, Phương Cẩm, Đá Cà), Nghĩa Lộ (104 dân, động Đồng Phái), Thanh Sơn (79 dân, Núi Độc), Tịnh Sinh (78 dân), Tuân Lộ (129 dân, Đồng Be)
7	Thượng Ấm	3 xã: Thượng Ấm (327 dân, Thượng Ấm, Hệ Thôn, Đồng Mục, Đồng Dài, Cận Thôn, Đồng Ván; các động Đèo Tinh, Đất Đỏ, Đồng Hiếu), Bi Lễ (257 dân, Đồng Chương, Phù Đái), Đa Năng (150 dân, các động Y Nhân, Nghĩa Thắng)
8	Tú Trạc	4 xã: Tú Trạc (246 dân, Mỏ Giát), Khang Lược (170 dân), Kim Lung (124 dân), Phượng Liễu (97 dân, Thúc Thiện, động Thanh Y)
9	Thanh La	3 xã: Thanh La (227 dân), Hạ Yên (109 dân), Kiên Trận (147 dân)
10	Yên Lịch	3 xã: Đồng Văn (133 dân, động Cao Ngồi), Khổng Xuyên (109 dân), Sùng Lễ (166 dân)

1. Xem: *Tập san Hành chính Bắc Kỳ 1919*, tr. 715.

Theo tài liệu lưu trữ ghi ngày 15-6-1944<sup>1</sup>, châu Sơn Dương có 10 tổng, 48 làng; diện tích 69.000 ha; dân số 9.834 người (2.550 người Việt, 2.780 người Tày, 4.460 người Mán, 30 người Nùng, 10 người Hoa, 4 người Âu).

Ngày 16-3-1945, sau khởi nghĩa giành chính quyền, vùng thượng huyện được đặt tên là châu Tự Do; ngày 15-5-1945, vùng trung và hạ huyện được đặt tên là châu Kháng Địch; tháng 2-1946, châu Tự Do và châu Kháng Địch sáp nhập lấy lại tên là Sơn Dương.

### 3. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945

Theo *Danh sách các xã thuộc huyện Sơn Dương* ngày 16-7-1948 của Ủy ban Kháng chiến hành chính huyện Sơn Dương<sup>1</sup>:

*Những thay đổi địa danh, địa giới các đơn vị hành chính:*

- Sáp nhập 5 xã: Cấp Tiến, Đông Hữu, Đồng Quý, Quyết Thắng, Vân Sơn ở phía bắc huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ vào huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, Khu tự trị Việt Bắc (Nghị định số 259-TTg ngày 15-6-1957 của Thủ tướng Chính phủ).

- Thành lập thị trấn nông trường Tân Trào trực thuộc huyện Sơn Dương (Quyết định số 144-NV ngày 19-4-1965 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Sáp nhập các xóm: Cây Thông, Thạch Khuôn, Tứ Thế thuộc xã Phục Hưng, huyện Sơn Dương vào xã Hữu Vu cùng huyện và hợp nhất hai xã: Hữu Vu và Mãn Hoá thuộc huyện Sơn Dương, lấy tên là xã Đại Phú (Quyết định số 200-NV ngày 21-4-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

TT	Tên xã mới	Tên xã khi Tổng khởi nghĩa
1	Tân Trào	Hồng Thái, Yên Thượng, Tân Lập
2	Quang Trung	Tân Tiến, Minh Khai
3	Kim Thành	Tân Tạo, Tân An
4	Tú Thịnh	Hưng Thịnh, Tân Dân
5	Vĩnh Lợi	Thái An, Văn Minh, Kim Ninh
6	Phúc Ứng	Trung Minh, Trung An
7	Hồng Lạc	Đồng Thọ, Vạn Sơn, Phú Đa
8	Hợp Thành	An Định, Bình Phúc, Phong Túc, Thượng Tân
9	Nhật Tân	Tân Phong, Kháng Nhật
10	Trung Thành	Lập Bình, Đình Chung, Khai Tiến
11	Sơn Nam	Thanh Bình, Cầu Bám, Vạn An
12	Tam Đa	Mỹ Bằng, Hào Phú, Vy Lăng
13	Trường Sinh	Trường Sinh
14	Đông Lợi	Đông Lợi
15	Phục Hưng	Phục Hưng
16	Đại Phú	Đại Phú
17	Minh Tân	Minh Tân
18	Tiên Sinh	Tiên Sinh
19	Thành Phát	Thành Phát
20	Đa Thọ	Đa Thọ
21	Thượng Ấm	Thượng Ấm

1. Hồ sơ lưu trữ số 69102, phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (RST) - Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Cục Lưu trữ Nhà nước.

2. Hồ sơ lưu trữ số 189, phòng Bộ Nội vụ - Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Cục Lưu trữ Nhà nước.

- Hợp nhất hai xã: Tuân Lộ và Tiên Sinh thuộc huyện Sơn Dương, lấy tên là xã Tuân Lộ (Quyết định số 200-NV ngày 21-4-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất hai xã: Phục Hưng và Phú Lương thuộc huyện Sơn Dương, lấy tên là xã Phú Lương (Quyết định số 200-NV ngày 21-4-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất hai xã: Đông Hữu và Đa Thọ thuộc huyện Sơn Dương, lấy tên là xã Đông Thọ (Quyết định số 200-NV ngày 21-4-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất hai xã: Thanh La và Minh Khai thuộc huyện Sơn Dương, lấy tên là xã Minh Thanh (Quyết định số 200-NV ngày 21-4-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Thành lập thị trấn Sơn Dương (thị trấn huyện lỵ) thuộc huyện Sơn Dương trên cơ sở xã Kỳ Lâm (Nghị định số 98-CP ngày 29-8-1994 của Chính phủ).

- Giải thể thị trấn nông trường Tân Trào thuộc huyện Sơn Dương. Dân cư thuộc thị trấn nông trường hiện đang sinh sống trên địa bàn các xã Minh Thanh, Tú Thịnh, Phúc Ứng, Bình Yên, Thượng Ấm, Tân Trào và thị trấn Sơn Dương được giao về các xã và thị trấn nói trên quản lý (Nghị định số 56/1999/NĐ-CP ngày 15-7-1999 của Chính phủ).

Đến năm 2010, huyện có 1 thị trấn và 32 xã:

TT	Thị trấn, xã	Thôn, tổ
1	Thị trấn Sơn Dương	25 tổ: Tân An, An Kỳ, Kỳ Lâm, Hồ Tiêu, Tân Thịnh, Đăng Châu, Quyết Tiến, An Đình, Thượng Châu, Làng Cả, Bắc Trung, Mãng Ngọt, Tân Tiến, Bắc Hoàng, Đoàn Kết, Tân Phú, Tân Phúc, Quyết Thắng, Tân Kỳ, Xây Dựng, Đồng Tiến, Cơ Quan, Tân Bắc, Bắc Lũng, Thịnh Tiến
2	Xã Bình Yên	7 thôn: Cao Tuyên, Đông Min, Lập Bình, Khâu Lấu, Đồng Gianh, Bình Yên, Tân Yên
3	Xã Thanh Phát	4 thôn: Cầu Khoai, Tân Thành, Cây Nhội, Lục Liêu
4	Xã Minh Thanh	14 thôn: Đồng Đơn, Cò, Cầu, Cà, Niếng, Lê, Dõn, Tân Thái, Toa, Mói, Cây, Quang Thanh, Ngòi Trườn, Tân Thành
5	Xã Phú Lương	11 thôn: Lãng Nhiêu, Lão Nhiêu, Phú Sơn, An Thịnh, Gia Lập, Gia Cát, Hưng Tiến, Trấn Kiên, Phú Nhiêu, Cầu Trâm, Đồng Khuân
6	Xã Tú Thịnh	14 thôn: Tân Hồng, Tân Sơn, Tân Bình, Cầu Bì, Tú Tạc, Cầu Quát, Ngãi Thắng, Tân Thắng, Hưng Thịnh, Đồng Hoan, Đồng Thịnh, Hưng Thủy, Đa Năng, Tân Tiến
7	Xã Sầm Dương	6 thôn: Hưng Thành, Lương Thiện, Hưng Thịnh, Hưng Định, Đồng Tâm, Thái Thịnh
8	Xã Lương Thiện	8 thôn: Đồng Chanh, Đồng Tậu, Phục Hưng, Đồng Quan, Tân Tiến, Tân Thượng, Khuôn Tâm, Khuôn Mản
9	Xã Tuân Lộ	17 thôn: Vĩnh Tiến, Phú Sơn, Cây Thị, Tân Thịnh, Bấu, Trại Đất, Ba Quanh, Đồng Lạnh, Đồng Tâm, Vực Lũng, Vĩnh Sơn, Nga Phụ, Lầm, Đồng Chùa, Tân Tiến, Ninh Tiến, Móc Ròm
10	Xã Văn Phú	11 thôn, xóm: Văn Hiến, Gò Kiêu, Bọc, Thịnh Kim, Làng Đu, Đồng Văn, Khe Thuyền 3, Đồng Mụng, Tân Thành, Khe Thuyền 1, Khe Thuyền 2
11	Xã Thượng Ấm	14 thôn: Đồng Cạn, Đồng Trôi, Đồng Bèn 2, Đồng Bèn 1, Đồng Dài, Ấm Thắng, Đồng Ván, Thượng Ấm, Vườn Đào, Hàm Ếch, Cây Phay, Cây Đa, Hồng Tiến, Khuôn Lăn

12	Xã Sơn Nam	24 thôn: Lồng Khu, Cây Cọ, Văn Bảo, Ốc Lồng, Cầu Bâm, Thác Nóng, Thanh Tân, Thanh Thất, Rừng Vầu, Vườn Quan, Quyết Thắng, Ba Nhà, Nam Hiên, Ngòi Lèo, Trúc Long, Làng Nàng, Cao Đá, Khoan Lư, Đồng Xe, Bình Man, Bình Thái, Tân Bình, Áo Xanh, Đồng Cháy
13	Xã Đông Lợi	14 thôn: Phúc Bình, Phúc Thịnh, Cu Ri, Sùng Lễ, An Khang, An Thịnh, An Ninh, Nứa, Cao Ngồi, An Lịch, Phúc Kiện, Đồng Bừa, Nhà Xe, Đồng Nương
14	Xã Đồng Quý	9 thôn, xóm: Nhâm Lang, Thanh Lương, Bá Xanh, Như Xuyên, Cây Táu, Việt Lâm, Đồng Cây, Quý Nhân, xóm Nội
15	Xã Đông Thọ	16 thôn: Đá Tron, Trung Thu, Mỹ Thọ, Làng Mông, Đông Thịnh, Đông Trai, Xạ Hương, Hữu Lộc, Hà Sơn, Đông Ninh, Khúc Nô, Làng Hào, Lâm Khê, Y Nhân, Tân An, Đa Thọ
16	Xã Văn Sơn	5 thôn: Tân Sơn, Mãn Sơn, An Mỹ, Dộc Vầu, Đồn Hang
17	Xã Hợp Hòa	12 thôn: Đông Chùa, Núi Độc, Đông Phai, Ninh Hòa, Thanh Bình, Thanh Sơn, Tân Dân, Tân Trào, Việt Hòa, Cầu Đá, Đồng Giang, Đồng Báo
18	Xã Trung Yên	7 thôn: Ao Búc, Trung Long, Quan Hạ, Yên Thượng, Khuôn Đào, Đồng Mả, Hoàng Lâu
19	Xã Thiện Kế	15 thôn, xóm: Vạt Chanh, Cầu Xi, Thiện Phong, xóm Đá, Kế Tân, Ninh Tân, Ấp Nội, Làng Sinh, Thai Bạ, Tân Dân, Làng Thiện, Văn Sòng, Thiện Tân, Nhật Tân, Phố Dò
20	Xã Tân Trào	8 thôn: Mỏ Ché, Thia, Tân Lập, Lũng Búng, Cà, Tiên Phong, Vĩnh Tân, Bồng
21	Xã Phúc Ứng	21 thôn: Đá Ngựa, Đá Cà, Liên Thành, Hang Hút, Khuôn Ráng, Định Chung, Phú Lộc, Liên Phương, Phương Cóm, Đồng Luộc, Phúc Lợi, Tân Thịnh, Tân Thượng, Phúc Hòa, Minh Lệnh, Vĩnh Phúc, Phúc Vượng, Khuôn Thê, Cây Thị, Phai Cày, Tân Hòa
22	Xã Ninh Lai	20 thôn: Hợp Thịnh, Ninh Lai, Ninh Phú, Cây Đa 1, Cây Đa 2, Nhật Tân, Hội Tiến, Hội Kế, Hội Tân, Hợp Hòa, Hoàng Tân 1, Hoàng Tân 2, Ninh Quý, Ấp Mới, Ninh Bình, Ninh Thuận, Ninh Hòa 1, Ninh Hòa 2, Hoàng La 1, Hoàng La 2
23	Xã Kháng Nhật	15 thôn: Trung Tâm, Gốc Quéo, Khuôn Phầy, Lẹm, Bò Hồ, Đèo Mon, Bệnh Xá, Cây Gạo, Trục Chín, Gốc Mít, Hội Trường, Bãi Cát, Miền Tây, Đá Cạn, Ba Khe
24	Xã Tam Đa	18 thôn: Phú Xuân, Hồi Xuân, Cầu Kỳ, Phú An, An Lạc, Đồng Tâm, Nho Quan, Cẩm Bào, Tân Thành, Tân Tiến, Lương Viên, Vi Lăng, Tân Mỹ, Lộ Viên, Tân Phú, Phú Thọ, Tân Lộc, Thái Hòa.
25	Xã Đại Phú	27 thôn: Dũng Vi, Cầu Lợi, Hải Mô, Yên Phú, Dũng Giao, Đồng Xay, Đồng Sóm, Vinh Phú, Tứ Thế, Tân Phú, Hải Mô Đông, Lý Sứu, Hữu Vu, Đồng Chùa, Thái Sơn Tây, Thái Sơn Đông, Hoa Lũng, Lũng Hoa, Đồng Giếng, Đồng Na, Đồng Cáo, Mãn Hóa, Hiệp Trung, Đồng Đạo, Thạch Khuân, Cây Thông, An Mỹ
26	Xã Hồng Lạc	9 thôn, xóm: Cây Vạng, Khổng, Vạn Long, Gò Đình, Kim Xuyên, Kho 9, Đình Lộng, Cây Châm, xóm Hồ
27	Xã Hào Phú	9 thôn, xóm: Phú Đa, Phú Thịnh, Trại Mít, Đồng Tâm, Đồng Phú, Quang Tất, Đào Tiến, xóm Thọ Đức, xóm Thắng Lợi.
28	Xã Lâm Xuyên	6 thôn: Phú Thọ 2, Phú Thịnh, Phú Thọ 1, Quyết Thắng, Phan Lương, Quyết Tiến

29	Xã Hợp Thành	17 thôn: Cây Thị, Cây Mơ, Cây Sấu, Đèo Khế, Rộc, Đồng Đài, Đồng Khuôn, Đồng Diên, Đồng Búc, Tứ Thông, Trúc Khê, Đồng Măng, Cầu Trâm, Cầu Trắng, Sào, Địa Chất, Khuôn Rèm
30	Xã Quyết Thắng	5 thôn: Bãi Sặt, Lãng Cư, Sài Lĩnh, Thượng Bản, Liên Thắng
31	Xã Cấp Tiến	9 thôn: Hòa Bình, Đồng Chiêm, Mắt Rồng, Phú Lương, Cây Sy, Thái Bình, Đồng Lợi, Tiến Thắng, Phú Bình
32	Xã Vĩnh Lợi	17 thôn: Tam Tinh, An Hòa, Đất Đỏ, Cây Đa, Kim Ninh, Gò Hu, Đồng Hèo, Thái An, Bình Ca, Hồ Sen, Cầu Cháy, Ninh Thái, Văn Thành, Ao Bầu, Tân Lập, Bò Sông, Văn Minh
33	Xã Chi Thiết	10 thôn: Chi Thiết, Gốc Lát, Cầu Đá, Tây Vực, Cờ Dương, Khán Cầu, Phú Thị, Bình Yên, Ninh Phú, Cây Gạo

### III- DÂN CƯ

Có 28 dân tộc cư trú trên địa bàn huyện Sơn Dương. Theo tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1-4-2009, huyện Sơn Dương có 43.588 hộ, 171.694 nhân khẩu (nam có 85.713, nữ có 85.981). Dân số thành thị 13.305 người, nông thôn 158.389 người. Dân số các dân tộc: Kinh: 95.400, Tày: 16.385, Thái: 63, Mường: 101, Khmer: 3, Hoa: 1.687, Nùng: 7.650, Mông: 881, Dao: 5.810, Gia Rai: 18, Ê Đê: 28, Ba Na: 6, Sán Chay: 31.237, Chăm: 3, Cơ Ho: 1, Xơ Đăng: 5, Sán Dìu: 12.367, Hrê: 3, Mnông: 1, Thổ: 4, Xtiêng: 1, Kơ Mú: 2, Cơ Tu: 6, Giáy: 3, Xinh Mun: 1, La Chí: 4, Ngái: 22, Cơ Lao: 1. Trong đó:

- Thị trấn Sơn Dương: 3.937 hộ, 13.305 người (Kinh: 10.927, Tày: 1.646, Thái: 1, Mường: 14, Hoa: 41, Nùng: 155, Mông: 7, Dao: 92, Ê Đê: 1, Ba Na: 1, Sán Chay: 324, Sán Dìu: 92, Ngái: 4).

- Xã Hợp Hòa: 1.624 hộ, 6.502 người (Kinh: 3.649, Tày: 1.449, Thái: 1, Mường: 2, Hoa: 262, Nùng: 34, Mông: 2, Dao: 793, Gia Rai: 1, Sán Chay: 185, Sán Dìu: 123, Xtiêng: 1).

- Xã Thanh Phát: 254 hộ, 1.039 người (Kinh: 156, Tày: 19, Thái: 1, Hoa: 2, Nùng: 147, Dao: 455, Gia Rai: 1, Ba Na: 1, Sán Chay: 248, Sán Dìu: 9).

- Xã Đông Thọ: 1.992 hộ, 8.268 người (Kinh: 2.955, Tày: 22, Thái: 3, Mường: 1, Hoa: 7, Nùng: 638, Mông: 661, Dao: 32, Sán Chay: 3.949).

- Xã Kháng Nhật: 1.061 hộ, 3.406 người (Kinh: 2.241, Tày: 219, Thái: 4, Mường: 2, Khmer: 2, Hoa: 116, Nùng: 378, Mông: 7, Dao: 300, Gia Rai: 1, Sán Chay: 96, Sán Dìu: 24, Thổ: 1, Ngái: 15).

- Xã Hợp Thành: 1.384 hộ, 4.982 người (Kinh: 3.321, Tày: 1.129, Thái: 1, Mường: 4, Hoa: 6, Nùng: 72, Mông: 2, Dao: 105, Sán Chay: 326, Sán Dìu: 11, Hrê: 2, Ngái: 3).

- Xã Phúc Ứng: 2.135 hộ, 8.043 người (Kinh: 4.335, Tày: 603, Thái: 2, Mường: 5, Hoa: 3, Nùng: 2.458, Mông: 84, Dao: 10, Ê Đê: 1, Sán Chay: 510, Sán Dìu: 32).

- Xã Tú Thịnh: 1.741 hộ, 6.474 người (Kinh: 5.391, Tày: 448, Thái: 3, Mường: 11, Hoa: 11, Nùng: 322, Mông: 6, Dao: 30, Gia Rai: 1, Ê Đê: 3, Sán Chay: 180, Sán Dìu: 68).

- Xã Cấp Tiến: 1.452 hộ, 5.921 người (Kinh: 3.643, Tày: 133, Thái: 1, Hoa: 1, Nùng: 130, Mông: 3, Dao: 71, Sán Chay: 1.938, Sán Dìu: 1).

- Xã Bình Yên: 660 hộ, 2.556 người (Kinh: 565, Tày: 226, Thái: 1, Hoa: 1, Nùng: 504, Mông: 1, Dao: 35, Sán Chay: 1.209, Sán Dìu: 14).

- Xã Lương Thiện: 714 hộ, 3.047 người (Kinh: 269, Tày: 314, Mường: 2, Hoa: 2, Nùng: 875, Mông: 6, Dao: 1.514, Gia Rai: 1, Sán Chay: 54, Sán Dìu: 10).

- Xã Vĩnh Lợi: 1.706 hộ, 7.458 người (Kinh: 6.383, Tày: 153, Nùng: 23, Mông: 4, Dao: 21, Gia Rai: 1, Ê Đê: 2, Sán Chay: 868, Sán Dìu: 3).

- Xã Thượng Ấm: 1.332 hộ, 4.998 người (Kinh: 2.830, Tày: 1.297, Thái: 1, Hoa: 47, Nùng: 514, Mông: 4, Dao: 7, Gia Rai: 2, Ê Đê: 7, Sán Chay: 271, Sán Dìu: 15, Thổ: 2, La Chí: 1).

- Xã Minh Thanh: 1.265 hộ, 5.042 người (Kinh: 1.475, Tày: 2.985, Thái: 3, Mường: 1, Hoa: 1, Nùng: 355, Mông: 5, Dao: 97, Gia Rai: 1, Ê Đê: 1, Sán Chay: 114, Sán Dìu: 4).

- Xã Tân Trào: 1.057 hộ, 4.153 người (Kinh: 955, Tày: 2.205, Thái: 2, Mường: 3, Hoa: 1, Nùng: 644, Mông: 1, Dao: 269, Ê Đê: 1, Sán Chay: 64, Sán Dìu: 8).

- Xã Trung Yên: 1.081 hộ, 4.466 người (Kinh: 580, Tày: 2.400, Thái: 1, Nùng: 141, Mông: 19, Dao: 1.279, Gia Rai: 1, Ê Đê: 2, Sán Chay: 34, Sán Dìu: 9).

- Xã Quyết Thắng: 846 hộ, 3.490 người (Kinh: 2.287, Tày: 15, Thái: 1, Mường: 5, Nùng: 6, Dao: 1, Ê Đê: 2, Sán Chay: 1.167, Chăm: 3, Sán Dìu: 1, Khơ Mú: 1, Xinh Mun: 1).

- Xã Đồng Quý: 527 hộ, 2.792 người (Kinh: 319, Tày: 15, Mường: 8, Nùng: 5, Mông: 3, Dao: 3, Sán Chay: 2.436, Sán Dìu: 2, Raglay: 1).

- Xã Tân Lộ: 1.080 hộ, 4.283 người (Kinh: 2.569, Tày: 732, Mường: 2, Hoa: 109, Nùng: 154, Mông: 4, Dao: 17, Sán Chay: 412, Sán Dìu: 282, La Chí: 2).

- Xã Vân Sơn: 711 hộ, 2.977 người (Kinh: 1.974, Tày: 13, Thái: 1, Mường: 1, Nùng: 2, Mông: 2, Dao: 3, Sán Chay: 979, Sán Dìu: 1, Giấy: 1).

- Xã Văn Phú: 1.051 hộ, 4.393 người (Kinh: 2.043, Tày: 11, Thái: 6, Mường: 5, Hoa: 88, Nùng: 2, Dao: 2, Ê Đê: 1, Sán Chay: 2.234, Sán Dìu: 1).

- Xã Chi Thiết: 755 hộ, 3.138 người (Kinh: 1.527, Tày: 12, Thái: 1, Hoa: 11, Nùng: 1, Mông: 3, Dao: 1, Ê Đê: 1, Sán Chay: 1.578, Sán Dìu: 2, Mông: 1).

- Xã Đông Lợi: 1.091 hộ, 4.405 người (Kinh: 2.341, Tày: 17, Thái: 7, Mường: 6, Hoa: 7, Nùng: 4, Mông: 9, Dao: 7, Ê Đê: 1, Ba Na: 1, Sán Chay: 2.003, Sán Dìu: 1, Khơ Mú: 1).

- Xã Thiện Kế: 1.365 hộ, 5.488 người (Kinh: 2.067, Tày: 51, Thái: 2, Mường: 1, Hoa: 169, Nùng: 2, Mông: 1, Dao: 241, Ê Đê: 1, Sán Chay: 21, Sán Dìu: 2.932).

- Xã Hồng Lạc: 1.293 hộ, 4.768 người (Kinh: 4.621, Tày: 37, Thái: 1, Mường: 1, Khmer: 1, Nùng: 14, Mông: 2, Dao: 1, Ê Đê: 2, Sán Chay: 82, Sán Dìu: 6).

- Xã Phú Lương: 1.360 hộ, 5.798 người (Kinh: 2.329, Tày: 21, Thái: 3, Mường: 2, Hoa: 7, Nùng: 28, Mông: 20, Dao: 284, Gia Rai: 2, Sán Chay: 3.087, Cơ Ho: 1, Sán Dìu: 8, Cơ Tu: 6).

- Xã Ninh Lai: 1.669 hộ, 7.253 người (Kinh: 1.700, Tày: 14, Thái: 1, Mường: 1, Hoa: 6, Nùng: 2, Mông: 1, Dao: 108, Gia Rai: 1, Sán Chay: 7, Sán Dìu: 5.412).

- Xã Đại Phú: 2.344 hộ, 10.014 người (Kinh: 2.949, Tày: 33, Thái: 5, Mường: 11, Hoa: 351, Nùng: 20, Mông: 6, Dao: 11, Gia Rai: 2, Sán Chay: 6.550, Sán Dìu: 75, Hrê: 1).

- Xã Nam Sơn: 2.071 hộ, 8.082 người (Kinh: 4.257, Tày: 56, Thái: 2, Mường: 2, Hoa: 398, Nùng: 15, Dao: 10, Sán Chay: 123, Sán Dìu: 3.219).

- Xã Hào Phú: 1.422 hộ, 5.491 người (Kinh: 5.357, Tày: 53, Thái: 3, Mường: 7, Hoa: 7, Nùng: 1, Mông: 4, Dao: 2, Gia Rai: 1, Sán Chay: 49, Xơ Đăng: 5, La Chí: 1, Cơ Lao: 1).



- Xã Tam Đa: 1.476 hộ, 5.565 người (Kinh: 5.349, Tày: 27, Thái: 3, Mường: 2, Hoa: 24, Nùng: 1, Mông: 14, Dao: 8, Ê Đê: 1, Sán Chay: 132, Sán Diu: 2, Thổ: 1, Giáy: 1).

- Xã Sầm Dương: 459 hộ, 1.645 người (Kinh: 1.620, Tày: 11, Mường: 1, Hoa: 6, Nùng: 2, Gia Rai: 1, Sán Chay: 4).

- Xã Lâm Xuyên: 573 hộ, 2.452 người (Kinh: 2.416, Tày: 19, Thái: 2, Mường: 1, Hoa: 3, Nùng: 1, Dao: 1, Gia Rai: 1, Ê Đê: 1, Ba Na: 3, Sán Chay: 3, Giáy: 1).

#### **IV- LỊCH SỬ**

1. Trong suốt lịch sử hình thành và phát triển, nhân dân các dân tộc Sơn Dương luôn sát cánh cùng nhân dân cả nước chiến đấu chống giặc ngoại xâm, đấu tranh chống áp bức, bóc lột. Từ năm 1884, Sơn Dương bị đặt dưới ách đô hộ của thực dân Pháp, huyện lỵ đặt tại Thiện Kế. Ở thượng huyện, chúng lập ra đồn điền Đăng Châu để khống chế đường Tuyên Quang - Thái Nguyên, kiểm soát vùng trung huyện và con đường Đăng Châu - Vĩnh Yên; vùng hạ huyện và đường thủy sông Lô bị khống chế bởi đồn điền Roayđoba.

Cuối thế kỷ XIX, nhân dân Sơn Dương đã đứng trong hàng ngũ nghĩa quân Lưu Vĩnh Phúc, Hoàng Hoa Thám. Những năm 20 của thế kỷ XX, nhân dân các xã Lâm Xuyên, Hào Phú, Hồng Lạc, Tân Trào... liên tục nổi dậy chống lại các hành động lấn chiếm ruộng đất và chế độ bóc lột dã man của thực dân Pháp và tay sai.

Năm 1941, một bộ phận của Cứu quốc quân do đồng chí Nguyễn Cao Đàm chỉ huy đã đến vùng xung quanh núi Hồng thuộc 4 huyện Đại Từ, Định Hoá (Thái

Nguyên), Sơn Dương, Yên Sơn (Tuyên Quang) và lấy thôn Khuôn Trạn, xã Lương Thiện, huyện Sơn Dương để xây dựng căn cứ. Sau hơn 2 năm liên tục xây dựng, tăng cường cán bộ lãnh đạo, đến cuối năm 1943, các cơ sở Việt Minh đã nối liền một dải cánh cung: Trúc Khê, Phượng Liễu, Lũng Tẩu, Khuổi Kịch, Ngòi Nho, Khuôn Đào, Ao Búc... Các cơ sở được tổ chức vững chắc, có hệ thống trong các vùng đồng bào dân tộc Dao, Tày, Nùng,...

Ngày 25-2-1944, Trung đội Cứu quốc quân III<sup>1</sup> được thành lập ở Khuổi Kịch (Tân Trào) góp phần thúc đẩy phong trào của huyện, chuẩn bị vũ trang, tiến tới tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Dưới sự lãnh đạo của phân khu Nguyễn Huệ, đến giữa năm 1944, phong trào cách mạng ở địa phương đã có bước tiến mới. Tại các thôn Khuôn Trạn, Khuổi Kịch, Khuôn Đào, Ao Búc, Thanh La, Khuôn Trút..., toàn dân đều tham gia Việt Minh. Mọi việc trong thôn xóm đều do Việt Minh giải quyết.

Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp. Đêm 10-3-1945, dưới sự lãnh đạo của đồng chí Tạ Xuân Thu, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền tại xã Thanh La đã toàn thắng. Cùng ngày, lực lượng tự vệ xã Hợp Thành và xã Kháng Nhật đã phối hợp với bộ phận Cứu quốc quân đang hoạt động ở Đại Từ, phục kích toán quân Pháp bị Nhật đánh chạy từ Thái Nguyên sang Tuyên Quang tại đèo Khế, tiêu diệt một số tên, thu 30 súng.

Đêm 12-3-1945, quân ta bao vây đồn Đăng Châu, sau 3 ngày chiến đấu, ta đã giành thắng lợi. Ngày 16-3-1945, một cuộc mítting lớn được tổ chức tại đình Thanh

1. Đơn vị Cứu quốc quân thành lập tại Sơn Dương là đệ tam, còn đơn vị thành lập ở Trảng Xá (Võ Nhại) là đệ nhị, đơn vị thành lập tại Bắc Sơn là đệ nhất Cứu quốc quân.

La. Châu Tự Do chính thức được thành lập. Ban châu Tự Do, chính quyền mới cấp châu đầu tiên ở Sơn Dương ra đời<sup>1</sup> đã ghi dấu mốc quan trọng trong lịch sử đấu tranh cách mạng của huyện Sơn Dương.

Đến đầu tháng 5-1945, toàn bộ vùng hạ huyện Sơn Dương được giải phóng và thành lập chính quyền cách mạng ở các xã. Ngày 15-5-1945, tại Đồng Khuôn (Phú Lương) đã thành lập châu Kháng Địch gồm trung, hạ huyện Sơn Dương và một phần các huyện Đoan Hùng, Phù Ninh (Phú Thọ), Lập Thạch (Vĩnh Phúc).

Tháng 5-1945, Tân Trào (Sơn Dương) vinh dự được chọn làm địa điểm để Trung ương Đảng và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trực tiếp lãnh đạo cao trào cách mạng cả nước. Xuất phát từ Cao Bằng, ngày 21-5-1945, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về đến Tân Trào, Người ra chỉ thị thành lập Khu giải phóng (gồm 6 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang và một số vùng lân cận thuộc các tỉnh Bắc Giang, Vĩnh Yên, Phú Thọ, Yên Bái). Tân Trào - Sơn Dương là Thủ đô của Khu giải phóng.

Tại Tân Trào, ngày 13-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp đã quyết định tiến hành Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc. Ngày 16-8-1945, Đại hội Quốc dân được triệu tập. Từ Tân Trào, đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy một đơn vị Giải phóng quân tiến về giải phóng Thái Nguyên, sau đó tiến về Hà Nội. Ngày 22-8-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh rời Tân Trào về Thủ đô Hà Nội.

**2. Cách mạng Tháng Tám thành công, tháng 3-1946, hai châu Tự Do và Kháng**

Địch sáp nhập thành huyện Sơn Dương; tháng 5-1946, Chi bộ Đảng Sơn Dương được thành lập gồm 5 đảng viên, do đồng chí Chu Quý Lương làm Bí thư.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, một lần nữa Sơn Dương lại trở thành căn cứ địa của cách mạng Việt Nam. Ngày 2-4-1947, Bác Hồ về làng Sào (xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương). Cùng với Chủ tịch Hồ Chí Minh, các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng, Nhà nước và hầu hết các cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ đều ở, làm việc tại Sơn Dương trong suốt cuộc kháng chiến.

Tháng 1-1947, Đảng bộ huyện Sơn Dương được thành lập, đồng chí Chu Quý Lương làm Bí thư. Cuối năm 1947, thực dân Pháp tấn công Việt Bắc. Ngày 3-11-1947, quân và dân Sơn Dương đập tan âm mưu của Pháp nhằm thọc sâu vào Sơn Dương, diệt hơn 100 tên, buộc địch phải rút lui, huỷ bỏ kế hoạch hành quân. Ngày 2-12-1947, ta phục kích địch tại Bắc Lũng<sup>2</sup> chân đèo Khế, diệt gần 30 tên. Cùng với nhiệm vụ chiến đấu, bảo vệ an toàn tuyệt đối cho Bác Hồ, các cơ quan lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, toàn huyện đã đóng góp hơn 10.000 ngày công phục vụ chiến đấu, chăm sóc thương, bệnh binh, tiếp tế cho bộ đội...

Là trung tâm căn cứ địa Việt Bắc, trong suốt giai đoạn 1947-1954, quân và dân Sơn Dương đã làm tròn nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ vững chắc căn cứ địa, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho Chủ tịch Hồ Chí Minh, các cơ quan Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các ban, bộ, ngành đóng trên địa bàn; đồng thời, tích cực đẩy mạnh

1. Châu Tự Do, gồm thượng huyện Sơn Dương và một phần huyện Yên Sơn. Ban châu gồm 7 người do đồng chí Trần Tùng làm Chủ tịch.

2. Nay thuộc khu Cầu Cạn, thôn Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương.

sản xuất, phát triển văn hoá, xã hội, xây dựng đời sống mới, cùng nhân dân trong tỉnh hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ Thủ đô kháng chiến.

3. Kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Sơn Dương bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, từng bước khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa - xã hội. Ngày 8-5-1965, máy bay Mỹ bắt đầu bắn phá Sơn Dương. Từ năm 1972, Mỹ ném bom bắn phá miền Bắc lần thứ hai. Tại Sơn Dương, chỉ trong 8 tháng (từ tháng 4 đến tháng 12-1972) hàng trăm máy bay Mỹ xâm phạm không phận, đánh phá 13 trận với 181 quả bom các loại, làm 11 người chết, 13 người bị thương. Quân dân trong huyện cùng bộ đội phòng không đánh trả địch quyết liệt.

Vừa chiến đấu vừa tích cực sản xuất, năm 1974, huyện đã làm nghĩa vụ và bán cho Nhà nước 2.467 tấn lương thực, 185.205 kg thực phẩm. Gần 3.000 thanh niên đã lên đường nhập ngũ, nhiều người lập công xuất sắc như liệt sĩ Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Lương Sơn Tuyết, góp phần giành thắng lợi vẻ vang của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

4. Từ sau ngày đất nước thống nhất, quân dân Sơn Dương bắt tay vào công cuộc khôi phục, phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Tháng 2-1979, cuộc chiến tranh biên giới bùng nổ. Trong các năm 1979-1985, huyện đã đóng góp hàng nghìn lượt người với 417.000 ngày công phục vụ chiến đấu và làm đường giao thông biên giới, 150 cán bộ được tăng cường cho huyện Đồng Văn kết nghĩa. Các đoàn thể quần chúng quyên góp ủng hộ tuyến trước 1,4 triệu đồng, 564 tấn lương thực, 25 tấn lợn, 3 vạn tàu cọ, 440 phản nằm, tiếp đón, giúp đỡ hàng nghìn đồng bào từ tuyến trước chuyển về. Vừa đốc sức chi viện cho tiền tuyến, đảng bộ, chính quyền và nhân

dân các dân tộc trong huyện vừa tích cực đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế, văn hóa, từng bước cải thiện đời sống.

Từ năm 1986, bước vào công cuộc đổi mới, nhân dân các dân tộc Sơn Dương đã vượt qua mọi khó khăn thử thách, chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, tập trung thực hiện ba chương trình kinh tế lớn: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, ổn định thị trường. Đến khi tái lập tỉnh (1991), tình hình kinh tế - xã hội của huyện đã có chuyển biến tích cực, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện.

Đến năm 2005, kinh tế tăng trưởng khá và có sự chuyển dịch về cơ cấu theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ thương mại, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Giai đoạn 2005-2010, huyện đã khai thác và phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương, tạo sự chuyển biến tích cực trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Kinh tế của huyện tiếp tục tăng trưởng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch rõ nét, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện.

#### **Khen thưởng:**

*Danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân:*

- Cán bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang huyện Sơn Dương.

- Cán bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang xã Tân Trào.

- Cán bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang xã Minh Thanh.

- Đồng chí Lương Sơn Tuyết - tổ nhân dân Kỳ Lâm, thị trấn Sơn Dương.

- Đồng chí Phạm Đình Chiến - thôn Đông Ninh, xã Đông Thọ.

#### *Huân, Huy chương:*

1 Huân chương Lao động hạng Nhì, 764 Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, 1.586 Huân chương Kháng chiến hạng

Nhì, 2.365 Huân chương Kháng chiến hạng Ba, 1.488 Huy chương Kháng chiến hạng Nhất, 930 Huy chương Kháng chiến hạng Nhì... cho các tập thể và cá nhân.

Huyện có 130 liệt sĩ; 966 thương binh, bệnh binh.

đạt 57,9%; bột giấy đạt 100%; thiếc thô đạt 50,8% kế hoạch năm.

Nông, lâm nghiệp: Đất nông nghiệp 22.211 ha, chủ yếu trồng cây lương thực như lúa, ngô, khoai, sắn...; cây công nghiệp như chè, mía...; chăn nuôi bò sữa và các

### BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG

Tt	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Quê quán
1	Đặng Thị Khoai	1929	Kinh	Xã Phúc Ứng
2	Phùng Thị Mây	1928	Nùng	Xã Phúc Ứng
3	La Thị Thục	1915	Kinh	Xã Phúc Ứng
4	Cao Thị Tường	1928	-	Xã Thiện Kế
5	Nguyễn Thị Cố	1910	-	Xã Lâm Xuyên
6	Hà Thị Lão	1919	-	Xã Lâm Xuyên
7	Vi Thị Sứ	1948	Tày	Xã Tân Trào
8	Vũ Thị Đoài	1893	Kinh	Xã Cấp Tiên
9	Nguyễn Thị Khuyên	1900	-	Xã Hào Phú
10	Nguyễn Thị Tuất	1901	-	Xã Hào Phú
11	Đặng Thị Mòn	1913	Cao Lan	Xã Văn Phú
12	Ma Thị Vuông	1918	Tày	Xã Hợp Hòa

## V- KINH TẾ

Đến năm 2013, cơ cấu kinh tế của huyện: công nghiệp, xây dựng - nông, lâm nghiệp - dịch vụ. Thu nhập bình quân đầu người 12,24 triệu đồng/năm.

### 1. Những ngành nghề chính

Nguồn thu nhập của huyện chủ yếu từ công nghiệp và nông, lâm nghiệp.

Đến năm 2013, trong cơ cấu kinh tế của huyện, công nghiệp và xây dựng chiếm 38,2%; giá trị sản xuất công nghiệp của huyện đạt 601,07 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch năm, tăng 12,2% so với năm 2012; trong đó, một số sản phẩm chủ yếu như: điện thương phẩm đạt 97,2% kế hoạch; bột Fenspat nghiền đạt 100,4%; đường kính đạt 87,4%; chè chế biến các loại đạt 101%; gạch xây các loại đạt 105,6%; nước máy tiêu thụ đạt 100%; bột barít nghiền

loại gia súc, gia cầm. Đất lâm nghiệp: 45.222,34 ha.

### 2. Những thế mạnh

#### 1- Công nghiệp

Khai thác và chế biến quặng thiếc, quặng wolfram, Fenspat, barít; khai thác đá, sỏi, cát, sản xuất gạch đất sét nung, vôi bột...; chế biến giấy, bột giấy, chè, đường kính, sản xuất phân vi sinh và các ngành tiểu thủ công nghiệp khác.

#### 2- Lâm nghiệp

Diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 37.311 ha. Trong đó: rừng trồng là 20.320 ha, chiếm 54,5 % diện tích đất rừng; rừng tự nhiên là 16.991 ha, chiếm 45,5 % diện tích đất rừng. Nguồn tài nguyên động, thực vật rừng đa dạng, phong phú và có tính đa dạng sinh học cao. Điều kiện thời tiết, khí hậu phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của nhiều loài động, thực vật rừng

khác nhau. Rừng khu vực Vườn quốc gia Tam Đảo, Khu Di tích lịch sử Tân Trào có tiềm năng về tham quan di tích, du lịch sinh thái kết hợp với bảo tồn thiên nhiên.

### **3- Du lịch**

Sơn Dương có tiềm năng lớn về phát triển du lịch lịch sử - sinh thái. Huyện có 4 cụm di tích chính: cụm di tích Tân Trào; cụm di tích Bác Tôn, Ban Thường trực Quốc hội, Mặt trận Liên Việt ở xã Trung Yên; cụm di tích Chủ tịch phủ, Thủ tướng phủ tại thôn Lập Bình, xã Bình Yên; cụm di tích Nha Công an và các bộ, ngành ở xã Minh Thanh.

Hàng năm có trên 100.000 lượt khách đến tham quan Khu di tích lịch sử Tân Trào - ATK. Ngoài ra, có thể đầu tư phát triển dịch vụ, du lịch tại thác Đát, xã Hợp Hoà; thác Cao Ngõi, xã Đông Lợi.

## **3. Một số kết quả về kinh tế**

### **1- Nông, lâm nghiệp**

*Nông nghiệp:*

Tổng sản lượng lương thực của huyện năm 2013 đạt 85.593 tấn, đạt 100,9% kế hoạch, bằng 100,5% so với năm 2012; trong đó, thóc đạt 69.703 tấn; ngô đạt 15.890 tấn; sản lượng cây lạc 1.655 tấn, đạt 79,7% kế hoạch; cây đậu tương 596,4 tấn, đạt 36,8% kế hoạch. Tiếp tục chỉ đạo chăm sóc diện tích mía theo quy hoạch 4.393 ha; trồng mới, trồng lại 847 ha mía, đạt 105,9% kế hoạch. Năm 2013 đã chỉ đạo trồng rừng được 2.030,9 ha, đạt 104,1% kế hoạch (trong đó: trồng rừng tập trung 1.930 ha, trồng cây phân tán 101 ha); trong năm đã thực hiện đấu giá và thu hồi vốn rừng chất lượng kém trên địa bàn 22 xã với tổng diện tích 908,15 ha, với sản lượng 58.149,36 m<sup>3</sup>.

Những vật nuôi truyền thống: Đàn trâu có 18.798 con, đàn bò có 5.894 con, đàn lợn có 145.431 con, gia cầm có 1.231.000 con. Diện tích nuôi trồng thủy sản trên 819 ha.

Đang nuôi trồng thử nghiệm một số vật nuôi mới, như: gà Ai Cập (xã Đại Phú, Lâm Xuyên, Thượng Ấm...); nhím (Lương Thiện, Thanh Phát, Đông Lợi...); lợn rừng (Trung Yên, Thiện Kế...).

*Lâm nghiệp:* Tổng diện tích đất trồng cây lâm nghiệp là 30.364 ha. Đẩy mạnh phong trào trồng rừng để cung cấp nguyên liệu chế biến gắn với tăng độ che phủ rừng; khai thác gỗ nguyên liệu từ rừng trồng quốc doanh và hộ gia đình hợp lý; tăng cường các biện pháp bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có và tiếp tục khoanh nuôi tái sinh rừng. Hoàn thành việc giao đất, giao rừng cho các tổ chức, hộ gia đình. Độ che phủ của rừng tăng đều qua các năm, hiện nay đạt 55%.

### **2- Công nghiệp, thủ công nghiệp**

*Công nghiệp:* Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2010 đạt trên 500 tỷ đồng. Các doanh nghiệp Công ty cổ phần Chè Tân Trào, Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương, các đơn vị khai thác chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng... nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Hình thành các cụm, điểm công nghiệp tại thị trấn Sơn Dương, Phúc Ứng, Vĩnh Lợi, Hào Phú... các nhà máy lớn như nhà máy giấy và bột giấy An Hòa, các nhà máy chế biến Ba rít, cao lanh Fenspat, thiếc...

*Thủ công nghiệp:* Gò hàn, may, làm đậu, bún, nghề thêu, dệt thổ cẩm ở các xã Tân Trào, Đại Phú, Minh Thanh... Nghề đan lát mây, tre, nứa ở Thiện Kế, Sơn Nam, Hồng Lạc...

*Những ngành nghề mới phát triển:* Sản xuất cửa hoa, cửa sắt, tráng gương, cắt kính ở các xã Sơn Nam, Hồng Lạc, Tân Trào và thị trấn Sơn Dương... Sản xuất gạch ở các xã Quyết Thắng, Tú Thịnh, Sơn Nam, Hồng Lạc, Văn Phú và thị trấn Sơn Dương,...

### **3- Thương mại, dịch vụ và du lịch**

Các hoạt động thương mại, dịch vụ

trên địa bàn ổn định và phát triển, đáp ứng được nhu cầu phục vụ sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Toàn huyện có 28 chợ: Chợ trung tâm huyện lỵ và các chợ Tân Trào, Trung Yên, Kháng Nhật, Phú Ứng, Thượng Ấm, Cấp Tiến, Vĩnh Lợi, thị trấn Sơn Dương, Tân Lộ, Hợp Hòa, Thiện Kế, Ninh Lai, Sơn Nam, Đại Phú, Phú Lương, Tam Đa, Lâm Xuyên, Hồng Lạc, Hào Phú, Đông Lợi, Chi Thiết, Văn Phú, Đông Quý, Văn Sơn, Quyết Thắng, Chợ Đông Trai - Đông Thọ, chợ Đa Thọ - Đông Thọ, Bình Yên. Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2013 đạt 1.230 tỷ đồng, giá trị xuất khẩu một số hàng hóa chủ yếu trên địa bàn đạt 24.567,2 nghìn USD.

Hoạt động tuyên truyền, quảng bá du lịch thực hiện thường xuyên. Toàn huyện có 205 di tích lịch sử - văn hóa phục vụ tham quan du lịch, 19 cơ sở phục vụ lưu trú. Trong năm 2013 đón tiếp 2.796 đoàn khách với trên 580.000 lượt khách tham quan, doanh thu du lịch đạt 798.390 triệu đồng.

#### **4- Giao thông vận tải**

Quốc lộ có 2 tuyến: quốc lộ 37 (dài 27 km) đoạn từ đèo Khế ( xã Hợp Thành) đến xã Thượng Ấm; quốc lộ 2C (dài 49,4 km) đoạn từ xã Sơn Nam đến xã Trung Yên.

Đường tỉnh có 1 tuyến 186 (dài 58 km) từ ngã ba Sơn Nam - Thượng Ấm (Km 192 + 700 quốc lộ 37) - Vĩnh Lợi.

Đường huyện: 187,9 km với 21 tuyến.

Từ xã Tam Đa đến xã Lâm Xuyên (6 km), thị trấn Sơn Dương - xã Lương Thiện (12 km), thị trấn Sơn Dương xã Ninh Lai (27,5 km), xã Vĩnh Lợi xã Kim Xuyên (28 km), xã Vĩnh Lợi xã Cấp Tiến (6 km), xã Chi Thiết - xã Phú Lương (13 km), tràn suối Lê - xã Minh Thanh (3 km), xã Tân Lộ xã Đông Thọ (16 km), xã Tân Trào - xã Trung Yên (6 km), xã Tân Trào xã Bình Yên (3 km), xã Hồng Lạc - xã Sầm Dương (2,5km), xã

Vĩnh Lợi (2 km), xã Đông Thọ - xã Quyết Thắng (5,6 km).

Đường đô thị: 7,25 km.

Tình hình vận tải hành khách, hàng hoá: Đến năm 2008, có 38 phương tiện đón, trả khách tại bến xe, trong đó: xe khách các tuyến liên tỉnh 18, xe vận tải khách các tuyến liên tỉnh liên kế 5, xe các tuyến nội tỉnh, nội huyện 15.

Bình quân xuất bến 27 chuyến/ngày; trong đó xe liên tỉnh 12 chuyến/ngày, lượng khách trung bình 600 người/ngày.

#### **5- Bưu chính viễn thông**

- Số bưu cục: 5.

- Bưu điện văn hoá xã: 28/33 xã.

- Số máy điện thoại trung bình 7 chiếc/100 dân.

- Huyện có 100% cơ quan xung quanh huyện sử dụng mạng internet.

- Huyện có 1 đài truyền thanh - truyền hình; 32/33 xã, thị trấn có trạm truyền thanh không dây; 424/424 thôn, bản thu được sóng truyền hình của huyện. Tiếp và phát lại toàn bộ chương trình của Đài Truyền hình Việt Nam trên các kênh VTV1, VTV2, VTV3, VTV5, tải về và phát lại toàn bộ chương trình của Đài Phát thanh - Truyền hình Tuyên Quang, mỗi ngày 1 chương trình, phát 2 lần/ngày. Tỷ lệ dân được xem Đài Truyền hình Việt Nam đạt 99%. Thị trấn Sơn Dương đã có trạm thu - phát sóng FM; mỗi tuần sản xuất 6 chương trình phát thanh địa phương (trừ chủ nhật), phát 2 lần/ngày.

#### **6- Điện khí hoá nông thôn**

Tháng 8-1994, huyện xây dựng xong mạng lưới điện, đưa điện lưới về trung tâm huyện lỵ và một số xã có đường điện đi qua. Đến tháng 6-2008, đường điện đã được mở rộng đến 33/33 xã, thị trấn với 393,779 km đường dây 35 KV; 47,098 km đường dây 0,4 KV và 132 trạm biến áp; toàn huyện có 424/424 thôn, bản được sử

dụng điện lưới quốc gia. Điện cho sản xuất nông, lâm nghiệp 1.988 KW; công nghiệp, xây dựng 1.192.861 KW; thương nghiệp, dịch vụ 34.936 KW; hoạt động quản lý, tiêu dùng 1.1759 KW; các hoạt động khác 48.893 KW. Đến năm 2010, đã bàn giao 100% đường dây 94KV cho ngành điện quản lý theo quy định.

### **Thương nghiệp**

Huyện có 28 chợ: Chợ trung tâm huyện lỵ và các chợ Tân Trào, Trung Yên, Kháng Nhật, Phúc Ứng, Thượng Âm, Cấp Tiến, Vĩnh Lợi, thị trấn Sơn Dương, Tuân Lộ, Hợp Hoà, Thiện Kế, Ninh Lai, Sơn Nam, Đại Phú, Phú Lương, Tam Đa, Lâm Xuyên, Hồng Lạc, Hào Phú, Đông Lợi, Chi Thiết, Văn Phú, Đồng Quý, Văn Sơn, Quyết Thắng, Đông Trai - Đông Thọ, Đa Thọ - Đông Thọ, Bình Yên.

## **VI- VĂN HÓA**

### **1. Di tích, danh thắng**

- Địa điểm tổ chức hội nghị thành lập Trung đội Cứu quốc quân III, xóm Khuổi Kịch, thôn Tân Lập, xã Tân Trào, ngày 25-2-1944 với 30 đội viên.

- Trường Quân chính Kháng Nhật, xóm Khuổi Kịch, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi đào tạo khoá cán bộ đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam gồm 82 học viên, từ tháng 6 đến tháng 7-1945.

- Đình Hồng Thái, thôn Cà, xã Tân Trào: Đình được dựng năm 1919, là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh dừng chân đầu tiên khi Người từ Pắc Bó (Cao Bằng) về Tân Trào ngày 21-5-1945. Đây cũng là nơi đón tiếp các đại biểu về dự Quốc dân Đại hội Tân Trào, tháng 8-1945. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, đây là nơi ở và làm việc của bộ phận tiếp tế ATK...

- Làng Tân Lập, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Là trung tâm Khu giải phóng, nơi

Trung ương Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc từ tháng 5 đến tháng 8-1945.

- Nhà cụ Nguyễn Tiến Sự, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ở và làm việc trong những ngày đầu về Tân Trào từ ngày 21 đến cuối tháng 5-1945.

- Nhà cụ Hoàng Trung Dân, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Trụ sở của Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc, nơi đồng chí Võ Nguyên Giáp ở và làm việc từ tháng 5 đến tháng 8-1945.

- Lán Nà Lừa, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ở và làm việc từ cuối tháng 5 đến ngày 22-8-1945.

- Lán điện đài, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi ở và làm việc của bộ phận điện đài phục vụ Trung ương Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ tháng 5 đến tháng 8-1945; nơi tổ chức lớp báo vụ.

- Lán cảnh vệ, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi ở và làm việc của đơn vị bảo vệ Chủ tịch Hồ Chí Minh từ tháng 5 đến tháng 8-1945.

- Lán Đồng Minh, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi nhóm "con Nai" gồm 5 người do Thiếu tá E. Tômat phụ trách đã ở và giúp Việt Minh huấn luyện 200 du kích sử dụng vũ khí, từ ngày 17-7 đến ngày 6-8-1945.

- Lán họp Hội nghị toàn quốc của Đảng, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi họp Hội nghị toàn quốc của Đảng từ ngày 13 đến ngày 15-8-1945. Hội nghị quyết định thành lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc do Tổng Bí thư Trường Chinh phụ trách. Tại đây, Ủy ban khởi nghĩa ra Quân lệnh số 1, hạ lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

- Đình Tân Trào, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi diễn ra Quốc dân Đại hội từ ngày 16 đến ngày 17-8-1945 với hơn 60 đại biểu. Đại hội đã thông qua nghị quyết giành chính quyền toàn quốc và 10 chính

sách lớn của Việt Minh. Bầu Ủy ban dân tộc giải phóng do đồng chí Hồ Chí Minh làm Chủ tịch và quy định Quốc kỳ, Quốc ca của nước Việt Nam mới.

- Cây đa Tân Trào, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Tại đây, ngày 16-8-1945, đồng chí Võ Nguyên Giáp đã đọc bản Quân lệnh số 1 của Ủy ban khởi nghĩa, chỉ huy đơn vị Giải phóng quân tiến đánh Thái Nguyên rồi tiến về giải phóng Hà Nội.

- Nhà Cứu quốc, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Là Văn phòng của Khu giải phóng, do đồng chí Trần Thị Minh Châu phụ trách; nơi tổ chức các buổi nói chuyện, tuyên truyền cách mạng.

- Bến Thia, thôn Thia, xã Tân Trào: Ngày 21-5-1945, lực lượng tự vệ cùng đội giao thông - vận tải dưới sự chỉ đạo của Phân khu B Nguyễn Huệ đã dùng mảng nứa đưa Chủ tịch Hồ Chí Minh qua bến vực Thia sang thôn Tân Lập.

- Lán Chủ tịch Hồ Chí Minh, Lũng Tấu, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ở và làm việc từ ngày 12-9-1948 đến ngày 16-12-1948 và từ ngày 10-1-1949 đến ngày 6-4-1949. Tại đây, Người đã ra lời kêu gọi nhân dịp kỷ niệm 3 năm kháng chiến, chủ trì nhiều phiên họp của Hội đồng Chính phủ.

- Sân thể thao Lũng Tấu, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh thường chơi bóng chuyền sau giờ làm việc từ tháng 9-1948 đến tháng 4-1949.

- Lán đồng chí Tôn Đức Thắng, Đồng Man, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi ở và làm việc của đồng chí Tôn Đức Thắng - Trưởng ban Thi đua ái quốc Trung ương, từ cuối năm 1948 đến cuối năm 1949.

- Ban Thi đua ái quốc Trung ương, Đồng Man, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi ở và làm việc của Ban từ cuối năm 1948 đến năm 1949.

- Văn phòng Tổng Bí thư Trường Chinh, Đồng Man, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Tại đây, đồng chí Trường Chinh đã ở và làm việc từ tháng 9-1948 đến cuối năm 1948 và từ tháng 3-1951 đến năm 1953. Văn phòng do đồng chí Trần Quang Huy làm thư ký, phụ trách Văn phòng Tổng Bí thư kiêm phụ trách Ban Tuyên huấn và Báo *Sự thật*.

- Tổng bộ Việt Minh, Đồng Man, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi ở và làm việc của Tổng bộ Việt Minh từ cuối năm 1948 đến cuối năm 1949.

- Ban Kiểm tra Trung ương Đảng, Đồng Man, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi ở và làm việc của Ban từ năm 1948 đến năm 1949.

- Trạm liên lạc 14, Đồng Man, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Trạm liên lạc nhằm kiểm soát chặt chẽ và bảo vệ an toàn cho các cơ quan Trung ương trong khu vực từ giữa năm 1948 đến đầu năm 1950.

- Ban Tổ chức Trung ương, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1949 đến tháng 9-1950 và từ tháng 4-1951 đến năm 1953.

- Nhà xuất bản Sự thật, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi ở và làm việc của Ban biên tập và xuất bản sách của Đảng, từ năm 1951 đến đầu năm 1954.

- Ban Nông vận Trung ương, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi ở, làm việc của cơ quan từ năm 1952 đến năm 1954.

- Bệnh xá Trung ương, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Tại đây, một bộ phận Bệnh viện Trung ương đã khám, chữa bệnh cho cán bộ và nhân dân địa phương từ năm 1949 đến năm 1954.

- Thư viện Trung ương, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Tại đây, Thư viện đã ở và làm việc từ năm 1952 đến năm 1954.

- Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi ở và làm việc



của Ban từ tháng 12-1953 đến cuối tháng 7-1954.

- Lán cất giấu vàng, bạc của Chính phủ, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi cất giấu vàng, bạc, tài liệu của Trung ương và Chính phủ cuối năm 1947.

- Trạm Thông tin vô tuyến, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1948 đến năm 1952.

- Trạm Thông tin liên lạc hữu tuyến, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1952 đến năm 1954.

- Văn phòng Trung ương Đảng, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi ở và làm việc của Văn phòng Trung ương Đảng năm 1948 và từ tháng 4-1951 đến năm 1953.

- Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh nói chuyện với nhân dân, thôn Tân Lập, xã Tân Trào tháng 3-1961.

- Trạm liên lạc của các cơ quan Trung ương, thôn Tân Lập, xã Tân Trào: Nơi ở và làm việc của Trạm từ năm 1948 đến năm 1950.

- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, thôn Lũng Búng, xã Tân Trào: Nơi Hội đã ở và làm việc từ năm 1951 đến năm 1954.

- Trạm liên lạc Miên - Lào, thôn Lũng Búng, xã Tân Trào: Nơi nhận và chuyển thư từ, công văn, tài liệu liên quan tới Chính phủ hai nước Lào và Campuchia từ năm 1951 đến năm 1954.

- Cơ quan chuyên gia Trung Quốc, thôn Thia, xã Tân Trào: Nơi ở và làm việc của chuyên gia Trung Quốc từ năm 1952 đến năm 1953.

- Một bộ phận Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ, thôn Thia, xã Tân Trào: Nơi ở và làm việc của cơ quan năm 1948.

- Ban Tuyên huấn Trung ương, thôn Thia, xã Tân Trào: Nơi Ban đã ở và làm việc từ năm 1951 đến năm 1952. Cũng tại địa điểm này, Trường Nguyễn Ái Quốc đã

mở hai lớp chính huấn cho các vị nhân sĩ, trí thức, năm 1952.

- Lán hang Thia, thôn Thia, xã Tân Trào: Tại đây, Phó Thủ tướng - Phó Chủ tịch nước - Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng tối cao Phạm Văn Đồng và bộ phận giúp việc đã ở và làm việc từ năm 1951 đến năm 1953.

- Một bộ phận Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, thôn Thia, xã Tân Trào: Nơi ở và làm việc của cơ quan năm 1952.

- Khẩu Lấu, Vực Hồ, thôn Bòng, xã Tân Trào: Nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ ngày 6-4-1949 đến tháng 9-1950. Từ đây, đầu tháng 1-1950, Người lên đường thăm Trung Quốc, Liên Xô để mở rộng quan hệ ngoại giao. Đầu tháng 9-1950, Người đã chỉ đạo chiến dịch Biên giới, nối liền nước ta với hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa.

- Di tích phiến đá Vực Hồ, thôn Bòng, xã Tân Trào: Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh thường ngồi câu cá sau giờ làm việc, năm 1949.

- Lán hang Bòng, thôn Bòng, xã Tân Trào: Nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ ngày 17-10-1949 đến ngày 1-9-1950 và từ ngày 10-10-1950 đến ngày 4-2-1951; từ ngày 20-2-1951 đến ngày 30-12-1952, Người đi làm việc với Chính phủ kháng chiến Lào tại Đá Bàn (xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn), đi dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng tại xã Kim Bình, huyện Chiêm Hoá. Tại đây, Người đã ký Sắc lệnh thành lập Ngân hàng quốc gia Việt Nam, chủ trì nhiều cuộc họp quan trọng của Chính phủ.

- Trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương, thôn Bòng, xã Tân Trào: Tại đây, Trường đã mở 2 lớp chính Đảng cho cán bộ trung, cao cấp các bộ, ban, ngành và cán bộ hải ngoại từ cuối năm 1952 đến tháng 10-1954.

- Một bộ phận Văn phòng Chủ tịch phủ, thôn Hồng Thái, xã Tân Trào: Nơi ở và làm việc của một bộ phận Văn phòng Chủ tịch phủ từ năm 1947 đến năm 1948.

- Một bộ phận Bộ Nội vụ, thôn Hồng Thái, xã Tân Trào: Tại đây, một bộ phận của Bộ Nội vụ đã ở và làm việc từ năm 1952 đến năm 1954.

- Tòa soạn Báo *Cứu quốc*, thôn Vĩnh Tân, xã Tân Trào: Nơi ở và làm việc của Tòa soạn Báo *Cứu quốc* từ năm 1951 đến năm 1954.

- Bàn Ngồi Nho, thôn Hoàng Lôu, xã Trung Yên: Nơi các đồng chí Cứu quốc quân II về xây dựng cơ sở cách mạng từ năm 1941 đến năm 1945.

- Phân khu Nguyễn Huệ, thôn Ao Búc, xã Trung Yên: Nơi ở và làm việc của Phân Khu uỷ Phân khu Nguyễn Huệ từ cuối năm 1944 đến tháng 3-1945.

- Hang đá Ao Búc, thôn Ao Búc, xã Trung Yên: Nơi cất giấu vũ khí của cách mạng đầu năm 1945.

- Lò rèn vũ khí thô sơ, thôn Ao Búc, xã Trung Yên: Tại đây, Phân khu B Nguyễn Huệ đã mở xưởng sửa chữa vũ khí, trang bị cho du kích; làm bàn chữ bằng chì để in báo và truyền đơn cách mạng năm 1945.

- Thung lũng Khuôn Trút, thôn Ao Búc, xã Trung Yên: Nơi tổ chức lễ mítting dưới sự lãnh đạo của Phân Khu uỷ Phân khu B Nguyễn Huệ; nơi luyện tập của du kích từ năm 1944 đến năm 1945.

- Địa điểm lễ ăn thề, thôn Ao Búc, xã Trung Yên: Nơi đồng bào thôn Ao Búc cùng cán bộ cách mạng làm lễ ăn thề gia nhập Việt Minh năm 1942.

- Nhà ông Triệu Văn Hiến, thôn Khuôn Đào, xã Trung Yên: Từ ngày 29-11 đến ngày 3-12-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ở và làm việc tại đây, trực tiếp chỉ đạo chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông năm 1947.

- Một bộ phận Bộ Lao động, thôn Ao Búc, xã Trung Yên: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1947 đến năm 1948.

- Việt Nam Thông tấn xã, thôn Hoàng Lôu, xã Trung Yên: Nơi ở và làm việc của cơ quan (trực thuộc Nha Tuyên truyền và Văn nghệ) từ năm 1952 đến năm 1954.

- Hang đá Yên Thượng, thôn Yên Thượng, xã Trung Yên, huyện Sơn Dương: Hang đá tự nhiên, là kho bí mật cất giữ tài liệu, vàng bạc của Trung ương năm 1947; nơi họp Bộ Chính trị tháng 9-1951.

- Lán Chủ tịch Tôn Đức Thắng, thôn Yên Thượng, xã Trung Yên: Nơi đồng chí Tôn Đức Thắng, quyền Trưởng ban Thường trực Quốc hội đã ở và làm việc từ năm 1948 đến năm 1950.

- Bộ Nội vụ, thôn Yên Thượng, xã Trung Yên: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1948 đến năm 1950.

- Cơ quan chuyên gia Trung Quốc, thôn Yên Thượng, xã Trung Yên: Nơi ở và làm việc của chuyên gia Trung Quốc từ giữa năm 1951 đến năm 1952.

- Ban Thường trực Quốc hội, thôn Yên Thượng, xã Trung Yên: Nơi ở và làm việc của Ban từ cuối năm 1949 đến năm 1950.

- Ban An toàn khu, thôn Yên Thượng, xã Trung Yên: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1948 đến năm 1954.

- Ban Thường trực Quốc hội, thôn Chi Liên (nay là thôn Đồng Mả), xã Trung Yên: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1952 đến năm 1954.

- Mặt trận Liên Việt, thôn Chi Liên (nay là thôn Đồng Mả), xã Trung Yên: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1952 đến năm 1954.

- Lán và hầm an toàn của đồng chí Tôn Đức Thắng, thôn Chi Liên, xã Trung Yên: Nơi ở và làm việc của đồng chí Tôn Đức Thắng từ cuối năm 1952 đến tháng 7-1954.

- Lán Đồng Đình - Vực Do, thôn Quan Hạ, xã Trung Yên: Nơi diễn ra Hội nghị Kháng chiến hành chính toàn quốc, tháng 7-1954.

- Bệnh xá 303, thôn Quan Hạ, xã Trung Yên: Nơi chăm sóc sức khỏe cho cán bộ các cơ quan Trung ương và nhân dân trong khu vực ATK từ năm 1952 đến năm 1954.

- Rộc Hán - Ao Gà, thôn Lê, xã Minh Thanh: Nơi các đồng chí cán bộ Phân khu B Nguyễn Huệ đã ở và hoạt động cách mạng từ cuối năm 1944 đến tháng 2-1945.

- Lán Vực Đào, thôn Lê, xã Minh Thanh: Nơi đồng chí Tạ Xuân Thu, Nghiêm Bút Ngọc ở và họp bàn chuẩn bị khởi nghĩa Thanh La tháng 3-1945.

- Đèo Chấn, thôn Lê, xã Minh Thanh: Tại đây, ngày 27-5-1945, trung đội Giải phóng quân do đồng chí Trần Thế Môn chỉ huy đã đập tan cuộc tấn công của quân Nhật vào căn cứ Tân Trào, bảo vệ an toàn Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Lán Thâm Thi, thôn Niếng, xã Minh Thanh: Nơi cất giấu vũ khí chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa giành chính quyền từ cuối năm 1944 đến tháng 4-1945.

- Nhà ông Nguyễn Đức Đại, thôn Toa, xã Minh Thanh: Nơi lực lượng vũ trang cách mạng đã kéo cờ khởi nghĩa (tháng 3-1945), bắt đầu cuộc khởi nghĩa Thanh La, giành chính quyền và thành lập Ủy ban lâm thời châu Tự Do.

- Đình Thanh La, thôn Mới, xã Minh Thanh: Đình được xây dựng đầu thế kỷ XX; nơi tuyên bố thành lập chính quyền cách mạng cấp xã (ngày 11-3-1945) trong khởi nghĩa Thanh La. Từ đây quân và dân ta đã tiến về giải phóng đồn Đăng Châu (huyện lỵ Sơn Dương) và thành lập Ủy ban lâm thời châu Tự Do.

- Trụ sở Ban châu Tự Do, thôn Mới, xã Minh Thanh: Là trụ sở đầu tiên của Ủy

ban lâm thời châu Tự Do từ tháng 3-1945 đến đầu năm 1946.

- Sân bay Lũng Cò, thôn Đồng Đon, xã Minh Thanh: Nơi đón phái đoàn Đồng Minh đến gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh tháng 7-1945.

- Nhà ông Ma Văn Yển, thôn Cò, xã Minh Thanh: Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh và phái đoàn Đồng Minh đã ở và làm việc cuối tháng 7-1945. Tại đây, Người đã chỉ đạo việc phục vụ những chuyến bay của Đồng Minh.

- Nhà ông Nguyễn Minh Châu, thôn Dõn, xã Minh Thanh: Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh nghỉ lại khi đi đón phái đoàn Đồng Minh tại sân bay Lũng Cò, tháng 7-1945. Nơi ở và làm việc của Văn phòng Bộ Ngoại giao từ năm 1947 đến năm 1950.

- Bộ Canh nông, thôn Dõn, xã Minh Thanh: Nơi ở và làm việc của Bộ Canh nông từ năm 1948 đến năm 1950.

- Viện Vi trùng học Trung ương, thôn Niếng, xã Minh Thanh: Tại đây, Viện Vi trùng học thuộc Bộ Y tế đã ở và làm việc từ năm 1948 đến năm 1950.

- Ban Thường trực Quốc hội, thôn Niếng, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương: Nơi ở và làm việc của Ban từ năm 1947 đến năm 1949.

- Bộ Nội vụ, thôn Niếng, xã Minh Thanh: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ tháng 1-1954 đến tháng 8-1954.

- Tổng Liên đoàn Lao động, thôn Niếng, xã Minh Thanh: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ tháng 6-1952 đến cuối tháng 7-1952.

- Nha Công an, thôn Đồng Đon, xã Minh Thanh: Tại đây, Nha Công an do đồng chí Lê Giản làm Giám đốc đã ở và làm việc từ tháng 4-1947 đến tháng 9-1950.

- Cơ quan chuyên gia Trung Quốc, thôn Đồng Đon, xã Minh Thanh: Nơi ở

và làm việc của chuyên gia Trung Quốc năm 1950.

- Bộ Giao thông - Công chính, thôn Đồng Đơn, xã Minh Thanh: Nơi cơ quan ở và làm việc từ năm 1947 đến năm 1948.

- Bộ Công thương, thôn Đồng Đơn, xã Minh Thanh: Nơi Bộ Công thương (trước năm 1951, có tên là Bộ Kinh tế) đã ở và làm việc từ năm 1952 đến năm 1954.

- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, thôn Cầu, xã Minh Thanh: Tại đây, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đã ở và làm việc từ năm 1952 đến năm 1954.

- Một bộ phận Bộ Nội vụ, thôn Cầu, xã Minh Thanh: Nơi ở và làm việc của một bộ phận Bộ Nội vụ từ tháng 4-1947 đến tháng 12-1947.

- Ủy ban hành chính Bắc Bộ, thôn Cầu, xã Minh Thanh: Nơi ở và làm việc của Ủy ban từ năm 1949 đến năm 1954.

- Bộ Tư pháp, thôn Mới, xã Minh Thanh: Tại đây, Bộ Tư pháp đã ở và làm việc từ năm 1949 đến năm 1950.

- Nha Thông tin, thôn Mới, xã Minh Thanh: Tại đây, giữa năm 1951, Nha Thông tin do đồng chí Trần Văn Giàu làm Tổng Giám đốc đã ở và làm việc.

- Đảng uỷ Dân - Chính - Đảng, thôn Mới, xã Minh Thanh: Nơi đây, Đảng uỷ, Liên chi uỷ các cơ quan Trung ương (cơ quan Dân vận, Chính phủ, Đảng) đã ở và làm việc từ năm 1952 đến năm 1954.

- Trụ sở Trung ương Đoàn và Báo *Tiền phong - Thiếu niên*, thôn Mới, xã Minh Thanh: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1952 đến năm 1954.

- Bộ Lao động, thôn Mới, xã Minh Thanh: Nơi ở và làm việc của Bộ Lao động năm 1947.

- Cầu treo Lê Dung, thôn Lê, xã Minh Thanh: Năm 1948, đồng chí Lê Dung - Thứ trưởng Bộ Giao thông - Công chính đã nghiên cứu, thiết kế và Ty Giao thông -

Công chính Tuyên Quang đã thi công cầu treo bắc qua sông Phó Đáy.

- Ban tiếp tế ATK, thôn Lê, xã Minh Thanh: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1947 đến năm 1952.

- Bộ Lao động, thôn Lê, xã Minh Thanh: Nơi ở và làm việc của Bộ từ năm 1948 đến năm 1954.

- Ban Giao thông hỏa tốc, thôn Lê, xã Minh Thanh: Nơi cơ quan ở và làm việc từ năm 1949 đến năm 1952.

- Trạm Thông tin vô tuyến, thôn Lê, xã Minh Thanh: Nơi ở và làm việc của Trạm từ năm 1948 đến năm 1952.

- Bộ Ngoại giao, thôn Đồng Chùa, xã Minh Thanh: Nơi ở và làm việc của Bộ Ngoại giao từ năm 1951 đến năm 1954.

- Bộ Tài chính, thôn Cây, xã Minh Thanh: Nơi ở và làm việc của Bộ Tài chính từ năm 1951 đến năm 1954.

- Ngân hàng quốc gia Việt Nam, thôn Tân Thành, xã Minh Thanh: Nơi ở và làm việc của Ngân hàng từ tháng 4-1952 đến tháng 10-1954.

- Trường Công an trung cấp, thôn Tân Thái, xã Minh Thanh: Nơi đào tạo cán bộ, chiến sĩ cho ngành công an trong cả nước từ năm 1949 đến năm 1950.

- Nhà ông Lý Khuôn, thôn Khuôn Trạn, xã Lương Thiện: Năm 1942, tại đây đã diễn ra buổi lễ ăn thề giữa các cán bộ cách mạng với các gia đình người dân tộc theo nghi lễ và phong tục của người Dao.

- Nhà ông Triệu Siêu Hương, thôn Khuôn Trạn, xã Lương Thiện: Nơi cơ sở cách mạng được gây dựng cuối năm 1941.

- Lán Gốc Máng, thôn Khuôn Trạn, xã Lương Thiện: Tại đây, các đồng chí Đặng Nguyên Minh, Nguyễn Cao Đàm, Chu Văn Tấn, Triệu Khánh Phương đã ở và hoạt động cách mạng từ năm 1941 đến năm 1942.

- Trạm gác Mùng Mìn, thôn Khuôn Trạn, xã Lương Thiện: Nơi canh gác bảo vệ các đồng chí cán bộ cách mạng từ năm 1941 đến năm 1945.

- Đồi Gốc Máng, thôn Khuôn Trạn, xã Lương Thiện: Tại đây đã diễn ra Hội nghị của đại biểu ba xã Tân Trào, Kháng Nhật, Lương Thiện vào tháng 11-1943, quyết định đẩy mạnh hơn nữa việc xây dựng và mở rộng cơ sở cách mạng, lấy núi Hồng làm trung tâm, phát triển ra các vùng xung quanh.

- Thôn Khuôn Trạn, xã Lương Thiện: Nơi các cán bộ hoạt động cách mạng từ năm 1941 đến năm 1945.

- Lán Ba Hòn, thôn Ba Hòn, xã Lương Thiện: Nơi ở của các đồng chí cán bộ cách mạng từ năm 1941 đến năm 1942.

- Lán của đồng chí Lê Dục Tôn, thôn Bình Dân, xã Bình Yên: Tại đây, đồng chí Lê Dục Tôn đã ở và hoạt động cách mạng từ đầu năm 1944 đến đầu năm 1945.

- Nhà đồng chí Trần Đại Nghĩa, thôn Bình Dân, xã Bình Yên: Nơi ở và làm việc của đồng chí Trần Đại Nghĩa, Cục trưởng Cục Quân giới thuộc Bộ Quốc phòng từ năm 1947 đến năm 1949.

- Trạm Thông tin vô tuyến, thôn Tân Yên, xã Bình Yên: Nơi Trạm ở và làm việc phục vụ các cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ từ năm 1947 đến năm 1952.

- Bến Gành, thôn Tân Yên, xã Bình Yên: Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí lãnh đạo Đảng, Chính phủ thường xuyên qua lại trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

- Bộ Công thương, thôn Tân Yên, xã Bình Yên: Nơi ở và làm việc của Bộ Công thương từ năm 1952 đến năm 1954.

- Ngoại thương Cục, thôn Tân Yên, xã Bình Yên: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1948 đến năm 1951.

- Sở Mậu dịch quốc doanh Trung ương, thôn Tân Yên, xã Bình Yên: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1951 đến năm 1954.

- Cửa hàng Mậu dịch Trung ương, thôn Tân Yên, xã Bình Yên: Nơi ở và làm việc của cửa hàng từ năm 1951 đến năm 1954.

- Hội trường Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ, thôn Lập Bình, xã Bình Yên: Tại đây, từ năm 1947 đến năm 1954 đã diễn ra các phiên họp của Hội đồng Chính phủ, nhiều cuộc họp Đảng, Đoàn, các cuộc họp liên tịch đề ra nhiều quyết sách quan trọng cho cách mạng Việt Nam.

- Phòng Bí thư Chủ tịch phủ, thôn Lập Bình, xã Bình Yên: Nơi ở và làm việc của ông Vũ Đình Huỳnh từ năm 1947 đến năm 1954.

- Nhà khách Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ, thôn Lập Bình, xã Bình Yên: Nơi đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã đón tiếp và làm việc với nhiều đoàn khách trong nước và nước ngoài từ năm 1947 đến năm 1954.

- Phòng Hành chính Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ, thôn Lập Bình, xã Bình Yên: Nơi ở và làm việc của cán bộ Phòng từ năm 1947 đến năm 1954.

- Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ, thôn Lập Bình, xã Bình Yên: Nơi ở và làm việc của cán bộ, nhân viên Văn phòng từ năm 1947 đến năm 1954.

- Văn phòng Phó Thủ tướng và đồng chí Phạm Văn Đồng, thôn Lập Bình, xã Bình Yên: Tại đây, Văn phòng Phó Thủ tướng (tên bí mật là Phòng 7) và đồng chí Phạm Văn Đồng đã ở và làm việc từ năm 1949 đến năm 1954.

- Ban Thanh tra Chính phủ, thôn Lập Bình, xã Bình Yên: Nơi ở và làm việc của Ban từ năm 1949 đến năm 1954.

- Nhà ở của gia đình đồng chí Phạm Văn Đông, thôn Lập Bình, xã Bình Yên: Nơi gia đình đồng chí Phạm Văn Đông ở từ năm 1949 đến năm 1953.

- Phòng Nghiên cứu trực thuộc Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ, thôn Lập Bình, xã Bình Yên: Phòng Nghiên cứu đã ở và làm việc từ năm 1949 đến năm 1954.

- Trạm Thông tin vô tuyến, thôn Lập Bình, xã Bình Yên: Nơi ở và làm việc của Trạm từ cuối năm 1948 đến năm 1953.

- Thứ Bộ Công an, thôn Đồng Min, xã Bình Yên: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1953 đến năm 1954.

- Bộ Tư pháp, thôn Đồng Min, xã Bình Yên: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ tháng 4-1947 đến tháng 10-1947.

- Trận địa phục kích quân Nhật, thôn Đèo Khế, xã Hợp Thành: Tại đây, ngày 13-4-1945, lực lượng tự vệ vũ trang thôn Đèo Khế đã phục kích chặn đánh cánh quân Nhật trên đường chúng tiến vào khu căn cứ cách mạng.

- Trận địa phục kích Nhật, thôn Đèo Khế, xã Hợp Thành: Tại đây, tháng 5-1945, lực lượng tự vệ vũ trang thôn Đèo Khế phối hợp với quân giải phóng phục kích chặn đánh một cánh quân Nhật.

- Trận địa phục kích quân Nhật, làng Sào, xã Hợp Thành: Tại đây, ngày 26-5-1945, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, do đồng chí Trần Thế Môn và Phúc Quyền chỉ huy đã phục kích chặn đánh quân Nhật.

- Nhà ông Ma Văn Hiến, làng Sào, xã Hợp Thành: Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc từ ngày 2-4-1947 đến cuối tháng 4-1947.

- Nhà bà Đinh Thị Tư, làng Sào, xã Hợp Thành: Nơi ở và làm việc của các đồng chí cảnh vệ bảo vệ Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh từ ngày 2-4-1947.

- Lán 1, làng Sào, xã Hợp Thành: Tại đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ở và làm việc từ cuối tháng 4-1947 đến đầu tháng 5-1947.

- Lán 2, làng Sào, xã Hợp Thành: Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ở và làm việc từ đầu tháng 5-1947 đến ngày 19-5-1947.

- Lán cảnh vệ, làng Sào, xã Hợp Thành: Nơi ở của các đồng chí cảnh vệ bảo vệ Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh từ tháng 4-1947 đến tháng 5-1947.

- Kho bạc Trung ương, làng Sào, xã Hợp Thành: Nơi cất giữ vàng, bạc của Kho bạc Trung ương năm 1947.

- Giếng nước, làng Sào, xã Hợp Thành: Trong thời gian ở làng Sào, từ tháng 4-1947 đến tháng 5-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường lấy nước sinh hoạt chung với giếng nước của nhân dân trong làng.

- Trạm giao thông 35 thuộc Ban Giao thông Trung ương, làng Sào, xã Hợp Thành.

- Văn phòng Hội đồng Quốc phòng tối cao, làng Sào, xã Hợp Thành: Nơi ở và làm việc của cơ quan năm 1949.

- Nhà in Báo *Cứu quốc*, thôn Cây Mơ, xã Hợp Thành: Tại đây, nhà in Báo *Cứu quốc* đã ở và làm việc từ tháng 3-1947 đến tháng 6-1947.

- Phòng 28 thuộc Ty Bưu điện đặc biệt Trung ương, làng Sào, xã Hợp Thành: Nơi ở và làm việc của phòng từ năm 1951 đến năm 1953.

- Tòa soạn và Trị sự Báo *Cứu quốc*, thôn Cây Mơ, xã Hợp Thành: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ tháng 3-1947 đến tháng 6-1947.

- Bộ Giao thông - Công chính và Nha Công chính, thôn Cầu Trắng, xã Hợp Thành: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ đầu năm 1951 đến tháng 9-1951 và từ năm 1953 đến tháng 5-1954.

- Đồn Đăng Châu, thôn Tân Tiến, thị trấn Sơn Dương: Tại đây, đêm 12-3 và 15-

3-1945, quân khởi nghĩa mà nòng cốt là lực lượng Cứu quốc quân III, tự vệ địa phương đã bao vây và kêu gọi quân Nhật ra đầu hàng. Lính bảo an trong đồn hốt hoảng nộp vũ khí xin đầu hàng. Đồn Đăng Châu được giải phóng, Ủy ban châu Tự Do được thành lập.

- Trạm Giao thông thuộc Ty Bưu điện Tuyên Quang, thôn Tân Thịnh, thị trấn Sơn Dương: Nơi ở và làm việc của Trạm, từ năm 1950 đến năm 1953.

- Trận địa phòng không, thôn An Kỳ, thị trấn Sơn Dương: Từ ngày 19-7 đến ngày 21-7-1966, Tiểu đoàn 71, Trung đoàn tên lửa phòng không 285 đã phối hợp với các lực lượng phòng không bố trí trận địa, bắn hạ hai máy bay Mỹ.

- Đền Thượng, tổ nhân dân Tân Tiến, thị trấn Sơn Dương: Là nơi sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân trong vùng.

- Địa điểm phát hiện bộ sưu tập hiện vật khảo cổ học - khu Đồng Trùng, thôn Bắc Hoàng, thị trấn Sơn Dương: Tại đây, nhân dân địa phương đã phát hiện một số hiện vật bằng gốm và sành cổ có niên đại từ thế kỷ XIV-XVI.

- Bộ Thương binh - Cựu binh, thôn Tú Tạc<sup>1</sup>, xã Tú Thịnh: Nơi ở và làm việc của Bộ từ năm 1951 đến năm 1952.

- Bộ Y tế, thôn Cầu Bì, xã Tú Thịnh: Nơi ở và làm việc của Bộ từ tháng 3-1947 đến tháng 12-1947.

- Phòng 5 thuộc Ban Giao thông Trung ương, thôn Tú Tạc, xã Tú Thịnh: Nơi ở và làm việc của Phòng từ năm 1948 đến năm 1949.

- Bộ Quốc gia Giáo dục, thôn Tú Tạc, xã Tú Thịnh: Nơi ở và làm việc của Bộ từ tháng 2-1951 đến tháng 11-1951.

- Trạm Giao thông 35 thuộc Ban Giao thông Trung ương, thôn Tú Tạc, xã Tú

Thịnh: Nơi ở và làm việc của Trạm, từ năm 1948 đến năm 1949.

- Bộ Tài chính, thôn Cầu Bì, xã Tú Thịnh: Tại đây, Bộ Tài chính đã ở và làm việc từ ngày 18-4-1947 đến tháng 9-1950.

- Trạm Cung cấp 19 thuộc Bộ Kinh tế, thôn Cầu Bì, xã Tú Thịnh: Nơi ở và làm việc của cơ quan, cung cấp hàng hoá cho các cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ từ năm 1947 đến năm 1954.

- Bộ Tư pháp, thôn Cầu Bì, xã Tú Thịnh: Nơi ở và làm việc của Bộ từ năm 1947 đến năm 1949.

- Vụ Văn phòng thuộc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, thôn Cầu Bì, xã Tú Thịnh: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ tháng 4-1951 đến tháng 7-1952.

- Bộ Lao động, thôn Đồng Hoan, xã Tú Thịnh: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1949 đến năm 1950.

- Trụ sở Ban châu Tự Do, thôn Đồng Hoan, xã Tú Thịnh, từ năm 1946 đến đầu năm 1947.

- Đài Tiếng nói Việt Nam, thôn Đa Năng, xã Tú Thịnh: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ ngày 22-4 đến ngày 19-5-1947.

- Đình Làng Cận, thôn Đồng Cận, xã Thượng Ấm: Tại đây, ngày 5-4-1945, đã diễn ra cuộc mít tinh giành chính quyền, thành lập Ủy ban cách mạng lâm thời của nhân dân xã Thượng Ấm.

- Phòng Điện ảnh - Nhiếp ảnh thuộc Nha Thông tin và Văn nghệ, thôn Đồng Cận, xã Thượng Ấm: Nơi ở và làm việc của Phòng năm 1952.

- Trạm 31 thuộc Sở Mậu dịch quốc doanh, thôn Đồng Bèn 1, xã Thượng Ấm: Nơi cung cấp lương thực, thực phẩm cho các cơ quan.

- Nha Liên lạc, thôn Thượng Ấm, xã Thượng Ấm: Tại đây, Nha Liên lạc (tức

1. Trước là thôn Tú Trạc, nay là thôn Tú Tạc.

Cục Tình báo, hay còn gọi là Cục II) đã ở và làm việc từ năm 1950 đến năm 1951.

- Nhà in quốc gia, thôn Cậ, xã Thượng Ấm: Tại đây, Nhà in quốc gia đã ở và làm việc trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

- Nhà in Báo *Sự thật*, thôn Đồng Bèn 1, xã Thượng Ấm: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1953 đến năm 1954.

- Địa điểm chiến thắng Bình Ca, thôn Bình Ca, xã Vĩnh Lợi: Tại đây, ngày 12-10-1947, Tiểu đoàn 42 thuộc Trung đoàn 147 đã phục kích bắn chìm một tàu chiến Pháp, mở đầu cho những chiến công khác trên sông Lô.

- Đền Ba Khuôn, thôn Bình Ca, xã Vĩnh Lợi: Tọa lạc bên dòng sông Lô để thờ Mẫu Thoải (Mẫu Thủy - Mẹ Nước).

- Nha Nghiên cứu kỹ thuật, thôn Đồng Chiêm, xã Cấp Tiến: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1948 đến năm 1950.

- Khu xưởng Nha Nghiên cứu kỹ thuật, thôn Đồng Chiêm, xã Cấp Tiến: Nơi nghiên cứu, chế tạo thử các loại vũ khí trước khi chuyển đến các cơ sở sản xuất vũ khí của quân đội từ năm 1948 đến năm 1950.

- Lớp sĩ quan pháo binh khoá I, thôn Tiến Thắng, xã Cấp Tiến: Tại đây, từ tháng 5 đến tháng 10-1949, lớp sĩ quan pháo binh khoá I của Trường Lục quân Trần Quốc Tuấn gồm 51 học viên đã ở và học tập.

- Bộ Nội vụ, thôn Đồng Lợi, xã Cấp Tiến: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1952 đến năm 1954.

- Ban Nghiên cứu Không quân, thôn Hữu Lộc, xã Đông Thọ: Nơi ở và làm việc, đào tạo cán bộ, nhân viên kỹ thuật phòng không, không quân của cơ quan từ năm 1949 đến năm 1951.

- Khe Thuyền, thôn Khe Thuyền 3, xã Văn Phú: Tháng 11-1936, nhân dân trong

thôn Khe Thuyền đã nổi dậy chống sưu cao, thuế nặng.

- Xưởng Quân giới TD64, thôn Lãng Cư và Sài Lĩnh, xã Quyết Thắng: Tại đây, Xưởng đã ở và làm việc từ năm 1947 đến năm 1949.

- Khu B Nhà máy sản xuất vũ khí TK1, thôn Trại Mít, xã Hào Phú: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1947 đến năm 1953.

- Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, thôn Phú Thịnh, xã Hào Phú: Nơi ở và làm việc của Viện từ năm 1965 đến năm 1974.

- Đình Quang Tất, thôn Quang Tất, xã Hào Phú: Nơi sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân trong vùng.

- Đền Ất Sơn, thôn Thắng Lợi, xã Hào Phú: Được dựng vào khoảng thế kỷ XIX bên sông Đáy Phó để thờ ba vị thần: Cao Sơn Đại vương, Kế Sơn Đại vương, Ất Sơn Đại vương.

- Trường dạy nghề Huỳnh Ngọc Huệ, thôn An Lịch, xã Đông Lợi: Nơi ở và làm việc, giảng dạy, học tập của cán bộ, học sinh từ tháng 6-1949 đến tháng 3-1950.

- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, thôn An Lịch, xã Đông Lợi: Nơi ở và làm việc của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

- Khu A Nhà máy sản xuất vũ khí TK1, thôn Khu Di, xã Đông Lợi: Nơi ở và làm việc của bộ phận sản xuất súng cối, Bazôca, đạn cối 51 mm, 81 mm, từ năm 1947 đến năm 1953.

- Đình Thọ Vực, Làng An Phúc, xã Hồng Lạc: Thờ Sơn thần, nơi sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân trong vùng.

- Bãi Cột Đá, xóm Hữu Vu, xã Đại Phú: dấu tích của một địa điểm sinh hoạt tín ngưỡng, tại đây còn 5 cột đá.

- Bãi Cột Đá, thôn Cao Đá, xã Sơn Nam: dấu tích của một địa điểm sinh hoạt tín ngưỡng, tại đây còn lưu giữ được 6 cột đá.



- Nha Thông tin, thôn Gốc Gạo, xã Kháng Nhật: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ cuối năm 1949 đến đầu năm 1951.

- Nha Liên lạc, thôn Phúc Vượng, xã Phúc Ứng: Tại đây, Nha Liên lạc (tức Cục Tình báo, hay còn gọi là Cục II) đã ở và làm việc năm 1950.

- Cục Lưu trữ Trung ương, thôn Phúc Vượng, xã Phúc Ứng: Nơi ở và làm việc của Cục Lưu trữ Trung ương thuộc Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng từ năm 1965 đến năm 1973.

- Nha Nông chính, thôn Thái Bình, xã Hợp Hòa: Nơi ở và làm việc của Nha Nông chính thuộc Bộ Canh nông từ năm 1949 đến năm 1951.

- Bộ Giao thông - Công chính, xóm Cây Thị, xã Hợp Hoà: Nơi ở và làm việc của một bộ phận Bộ Giao thông - Công chính từ năm 1948 đến năm 1949.

- Phòng Trung ương liên lạc miền Nam, khu Đông Chùa, xóm Núi Độc, xã Hợp Hoà: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1947 đến năm 1953.

- Cục Tiếp tế - Vận tải, xóm Núi Độc, xã Hợp Hoà: Nơi ở và làm việc của Cục Tiếp tế - Vận tải thuộc Bộ Kinh tế từ năm 1948 đến năm 1950.

- Kho dự trữ, lưu trữ quốc gia, thôn Thiện Phong, xã Thiện Kế: Nơi Trung ương Đảng xây dựng kho lưu trữ, dự trữ để cất giấu tài liệu, hiện vật, tài sản quốc gia, những kỷ vật của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ năm 1966 đến năm 1976.

- Lán Ngòi Cạn, thôn Ao Búc, xã Trung Yên: Nơi các đồng chí cán bộ cách mạng dùng để khắc dấu và in tài liệu tuyên truyền năm 1945.

- Chùa Bảo Quang, thôn Lương Viên, xã Tam Đa: Di tích kiến trúc - nghệ thuật.

- Đình Khổng, thôn Khổng, xã Hồng Lạc: Di tích kiến trúc - nghệ thuật.

- Chùa Lang Đạo, thôn Tân Hồng, xã Tú Thịnh: Di tích văn hóa.

- Nhà in Việt Hưng, thôn Tân Thượng, xã Lương Thiện.

- Kho thóc Ban An toàn khu ATK, thôn Cả, xã Tân Trào.

- Bãi Cột Đá, thôn Thiện Phong (nằm trong trung tâm mỏ vonfram), xã Thiện Kế: dấu tích của một địa điểm sinh hoạt tín ngưỡng. Hiện nay còn 11 cột đá.

## 2. Thư viện, nhà văn hoá

Thư viện huyện Sơn Dương hiện có 41.391 bản sách; 24/24 nhà văn hóa có thư viện, tủ sách. Huyện có 24/33 xã, thị trấn có nhà văn hoá.

## VII- GIÁO DỤC

Năm 2013, toàn huyện có 108 trường học, trong đó: Mầm non là 35 trường, tiểu học là 30 trường, trung học cơ sở là 31 trường, tiểu học và trung học cơ sở là 6 trường, trung học phổ thông là 6 trường.

- Số lớp học của từng cấp học: Mầm non: 375 lớp, tiểu học: 673 lớp, trung học cơ sở: 352 lớp, trung học phổ thông: 161 lớp. Số học sinh từng cấp học: Mầm non: 12.432, tiểu học: 14.507, trung học cơ sở: 10.144, trung học phổ thông: 5.782.

- Số giáo viên của từng cấp học: Mầm non: 549, tiểu học: 736, trung học cơ sở: 656, trung học phổ thông: 571.

## VIII- Y TẾ

Số cơ sở khám, chữa bệnh và số giường bệnh: huyện có 2 bệnh viện đa khoa với 140 giường bệnh; 4 phòng khám đa khoa với 15 giường bệnh; 33 trạm y tế với 165 giường bệnh. 18/33 trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ.

- Toàn huyện có: 55 bác sĩ; 140 y sĩ; 87 y tá, điều dưỡng; 15 dược sĩ.

## BÍ THƯ HUYỆN ỦY VÀ CHỦ TỊCH ỦY BAN HÀNH CHÍNH, ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUA CÁC THỜI KỲ

### BÍ THƯ HUYỆN ỦY

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Chu Quý Lương	Bí thư Huyện uỷ (5-1946 – 2-1948)
2	Vũ Duy Tuyển	Bí thư Huyện uỷ (7-2-1948 – 1949)
3	Nguyễn Văn Thanh	Bí thư Huyện uỷ (1949 – 1-1950)
4	Lê Tùng	Bí thư Huyện uỷ (1-1950 – 5-1951)
5	Nguyễn Xuân Việt	Bí thư Huyện uỷ (5-1951 – 1-1952)
6	Dương Văn Minh	Bí thư Huyện uỷ (1-1952 – 2-1954)
7	Hoàng Khải Giáp	Bí thư Huyện uỷ (2-1954 – 7-1957)
8	Nguyễn Liễn	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (7-1957 – 2-1959)
9	Nguyễn Đức Chấn	Bí thư Huyện uỷ (2-1959 – 4-1963)
10	Nguyễn Hùng	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (4-1963 – 12-1964)
11	Lương Quang Mai	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (12-1964 – 4-1967)
12	Nguyễn Lập	Bí thư Huyện uỷ (4-1967 – 10-1973)
13	Dương Văn Lịch	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (10-1973 – 9-1986)
14	Phùng Tiến Phương	Bí thư Huyện uỷ (9-1986 – 1-1989)
15	Dương Văn Khoa	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (1-1989 – 12-1991)
16	Nguyễn Công Mịch	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (12-1991 – 2-1996)
17	Lương Minh Sỹ	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (2-1996 – 12-2001)
18	Lý Văn Bình	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (12-2001 – 2-2004)
19	Phạm Văn Lý	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (2-2004 – 3-2005)
20	Bàn Xuân Triều	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (3-2005 – 10-2005)
21	Nguyễn Đình Quang	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (10-2005 – 5-2009)
22	Nguyễn Văn Sơn	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (5-2009 – 2-2011)
23	Nguyễn Thị Huệ	Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ (từ tháng 3-2011)

**CHỦ TỊCH ỦY BAN HÀNH CHÍNH, ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
1	Chu Quý Lương	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (5-1946 – 2-1948)
2	Vũ Duy Tuyển	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (2-1948 – 1949)
3	Nguyễn Văn Thanh	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1949 – 1950)
4	Chu Quý Lương	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1950 – 1951)
5	Hoàng Khai Giáp	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1952 – 7-1957)
6	Nguyễn Văn Liễn	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (7-1957 – 2-1959)
7	Nguyễn Đức Chấn	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (2-1959 – 12-1964)
8	Nguyễn Ngọc Huy	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (12-1964 – 4-1967)
9	Nguyễn Bình Thái	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (4-1967 – 2-1977)
10	Trần Thế Hùng	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (2-1977 – 9-1982)
11	Phùng Tiến Phương	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (9-1982 – 9-1986)
12	Lê Hồng Vân	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (9-1986 – 1-1989)
13	Nguyễn Công Mịch	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (1-1989 – 12-1991)
14	Lương Minh Sỹ	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (2-1991 – 4-1997)
15	Lê Xuân Bằng	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (4-1997 – 4-1999)
16	Trần Ngọc Thực	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (4-1999 – 8-2001)
17	Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (8-2001 – 4-2004)
18	Ngô Tiến Hà	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (4-2004 – 12-2006)
19	Trần Văn Chiến	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (2007 – 2-2011 )
20	Lê Hồng Quang	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (từ tháng 3-2011)



## I- ĐỊA LÝ

Huyện Yên Sơn nằm ở phía tây nam tỉnh Tuyên Quang, nằm trong khoảng độ địa lý: từ 21°40' đến 22°10' vĩ độ bắc; 105° 10' đến 105°40' kinh độ đông. Phía đông giáp huyện Định Hoá (tỉnh Thái Nguyên), phía đông bắc giáp huyện Chợ Đồn (tỉnh Bắc Kạn); phía tây bắc giáp huyện Hàm Yên; phía tây giáp huyện Yên Bình (tỉnh Yên Bái); phía tây nam giáp huyện Đoan Hùng (tỉnh Phú Thọ); phía nam và đông nam giáp huyện Sơn Dương (tỉnh Tuyên Quang); phía bắc giáp huyện Hàm Yên và Chiêm Hoá (tỉnh Tuyên Quang).

Từ Yên Sơn có thể xuôi về Hà Nội, ngược lên Hà Giang theo quốc lộ 2, quốc lộ 2C, sang Thái Nguyên và Yên Bái theo quốc lộ 37. Ngoài ra, huyện có 4 con sông chảy qua, gồm sông Lô, sông Gâm, sông Chày, sông Phó Đáy, tạo nên hệ thống đường thủy hết sức quan trọng. Yên Sơn nằm bao quanh thành phố Tuyên Quang (trung tâm kinh tế, chính trị lớn nhất của tỉnh) nên các tuyến giao thông chính của thành phố Tuyên Quang đều đi qua địa bàn huyện, là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hiện tại và những năm tới.

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện (tính đến ngày 1-1-2013) là: 113.242,26 ha, được chia làm 3 nhóm đất chính, trong đó: đất nông nghiệp là 102.595,71 ha, chiếm 90,6%; đất phi nông nghiệp là 9.041,85 ha, chiếm 7,98%; đất chưa sử dụng là 1.604,7 ha, chiếm 1,42%.

Địa hình huyện Yên Sơn tạo thành 3 vùng với tính chất rất khác nhau: Vùng thượng huyện (phía đông và đông bắc) bao gồm những dãy núi đá hùng vĩ nối nhau trùng điệp. Nơi đây, xưa kia chủ yếu là rừng già với nhiều tầng thực vật. Trong rừng có nhiều loại gỗ quý: đinh, lim, ngiến, lát, sến, táu, trai, chò; nhiều thú

hiếm: hổ, gấu, hươu, nai; nhiều đặc sản: nấm hương, mộc nhĩ, cùng các loại hương liệu và dược liệu quý. Một số khoáng sản đã phát hiện: than, thiếc, chì, barit, pisit, cao lanh, vàng sa khoáng... Vùng trung và hạ huyện là những dãy đồi thấp, đất đai màu mỡ, thích hợp cho trồng cây công nghiệp (chè, mía, cà phê), trồng màu và chăn nuôi. Phía tây huyện gồm những xã Kim Phú, Mỹ Bằng, Phú Lâm, Hoàng Khai có những cánh đồng rộng lớn, phì nhiêu trải dài dưới chân những dãy núi cao: núi Quạt, núi Nghiêm, núi Là (có độ cao hơn 900 m)...

Yên Sơn có diện tích sông suối là 2.632,25 ha, chiếm 2,32% diện tích đất tự nhiên, trong đó 3 con sông lớn: Sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy. Sông Lô có chiều dài thuộc địa phận huyện Yên Sơn hơn 51km, chia huyện Yên Sơn thành 2 phần, lưu lượng nước lớn nhất là 11.700m<sup>3</sup>/s; đây là đường thủy duy nhất nối Tuyên Quang với Hà Giang, các tỉnh trung du, miền núi và Đông Bắc Bộ. Sông Gâm gặp sông Lô ở địa phận xã Thắng Quân (Yên Sơn) nối các huyện Nà Hang, Chiêm Hoá với tỉnh lỵ. Sông Phó Đáy chảy qua địa phận huyện Yên Sơn, Sơn Dương rồi sang đất Phú Thọ, lòng sông nhỏ, hẹp.

Ngoài 3 con sông lớn, Yên Sơn còn có các sông, ngòi nhỏ khác như: sông Chày, ngòi Chình, ngòi Sính, ngòi Là... liên kết tạo thành mạng lưới theo lưu vực các sông chính. Là nguồn cung cấp nước cho đời sống, sinh hoạt và chứa đựng tiềm năng phát triển thủy điện, song do độ dốc lớn, lòng sông hẹp, nhiều thác ghềnh, nên những con sông này cũng thường gây nhiều nguy hiểm cho thuyền bè qua lại, gây lũ lụt vào các mùa mưa ở những vùng thấp. Thích ứng với địa hình trên, khí hậu ở Yên Sơn cũng phân biệt thành hai khu vực rõ rệt: phía đông mát mẻ, ôn hoà; phía tây,

nhệt độ cao hơn phía đông khoảng 1°C, có số ngày nắng và lượng mưa cao hơn.

Những địa điểm địa hình trên đã tạo cho Yên Sơn những thuận lợi về điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, tuy nhiên cũng đưa lại những khó khăn về giao thông đi lại, nhất là mùa mưa lũ. Các hiện tượng khí hậu tạo nên những đợt lũ lụt, lũ quét gây thiệt hại lớn như hiện tượng lũ vào năm 1971, 1986; rét đậm, rét hại vào năm 2008.

## II- DỰNG ĐẶT CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH<sup>1</sup>

### 1. Thời Pháp thuộc

Ngày 29-8-1916, Quyền Thống sứ Bắc Kỳ

ra quyết định: Kể từ ngày 1-1-1917, huyện Yên Sơn được thành lập, gồm các tổng, Sơn Đô, Yên Lĩnh, Bình Ca, Thường Túc, Lang Quán, Trung Môn, Đồng Yên, Điền Sơn (tách từ huyện Hàm Yên) và tổng Kim Quan (tách từ châu Sơn Dương). Huyện lỵ ở tỉnh lỵ<sup>2</sup>.

Ngày 4-5-1919, Chánh Văn phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương ra quyết định: Sáp nhập làng Hòa Mục (tỉnh Phú Thọ)<sup>3</sup> vào tổng Thường Túc, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

Theo *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*<sup>4</sup> và *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liên<sup>5</sup>, năm 1927, huyện Yên Sơn có 9 tổng, 47 xã:

Tt	Tổng	Xã thôn, xóm, phố, động
1	Bình Ca <sup>6</sup> : 6 xã	Bình Ca (214 dân; các thôn Phúc Duyên, Quảng Linh, Đầu Làng; các động Làng Giòng, Làng Lạc, Thâm Gia); Đạo Viện (149 dân; các thôn Phú Vinh, Cây Thị, xóm Thái Bình, Đồng Quân, Khuôn Trù); Lương Cải <sup>7</sup> (140 dân; các xóm Lương Cải, Khuôn Trù, Khuôn Kênh, Lương Cải Thượng, động Làng Giòng); Tình Húc (494 dân; các thôn Viên Lâm); Tình Quang <sup>8</sup> (70 dân; thôn Tình Quang); Thiên Đông (160 dân; các thôn Nghi Đông, xóm Đồng Trọng, Khuôn Bến, Hoắc, Làng Mán, động Làng Cờ)

1. Xem thêm: Huyện Hàm Yên; huyện Sơn Dương.

2. Xem *Tập san Hành chính Bắc Kỳ* (BAT), 1916, tr. 1135.

3. Làng Hòa Mục nguyên thuộc tổng Ngọc Chúc, huyện Hùng Quan, phủ Đoan Hùng, tỉnh Sơn Tây. Năm 1888, phủ Đoan Hùng gồm các huyện Ngọc Quang, Hùng Quan và Sơn Dương của tỉnh Sơn Tây sáp nhập vào tỉnh Tuyên Quang. Đến năm 1895, hai huyện Ngọc Quang và Hùng Quan lại bị tách ra để đưa sang tỉnh Hưng Hóa. Từ ngày 5-5-1903, tỉnh lỵ Hưng Hóa chuyển về Phú Thọ, do đó, đổi gọi tỉnh Hưng Hóa là tỉnh Phú Thọ. Hai huyện Hùng Quan và huyện Ngọc Quang nay là huyện Đoan Hùng thuộc tỉnh Phú Thọ.

4. Viện Viễn Đông bác cổ, Cục Lưu trữ Nhà nước và Nxb. Văn hóa Thông tin xuất bản năm 1999, tr.831-835.

5. Nhà in Lê Văn Tân xuất bản năm 1928.

6. Tổng Bình Ca: Trước ngày 1-1-1917 thuộc huyện Hàm Yên.

7. Theo quyết định của Quyền Thống sứ Bắc Kỳ Simoni, ngày 15-12-1909: Làng Lương Cải thuộc tổng Bình Ca, huyện Hàm Yên, được tách thành 2 làng riêng biệt lấy tên là Lương Cải và Tình Quang. Làng Lương Cải có số người đăng ký: 7, số người được miễn: 1; ruộng loại 3: 25 mẫu; đất loại 3: 13 mẫu, đất loại 4: 20 mẫu.

8. Theo quyết định của Quyền Thống sứ Bắc Kỳ Simoni: ngày 15-12-1909: Làng Tình Quang có số người đăng ký: 6, số người không đăng ký: 1, số người được miễn: 2; ruộng loại 3: 15 mẫu; đất loại 3: 7 mẫu, đất loại 4: 10 mẫu.

2	Diễn Sơn <sup>1</sup> : 5 xã	Diễn Sơn (161 dân; các thôn Yên Mỹ, An Lộc); Nghiêm Sơn (37 dân; các thôn An Cư, An Vãng); Phù Hiên <sup>2</sup> (269 dân; các thôn Trung, Lũng, xóm Ngoài, Ngòi); Nhân Giả (66 dân; các thôn Vực Vại, Nhân Giả, động Năng Hoàng); Vân Lâm (77 dân; các thôn Cam Lâm, Vân Lâm, động Đồng Sung)
3	Đồng Yên <sup>3</sup> : 3 xã	Đồng Yên (240 dân; các thôn Đồng Yên, Hương Giao, Hang Hiều); Linh Cốc (73 dân; các thôn Linh Cốc, Khuôn Lành, Gia Cốc, Ngòi Cà); Viên Châu (172 dân)
4	Kim Quan <sup>4</sup> : 6 xã	Kim Quan Hạ (148 dân; các thôn Quan Hạ, Hoàng Lâu, động Na Mê); Kim Quan Thượng (168 dân; các thôn Làng Hiến, Làng Nhà, Khuôn Điều, Na Hồ, Làng Trạc); Phúc Lâm <sup>5</sup> (81 dân; các thôn Làng Chương, Làng Toạt, Làng Quân, Na Nhại); Tự Lập <sup>6</sup> (140 dân; các thôn Làng Cốc, Khuôn Dừng, Na Giè, Làng Phan, Làng Sẻng); Công Đa (90 dân; các thôn Công Đa, Khuôn Lũy); Đức Huy (155 dân; các thôn Đức Huy, Đại Đồng, động Tư Lập)
5	Lang Quán <sup>7</sup> : 5 xã	Lang Quán (179 dân; các động Văn Yên, Khê Lân, Ngã Hai, ngòi Ngã Hai); Hoàng Nghị (67 dân; các xóm Làng Lãm, Làng Thùng, Đồng Ngòi Côn, Đồng Chò); Minh Lang (228 dân; các thôn Đồng Hánh, Cầu Chôi, Đồng Tân, động Ngòi Lịch, Cầu Chôi Thượng, Đồng Non, Khe Đàng); Năng Hoàng (78 dân; các xóm Làng Giam, Cây Hồng, động Mộc Bài, xóm Làng Côn); Thanh Sơn (41 dân)
6	Sơn Đô <sup>8</sup> : 6 xã	Sơn Đô (189 dân; các thôn Khuôn Đo, Thượng, Hạ, động Canh Vân); Bình Trạch (242 dân; các thôn Làng Nhậu, Làng Khuyếch, động Lũng Trà, đồng Ngòi Chấn); Đoài Thôn (42 dân; xóm Ngòi Đoài); Lực Hành (137 dân; các xóm Làng Trong, Làng Ngoài, động Bến Bông); Nhân Lý (195 dân; các xóm Làng Vờ, Làng Ba); Quảng Giáo (44 dân; xóm Đồng Tây, Soi Hà, Khuôn Khán)

1. Tổng Diễn Sơn: Trước ngày 1-1-1917, thuộc huyện Hàm Yên.

2. Làng Phù Hiên và các thôn người Mán vốn thuộc tổng Đại Thân, huyện Tây Quan, phủ Đoan Hùng, tỉnh Sơn Tây; sáp nhập vào tổng Diễn Sơn, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang theo Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 6-1-1903.

3. Tổng Đồng Yên: Trước ngày 1-1-1917, thuộc huyện Hàm Yên.

4. Tổng Kim Quan: Trước ngày 1-1-1917, thuộc huyện châu Sơn Dương.

5, 6. Xã Phúc Lâm và xã Tự Lập vốn thuộc tổng Định Biên Thượng, châu Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên; sáp nhập vào tổng Kim Quan Thượng, châu Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 7-10-1914 và Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 6-2-1915.

7. Tổng Lang Quán: Trước ngày 1-1-1917, thuộc huyện Hàm Yên.

8. Tổng Sơn Đô: Vốn là tổng Kim Đô, từ năm Tự Đức thứ 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Kim (tên húy Triệu tổ Nguyễn Kim), đổi là tổng Sơn Đô. Trước ngày 1-1-1917 thuộc huyện Hàm Yên.

7	Thường Túc <sup>1</sup> : 4 xã	Thường Túc (73 dân; các xóm Ngoài, Giữa, Trong, động Song Lĩnh); Thúc Thủy (199 dân; các thôn Thúc Thủy, Soi Duộc, Trường Thi, An Lộc); Tuyên Quang (1.598 dân; các phố Xuân Hòa, Tam Cờ, Quảng Thị, Chả Thị, Bộ Nghĩa, vạ Xuân Hòa); Hòa Mục <sup>2</sup> (149 dân; thôn Trong, làng Lát, xóm Ngoài)
8	Trung Môn <sup>3</sup> : 9 xã	Trung Môn (169 dân; Ý Đức, Văn Trữ, Vĩnh Mệnh, Hòa Mục, Mã Khán); Chân Sơn (108 dân; xóm Bắc Nóng, động Làng La); phố Đạo Đường (96 dân; xóm Nhà Thờ); Hoàng Pháp (18 dân; xóm Thủ Tiến); Linh Sơn (58 dân; xóm Cây Vải, động Tráng Lập); Tiên Lũng (22 dân), vạ Vân Hà (116 dân); Xuân Huy (86 dân; Đồng Móc, động Khôn Sơn); Ý La (517 dân; An Lập, Tây Lập, Tráng Kiện, Xuân Áng)
9	Yên Lĩnh <sup>4</sup> : 3 xã	Yên Lĩnh (140 dân; các xóm Đồng Thần, Đồng Quân, Đồng Cóc, Đồng Đình, Đồng Quải, Đồng Cà); Tràng Đà (37 dân; xóm Cường Nỗ); Yên Duyên (168 dân; các xóm Giàng, Nhèo, Cuồng, Phai Giạc, động Cham Xá)

Theo tài liệu lưu trữ ngày 15-6-1944<sup>5</sup>, phủ Yên Sơn có 9 tổng, 70 làng; diện tích 104.100 ha; dân số 26.245 người (19.000 người Việt, 3.000 người Thổ, 4.100 người Mán, 95 người Hoa, 50 người Âu).

Thời kỳ tiền khởi nghĩa (từ tháng 3 đến tháng 8-1945), huyện Yên Sơn phân chia thành 5 khu vực. Mỗi khu vực đó lại sáp nhập với một số xã của các huyện

khác để thành lập ra các châu, phủ: Hồng Thái, Khánh Thiện, Tự Do, Toàn Thắng, Quyết Thắng.

## 2. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945

Tháng 5-1946, thị xã Tuyên Quang được thành lập, tách ra khỏi huyện Yên Sơn. Tháng 5-1948, giải thể Ủy ban kháng chiến hành chính thị xã Tuyên Quang<sup>6</sup>.

1. Tổng Thường Túc: Vốn là tổng Hằng Túc, từ đầu đời vua Tự Đức kiêng húy chữ Hằng (Hoàng Thái hậu Phạm Thị Hằng là mẹ vua Tự Đức), nên đổi là tổng Thường Túc. Trước ngày 1-1-1917, thuộc huyện Hàm Yên.

2. Làng Hòa Mục nguyên thuộc tỉnh Phú Thọ, sáp nhập vào tổng Thường Túc, huyện Yên Sơn theo quyết định của Chánh văn phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương ngày 4-5-1919.

3. Tổng Trung Môn: Trước ngày 1-1-1917, thuộc huyện Hàm Yên.

4. Tổng Yên Lĩnh: Trước ngày 1-1-1917, thuộc huyện Hàm Yên.

5. Hồ sơ lưu trữ số 69102, phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (RST) - Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, Cục Lưu trữ Nhà nước.

6. Tên gọi chính quyền cách mạng sau tháng 8-1945 có sự thay đổi như sau: Lúc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền (8-1945) gọi là Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời; từ tháng 9-1945, gọi là Ủy ban nhân dân cách mạng; từ sau bầu cử Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và cấp xã khoa I (4-1946) gọi là Ủy ban hành chính. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ (tháng 12-1946), Ủy ban kháng chiến được thành lập, tồn tại song song với Ủy ban hành chính; theo Sắc lệnh số 91-SL, ngày 1-10-1947 của Chính phủ, Ủy ban hành chính và Ủy ban kháng chiến sáp nhập thành Ủy ban kháng chiến hành chính.



- Theo *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ngày 30-6-1948 của Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Tuyên Quang<sup>1</sup>, huyện Yên Sơn có 36 xã:

Tt	Tên xã mới	Tên xã sau Tổng khởi nghĩa
1	An Lạc	Động Làng Lộc, Đoài Thôn
2	An Lợi Vị	Tự Lập, Phúc Lâm
3	An Khang	Thúc Thụ
4	An Phú	Viên Châu, Tình Húc, Vạn Xuân, Hòa Ha
5	Bình Phú	Thiên Đồng, Công Đa, Hương Cải
6	Chiêu Yên	Động Phúc Ninh, Thọ Sơn, động Đồng Giấy
7	Chân Sơn	Đèo Hoa, Làng Là, Xuân Huy, Chân Sơn, Linh Sơn
8	Gia Tường	Đông Sơn, đồn điền My Ly
9	Hoàn Long	Đồn điền Tràng Dù, đồn điền Ký Khu, Yên Lĩnh, động Cường Nỗ, Đà Thượng
10	Hoàng Khai	Nghiêm Sơn, Điền Sơn, Tú Thủy
11	Kim Quan	Đức My, Kim Quan Thượng
12	Kim Thắng	Văn Lâm, Giếng Tanh, Linh Cốc, Ngòi Hiên
13	Lang Quán	Minh Hương, Thanh Sơn, Lăng Quán
14	Lưỡng Vương	Song Lĩnh
15	Minh Tân	Mỏ Than
16	Mỹ Lâm	Phù Hiên
17	Phú Thịnh	Động Yên Lĩnh, Tình Quang, Lương Cải, Đạo Viện
18	Phú Lâm	Động Đồng Xung, động Ngòi Khế, động Nhân Giả
19	Thái Bình	Bình Ca, Yên Thịnh
20	Trung Sơn	Động Khuôn Cải, động Ngòi Bam, động Khuôn Cà
21	Tiến Bộ	Yên Nguyên, Ba Xúc, động Làng Dừng
22	Tân Tiến	Yên Duyệt, Ba Xúc
23	Trung Trực	Khái Quan, Chàm Xá, Tín Xúc, động Lũng Quan
24	Tự Lập	Thôn Khuếch, thôn Và
25	Thắng Quân	Động Văn Yên, động Khe Lân, động Mộc Bài
26	Trường Thành	Đồn điền Châu Khiết
27	Thái Hòa	Hòa Mục
28	Thăng Long	Tiên Vũ, Thượng Xúc, Trung Việt
29	Tứ Quận	Hoàng Nghị, Năng Hoàng
30	Tân Lập	Động Chợ Đồng, động Ngòi, động Đồng Non
31	Trung Môn	Trung Môn, Hoàng Pháp
32	Thượng Trú	Đồn điền Canh Nông
33	Quý Quân	Lực Hành, thôn Mham, thôn Nhân Lý
34	Vĩnh Phú	Đồng Yên, đồn điền Mai Cao
35	Xuân Vân	Sơn Đô, Quảng Giáo
36	Ý La	Ý La

1. Hồ sơ lưu trữ số 189, phòng Bộ Nội vụ - Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Cục Lưu trữ Nhà nước.

- Tháng 4-1952, thành lập xã Tân Quang thuộc huyện Yên Sơn. Ngày 15-2-1955, giải tán xã Tân Quang và tái lập thị xã Tuyên Quang.

- Sáp nhập vào huyện Yên Sơn (tỉnh Tuyên Quang) 5 xã của huyện Đoan Hùng (tỉnh Phú Thọ), gồm: Nhữ Khê, Nhữ Hán, Đội Bình, Đội Cấn, Y Bằng (Nghị định số 259-TTg ngày 15-6-1957 của Thủ tướng Chính phủ).

- Thành lập thị trấn Nông trường Sông Lô và thị trấn Nông trường Tháng Mười trực thuộc huyện Yên Sơn (Quyết định số 144-NV ngày 19-4-1965 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất xã Trung Trắc thuộc huyện Yên Sơn (Tuyên Quang) và các xóm Phú Hưng, Tình Húc, Bình An, Ngọc Kim, Tân Kiều, Tân Thành, Cây Đa, Đông Sơn A, Đông Sơn B và Tân Long của xã An Tường, cùng huyện, thành một xã mới lấy tên là xã Hưng Thành (Quyết định số 155-NV ngày 30-4-1965 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Cắt 2 xã Bình Nhân và Nhân Lý thuộc huyện Yên Sơn sáp nhập vào huyện Chiêm Hóa (Quyết định số 202-NV ngày 18-5-1965 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Sáp nhập các xã Ý La, Hưng Thành, Nông Tiến và Tràng Đà (huyện Yên Sơn) vào thị xã Tuyên Quang (Quyết định số 119-CP ngày 26-7-1968 của Hội đồng Chính phủ).

- Hợp nhất 2 xã Quý Quân và Lực Hành, lấy tên là xã Hồng Sơn (Quyết định số 269-NV ngày 22-5-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất 2 xã Thái Bình và Tiến Bộ, lấy tên là xã Bình Ca (Quyết định số 269-NV ngày 22-5-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất 2 xã Nhữ Hán và Nhữ Khê, lấy tên là xã An Khê (Quyết định số 269-NV ngày 22-5-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất 2 xã Tân Long và Tân Tiến, lấy tên là xã Tân Hồng (Quyết định số 269-NV ngày 22-5-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất 2 xã Vinh Phú và Kim Thắng, lấy tên là xã Kim Phú (Quyết định số 269-NV ngày 22-5-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất 2 xã Y Bằng và Mỹ Lâm, lấy tên là xã Mỹ Bằng (Quyết định số 269-NV ngày 22-5-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Hợp nhất hai xã Trung Môn và Chân Sơn, lấy tên là xã Trung Môn (Quyết định số 269-NV ngày 22-5-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Thành lập thị trấn Tân Bình thuộc huyện Yên Sơn (Quyết định số 20-CP ngày 16-1-1979 của Hội đồng Chính phủ).

- Chia xã Tân Hồng thành 2 xã Tân Tiến và Tân Long; xã Bình Ca thành 2 xã Thái Bình, Tiến Bộ; xã Hồng Sơn thành 2 xã Quý Quân, Lực Hành; xã Trung Môn thành 2 xã Trung Môn, Chân Sơn (ngày 13-2-1987).

- Giải thể thị trấn nông trường Sông Lô thuộc huyện Yên Sơn. Dân cư thuộc thị trấn nông trường hiện đang sinh sống ở các xã An Tường, Nhữ Khê, Đội Bình, An Khang, Thắng Quân, Thái Long, Lương Vượng, Hoàng Khoai, Đội Cấn và thị trấn Tân Bình được giao về các xã và thị trấn nói trên quản lý (Nghị định số 56/1999/NĐ-CP ngày 15-7-1999 của Chính phủ).

- Giải thể thị trấn Nông trường Tháng Mười thuộc huyện Yên Sơn. Dân cư thuộc thị trấn nông trường hiện đang sinh sống ở các xã Mỹ Bằng, Phú Lâm, Nhữ Hán, Kim Phú được giao về các xã nói trên quản lý. Cụm dân cư thuộc đội 15 (gồm 79 hộ với 304 nhân khẩu) hiện đang sinh sống ở xã Yên Bình (huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái), giao cho xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn quản lý. Cụm dân cư thuộc đội 11 (gồm 5 hộ với 23

nhân khẩu) hiện sinh sống tại xã Đông Khê (huyện Đuan Hùng, tỉnh Phú Thọ), giao cho xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn quản lý (Nghị định số 56/1999/NĐ-CP ngày 15-7-1999 của Chính phủ).

- Chia xã An Khê thuộc huyện Yên Sơn thành 2 xã Nhữ Khê và Nhữ Hán (Nghị định số 56/1999/NĐ-CP ngày 15-7-1999 của Chính phủ).

- Cắt 5 xã An Tường, Lương Vượng, An Khang, Thái Long và Đội Cấn thuộc huyện Yên Sơn, sáp nhập vào thị xã Tuyên Quang (Nghị định số 99/2008/NĐ-CP, ngày 3-9-2008 của Chính phủ).

Đến năm 2010, huyện Yên Sơn có 1 thị trấn và 30 xã:

Tt	Xã	Thôn, tổ nhân dân
1	Thị trấn Tân Bình	11 tổ: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11
2	Xã Đội Bình	14 thôn: Cây Thị, Đoàn Kết, Hưng Quốc, Đồng Giàn, Chiến Thắng, Độc Lập, Phú Bình, Liên Bình, Thống Nhất, Cầu Chéo, Xuân Bình, Dân Chủ, Hòa Bình, Tân Bình
3	Xã Nhữ Khê	17 thôn: Cửa Lân, Hùng Lô, Hồng Hà 1, Hồng Hà 2, Cây Xim, Gò Danh, Nhữ Khê, Đồng Cà, Thôn 5, Đồng Thắng, Đồng Giản, Thọ Xuân, Đồng Xuân, Thọ An, Cây Thị, Thôn 10, Thôn 17
4	Xã Nhữ Hán	15 thôn: Hồ, Trại Xoan, An Thịnh, Nhữ Hán, Tân Lập, Cây Dừa, Liên Minh 1, Con Voi, Đội 16, Liên Minh 2, Đội 11, Gò Cúi, Đồng Rôm, Gò Chè, Đồng Rôm 2
5	Xã Mỹ Bằng	24 thôn: Cây Quân, Cây Quýt, Lũng, Quyết Thắng, Mỹ Bình, Đồng Bao, Ngòi, Miếu Trạm, Thôn 12, Thôn 13, Tân Thành, Y Bằng, Đá Bàn 1, Đá Bàn 2, Thôn 14, Thôn 15, Đầu Núi, Đình Bằng, Đõ, Thọ Bằng, Tâm Bằng, Tâm Bằng, Mỹ Hoa, Đoàn Kết
6	Xã Chân Sơn	13 thôn: Trung Sơn, Đèo Hoa, Hoa Sơn, Làng Là, Hoàng Sơn, Nhà Thờ, Hoàng Pháp, Kim Sơn, Trường Sơn, Khuân Lâm, Tân Sơn, Đồng Giàn, Động Sơn
7	Xã Thắng Quân	19 thôn: Phố Lang Quán, Phú Thịnh, Nghĩa Trung, Đồng Quân, Châu 1, Châu 2, Thắng Quân, Yên Thắng, Nông Trường, Văn Lập, Tân Thắng, Ghềnh Gà, Hòn Vang, Trầm Ân, Km 9, Minh Nông, Tiên Phong, Hồng Thái, Hòn Lau
8	Xã Lang Quán	21 thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19; 18 và 19 (thành lập mới do di dân)
9	Xã Tứ Quận	14 thôn: Dàm, Hồng Quân, Đồng Bài, Đồng Cầu, Nhùng, Lượng, Lâm, Thôn 11, Đồng Trầm, Bình Ca, Cây Nhân, Đồng Trò, Cầu Trôi, Khe Đàng
10	Xã Quý Quân	8 thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8
11	Xã Chiêu Yên	17 thôn: Vàng Lè, Đồng Tân, Yên Vân, Tân Phương 5, Tân Phương 6, Cây Chanh, Đán Khao, Phai Đá, Tân Lập, Đồng Dầy, Vất Cây, Thọ Sơn, Quyết Tiến, Quyết Thắng, Soi Long, Mai Sơn, Vinh Quang
12	Xã Lục Hành	12 thôn: Đồng Vàng, Khuôn Lù, Đồng Trò, Đồng Mán, Làng Quài, Đông Nghiêm, Bến, Minh Khai, Đồng Rôm, Làng Trà, Làng Ngoài 1, Làng Ngoài 2

13	Xã Xuân Vân	25 thôn: Đô Thượng 1, Đô Thượng 2, Đô Thượng 3, Đô Thượng 4, Đô Thượng 5, Đô Thượng 6, Đèo Mủng, Lương Trung, Đồng Tày, Soi Hà, Khuân Khán, Đồng Dài, Soi Đất, Tân Sơn 1, Tân Sơn 2, An Lạc 1, An Lạc 2, Chợ, Sơn Hạ 1, Sơn Hạ 2, Sơn Hạ 3, Sơn Hạ 4, Vòng Vàng 1, Vòng Vàng 2, Vân Giang
14	Xã Phúc Ninh	16 thôn: Lục Mùn, Gà Luộc, Ao Dăm, Éo, Soi Tiên, Yên Ninh, Minh Tân, An Lạc, Khuân Thống, Kim Châu, Yên Sờ, Cô Ba, Quang Thắng, Cầu Giát, Phúc Ninh, Thái Ninh
15	Xã Trung Trực	6 thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6
16	Xã Kiến Thiết	17 thôn: Đông Phạ, Tân Minh, Nậm Pó, Khuổi Cầm, Khuổi Khít, Bắc Triển, Làng Lan, Pắc Nghiêng, Nà Vơ, Khau Luông, Lũng Quân, Làng Ấp, Đông Khấn, Đông Đi, Làng Làm, Làng Un, Khau Làng
17	Xã Tân Long	16 thôn, xóm: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, Nà Năm
18	Xã Tân Tiến	14 thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, Đặng, Cháy, Khâu Lầu
19	Xã Trung Môn	17 thôn, xóm: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17
20	Xã Hoàng Khai	14 thôn: Yên Lộc 1, Yên Lộc 2, Chè Đen, Từ Lưu 1, Từ Lưu 2, Nghiêm Sơn 1, Nghiêm Sơn 2, Hồ, Yên Thái, Núi Cấy, Chằm, Yên Khánh, Tân Quang
21	Xã Kim Phú	26 thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22; 18 (thành lập mới); 19 (thành lập mới); 18 (thành lập mới); 18 (thành lập mới); 19 (thành lập mới)
22	Xã Phú Lâm	25 thôn: Gò Danh, Tiên Phong, Ô rô, Lâm Nghiệp, Đất Nước Nóng, Hang Hươu, Cây Trám, Suối Khoáng, Kim Phú, Phú Lâm, Nước Nóng, 17, 18, 19, Cam Lâm, Đồng Xung, 12, Ngòi Khế, Vực Vại 1, Vực Vại 2, Vực Vại 3, Ngòi Xanh 1, Ngòi Xanh 2, Đất Khế, Tân Lập
23	Xã Phú Thịnh	7 thôn: Đèo Bụt, Đất Trà, Tình Quang, Làng Bụt, Mỹ Lộc, Làng Nghệt, Húc
24	Xã Thái Bình	17 thôn: Việt Thắng, 5, 6, Tân Bình, Tân Lập, Cây Thị, Chanh 1, Chanh 2, Ngành Nghề, An Lập, Hoắc, Việt Tiến, Tân Quang, Vinh Quang, Tân Ca, Bình Ca, Việt Hương
25	Xã Tiến Bộ	13 thôn: Rạp, Phúc Ninh, Cà, Thủ Ý, Tân Biên 1, Tân Biên 2, Gia, Cà, Ngòi Cái, Dừng, Đèo Tượng, Đèo Trám, Cây Thị
26	Xã Đạo Viện	11 thôn: Khao Quân, Khuân Tửu, Đồng Quân, Ngòi Rịa, Ngòi Khù, Khuân Uông, Làng Đầu, Ngòi Nghìn, Phào, Cây Thị, Oăng
27	Xã Trung Sơn	9 thôn, bản: Đức Uy, Đồng Mộc, Nà Đông, Lâm Sơn, Khuôn Cướm, Làng Chạp, Thâm Quang, Nà Ho, Bản Giáng
28	Xã Công Đa	15 thôn: Bắng, Ngòi Tâm, Bẫy Mẫu, Khăm Kheo, Bén, Giang, Đung, Sâm Sắc, Lũy, Cà, Ngòi Muôn, Lương Cái, Trò, Gành, Nà
29	Xã Kim Quan	8 thôn: Làng Hản, Làng Thang, Khuân Quại, Khuân Điển, Khuân Hẻ, Làng Nhà, Kim Thu Ngà, Khuổi Phát
30	Xã Hùng Lợi	17 thôn: Lè, Nà Mộ, Đồng Trang, Làng Toòng, Làng Chương, Làng Phan, Làng Bum, Làng Nhung, Khuổi Tấu Lìn, Khuổi Ma, Kẹn, Coóc, Nà Tang, Làng Lay, Làng Quân, Làng Toạt, Làng Yếng
31	Xã Trung Minh	9 thôn, bản: Vàng Ngược, Khuổi Bốc, Pênh, Khuân Nà, Minh Lợi, bản Pài, bản Ruộng, Nà Khẻ, Vàng On

**III- DÂN CƯ**

Có 22 dân tộc cư trú trên địa bàn huyện Yên Sơn. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1-4-2009, huyện Yên Sơn có 41.349 hộ, 158.589 nhân khẩu (nam 79.713, nữ 78.876). Dân số thành thị 4.431 người, nông thôn 154.158 người. Dân số các dân tộc: Kinh: 85.746, Tày: 21.127, Thái: 98, Mường: 267, Khmer: 7, Hoa: 994, Nùng: 3.801, Mông: 7.074, Dao: 22.065, Gia Rai: 23, Ê Đê: 28, Ba Na: 5, Sán Chay: 16.940, Sán Dìu: 70, Hrê: 1, Raglay: 3, Thổ: 8, Kho Mú: 1, Cơ Tu: 5, Giáy: 16, Tà Ôi: 4, Xinh Mun: 1, La Chí: 22, Pà Thèn: 186, Ngái: 1, Lô Lô: 9, Cơ Lao: 43, Bố Y: 5, Pu Páo: 37. Trong đó:

- Thị trấn Tân Bình: 1.649 hộ, 4.431 người (Kinh: 4.301, Tày: 56, Thái: 18, Mường: 11, Hoa: 1, Nùng: 5, Mông: 2, Ba Na: 1, Sán Chay: 35, Cơ Lao: 1).

- Xã Quý Quân: 527 hộ, 2.117 người (Kinh: 769, Tày: 1.017, Thái: 2, Mường: 2, Hoa: 1, Nùng: 5, Dao: 295, Gia Rai: 1, Sán Chay: 25).

- Xã Lục Hành: 709 hộ, 3.024 người (Kinh: 901, Tày: 1.589, Thái: 2, Hoa: 27, Nùng: 2, Dao: 495, Sán Chay: 7, Sán Dìu: 1).

- Xã Kiến Thiết: 1.110 hộ, 4.893 người (Kinh: 958, Tày: 1.445, Thái: 3, Mường: 11, Nùng: 524, Mông: 1.602, Dao: 253, Sán Chay: 49, Sán Dìu: 1, Giáy: 4, La Chí: 4, Pà Thèn: 39).

- Xã Trung Minh: 450 hộ, 2.039 người (Kinh: 90, Tày: 47, Thái: 2, Nùng: 17, Mông: 590, Dao: 1.277, Ê Đê: 1, Sán Chay: 3, Sán Dìu: 1, Pà Thèn: 10, Cơ Lao: 1).

- Xã Chiêu Yên: 942 hộ, 3.872 người (Kinh: 1.982, Tày: 878, Mường: 4, Hoa: 11, Nùng: 4, Mông: 3, Dao: 954, Sán Chay: 35, Sán Dìu: 1).

- Xã Trung Trực: 531 hộ, 2.158 người (Kinh: 764, Tày: 1.159, Thái: 4, Mường: 12,

Nùng: 5, Mông: 13, Dao: 171, Gia Rai: 2, Sán Chay: 27, Pà Thèn: 1).

- Xã Xuân Vân: 1.946 hộ, 7.982 người (Kinh: 4.355, Tày: 2.024, Thái: 5, Mường: 5, Hoa: 27, Nùng: 78, Mông: 6, Dao: 1.446, Sán Chay: 29, Cơ Tu: 1, Cơ Lao: 6).

- Xã Phúc Ninh: 1.140 hộ, 5.014 người (Kinh: 3.767, Tày: 29, Thái: 2, Mường: 3, Hoa: 2, Nùng: 8, Mông: 2, Dao: 1.179, Ê Đê: 1, Sán Chay: 19, Sán Dìu: 1, Pu Páo: 1).

- Xã Hùng Lợi: 1.248 hộ, 6.031 người (Kinh: 194, Tày: 1.396, Thái: 2, Mường: 2, Hoa: 38, Nùng: 652, Mông: 2.905, Dao: 813, Gia Rai: 1, Sán Chay: 17, Kho Mú: 1, Pà Thèn: 10).

- Xã Trung Sơn: 783 hộ, 3.064 người (Kinh: 665, Tày: 959, Thái: 4, Mường: 7, Nùng: 387, Mông: 162, Dao: 753, Gia Rai: 2, Ba Na: 1, Sán Chay: 12, La Chí: 9, Pà Thèn: 102, Cơ Lao: 1).

- Xã Tân Tiến: 905 hộ, 3.545 người (Kinh: 976, Tày: 1.224, Thái: 1, Mường: 6, Hoa: 181, Nùng: 60, Mông: 12, Dao: 1.064, Gia Rai: 2, Ê Đê: 1, Sán Chay: 17, Sán Dìu: 1).

- Xã Tứ Quận: 1.752 hộ, 6.906 người (Kinh: 3.600, Tày: 328, Thái: 1, Mường: 4, Hoa: 101, Nùng: 8, Mông: 116, Dao: 2.703, Ê Đê: 1, Sán Chay: 40, Giáy: 2, Cơ Lao: 1, Bố Y: 1).

- Xã Đạo Viện: 569 hộ, 2.345 người (Kinh: 1.194, Tày: 158, Mường: 13, Hoa: 1, Nùng: 49, Mông: 560, Dao: 326, Sán Chay: 35, Thổ: 1, La Chí: 2, Pà Thèn: 6).

- Xã Tân Long: 1.132 hộ, 5.355 người (Kinh: 3.284, Tày: 1.150, Thái: 1, Mường: 4, Hoa: 26, Nùng: 109, Mông: 2, Dao: 744, Gia Rai: 1, Sán Chay: 33, Giáy: 1).

- Xã Thắng Quân: 2.005 hộ, 7.296 người (Kinh: 4.763, Tày: 312, Thái: 1, Mường: 7, Khmer: 7, Hoa: 29, Nùng: 8, Mông: 1, Dao: 1.170, Ê Đê: 4, Sán Chay: 990, La Chí: 1, Pu Páo: 3).

- Xã Kim Quan: 702 hộ, 3.059 người (Kinh: 280, Tày: 917, Thái: 3, Mường: 1, Hoa: 26, Nùng: 727, Mông: 325, Dao: 702, Sán Chay: 28, Sán Dìu: 7, La Chí: 4, Pà Thèn: 7, Cơ Lao: 32).

- Xã Lang Quán: 1.391 hộ, 5.956 người (Kinh: 2.068, Tày: 920, Thái: 1, Mường: 2, Hoa: 52, Nùng: 3, Mông: 7, Dao: 2.838, Gia Rai: 2, Sán Chay: 63).

- Xã Phú Thịnh: 523 hộ, 2.100 người (Kinh: 1.214, Tày: 66, Mường: 5, Hoa: 3, Nùng: 4, Mông: 4, Dao: 786, Ê Đê: 1, Sán Chay: 17).

- Xã Công Đa: 697 hộ, 2.967 người (Kinh: 1.108, Tày: 1.020, Thái: 2, Mường: 2, Nùng: 454, Mông: 4, Dao: 355, Gia Rai: 1, Ê Đê: 1, Sán Chay: 19, Sán Dìu: 1).

- Xã Trung Môn: 2.756 hộ, 8.908 người (Kinh: 7.177, Tày: 1.068, Thái: 9, Mường: 18, Hoa: 89, Nùng: 74, Mông: 18, Dao: 148, Gia Rai: 1, Ê Đê: 1, Sán Chay: 257, Sán Dìu: 31, Hrê: 1, Thổ: 2, Giáy: 2, Ngái: 1, Pu Páo: 11).

- Xã Chân Sơn: 1.065 hộ, 4.279 người (Kinh: 1.486, Tày: 382, Thái: 1, Mường: 5, Hoa: 57, Nùng: 2, Mông: 13, Dao: 1.748, Sán Chay: 565, Thổ: 1, Pu Páo: 19).

- Xã Thái Bình: 1.129 hộ, 4.356 người (Kinh: 4.085, Tày: 93, Thái: 1, Mường: 18, Hoa: 68, Nùng: 12, Mông: 5, Dao: 42, Gia Rai: 2, Ba Na: 1, Sán Chay: 18, Cơ Tu: 4, Giáy: 4, Bô Y: 3).

- Xã Kim Phú: 2.867 hộ, 10.623 người (Kinh: 5.800, Tày: 1.549, Thái: 6, Mường: 10, Hoa: 8, Nùng: 25, Mông: 7, Dao: 238, Gia Rai: 2, Ê Đê: 7, Ba Na: 1, Sán Chay: 2.963, Sán Dìu: 3, Giáy: 3).

- Xã Tiến Bộ: 1.204 hộ, 4.901 người (Kinh: 3.277, Tày: 21, Thái: 1, Mường: 5, Nùng: 522, Mông: 6, Dao: 8, Gia Rai: 1, Ê Đê: 4, Sán Chay: 1.054, Sán Dìu: 1, Thổ: 1).

- Xã Mỹ Bằng: 3.178 hộ, 11.457 người (Kinh: 7.900, Tày: 339, Thái: 5, Mường: 40, Hoa: 42, Nùng: 20, Mông: 332, Dao: 1.187,

Sán Chay: 1.578, Sán Dìu: 10, Mông: 1, Pu Páo: 3).

- Xã Phú Lâm: 2.019 hộ, 7.947 người (Kinh: 3.805, Tày: 373, Mường: 10, Hoa: 30, Nùng: 4, Mông: 229, Dao: 32, Gia Rai: 1, Sán Chay: 3.459, Chăm: 1, Sán Dìu: 2, Bô Y: 1).

- Xã Hoàng Khai: 1.366 hộ, 4.954 người (Kinh: 3.598, Tày: 250, Thái: 1, Mường: 12, Hoa: 18, Nùng: 4, Mông: 1, Dao: 324, Gia Rai: 1, Ê Đê: 3, Sán Chay: 728, Sán Dìu: 4, La Chí: 1, Lô Lô: 9).

- Xã Nhữ Hán: 1.288 hộ, 4.787 người (Kinh: 2.943, Tày: 230, Thái: 1, Mường: 16, Hoa: 1, Mông: 4, Gia Rai: 1, Sán Chay: 1.589, Thổ: 1, Xinh Mun: 1).

- Xã Nhữ Khê: 1.157 hộ, 4.574 người (Kinh: 3.022, Tày: 14, Thái: 4, Mường: 5, Nùng: 1, Mông: 140, Dao: 7, Gia Rai: 2, Ê Đê: 3, Ba Na: 1, Sán Chay: 1.365, Sán Dìu: 2, Raglay: 2, Thổ: 2, Tà Ôi: 4).

- Xã Đội Bình: 2.389 hộ, 7.639 người (Kinh: 5.420, Tày: 114, Thái: 15, Mường: 27, Hoa: 155, Nùng: 28, Mông: 3, Dao: 7, Sán Chay: 1.864, Sán Dìu: 3, Raglay: 1, La Chí: 1, Cơ Lao: 1).

#### IV- LỊCH SỬ

1. Là địa bàn có tình lý, trung tâm của tỉnh, qua các thời kỳ lịch sử, nhân dân các dân tộc Yên Sơn sớm có truyền thống đấu tranh anh dũng chống giặc ngoại xâm và chế độ phong kiến hà khắc. Tháng 5-1884, thực dân Pháp tấn công lên Tuyên Quang, đồng bào các dân tộc quanh thị xã đã tham gia vây thành Tuyên Quang đánh địch. Đầu tháng 11-1884, tại Hoà Mộc (xã Thái Long) đã diễn ra cuộc chiến đấu ngoan cường của quân dân Yên Sơn, trận đánh kéo dài gần 2 ngày, ta tiêu diệt 70 tên, trong đó có nhiều sĩ quan, hơn 400 tên khác bị thương. Thực dân Pháp đã phải công nhận đây là

một trong những trận thua đau của chúng ở Bắc Kỳ.

Sau khi chiếm được Tuyên Quang, thực dân Pháp xây dựng bộ máy cai trị ở Yên Sơn, đứng đầu là tri phủ, tiếp đến là chánh tổng, lý trưởng, hương, hào trưởng... Về quân sự, chúng xây dựng một hệ thống các tổng đoàn, lính cơ, những trại lính khố đỏ, khố xanh, lê dương... đóng ở huyện lỵ và các đồn bốt án ngữ các tuyến đường quan trọng như đồn Thành Coóc (xã Hùng Lợi), đồn Phúc Ninh, đồn Mỹ Lâm... Tăng cường thực hiện các thủ đoạn "chia để trị", "ngu dân"... với việc du nhập các tệ nạn xã hội, đặt ra hàng loạt các thứ thuế vô lý để bóc lột nhân dân ta, cướp hàng ngàn hécta đất để lập ra các đồn điền: Đòmôngbada, Raphanh, Panachê, Ký Tuyết, Phán Thược...; độc chiếm rừng, khai thác lâm, thổ sản, triệt hạ nguồn sống của đồng bào dân tộc thiểu số.

Tháng 6-1937, cơ sở cách mạng bắt đầu được gây dựng trên địa bàn thị xã. Các tổ chức quần chúng được thành lập đóng vai trò nòng cốt cho phong trào cách mạng ở phủ lỵ Yên Sơn và các vùng xung quanh. Hàng loạt cuộc đấu tranh của công nhân mỏ than đã diễn ra đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống đánh đập, cúp phạt...

Ngày 20-3-1940, Chi bộ Mỏ Than được thành lập, tiếp đến là Ban Cán sự đảng Tuyên Quang ra đời. Cuối năm 1941, các đồng chí Nguyễn Cao Đàm, Nguyễn Minh đã đặt những mầm mống đầu tiên của Việt Minh tại xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn. Giữa năm 1942, phong trào Việt Minh ở huyện phát triển mạnh mẽ, Hội Cứu quốc được tổ chức ở khắp nơi, Ban Việt Minh được thành lập ở các xã Trung Sơn, Trung Minh, Hùng Lợi... Các đội vũ trang của quần chúng được thành lập, trợ lực cho phong trào đấu tranh chính trị đang phát

triển rầm rộ. Các cơ sở cách mạng được hình thành nối liền từ Ao Búc (Thanh La, huyện Sơn Dương) đến Trung Sơn, Kim Quan, Hùng Lợi, Trung Minh, Công Đa, Trung Trực, Kiến Thiết (huyện Yên Sơn) và phát triển xuống vùng hạ huyện.

Sau khi Nhật đảo chính Pháp (ngày 9-3-1945), phong trào cách mạng ở Yên Sơn đã chuyển sang thành cao trào ở nhiều nơi. Đồng bào vùng cao bức địch rút khỏi thành Cốc và truy kích chúng. Tháng 4-1945, công - nông trong đồn điền Raphanh đã nổi dậy phá đồn điền lấy thóc gạo, trâu bò và bắt giam tên chủ người Pháp. Nông dân ở xã Thắng Quân, soi Sính và soi Hồng Lương quyết liệt chống địa chủ. Ngày 12-5-1945, châu Hồng Thái ra đời, bao gồm các xã ở tả ngạn sông Lô và sông Gâm (thuộc hai tổng Bình Ca và Kim Quan). Ngày 15-5-1945, phủ Toàn Thắng được thành lập, trong đó có một số xã thuộc Yên Sơn: Thắng Quân, Tú Quận, Chiêu Yên, Xuân Vân, Trung Trực... Ngày 18-5-1945, phủ Quyết Thắng ra đời, trong đó có một số xã thuộc huyện Yên Sơn: Mỹ Lâm, Phú Lâm, Kim Thắng, Vĩnh Phú, Hoàng Khai, Lương Vượng, An Tường, Hưng Thành, Ý La, Trung Môn, Chân Sơn. Ngày 10-4-1945, châu Khánh Thiện ra đời, trong đó có một số xã thuộc huyện Yên Sơn: Lược Hành, Quý Quân, Kiến Thiết. Không khí khởi nghĩa vũ trang sôi nổi, khẩn trương trong toàn huyện.

Ngày 17-8-1945, nhân dân Yên Sơn cùng nhân dân thị xã tập trung lực lượng giành chính quyền tại tỉnh lỵ Tuyên Quang và huyện Yên Sơn thắng lợi.

2. Năm 1946, Ủy ban hành chính huyện Yên Sơn đã chính thức được bầu ra do đồng chí Lương Đại Đức làm Chủ tịch. Tháng 2-1947, Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở Yên Sơn được thành lập, đồng

chí Vũ Ngọc Cẩn được chỉ định làm Bí thư, tiếp đến, tháng 4-1947, tại chợ Con, khu phố Xuân Hoà (thị xã Tuyên Quang), Huyện ủy Yên Sơn được thành lập.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Yên Sơn lại trở thành căn cứ địa cách mạng, nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ban, ngành, các cơ sở kháng chiến. Chính phủ kháng chiến Lào, Tỉnh ủy Lai Châu<sup>1</sup> và nhiều đồng bào các tỉnh lân cận đã coi vùng thượng huyện Yên Sơn là quê hương của mình. Nhân dân Yên Sơn đã tham gia vận chuyển máy móc, hàng hoá, xây dựng nhà ở, kho tàng, bảo vệ tuyệt đối an toàn cho các cơ quan Trung ương, làm tròn nghĩa vụ quốc tế cao cả với cách mạng Lào.

Trong chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông năm 1947, huyện thực hiện triệt để chủ trương “tiêu thổ kháng chiến”, chủ động chuẩn bị mọi điều kiện, sẵn sàng chiến đấu. Cùng với bộ đội chủ lực, dân quân du kích Yên Sơn chặn đánh địch tại chợ Duộc, xã An Khang (ngày 13-10-1947); tại kilômét 7 đường Tuyên Quang - Hà Giang (ngày 22-10-1947); tại Khe Lau, xã Thắng Quân...

Sau năm 1947, song song với việc tăng gia sản xuất, cải thiện đời sống và góp phần cung cấp lương thực, thực phẩm phục vụ kháng chiến, đông đảo thanh niên Yên Sơn đã nhập ngũ. Năm 1953, nhân dân Yên Sơn đã đào đắp 11.200 m<sup>3</sup> đất đá để sửa chữa cầu đường, phục vụ chiến đấu. Trong một tuần, đã huy động được 300 con trâu và nhiều lương thực, thực phẩm gửi ra chiến trường; trong vòng 5 ngày, mượn được của nhân dân 500 xe đạp và các phương

tiện thô sơ khác phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ.

3. Ngày 7-5-1954, chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi. Từ đây, nhân dân Yên Sơn bắt tay vào công cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh, đẩy mạnh phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội; vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa đóng góp sức người, sức của cho tiền tuyến lớn và trực tiếp chiến đấu cùng cả nước đánh bại chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ.

Từ năm 1958, huyện bắt đầu phong trào xây dựng hợp tác xã nông nghiệp. Hằng năm luôn giao đủ và vượt chỉ tiêu nghĩa vụ lương thực, thực phẩm với Nhà nước. Công tác giáo dục, y tế được chú trọng, ngoài bệnh viện trung tâm, Yên Sơn còn xây dựng 4 bệnh viện khu vực và mỗi xã có một bệnh xá. Quốc lộ 2, quốc lộ 37, các tuyến đường liên xã dài hàng trăm km được đầu tư xây dựng, nâng cấp. Các phong trào “Thanh niên ba sẵn sàng”, “Phụ nữ ba đảm đang”, “Phụ lão hai giỏi”, “Tuổi nhỏ chí lớn” đã được phát động trong toàn dân.

Chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, Yên Sơn đã điều động 1.580 lượt dân quân, tự vệ với 24.940 ngày công sơ tán 3 kho vũ khí quốc phòng của Trung ương vào nơi bí mật an toàn. Tạo điều kiện để 13 đơn vị, cơ quan, xí nghiệp của Trung ương, trong đó có 2 nhà máy quốc phòng tổ chức sản xuất tại địa phương. Huy động 2.916 lượt dân quân, tự vệ với 15.580 ngày công đào công sự, lập trận địa pháo, tên lửa. Dân quân, tự vệ huyện Yên Sơn đã lập 41 trận địa bắn máy bay bằng súng tầm thấp, phối hợp với các đơn vị phòng

1. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Tỉnh ủy Lai Châu đã di chuyển về vùng thượng huyện của Yên Sơn.



không, đánh 186 trận, bắn rơi 12 máy bay, bắt sống giặc lái Mỹ. Đã có 8.460 lượt dân quân tự vệ phục vụ chiến đấu, tiếp đạn, tải thương; đào 57.795 hầm kè, 35.720 hố cá nhân, hàng chục nghìn ngày công để san lấp hố bom, mở đường; cùng bộ đội công binh tinh rà phá bom nổ chậm, cứu hoả, cứu sập, khắc phục hậu quả sau mỗi trận đánh phá của địch. 5.070 thanh niên Yên Sơn đã tòng quân, chiến đấu trên khắp các chiến trường miền Nam.

4. Sau ngày đất nước thống nhất, nhân dân Yên Sơn bắt tay vào xây dựng, tái thiết quê hương. Năm 1979, chiến tranh bùng nổ ở biên giới phía bắc Hà Tuyên. Từ năm 1979 đến năm 1986, huyện Yên Sơn đã huy động 720 dân quân, tự vệ chiến đấu và phục vụ chiến đấu ở huyện Vị Xuyên; 129.600 ngày công xây dựng tuyến phòng thủ của tỉnh; 880 dân quân, tự vệ với 158.300 ngày công cho huyện Xín Mần; 885 dân quân tự vệ với 159.300 ngày công cho huyện Yên Minh; 5.020 dân quân, tự vệ với 903.600 ngày công cho huyện Đồng Văn. Yên Sơn đã ủng hộ huyện Xín Mần kết nghĩa 85.000 kg gạo, 75.575 kg thóc, trên 15 tấn thực phẩm các loại, 1.301.447 đồng, góp phần cùng cả tỉnh bảo vệ vững chắc biên giới.

Từ năm 1986, Đảng bộ và nhân dân Yên Sơn bước vào thời kỳ đổi mới. Đến khi tái lập tỉnh Tuyên Quang (1991), đã cơ bản khắc phục tình trạng thiếu đói ở một số vùng nông thôn; bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Giai đoạn 1992 - 2005, huyện tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện, phát triển kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, từng bước tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Kinh

tế tiếp tục tăng trưởng, đặc biệt giai đoạn 2000-2005 đã có sự chuyển dịch về cơ cấu theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ nét. Hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở được củng cố, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, khối đại đoàn kết toàn dân tộc ngày càng vững chắc.

Từ năm 2005 đến năm 2013, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, huyện phát huy có hiệu quả mọi tiềm năng, nguồn lực để tăng trưởng kinh tế nhanh và vững chắc, chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng: công nghiệp - nông, lâm nghiệp - dịch vụ, trọng tâm là đẩy mạnh phát triển một số ngành công nghiệp có lợi thế như chế biến nông, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác và chế biến khoáng sản, phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung gắn với thị trường. Phát triển nhanh kết cấu hạ tầng và du lịch, dịch vụ, thu hút đầu tư, phát triển mạnh các thành phần kinh tế. Kinh tế của huyện tăng trưởng khá, có sự chuyển dịch về cơ cấu theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông, lâm nghiệp. Đời sống văn hoá - xã hội của nhân dân từng bước được cải thiện.

**Khen thưởng:**

***Danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang:***

- Cán bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang huyện Yên Sơn.

- Cán bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang xã Kim Quan.

- Cán bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang xã Mỹ Bằng.

***Danh hiệu Anh hùng Lao động:***

- Trường tiểu học Trần Phú, thị trấn Tân Bình.

*Bà mẹ Việt Nam Anh hùng*

TT	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Quê quán
1	Đình Thị Ngộ	1916	Kinh	Xã Xuân Vân
2	Mai Thị Mận	1921	Kinh	Xã Lục Hành
3	Vũ Thị Huệ	1902	Kinh	Xã Mỹ Bằng
4	Nguyễn Thị Chi	1919	Kinh	Xã Mỹ Bằng
5	Đình Thị Tý	1916	Kinh	Thị trấn Nông trường tháng 10
6	Vũ Thị Thắm	1902	Kinh	Xã Thái Bình
7	Nguyễn Thị Thơm	1909	Kinh	Xã Tứ Quận
8	Đỗ Thị Mai	1917	Kinh	Xã Thắng Quân

Huyện Yên Sơn có 1.216 liệt sĩ, 770 thương binh, 222 bệnh binh.

**V- KINH TẾ****1. Những ngành nghề chính**

Nông, lâm nghiệp: Trồng trọt, chăn nuôi và khai thác lâm, thổ sản. Năm 2013, tổng sản lượng lương thực đạt 74.296,8 tấn.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Giá trị sản xuất năm 2013 đạt 218 tỷ đồng.

**2. Những thế mạnh****1- Công nghiệp**

Công nghiệp chế biến nông, lâm sản: Diện tích đất lâm nghiệp của huyện lớn, là điều kiện thuận lợi để phát triển vùng nguyên liệu cho chế biến lâm sản, sản xuất bột giấy. Ngoài ra còn có vùng quy hoạch chè, quy hoạch nguyên liệu mía cho các nhà máy.

Công nghiệp khai thác khoáng sản: Có nhiều khoáng sản quý, trữ lượng lớn như: Sắt, chì, kẽm, antimon, barit cung cấp cho các nhà máy chế biến khoáng sản.

Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: Có nguồn nguyên liệu dồi dào như các mỏ đá nằm rải rác tại các xã trong huyện, các mỏ cát sỏi nằm trên các nhánh sông như: sông Lô, sông Gâm, sông Đáy. Các mỏ đất sét trữ lượng lớn là lợi thế cho công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu

xây dựng. Ngoài ra, còn có các vùng trồng cây ăn quả như nhãn, na, vải... là nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**2- Lâm nghiệp**

Với diện tích đất lâm nghiệp là 83.976,48 ha, chiếm 74,16% diện tích đất tự nhiên, huyện có điều kiện thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp và nông, lâm nghiệp kết hợp.

**3- Du lịch**

Du lịch sinh thái: Khu vực hồ Ngòi Là (Chân Sơn), núi Là (Lang Quán), suối khoáng Mỹ Lâm (Phú Lâm).

Du lịch lịch sử: Yên Sơn có nhiều di tích lịch sử văn hóa: Chùa Núi Man, Phật Lâm, đền Nghiêm Sơn... Có các khu di tích lịch sử cách mạng và kháng chiến: ATK Kim Quan, Làng Ngòi - Đá Bàn...

Du lịch văn hoá: Các lễ hội mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc: lễ hội đình Giếng Tanh (xã Kim Phú), lễ hội đình làng Minh Cầm (xã Đội Bình)...

**3. Một số kết quả phát triển về kinh tế****1- Nông, lâm nghiệp**

Về trồng trọt: Tổng sản lượng lương thực năm 2013 đạt 74.296,8 tấn. Hệ số sử dụng đất ruộng là 2,6 lần. Hình thành và từng bước phát triển vùng sản xuất chất lượng cao tại Kim Phú, Nhữ Hán, Hoàng Khai, Lang Quán. Quy hoạch vùng trồng cây thức ăn gia súc tại 12 xã, vùng trồng

chè tại 8 xã và 2 công ty chè với diện tích 2.859,3ha.

Diện tích mía là 2.004 ha, sản lượng 23.734,6 tấn. Diện tích cây ăn quả là 1.991 ha.

*Về chăn nuôi:* Quy hoạch vùng chăn nuôi trâu tại 4 xã, vùng chăn nuôi bò tại 9 xã, vùng chăn nuôi lợn tại 7 xã. Đàn trâu có 17.754 con, bò có 5.420 con, lợn có 115.030 con, đàn gia cầm có 1.480.000 con. Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2013 là 603 ha, sản lượng đạt 1.439 tấn.

Tổng diện tích trồng rừng là 4.051 ha. Độ che phủ rừng đạt trên 61%. Huyện đã giao 19.625 ha đất lâm nghiệp cho nhân dân sản xuất.

Các loại vật nuôi, cây trồng mới đưa vào sản xuất: lúa lai, ngô lai, đậu tằm, gấc, khoai tây vụ đông... bò sữa, lợn Móng cái...

### **2- Công nghiệp, thủ công nghiệp**

Quy hoạch điểm công nghiệp tại xã Thăng Quân. Quy hoạch trung tâm cụm xã gắn với sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại các xã Xuân Vân, Trung Sơn, Mỹ Bằng; phát triển làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ tại xã Trung Sơn.

Những doanh nghiệp tiêu biểu: Hợp tác xã sản xuất vật liệu xây dựng Chợ Dừa (Bình Ca); Công ty trách nhiệm hữu hạn Minh Phương, Thúy Hà, Thịnh Hưng, Bảo Phát, Hoàng Hà, Công ty trách nhiệm hữu hạn chè Quang Minh, Công ty Cổ phần Hà Phú.

### **3- Thương mại, dịch vụ, du lịch**

Toàn huyện hiện có 36 chợ, đáp ứng nhu cầu giao lưu hàng hóa phục vụ đời sống nhân dân. Đến năm 2013, toàn huyện có 3.159 hộ kinh doanh cá thể, 133 công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã. Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội đạt 1.158 tỷ đồng.

Tích cực chuyển đổi hình thức quản lý, củng cố, mở rộng và nâng cao chất lượng phục vụ tại khu điều dưỡng suối khoáng Mỹ Lâm. Duy trì và phát triển

các lễ hội truyền thống, bản sắc văn hóa các dân tộc như lễ hội Giếng Tanh (Kim Phú), Chùa Hang (An Khang)... Toàn huyện có 26 cơ sở lưu trú du lịch, tổng lượt khách đến tham quan, du lịch năm 2013 đạt trên 186.000 lượt người. Tổng thu ngân sách 857,018 tỷ đồng, tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đạt 866,594 tỷ đồng.

### **4- Giao thông vận tải**

Đường bộ: Mạng lưới đường giao thông của huyện có 353 km, bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã, liên thôn, bản.

Quốc lộ (tổng chiều dài 3 tuyến này trên địa bàn của huyện là 115,6 km): quốc lộ 2 (17 km), quốc lộ 2C (72,6 km), quốc lộ 37 (26 km) nối Yên Sơn với thành phố Tuyên Quang, các huyện trong tỉnh, về Hà Nội và các tỉnh lân cận. Cấp đường từ VI đến III, khả năng lưu thông tốt.

Đường tỉnh có một tuyến ĐT.186 (tổng chiều dài trên địa bàn huyện là 24,05 km) từ cầu An Hoà đi xã Mỹ Bằng đã được nâng cấp, trải nhựa.

Đường huyện (tổng chiều dài 230,4 km) với các tuyến: từ xã Hùng Lợi đến xã Trung Minh (14km); xã Thái Bình đến xã Công Đa và xã Đạo Viện (19km); từ xã Trung Môn đến xã Chân Sơn, Kim Phú (13 km); từ xã Trung Môn đến xã Kim Phú (10km); từ cầu Tiên Phong đến xã Thăng Quân (1,7 km); từ cầu Tứ Quận đến xã Quý Quân (22km); từ xã Phúc Ninh đến xã Chiêu Yên (9km); từ ngã ba Trung Sơn đến xã Hùng Lợi (9,5km); từ xã Thái Bình đến xã Tiến Bộ (5km); từ ngã ba Tràng Đà đến xã Tân Tiến (18,3km); Km 146 quốc lộ 2 đến xã Lang Quán (8km); Km 221 quốc lộ 37 đến xã Hoàng Khai (4km); Cầu dẫn đường Tứ Quận (5 km); đường quốc lộ 2C từ xã Kim Quan đến giáp địa phận xã Trung Yên, huyện Sơn Dương (5 km);

đường từ ngã ba Kim Quan - Khu ATK (hang Bác Hồ) xã Kim Quan (1 km); Nhữ Hán đi kilômét 234 + 600 quốc lộ 37, xã Mỹ Bằng (5 km); đường Ý La - Lăng Quán (quốc lộ 2C cũ) (5,9 km); đường từ thôn Làng Ngoài 1 đến thôn Đồng Mán, xã Lục Hành (4,7km); đường từ thôn Đô Thượng 4 đến đèo Đất Đỏ, xã Quý Quân (10 km); đường từ thôn Làng Ngoài 1 đến đèo Bến Thọ, xã Chiêu Yên (7,3 km); đường đi khu di tích Đá Bàn, xã Mỹ Bằng (6 km); đường từ Km15 quốc lộ 2 (Tuyên Quang - Hà Giang) đi thôn Cây Nhân, xã Tứ Quận (3,2 km); đường từ thôn 11, xã Tứ Quận đến thôn 8, xã Lăng Quán (4 km); đường từ thôn An Lạc 1 đến thôn An Lạc 2, xã Phúc Ninh (2,5 km); đường từ Km 15 quốc lộ 2 (Tuyên Quang - Hà Giang) đi thôn Mục Bài, xã Tứ Quận rồi đi thôn Làng Châu 1, xã Thắng Quân (7 km); đường từ Km 227 + 170 quốc lộ 37 đi Nhữ Khê (7,8 km). Đây là các tuyến đường nối từ quốc lộ, tỉnh lộ đến các xã, hầu hết đã được nâng cấp, cải tạo.

Đường đô thị: 5,3 km, bao gồm đường quanh Ủy ban nhân dân huyện và thị trấn Tân Bình.

Hệ thống đường giao thông nông thôn với tổng chiều dài 2.774,63 km, trong đó: đường trục xã, liên xã (531,31 km); đường trục thôn, xóm (755,957 km); đường ngõ xóm (863,653 km); đường trục chính nội đồng (555,509 km); đường vận xuất (68,2 km). 100% xã, thôn, bản có đường ô tô đến trung tâm, hầu hết các tuyến đường liên xã còn lại đã được trải cấp phối, một số xã khu vực trung tâm huyện lỵ đã được trải bê tông.

*Đường thủy:* Yên Sơn có 70 km đường thủy trên sông Lô và sông Gâm, nhưng mới chỉ đáp ứng nhu cầu vận tải nhỏ và chuyên chở hàng hoá.

### 5- Bưu chính viễn thông

31/31 xã được phủ sóng điện thoại di động. Tỷ lệ máy điện thoại cố định: 34 máy/100 dân. Toàn huyện có 6 kiốt; 26/31 xã có bưu điện văn hóa. Đến nay, mạng internet đã được sử dụng tại thị trấn và nhiều xã.

Huyện có 1 đài phát thanh - truyền hình, mỗi năm phát chương trình địa phương 218 giờ. Số giờ tiếp sóng Đài Truyền hình Trung ương: 2,920.0 giờ, số giờ tiếp sóng đài tỉnh: 18,626.0 giờ. Đã lắp đặt máy phát thanh FM 1000w tại huyện và 14 trạm truyền thanh không dây tại 14 xã. Tỷ lệ dân số được phủ sóng phát thanh là 100%, sóng truyền hình là 97%.

## VI- VĂN HÓA

### 1. Di tích, thắng cảnh

Một số di tích, danh thắng tiêu biểu:

- Trụ sở Phân khu B Nguyễn Huệ, thôn Khuổi Chao, xã Kim Quan: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ tháng 1-1945 đến tháng 3-1945.

- Lán ở và làm việc, hầm an toàn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, thôn Khuôn Điền, xã Kim Quan: Nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, từ đầu tháng 8-1954. Tại đây, Người đã chỉ đạo nhiều phiên họp của Bộ Chính trị, Hội đồng Chính phủ.

- Hầm an toàn của Trung ương Đảng, thôn Khuôn Điền, xã Kim Quan: Tại đây, từ tháng 9-1953 đến tháng 8-1954, Trung ương Đảng, Chính phủ đã tổ chức nhiều cuộc họp bàn về cải cách ruộng đất, giảm tô, giảm tức; các vấn đề chính trị, quân sự, ngoại giao; Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá II mở rộng diễn ra tại đây.

- Hầm an toàn của Chính phủ, thôn Khuôn Điền, xã Kim Quan: Tại đây, Chính

phủ đã tập trung chỉ đạo quân và dân cả nước đẩy mạnh thi đua chiến đấu, sản xuất, chi viện, phục vụ chiến dịch đông xuân 1953-1954, tạo nên chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.

- Văn phòng làm việc của Tổng Bí thư Trường Chinh, thôn Khuôn Điền, xã Kim Quan: Nơi ở và làm việc của Tổng Bí thư và văn phòng từ năm 1953 đến năm 1954.

- Ban Tổ chức Trung ương, thôn Khuôn Điền, xã Kim Quan: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1953 đến năm 1954.

- Hội trường Văn phòng Trung ương Đảng, thôn Khuôn Điền, xã Kim Quan: Nơi tổ chức nhiều cuộc họp quan trọng của Trung ương Đảng từ năm 1953 đến năm 1954.

- Vực Nhù, thôn Khuôn Điền, xã Kim Quan: Trong thời gian Chủ tịch Hồ Chí Minh làm việc tại thôn Khuôn Điền, Người thường ra phiến đá Vực Nhù câu cá sau những giờ làm việc, năm 1954.

- Bộ Ngoại giao, làng Hàn, xã Kim Quan: Nơi ở và làm việc đầu tiên của Bộ Ngoại giao trong kháng chiến chống Pháp từ tháng 5-1947 đến tháng 6-1947.

- Bộ Kinh tế, làng Hàn, xã Kim Quan: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1947 đến năm 1950.

- Ban Biên tập Báo *Nhân dân*, làng Nhà, xã Kim Quan: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ tháng 9-1953 đến tháng 7-1954.

- Văn Phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ, làng Nhà, xã Kim Quan: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ tháng 6-1953 đến tháng 7-1954.

- Nhà xuất bản Sự thật, làng Nhà, xã Kim Quan: Nơi làm việc của Nhà xuất bản từ năm 1953 đến tháng 7-1954.

- Nơi ở của gia đình đồng chí Phạm Văn Đồng, làng Nhà, xã Kim Quan, từ năm 1953 đến tháng 8-1954.

- Cơ quan đại diện Chính phủ Lào và Campuchia, làng Nhà, xã Kim Quan: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1953 đến năm 1954.

- Làng Việt Minh, xóm 1, Khuổi Lếch, xã Trung Trực: Nơi các cán bộ Việt Minh về hoạt động gây dựng cơ sở cách mạng trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

- Nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, xóm 5, xã Trung Trực: từ ngày 19-12-1948 đến ngày 10-1-1949.

- Xưởng Quân giới J1, xóm 3 Đô Thượng, xã Xuân Vân: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1947 đến năm 1948.

- Nhà in Tô Hiệu, xóm 2 Sơn Hạ, xã Xuân Vân: Nơi ở và làm việc của Nhà in từ năm 1949 đến năm 1954.

- Soi Sính, xóm 10, xã Tân Long: Là nơi các đảng viên Chi bộ Mỏ Than và Ban Cán sự Đảng tỉnh Tuyên Quang đã hoạt động, xây dựng cơ sở và phát triển phong trào cách mạng từ năm 1937 đến năm 1942.

- Xưởng giấy Hoàn Tiến, xóm 5 Hoàn Tiến xã Tân Long: Nơi đây, cán bộ và nhân viên của cơ quan ở và sản xuất giấy phục vụ các nhà in trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

- Viện Vi trùng học Trung ương, thôn Đồng Đình, xã Tân Long: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1950 đến năm 1954.

- Bệnh viện khoa Tai - Mũi - Họng, thôn 3, xã Tân Long: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1951 đến năm 1954.

- Bộ Y tế, xóm 4, xã Tân Long: Nơi ở và làm việc của Bộ Y tế từ năm 1950 đến năm 1954.

- Trường Nguyễn Ái Quốc, xóm Phong Vân, xã Tân Tiến: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ đầu năm 1952 đến tháng 10-1954.

- Nha Thông tin, xóm 19, xã Lang Quán: Nơi ở và làm việc của cơ quan năm 1949.

- Ban Kinh tế - Tài chính Trung ương, xóm 7, xã Lang Quán: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1950 đến năm 1953.

- Trường Mỹ thuật Việt Nam, xóm 7, xã Lang Quán: Nơi ở và giảng dạy, học tập của cán bộ và sinh viên từ năm 1950 đến năm 1954.

- Nhà in quốc gia, xóm 7, xã Lang Quán: Tại đây, Nhà in quốc gia đã ở và làm việc từ năm 1952 đến năm 1954.

- Bệnh viện Thực hành, xã Lang Quán: Nơi ở và làm việc của Bệnh viện từ năm 1953 đến năm 1954.

- Trường Đại học Y khoa, xã Lang Quán: Nơi ở và làm việc, học tập của cán bộ và sinh viên từ năm 1953 đến năm 1954.

- Nha Khí tượng Việt Nam, thôn Đồng Bài, xã Tứ Quận: Nơi ở và làm việc của cơ quan năm 1949.

- Nha Ngân khố tín dụng, xóm Dàm, xã Tứ Quận: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1950 đến năm 1951.

- Địa điểm chiến thắng Khe Lau, xã Thắng Quân: Tại đây, ngày 10-11-1947, bộ đội pháo binh và quân, dân Tuyên Quang đã phục kích bắn chìm hai tàu chiến Pháp, một ca nô và tiêu diệt gần 300 tên địch.

- Trận địa tên lửa, Tiểu đoàn 86 - Trung đoàn 274, xóm Nông Trường, xã Thắng Quân: Nơi đặt trận địa tên lửa của Trung đoàn năm 1966.

- Trại Thương binh A3, thôn Nghiêm Sơn 1, xã Hoàng Khai: Nơi chăm sóc thương binh trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

- Địa điểm thành lập phủ Quyết Thắng, thôn Từ Lưu II, xã Hoàng Khai: Ngày 18-5-1945, phủ Quyết Thắng được thành lập, tiền thân của Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn ngày nay. Đồng chí Vi Văn Phúc làm Chủ tịch, đồng chí Nguyễn Đình Khôi - cán bộ Xứ ủy Bắc Kỳ làm cố vấn phụ trách chung.

- Trận địa của Trung đoàn tên lửa 274, thôn Yên Lộc I, xã Hoàng Khai: Nơi đặt chỉ huy sở và bố trí trận địa tên lửa của Trung đoàn tên lửa 274 năm 1966.

- Đền Nghiêm Sơn, thôn Nghiêm Sơn 1, xã Hoàng Khai: Xây dựng thế kỷ XVII, thờ vị thần có tên là Mô Sơn. Từ thời nhà Lê thần đã được phong là "Mô Sơn linh ứng".

- Đền Minh Lương, xóm 7, xã Lang Quán: Tại đây trường Đại học Y khoa và Bệnh viện Thực hành do đồng chí Hồ Đắc Di làm Hiệu trưởng đã ở và làm việc từ năm 1953 đến năm 1954.

- Chùa Núi Man, Phật Lâm, thôn Trại Xoan, xã Nhữ Hán: Chùa được xây dựng từ thời Lý - Trần, là nơi sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân trong vùng.

- Văn phòng Bộ Tư pháp, xóm 2, xã Chân Sơn: Tại đây, Văn phòng Bộ Tư pháp đã ở và làm việc từ năm 1952 đến năm 1953.

- Đền Làng Là, thôn Đồng Giàn, xã Chân Sơn: Nơi sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân trong vùng.

- Địa điểm chiến thắng kilômét 7, xóm 5, xã Trung Môn: Tại đây, ngày 22-10-1947, Đội tự vệ thành Tuyên đã chặn đánh một tiểu đoàn quân Pháp bằng địa lôi.

- Hội Văn nghệ Việt Nam, xóm 1, xã Trung Môn: Nơi ở và làm việc của các nhà thơ, nhà văn, nhạc sĩ, họa sĩ, kiến trúc sư trong Ban Chấp hành Hội Văn nghệ Việt Nam.

- Trường Ngoại ngữ Việt Bắc, xóm Nghệt, xã Phú Thịnh: Nơi giảng dạy và học tập của cán bộ, giáo viên và sinh viên từ đầu năm 1947 đến tháng 10-1947.

- Nhà in Nha Thông tin, xóm Đát Trà, xã Phú Thịnh: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1950 đến năm 1952.

- Ty Bưu điện Tuyên Quang, xóm Tình Quang, xã Phú Thịnh: Nơi Ty Bưu điện Tuyên Quang đã ở và làm việc từ năm 1947.

- Trạm Giao thông ATK, xóm Đèo Bụt, xã Phú Thịnh: Nơi ở và làm việc của cơ quan năm 1947.

- Ban Canh nông Tuyên Quang, xóm Tỉnh Quang, xã Phú Thịnh: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1947.

- Ty Ngân khố Tuyên Quang, xóm Đèo Bụt, xã Phú Thịnh: Nơi ở và làm việc của cơ quan năm 1947.

- Văn phòng Đài Phát thanh quân đội, xóm Húc, xã Phú Thịnh: Nơi ở và làm việc của đơn vị từ năm 1967 đến năm 1973.

- Bộ phận Thông tấn xã, Đài Phát thanh quân đội, xóm Húc, xã Phú Thịnh: Nơi ở và làm việc của cán bộ, nhân viên bộ phận phát xạ, bá âm của cơ quan từ năm 1967 đến năm 1973.

- Trụ sở Ban châu Hồng Thái 1, làng Chạp, xã Trung Sơn: Nơi thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời châu Hồng Thái ngày 12-5-1945; nơi ở và làm việc của Ban châu Hồng Thái từ tháng 5-1945 đến tháng 7-1945.

- Nhà ông Sầm Văn Nhì, làng Chạp, xã Trung Sơn: Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng chí Võ Nguyên Giáp nghỉ lại qua đêm trên đường từ Pắc Bó về Tân Trào, ngày 20-5-1945.

- Trụ sở Ban châu Hồng Thái 2, thôn Khuôn Cướm, xã Trung Sơn: Nơi ở và làm việc của Ban từ tháng 7-1945 đến tháng 8-1945.

- Lán Đồng Mèo, làng Chạp, xã Trung Sơn: Nơi dừng chân của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đường đi công tác trong thời gian từ tháng 6-1949 đến tháng 9-1950.

- Nhà ông Hoàng Văn Ngọc, làng Chạp, xã Trung Sơn: Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh nghỉ lại trên đường đi công tác từ Tân Trào đến Bắc Kạn ngày 17-5-1949.

- Tiểu đoàn 600, thôn Nà Đổng, xã Trung Sơn: Nơi đóng quân của đơn vị từ tháng 8-1953 đến tháng 8-1954.

- Đài Tiếng nói Việt Nam, bản Giáng, xã Trung Sơn: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ ngày 20-12-1948 đến cuối tháng 4-1949.

- Nơi làm việc của chuyên gia Trung Quốc, thôn Nà Ho, xã Trung Sơn: Nơi ở và làm việc của đoàn cố vấn chính trị, quân sự từ năm 1953 đến năm 1954.

- Bản Chương, xã Hùng Lợi: Nơi ở và làm việc của các đồng chí lãnh đạo Phân khu B, Nguyễn Huệ từ năm 1944 đến năm 1945.

- Nhà ông Lương Văn Yên, bản Chương, xã Hùng Lợi: Nơi ở và làm việc của đồng chí Song Hào từ năm 1944 đến năm 1945.

- Nhà ông Hà Văn Tung, bản Chương, xã Hùng Lợi: Tại đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng 8 đồng chí cảnh vệ (Trường, Kỳ, Kháng, Chiến, Nhất, Định, Thắng, Lợi) đã ở và làm việc từ ngày 16-5 đến ngày 30-5-1949.

- Nhà ông Hà Văn Lai, bản Chương, xã Hùng Lợi: Nơi đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư Đảng đã ở và làm việc từ năm 1947 đến năm 1948.

- Nhà ông Ma Văn Khoa, bản Chương, xã Hùng Lợi: Nơi đồng chí Tôn Đức Thắng, Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng ban Thi đua ái quốc đã ở và làm việc tháng 10-1949.

- Lán Chủ tịch Hồ Chí Minh, thôn Tấu Lìn, xã Hùng Lợi: Tại đây, từ ngày 4-12 đến ngày 28-12-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ở và làm việc trong một căn lán nhỏ.

- Ủy ban kháng chiến hành chính Bắc Bộ, làng Phan, xã Hùng Lợi: Nơi cơ quan ở và làm việc từ năm 1948 đến năm 1949.

- Nha Thông tin, làng Phan, xã Hùng Lợi: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1947 đến năm 1948.

- Văn phòng Chính phủ, thôn Bum, xã Hùng Lợi: Nơi ở và làm việc của Văn phòng Chính phủ từ tháng 10-1947 đến tháng 12-1947.

- Nhà ông Nông Văn Phương, làng Toạt, xã Hùng Lợi: Nơi đồng chí Hoàng Quốc Việt, Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng, Bí thư Tổng bộ Việt Minh đã ở và làm việc từ năm 1947 đến năm 1948.

- Trạm Liên lạc, thôn Khuôn Uông, xã Đạo Viện: Nơi tiếp nhận, phân phát tài liệu, công văn, trung chuyển lương thực, đưa đón cán bộ trong vùng ATK từ năm 1947 đến năm 1953.

- Trạm Liên lạc, thôn Oăng, xã Đạo Viện: Nơi tiếp nhận, phân phát tài liệu, công văn, đưa đón cán bộ trong vùng ATK từ năm 1947 đến năm 1953.

- Bàn Pài, xã Trung Minh: Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh nghỉ lại trên đường từ Pắc Bó (Cao Bằng) về Tân Trào (Tuyên Quang), tháng 5-1945.

- Hang cất giấu vũ khí, bản Pài, xã Trung Minh: Nơi cất giấu vũ khí của cách mạng năm 1945.

- Nhà ông Triệu Kim Thắng, bản Pài, xã Trung Minh: Nơi diễn ra lễ ăn thề gia nhập cách mạng của 9 gia đình bản Pài năm 1942.

- Nhà ông Đặng Tà Sênh, bản Pài, xã Trung Minh: Nơi các cán bộ cách mạng hoạt động từ năm 1941 đến năm 1945.

- Bản Pình, xã Trung Minh: Nơi các cán bộ cách mạng gây dựng phong trào từ năm 1939 đến năm 1945.

- Nhà Lâm chính, thôn Khuôn Bén, xã Công Đa: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1947 đến năm 1950.

- Một bộ phận Nhà in Tô Hiệu, thôn Khuôn Bén, xã Công Đa: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1951 đến năm 1952.

- Đài Tiếng nói Việt Nam, thôn Đung, xã Công Đa: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1949 đến năm 1953.

- Cục Kỹ thuật - Nghiệp vụ I, thôn Đung, xã Công Đa: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ tháng 6-1954 đến tháng 8-1954.

- Bộ Tư pháp, thôn Đồng Giang, xã Công Đa: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ năm 1953 đến tháng 7-1954.

- Nha Thông tin, xóm Cây Thị, xã Thái Bình: Nơi ở và làm việc của cơ quan đầu năm 1951.

- Trường Trung cấp Nông lâm Trung ương, thôn Chanh 2, xã Thái Bình: Nơi ở, giảng dạy và học tập của cán bộ, giáo viên và học sinh từ năm 1953 đến năm 1954.

- Bộ Canh nông, thôn Hoắc, xã Thái Bình: Nơi ở và làm việc của Bộ từ năm 1952 đến năm 1954.

- Viện Trồng trọt Trung ương, thôn Chanh 2, xã Thái Bình: Nơi nghiên cứu, đào tạo học viên từ năm 1952 đến năm 1954.

- Xưởng Bản đồ quân đội, thôn Chanh, xã Thái Bình: Nơi ở và làm việc của đơn vị từ tháng 3-1966 đến tháng 7-1973.

- Trường Trung cấp Công an, thôn Phúc Ninh, xã Tiến Bộ: Nơi ở và giảng dạy, học tập của cán bộ, giáo viên, học sinh từ năm 1952 đến năm 1953.

- Nha Công an, thôn Làng Cà, xã Tiến Bộ: Nơi ở và làm việc của cơ quan từ tháng 3-1951 đến tháng 2-1953.

- Đình làng Giếng Tanh, xã Kim Phú: Xây dựng năm 1706, thờ hai vị thành hoàng là đức vua cả Ngọc Sơn và đức vua cả Nghiêm Sơn, Quốc mẫu Thiềm Hoa công chúa (tức bà Nguyễn Thị Hai). Ngoài ra, đình còn thờ thần Nông, thần Thổ địa và Long vương, là những vị thần phù trợ cho nông nghiệp của dân làng.

- Trường Quân chính Hoàng Hữu Nam, thôn Đầu Núi, xã Mỹ Bằng: Nơi ở và huấn luyện của Trường từ năm 1948 đến năm 1955.

- Nhà in Lê Hồng Phong, thôn Miếu Chạm, xã Mỹ Bằng: Nơi ở và làm việc của Nhà in từ năm 1948 đến năm 1954.



- Nhà máy MK1, làng Ngòi, xã Mỹ Bằng: Nơi ở và làm việc của Nhà máy từ năm 1951 đến năm 1955.

- Hội trường Đại hội Quốc dân Lào, làng Ngòi, xã Mỹ Bằng: Nơi diễn ra Đại hội Quốc dân Lào, thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất, tức Neo Lào Ítxala, bầu ra Chính phủ kháng chiến Lào tháng 8-1950.

- Nhà đồng chí Cayxôn Phômvihản, làng Ngòi, xã Mỹ Bằng: Nơi ở và làm việc của đồng chí Cayxôn Phômvihản Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Lào năm 1950.

- Nhà Hoàng thân Xuphanuvông tại làng Ngòi, xã Mỹ Bằng: Nơi ở và làm việc của Hoàng thân Xuphanuvông, Chủ tịch Mặt trận dân tộc thống nhất (tức Neo Lào Ítxala), Thủ tướng Chính phủ kháng chiến Lào năm 1950.

- Hang Đá Bàn, thôn Đá Bàn, xã Mỹ Bằng: Nơi ở và làm việc của Hoàng thân Xuphanuvông, Chủ tịch Mặt trận dân tộc thống nhất (tức Neo Lào Ítxala), Thủ tướng Chính phủ kháng chiến Lào - từ cuối năm 1950 đến giữa năm 1951.

- Nhà đồng chí Cayxôn Phômvihản, thôn Đá Bàn, xã Mỹ Bằng: Nơi ở và làm việc của đồng chí Cayxôn Phômvihản - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Lào từ cuối năm 1950 đến giữa năm 1951.

- Suối nước nóng Mỹ Lâm, xã Phú Lâm: Từ xa xưa, nhân dân địa phương đã sử dụng trong sinh hoạt, điều dưỡng, chữa bệnh.

- Đình Minh Cầm, thôn Hoà Bình, xã Đội Bình: Dựng vào thời Hậu Lê, thờ hai vị thần Cao Sơn và Quý Minh đã có công đánh giặc, cứu nước.

## 2. Hệ thống thư viện, nhà văn hoá

Toàn huyện có 19 nhà văn hoá xã, thị trấn, 374 nhà văn hoá thôn, bản, tổ nhân dân.

Tổng số thư viện huyện: 1; tủ sách trong nhà văn hóa xã: 19.

Tổng số bản sách có trong thư viện huyện: 33.515.

## VII- GIÁO DỤC

Năm học 2013-2014, toàn huyện có 104 trường học, trong đó: mầm non: 31 trường, tiểu học: 37 trường, trung học cơ sở: 32 trường, trung học phổ thông: 4 trường.

Số lớp học của từng cấp học: mầm non: 339 lớp với 3.087 học sinh; tiểu học: 707 lớp với 12.654 học sinh; trung học cơ sở: 285 lớp với 8.718 học sinh; trung học phổ thông: 78 lớp với 2.980 học sinh.

Năm học 2013-2014, toàn huyện có 468 giáo viên mầm non, 874 giáo viên tiểu học, 671 giáo viên trung học cơ sở, 194 giáo viên trung học phổ thông.

## VIII- Y TẾ

Huyện có 3 bệnh viện đa khoa (Bệnh viện Đa khoa Yên Sơn và Bệnh viện Đa khoa khu vực ATK) với 140 giường bệnh; 3 phòng khám đa khoa khu vực với 15 giường bệnh (Phòng khám Đa khoa khu vực Xuân Xuân, Tháng Mười và Trung Môn); 31 trạm y tế với 155 giường bệnh.

Toàn huyện có 59 bác sĩ; 144 y sĩ; 113 y tá, điều dưỡng, nữ hộ sinh; 15 dược sĩ.

## BÍ THƯ HUYỆN ỦY VÀ CHỦ TỊCH ỦY BAN HÀNH CHÍNH, ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUA CÁC THỜI KỲ

### BÍ THƯ HUYỆN ỦY

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Vũ Ngọc Cẩn	Bí thư Huyện ủy (1947 - 1948)
2	Nguyễn Hiền	Bí thư Huyện ủy (1948)
3	Vũ Đình Đán	Bí thư Huyện ủy (1948 – 3-1949)
4	Lê Quang Hợp	Bí thư Huyện ủy (1949)
5	Lê Thế Hùng	Bí thư huyện ủy (1949 – 1957)
6	Châu Đức Phương	Quyền Bí thư Huyện ủy (1957 - 3-1959); Tỉnh ủy viên dự khuyết, Bí thư Huyện ủy (6-1960 – 10-1961)
7	Ma Văn Trang	Tỉnh ủy viên dự khuyết (4-1959 – 5-1960), Bí thư Huyện ủy (11-1961 – 1968)
8	Ma Văn Dân	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy (8-1968 – 1973), (1976 – 1981)
9	Trần Thái Ngọc	Bí thư Huyện ủy (1973 – 1976)
10	Đào Tương	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Huyện ủy (9-1981 – 8-1987)
11	Hoàng Đức Hỷ	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy (8-1987 – 11-1991)
12	Vũ Mạnh Thắng	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Huyện ủy (11-1991 – 12-1994)
13	Hà Phúc Sỹ	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy (12-1994 – 3-1998)
14	Đỗ Văn Chiến	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Huyện ủy (3-1998 – 8-2001)
15	Bùi Hữu Viện	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy (9-2001 – 3-2003)
16	Vũ Thị Bích Việt	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy (3-2003 – 1-2004)
17	Nguyễn Hữu Hoan	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy (1-2004 – 7-2004)
18	Lưu Bích Thuận	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy (7-2004 – 4-2008)
19	Nguyễn Hồng Thắng	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Huyện ủy (4-2008 – 8-2009)
20	Triệu Thị Lún	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy (10-2009 – 2-2011)
21	Phùng Quang Đông	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy (3-2011 – 6-2013)
22	Phạm Thị Minh Xuân	Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy (từ 7-2013)

**CHỦ TỊCH ỦY BAN HÀNH CHÍNH, ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

<b>TT</b>	<b>Họ, tên</b>	<b>Chức vụ</b>
1	Lương Đại Đức	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1946 - 1947)
2	Lương Tiến Tài	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1947)
4	Chu Văn Sáng	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1948)
5	Lê Thế Hùng	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1949 – 1957)
6	Ma Văn Trang	Tỉnh uỷ viên dự khuyết, Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (1957 – 1960)
7	Ma Văn Dân	Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện (5-1961 – 7-1968)
8	Hoàng Thế Nghĩa	Tỉnh uỷ viên dự khuyết, Chủ tịch Ủy ban hành chính, Ủy ban nhân dân huyện (1968 – 1982)
9	Nguyễn Nga	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (1982 – 1984)
10	Lâm Đại Nam	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (1984 – 8-1985)
11	Đào Kháng	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (10-1985 – 8-1993)
12	Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (8-1993 – 5-1995)
13	Lê Thị Hạ	Tỉnh uỷ viên, chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (1996 – 2000)
14	Bùi Hữu Viện	Tỉnh uỷ viên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (6-2000 – 9-2001)
15	Nguyễn Hữu Hoan	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (10-2001 – 5-2004)
16	Trần Ngọc Thân	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (5-2004 – 11-2004)
17	Lê Trung Mỹ	Quyền Chủ tịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (11-2004 – 3-2011 )
18	Hà Minh Quang	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (từ 3-2011)

## TỔNG LUẬN

Với gần một ngàn năm trăm trang sách, *Địa chí tỉnh Tuyên Quang* đã tái hiện một cách khái quát và tương đối toàn diện về vùng đất, con người Tuyên Quang, một trong những tỉnh miền núi phía bắc Việt Nam có vị trí quan trọng về quốc phòng, kinh tế - xã hội, có truyền thống cách mạng, truyền thống lịch sử, văn hóa lâu đời.

Những tài liệu cổ sử và các hiện vật sưu tầm được qua các cuộc khai quật khảo cổ đã chứng tỏ, cách ngày nay muộn nhất là hàng vạn năm, tại các lưu vực sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy... đã từng có những quần thể dân cư làm ăn sinh sống và sáng tạo nên nền văn hóa của mình. Qua nhiều thế hệ, họ đã tạo dựng nên một vùng đất gốc, cốt lõi, một đơn vị hành chính trực thuộc nhà nước phong kiến Việt Nam được xác lập từ rất sớm. Quá trình hình thành, phát triển của tỉnh Tuyên Quang chính là sự tiếp nối dòng chảy lịch sử của mảnh đất đã tồn tại hàng vạn năm và chứa đựng trong mình biết bao lớp trầm tích văn hoá.

Về phương diện địa - văn hóa, Tuyên Quang là một tỉnh có kết cấu đa dạng và phong phú với nhiều nét vừa tương đồng với các địa phương khác ở trong và ngoài khu vực, vừa độc đáo với những bản sắc riêng. Vùng đất này gần như hội đủ các loại địa hình nội địa: miền núi, trung du,

đồng bằng. Miền núi với điệp trùng rừng nguyên sinh và chằng chịt sông, ngòi, suối, thác. Trung du với đầy đủ những đặc điểm tự nhiên của miền trung du Bắc Bộ. Và đồng bằng, dẫu là nhỏ hẹp vẫn có những lợi thế nhất định, có thể bổ sung cho những hạn chế của những địa bàn khác.

Sự phong phú và đa dạng của địa hình là một trong những điều kiện tự nhiên thuận lợi căn bản cho sinh tồn và phát triển; đồng thời cũng là những thách thức lớn đối với cư dân chủ yếu sống bằng nông - lâm nghiệp trên vùng đất này. Trong nhiều thế kỷ, Tuyên Quang được tạo hóa trao tặng một cách hào phóng biết bao tài nguyên, sản vật quý hiếm, nhưng sức mạnh khôn lường của tự nhiên cũng trút xuống đất đai và con người ở đây vô vàn tai họa. Chính sự tác động kép: vừa ban phúc vừa giáng họa của thiên nhiên đã là những yếu tố quan trọng trong quá trình tạo nên bản lĩnh, nhân cách và bản sắc văn hóa của con người Tuyên Quang.

Là tỉnh miền núi, Tuyên Quang mang đầy đủ đặc trưng của vùng núi phía bắc: núi rừng điệp trùng, sông suối, thác ghềnh hiểm trở, đất rộng người thưa, xa xôi cách trở với những trung tâm kinh tế, văn hóa của đất nước... Song, với tài nguyên trên mặt đất, dưới mặt nước và trong lòng đất khá đa dạng, phong phú về trữ lượng cùng chủng loại, vùng đất này có đủ tiềm

năng để phát triển kinh tế - xã hội ngang tầm các địa phương khác trong cả nước.

Từng được gọi là xứ lâm tuyền, từ ngàn đời nay, rừng Tuyên Quang với diện tích lớn, phân bố khắp tỉnh là nguồn sống của đồng bào các dân tộc rẻo cao. Đã có lúc do điều kiện kinh tế khó khăn, rừng bị khai thác gần như cạn kiệt. Mấy chục năm qua, với nhiều biện pháp và chính sách giao đất, giao rừng đến từng hộ gia đình cùng sự chung tay góp sức của cấp ủy, chính quyền các cấp, nhất là của nhân dân, rừng Tuyên Quang đã được khai thác đúng mức, bảo vệ nghiêm ngặt, đặc biệt là rừng nguyên sinh ở đầu nguồn, song song với sự phát triển của rừng tái sinh và rừng trồng mới. Đến nay, Tuyên Quang đã đạt độ che phủ rừng đứng đầu toàn quốc. Tuyên Quang hôm nay màu xanh của rừng vẫn ngút ngàn, những sản vật của rừng như gỗ, tre, nứa, song, mây, mật ong, nấm hương, dược liệu... vẫn xuôi dòng sông Lô về với đồng bằng.

Cùng với rừng là khoáng sản trong lòng đất. Tuy các mỏ ở Tuyên Quang không lớn và không tập trung để có thể khai thác với quy mô đại công nghiệp, song sự phong phú về chủng loại, tầng khai thác không sâu, lại được phân bố ven các sông, suối cũng được coi là những lợi thế để phát triển công nghiệp địa phương ở quy mô vừa và nhỏ mà hiệu quả kinh tế không hề thấp.

Về nông nghiệp cũng vậy, dù Tuyên Quang không phải là một vựa lúa lớn, nhưng sự phong phú về địa hình và thổ nhưỡng dẫn đến sự phong phú về nông sản, cũng có thể phát huy được giá trị kinh tế khi biến các đặc sản địa phương thành hàng hóa ở mức độ nhất định.

Với hơn năm trăm điểm di tích lịch sử - văn hóa, danh thắng, Tuyên Quang cũng có tiềm năng trong phát triển du lịch, thu hút du khách trong nước và quốc tế.

Từ một vùng núi non heo lánh, nước độc rừng thiêng, trở thành vùng đất giàu chưa giàu có nhưng trù phú, yên bình, xinh đẹp; diện mạo của Tuyên Quang hôm nay là sự kế thừa và phát triển thành quả lao động của bao lớp người đi trước.

Sinh tồn và phát triển trong điều kiện tự nhiên với những thuận lợi và khó khăn đan xen; quần tụ trên vùng đất rộng lớn là lưu vực của nhiều con sông, suối chảy qua miền thượng du, từ bao đời nay, đồng bào các dân tộc Tuyên Quang đã bền bỉ, kiên cường đấu tranh chống thiên tai, địch họa, cải tạo thiên nhiên. Bằng sức lực và trí tuệ của mình, qua nhiều tháng năm gian khổ, đồng bào các dân tộc nơi đây đã khắc lên núi rừng hoang vu những vòng ruộng bậc thang xanh rờn ngô lúa, biển đầm lầy, gò bãi rậm rạp hoang vu thành những tràn ruộng, ao hồ để cày cấy, trồng trọt, chăn nuôi... Từ xa xưa, nhân dân các dân tộc Kinh, Tày, Sán Chay, Dao, Nùng... đã biết chung tay đắp đập, khơi ngòi, dùng cọn nước làm thủy lợi; khai thác, chế biến nông, lâm sản và dược liệu; chế tạo công cụ lao động, vũ khí, đồ dùng sinh hoạt và đồ trang sức...

Bao đời nay, các dân tộc anh em chung sống trên mảnh đất này luôn đoàn kết gắn bó, chưa từng xảy ra những mâu thuẫn hoặc xung đột sắc tộc dù chỉ ở phạm vi nhỏ hẹp. Điều đó giải thích vì sao mỗi khi quê hương, đất nước có giặc ngoại xâm, đồng bào Tuyên Quang lại nhất tề đứng dậy dưới ngọn cờ chính nghĩa để đánh đuổi kẻ thù. Khi đất nước trở lại yên bình, truyền thống đoàn kết ấy lại được nhân lên, mở rộng trong cuộc sống lao động sản xuất, trong đấu tranh cải tạo thiên nhiên.

Từ trong lao động, chiến đấu, với tình yêu quê hương, đất nước, nhân dân các dân tộc Tuyên Quang đã tạo dựng và gìn giữ được một kho tàng văn hoá phong phú, giàu bản sắc. Những đình, đền, chùa,

miếu, thành quách, chuông, bia, thần phả, sắc phong; những câu chuyện cổ tích, thần thoại, tục ngữ, ca dao, những làn điệu then, cọi, sinh ca, páo dung, sọng cô; những lễ hội xuống đồng, cầu mùa, mừng lúa mới, cấp sắc; những trò chơi dân gian: tung còn, đẩy gậy, đánh yến...; những đường nét tinh xảo, duyên dáng của hoa văn trên những tấm thổ cẩm, khăn áo, hàng mây, tre đan, đồ trang sức... tất cả đã làm nên một Tuyên Quang lung linh, huyền thoại, phản ánh hết sức sinh động, đặc sắc về đời sống vật chất, tinh thần, về ước mơ, khát vọng, về phẩm chất trung thực, chất phác, niềm lạc quan và tấm lòng nhân hậu của đồng bào các dân tộc Tuyên Quang, những con người bằng bàn tay, khối óc của mình đã tạo dựng được một vùng quê sơn kỳ thủy tú, vạn vật tốt tươi, mặt người tươi đẹp, ruộng nhiều lúa chín, đất nở đầy hoa, chim kêu vượn hót, thuốc quý tiềm tàng, sơn hào vô tận, không thứ gì là không có nhờ khí hậu thiên nhiên..., xem như nơi đây có nguồn thiêng hội tụ, vui nước an dân, hợp đức thánh nhân.

Nằm ở vị trí chiến lược quan trọng, luôn là *phên giậu của Trung châu*, cũng là nơi địa đầu quan yếu của Tổ quốc, nhân dân Tuyên Quang luôn kiên cường, bất khuất chiến đấu chống quân xâm lược, bảo vệ bờ cõi giang sơn. Sử sách đã ghi lại tinh thần chiến đấu quả cảm, khí phách anh hùng, những đóng góp của quân và dân Tuyên Quang trong các cuộc kháng chiến: chống quân xâm lược Tống năm 1075 dưới sự chỉ huy của thủ lĩnh họ Hà; chống quân Mông Nguyên năm 1285 dưới sự chỉ huy của Khai quốc vương Trần Nhật Duật; tham gia đại phá quân Mãn Thanh năm 1789 dưới ngọn cờ của nghĩa quân Tây Sơn; tham gia phong trào Cần Vương những năm 1885-1898, khởi nghĩa Yên Thế cuối thế kỷ XIX...; chống thực dân Pháp xâm lược. Nghiên cứu về Tuyên Quang, Tiến sĩ

Nguyễn Văn Bản, vị quan Án sát tỉnh Tuyên Quang đầu thế kỷ XX đã nhận định “...*Tuyên Quang nằm về phía Bắc miền thượng du, có hình thế rồng cuộn hổ ngồi, giữ chắc nơi biên ải, làm cho thế nước vững bền, khiến cho đất đẹp một phương được nổi tiếng hay từ vạn cổ...*”.

Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang luôn một lòng theo Đảng, viết tiếp những trang sử liệt oanh hàng ngàn năm xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước của tổ tiên, ông cha.

Đối với đồng bào trên mọi miền của Tổ quốc, Tuyên Quang luôn là địa danh thân thiết và thiêng liêng. Trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Tuyên Quang là *Thủ đô khu giải phóng*, nơi Trung ương Đảng, Bác Hồ đã ở và làm việc, lãnh đạo Cách mạng Tháng Tám thành công. Nơi đây đã diễn ra nhiều sự kiện lịch sử trọng đại quyết định vận mệnh của dân tộc: Hội nghị toàn quốc của Đảng phát động và lãnh đạo toàn dân nổi dậy giành chính quyền; Quốc dân Đại hội Tân Trào - tiền thân của Quốc hội Việt Nam nhất trí tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa, thành lập Ủy ban giải phóng dân tộc tức Chính phủ lâm thời do đồng chí Hồ Chí Minh làm Chủ tịch; dưới bóng cờ Tân Trào lịch sử, đồng chí Võ Nguyên Giáp đọc Bản Quân lệnh số 1 của Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc, chỉ huy đơn vị giải phóng quân tiến về Hà Nội. Từ Tân Trào, lệnh tổng khởi nghĩa được phát ra và truyền đi trong toàn quốc, làm nên cuộc Cách mạng Tháng Tám long trời chuyển đất, đưa dân tộc ta bước vào một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, một lần nữa Tuyên Quang vinh dự trở thành *Thủ đô kháng chiến*, nơi Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận, 13/14 bộ và cơ quan ngang bộ, gần

60 ban, ngành, cơ quan Trung ương ở, làm việc để lãnh đạo cuộc kháng chiến tới thắng lợi hoàn toàn. Tuyên Quang cũng là nơi Bác Hồ đã sống và làm việc trong thời gian gần 6 năm; những hình ảnh thân thương, những kỷ niệm sâu sắc về vị cha già kính yêu của dân tộc còn in đậm trong trái tim và tâm khảm của các thế hệ cán bộ cách mạng và đồng bào Tuyên Quang.

Có thể khẳng định, hiếm có một nước nào trên thế giới lại có một thủ đô kháng chiến theo đúng nghĩa là thủ đô của một quốc gia độc lập, tự chủ như của chúng ta. Đầu não của Đảng cầm quyền, Quốc hội, Mặt trận, Chính phủ, các ban, bộ, ngành... đã được hoàn thiện so với những đòi hỏi cốt yếu và cấp bách của cuộc kháng chiến giành độc lập, tự do. Tất cả các bộ máy trên đã vận hành hợp thức, hợp chuẩn và nhịp nhàng dưới bom đạn của kẻ thù, trong sự chở che, đùm bọc của đồng bào Tuyên Quang suốt 9 năm trường kỳ kháng chiến gian khổ. Với vị thế Thủ đô kháng chiến, Tuyên Quang là nơi ra đời những quyết sách của Đảng về phát triển kinh tế, văn hóa kháng chiến, đặt nền móng cho quan hệ đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta...

Không chỉ các tổ chức thuộc thượng tầng kiến trúc hoạt động hiệu quả, mà ngay cả những đơn vị hạ tầng cơ sở, như các công binh xưởng chế tạo và sửa chữa vũ khí, các nhà máy, xí nghiệp sản xuất những sản phẩm chủ yếu để phục vụ quân đội và chính quyền, kể cả sản xuất nông nghiệp cũng đáp ứng được những yêu cầu thiết thực, cụ thể của công cuộc kháng chiến, kiến quốc.

Không chỉ chăm lo đáp ứng những đòi hỏi cấp bách trước mắt, mà tương lai của quân đội, của đất nước cũng đã được hoạch định. Tại Tuyên Quang, từ một bãi cát hẹp chạy dài ven suối, không quân Việt Nam đã cất cánh bay đường bay đầu tiên trên bầu trời tự do, đặt viên gạch nền

móng cho ngành hàng không hiện đại. Dù trong điều kiện kháng chiến, tại Tuyên Quang các trường đại học, trung cấp vẫn vượt lên mọi khó khăn, gian khổ, liên tục đào tạo cán bộ các ngành, đáp ứng yêu cầu của công cuộc kháng chiến kiến quốc.

Suốt 9 năm trường kỳ kháng chiến, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Tuyên Quang đã làm tròn nhiệm vụ thiêng liêng: Xây dựng, bảo vệ Thủ đô kháng chiến, bảo vệ tuyệt đối an toàn các cơ quan đầu não của Trung ương và Chủ tịch Hồ Chí Minh, thay mặt nhân dân cả nước làm tròn nghĩa vụ quốc tế với cách mạng Lào anh em. Tuyên Quang đã được chọn làm nơi tổ chức các sự kiện trọng đại: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, đại hội đầu tiên được tổ chức trong nước và đại hội duy nhất của Đảng ta được tổ chức tại địa phương ngoài Thủ đô Hà Nội; Đại hội toàn quốc thống nhất Việt Minh - Liên Việt; Đại hội liên minh nhân dân ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia; Đại hội Chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất; Đại hội Quốc dân Lào...

Truyền thống cách mạng hào hùng ấy của Tuyên Quang được phát huy cao độ trong suốt giai đoạn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đặc biệt là trong mấy chục năm thực hiện công cuộc đổi mới. “Nhất cận thị, nhị cận giang” - gần chợ, gần sông và trên bến, dưới thuyền là khung cảnh sầm uất của Tuyên Quang xưa. Ngày nay, cùng đất nước, Tuyên Quang đã có nhiều biến đổi theo xu hướng tích cực cũng là hợp lẽ tự nhiên. Tuy thế, Tuyên Quang hôm nay vẫn giữ được những bóng dáng, hình hài, hơi thở của thành Tuyên xưa. Phố rộng, nhà cao nơi đô thị không làm khuất lấp mà tôn lên vẻ cổ kính, tôn nghiêm của những di sản văn hóa: đền Hạ, đền Thượng, thành Tuyên Quang... Ẩn mình sau núi cao, vẫn ngời lên giá trị vĩnh hằng của tấm bia thời Lý, những dấu tích ngôi chùa cổ

thời Trần... Phố Tam Cờ chỉ có một dãy với nhiều nhà cao, ngõ rộng vẫn chạy men theo sông Lô như trước cùng với một công viên mới kéo dài dọc bờ sông.

Đến Tuyên Quang, du khách luôn nhận thấy xứ này có một phong vị riêng. Dẫu trong thời buổi kinh tế thị trường, thành phố Tuyên Quang vẫn không xô bồ, nhộn nhạo, dù ở chợ Tam Cờ hay bến xe khách. Người Tuyên Quang cần mẫn làm việc mà vẫn có vẻ thong dong, nhất là sau giờ làm việc và những ngày nghỉ cuối tuần. Còn người dân ở các làng bản vùng cao, hầu hết đã được sử dụng lưới điện quốc gia, đã được phủ sóng phát thanh, sóng truyền hình, sóng điện thoại di động nhưng vẫn giữ được bản chất mộc mạc, thuần hậu của những người sống giữa thiên nhiên rộng mở, dẫu cho cuộc sống hằng ngày chưa hết vất vả, khó khăn. Vào các dịp lễ, tết, hội hè, từ thành phố đến các xóm bản vùng cao như bừng sáng lên bởi sắc phục truyền thống rực rỡ của các cô gái Tày, Nùng, Mông, Dao, Pà Thẻn, Sán Chay... tôn thêm vẻ đẹp nổi tiếng từ lâu đời của những thiếu nữ miền sơn cước.

Đến Tuyên Quang là đến với những di tích cách mạng và kháng chiến, những mốc son hào hùng và cảm động về một giai đoạn lịch sử của dân tộc. Điều kiện tự nhiên hiểm yếu và tấm lòng trung kiên, son sắt của đồng bào các dân tộc Tuyên Quang đã tạo nên những địa danh thiêng liêng: Tân Trào, Kim Bình, Kim Quan... Đất, nước, khí hậu Tuyên Quang cùng với trí tuệ, bàn tay con người nơi đây đã tạo nên những đặc sản nổi tiếng của vùng đất này: cam sành Hàm Yên, rượu ngô Nà Hang; mắm cá ruộng, bánh gai Chiêm Hóa, chè Mỹ Lâm, cá sông Lô... tất cả đã làm nên những ấn tượng độc đáo và khó quên đối với du khách từng một lần trải nghiệm khi đến với xứ sở lâm tuyền.

Chỉ tính từ khi chính thức được thành lập đến nay, Tuyên Quang đã trải qua một quá trình diễn ra nhiều sự kiện lịch sử to lớn, nếu không nói là những sự kiện vĩ đại nhất trong sự hình thành và phát triển của một tỉnh miền núi phía bắc. Những biến động lịch sử đó thật sự là những thử thách lớn lao không chỉ mang ý nghĩa trọng đại đến mức sống còn của một địa phương mà còn là những bước ngoặt lớn đối với vận mệnh quốc gia và dân tộc. Mặc dù lịch sử không bao giờ lặp lại, nhưng chúng ta hoàn toàn có thể đặt ra câu hỏi: Nếu như không có một Thủ đô kháng chiến, một An toàn khu, thì cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta còn phải đương đầu với bao nhiêu hy sinh, gian khổ nữa trước khi giành được thắng lợi trọn vẹn cuối cùng? Nhắc lại điều này để hơn một lần nữa, chúng ta không chỉ ghi nhớ công lao, ân nghĩa của mảnh đất và con người Tuyên Quang đối với những thế hệ hôm nay và mai sau, mà còn phải có bổn phận và trách nhiệm gìn giữ, phát huy mạnh mẽ hơn nữa những truyền thống cách mạng vẻ vang, rất đáng tự hào mà những thế hệ đi trước đã đạt được trong sự nghiệp bảo vệ và kiến thiết đất nước, để xây dựng Tuyên Quang trở thành một tỉnh giàu mạnh về mọi mặt, nhân dân các dân tộc Tuyên Quang có cuộc sống ngày càng ấm no, hạnh phúc.

Xứ Tuyên xưa sơn kỳ thủy tú, địa linh nhân kiệt, là nơi hội tụ của tinh hoa dân tộc. Tỉnh Tuyên Quang nay yên bình, tươi đẹp và đang vươn mình trời đất. Hiếu và tự hào về quê hương xứ sở, về ông cha mình, biết cái mạnh, cái yếu của vùng đất mình sinh sống, con người Tuyên Quang hôm nay sẽ có đủ tâm huyết, trí tuệ và sức lực để đưa tỉnh nhà phát triển nhanh và vững chắc, xây dựng quê hương giàu đẹp, nhân dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc.